

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA  
HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA THỰC HIỆN  
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA THỰC HIỆN

GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG HIỆN NAY

Mã số: 9310202

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

Người hướng dẫn chính: PGS, TS ĐỖ NGỌC NINH

Người hướng dẫn phụ: TS NGUYỄN THỊ MINH THÙY

HÀ NỘI - 2026

## **XÁC NHẬN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CHỈNH SỬA**

Luận án đã được tiếp thu và chỉnh sửa theo khuyến nghị của Hội đồng  
chấm luận án tiến sĩ cấp cơ sở.

*Hà Nội, ngày....tháng.... năm 2026*

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**PGS, TS Trần Thị Hương**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ đúng quy định.

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2026*

**Tác giả**

**Nguyễn Thị Lệ Hằng**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                      |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>MỞ ĐẦU .....</b>                                                                                                                                                  | <b>1</b>   |
| <b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....</b>                                                                                    | <b>8</b>   |
| 1.1. Các công trình nghiên cứu ở ngoài nước.....                                                                                                                     | 8          |
| 1.2. Các công trình nghiên cứu ở trong nước .....                                                                                                                    | 17         |
| 1.3. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan và những vấn đề luận án tập trung giải quyết .....                                                 | 34         |
| <b>Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG HIỆN NAY .....</b>                                    | <b>38</b>  |
| 2.1. Tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và nghèo, nghèo đa chiều ở tỉnh Khánh Hòa hiện nay .....                                                                             | 38         |
| 2.2. Nghèo, chuẩn nghèo và đặc điểm, tác động của nghèo ở tỉnh Khánh Hòa...53                                                                                        |            |
| 2.3. Thực hiện giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa và Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm nghèo bền vững hiện nay .....                                             | 68         |
| <b>Chương 3: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG – THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN, KINH NGHIỆM .....</b>                                           | <b>84</b>  |
| 3.1. Thực trạng Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững .....                                                                                   | 84         |
| 3.2. Nguyên nhân, kinh nghiệm về Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững .....                                                                  | 121        |
| <b>Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRONG THỜI GIAN TỚI.....</b>                            | <b>135</b> |
| 4.1. Dự báo những yếu tố thuận lợi, khó khăn tác động và phương hướng Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững trong thời gian tới..... | 135        |
| 4.2. Những giải pháp Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững thời gian tới. ....                                                       | 146        |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                                                                                                                                | <b>178</b> |
| <b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....</b>                                                                           | <b>181</b> |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>                                                                                                                              | <b>182</b> |
| <b>PHỤ LỤC .....</b>                                                                                                                                                 | <b>196</b> |

## **DANH MỤC BẢNG, BIỂU**

|                                                                             |     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>Bảng 3.1:</b> Số hộ nghèo của các huyện năm 2020.....                    | 107 |
| <b>Biểu đồ 3.1:</b> Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh Khánh Hòa ..... | 88  |
| <b>Biểu đồ 3.2:</b> Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.....         | 109 |

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

|         |                       |
|---------|-----------------------|
| BTVTU:  | Ban Thường vụ Tỉnh ủy |
| CNXH:   | Chủ nghĩa xã hội      |
| CT-XH:  | Chính trị - xã hội    |
| GNBV:   | Giảm nghèo bền vững   |
| HTCT:   | Hệ thống chính trị    |
| HĐND:   | Hội đồng nhân dân     |
| KT-XH:  | Kinh tế - xã hội      |
| MTTQ:   | Mặt trận Tổ quốc      |
| MTQG:   | Mục tiêu Quốc gia     |
| QP, AN: | Quốc phòng, an ninh   |
| UBND:   | Ủy ban nhân dân       |
| XHCN:   | Xã hội chủ nghĩa      |

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Giảm nghèo bền vững (GNBV) là một trong những chủ trương, nhiệm vụ lớn của Đảng và Nhà nước ta. Quan điểm, chủ trương của Đảng về giảm nghèo đã được thể hiện rõ, đầy đủ, sâu sắc trong các Văn kiện của Đảng. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội XIV của Đảng xác định mục tiêu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, đồng thời, Văn kiện chỉ rõ: “Phấn đấu thực hiện mục tiêu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo” [24]. Điều này, thể hiện quyết tâm chính trị cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc (MTTQ), các tổ chức chính trị - xã hội (CT-XH) và toàn dân ta trong thời gian tới. Đây là nhiệm vụ to lớn, nặng nề và rất cấp bách của các tổ chức, lực lượng nêu trên, đặc biệt là của các tổ chức trong hệ thống chính trị (HTCT) các cấp và toàn dân ta, nhất là chính quyền cấp tỉnh dưới sự lãnh đạo của cấp ủy tỉnh. Hơn nữa, đòi hỏi rất cao, nghiêm ngặt của việc thực hiện mục tiêu của kỷ nguyên mới, nhất là mục tiêu đến năm 2030 do Đại hội XIV của Đảng xác định là phấn đấu “thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao” [23, tr.65]. Đạt được mục tiêu này, không thể không đặc biệt coi trọng tìm và thực hiện hiệu quả các giải pháp giảm mạnh, vững chắc các hộ nghèo trong cả nước, nói chung, ở các tỉnh, thành phố, nói riêng, trong đó có tỉnh Khánh Hòa.

Trong những năm qua, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) về GNBV giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Tỉnh ủy Khánh Hòa và chính quyền các cấp, nhất là UBND tỉnh, các tổ chức CT - XH đã nhận thức sâu sắc và xác định giảm nghèo bền vững là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của tỉnh. UBND tỉnh đã phát huy mạnh mẽ vai trò của mình trong tổ chức thực hiện và quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy và sự tham gia của MTTQ và các đoàn thể CT-XH và nhân dân, đạt kết quả đáng khích lệ: số hộ nghèo ở nhiều nơi trong tỉnh đã giảm đáng kể, nhất

là ở vùng núi, đồng bào dân tộc thiểu số, một số nơi ven biển và ở một số đảo, vùng có nhiều khó khăn về phát triển KT-XH; nhiều hộ gia đình nghèo đã thoát nghèo và không bị tái nghèo. Đây là kết quả bước đầu về giảm nghèo bền vững của tỉnh, cổ vũ, động viên và tạo cơ sở vững chắc để các cấp ủy, chính quyền, MTTQ các tổ chức CT-XH; tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và các lực lượng có liên quan; nhất là chính quyền tỉnh và nhân dân trong tỉnh dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy vươn lên mạnh mẽ đạt kết quả lớn hơn về giảm nghèo bền vững trong thời gian tới.

Tuy nhiên, kết quả thực hiện GNBV của UBND tỉnh còn khiêm tốn chưa cao: tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn khá cao. Đến cuối năm 2024, toàn tỉnh còn 27.304 hộ thuộc loại này. Số lượng khá lớn hộ nghèo tập trung ở vùng núi, đồng bào dân tộc thiểu số, một số nơi ven biển, vùng có nhiều khó khăn về phát triển KT-XH. Ở nhiều nơi còn khá nhiều hộ gia đình đã thoát nghèo, có nguy cơ tái nghèo, ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện GNBV của Tỉnh nói chung, của UBND tỉnh, nói riêng.

Việc thực hiện GNBV của tỉnh UBND tỉnh còn những hạn chế, khuyết điểm về nội dung và phương thức. *Về nội dung thực hiện GNBV*: chất lượng một số đề án, kế hoạch GNBV của UBND tỉnh chưa rõ trọng tâm, trọng điểm; lúng túng trong chỉ đạo và thực hiện việc phối hợp giữa UBND tỉnh với UBND cấp dưới trong thực hiện GNBV; việc tận dụng các nguồn lực để thực hiện GNBV, nhìn chung hiệu quả thấp; việc sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm về thực hiện GNBV chưa được duy trì thành nề nếp, chất lượng hạn chế. *Về phương thức thực hiện GNBV*: công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục các tổ chức, lực lượng và nhân dân tham gia thực hiện GNBV chưa thường xuyên, liên tục, nghèo nội dung, chậm đổi mới hình thức, phương pháp; việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn tỉnh của UBND tỉnh, nhìn chung, còn lúng túng; việc chỉ đạo điểm, xây dựng điển hình tiên tiến, phát động và duy trì các phong trào thi đua GNBV chưa thường xuyên được coi trọng, kết quả hạn chế...

Thực hiện mục tiêu đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh, cơ bản không còn hộ nghèo, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu này, do Đại hội XIV của Đảng xác định, là nhiệm vụ lớn, nặng nề đối với tỉnh Khánh Hòa trong những năm tới. Điều này, do tỉnh còn nhiều hộ nghèo, điều kiện thực hiện giảm nghèo còn nhiều khó khăn, tỉnh lại được sáp nhập với tỉnh Ninh Thuận thành tỉnh Khánh Hòa mới và đi vào hoạt động; tỉnh Ninh Thuận lại có số lượng hộ nghèo lớn hơn đáng kể so với số lượng hộ nghèo của tỉnh Khánh Hòa cũ... Vì vậy, việc thực hiện GNBV của UBND tỉnh, thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo nêu trên của tỉnh trong thời gian tới gặp nhiều khó khăn, đang rất cần được nghiên cứu một cách cơ bản tìm giải pháp khả thi.

Để góp phần thực hiện tốt công việc nêu trên, đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh trong thời gian tới, nghiên cứu sinh chọn và thực hiện đề tài Luận án tiến sĩ: ***“Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững hiện nay”***

## **2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***2.1. Mục đích của Luận án***

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV hiện nay, khảo sát, đánh giá thực trạng UBND thực hiện GNBV những năm qua, Luận án đề xuất phương hướng và các giải pháp UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV trong thời gian tới.

### ***2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án***

- Tổng quan các công trình khoa học tiêu biểu liên quan trực tiếp đến đề tài Luận án, chỉ ra những nội dung đạt được cần kế thừa, phát triển; xác định những nội dung Luận án cần tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ.

- Luận giải, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV hiện nay

- Khảo sát, đánh giá thực trạng UBND tỉnh thực hiện GNBV từ năm 2016 đến nay; chỉ ra chỉ ra ưu điểm, khuyết điểm, hạn chế, nguyên nhân và những kinh nghiệm.

- Dự báo và phân tích các yếu tố thuận lợi, khó khăn, xác định phương hướng và những giải pháp UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững trong thời gian tới

### **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV hiện nay.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Về không gian*: Luận án tập trung nghiên cứu thực trạng UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa trước và sau sáp nhập.

- *Về thời gian*: Luận án nghiên cứu thực trạng UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững từ năm 2016 (từ khi áp dụng chuẩn nghèo nghèo đa chiều) đến nay.

- *Phương hướng và giải pháp* đề xuất trong Luận án có giá trị đến năm 2030.

Tại Đại hội XIV Đảng xác định mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo. Tỉnh Khánh Hòa cũng xác định phấn đấu thực hiện mục tiêu này trên địa bàn tỉnh. Điều này, có nghĩa là đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh vẫn có thể còn số lượng nhỏ hộ nghèo. Song, Luận án nghiên cứu về GNBV, nghĩa là từ sau năm 2030 kết quả giảm nghèo cần ổn định lâu dài, số hộ đã thoát nghèo không có nguy cơ tái nghèo, nên phương hướng và giải pháp đề xuất trong Luận án cần được tiếp tục nghiên cứu, áp dụng trong những năm sau năm 2030.

### **4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

#### **4.1. Cơ sở lý luận**

Cơ sở lý luận của Luận án là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về nhà nước, chính quyền các cấp, gồm chức năng, nhiệm vụ của nhà nước chuyên chính vô sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa (XHCN), hoạt động của nhà nước và chính quyền các cấp, trong đó có thực hiện giảm nghèo.

#### **4.2. Cơ sở thực tiễn**

Cơ sở thực tiễn của Luận án là thực trạng UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV từ năm 2016 đến nay.

#### **4.3. Phương pháp nghiên cứu**

- Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học chính trị và khoa học liên ngành, như: phương pháp phân tích kết hợp tổng hợp; phương pháp lôgic kết hợp lịch sử; phương pháp khảo sát, tổng kết thực tiễn; phương pháp thống kê, so sánh; phương pháp điều tra xã hội học. Cụ thể:

+ Phương pháp hệ thống hóa: Được sử dụng để tổng quan tình hình nghiên cứu và xây dựng chương 2 khung lý luận của luận án nhằm nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV.

+ Phương pháp phân tích kết hợp tổng hợp: sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ luận án. Phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước; phân tích thực trạng hoạt động của UBND tỉnh Khánh Hòa trong thực hiện giảm nghèo bền vững theo từng nội dung. Phân tích các báo cáo, số liệu từ các văn kiện, văn bản của tỉnh ủy, báo cáo của UBND tỉnh Khánh Hòa; từ đó tổng hợp để hệ thống hóa các vấn đề lý luận; khái quát thực trạng; rút ra những nhận xét, đánh giá, nguyên nhân và các kinh nghiệm; đồng thời hình thành hệ thống phương hướng và giải pháp nhằm đẩy mạnh UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững trong thời gian tới.

+ Phương pháp lôgic kết hợp lịch sử: Được sử dụng trong bốn chương của luận án nhằm làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn, thực trạng, giải pháp về UBND tỉnh thực hiện GNBV. Nghiên cứu quá trình triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo ở Việt Nam và tại tỉnh Khánh Hòa qua các giai đoạn. Trên cơ sở đó, phương pháp lôgic được sử dụng để làm rõ bản chất, đặc điểm, vai trò, nội dung và phương thức thực hiện giảm nghèo bền vững của UBND cấp tỉnh; phân tích mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của Đảng với hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền địa phương; xây dựng khung lý luận của luận án và luận giải những vấn đề đặt ra trong bối cảnh mới.

+ Phương pháp tổng kết thực tiễn: Được sử dụng để xây dựng khung lý thuyết của luận án, các khái niệm công cụ và khái niệm trung tâm của luận án; tổng kết thực tiễn thông qua hoạt động UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV thể hiện trong các báo cáo, các văn bản Tỉnh ủy, UBND tỉnh, điều tra, khảo sát, các cuộc trao đổi, sơ kết, tổng kết chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững... để đánh giá và chỉ ra những vấn đề đặt ra từ thực tiễn. Nghiên cứu thực tiễn, xuất phát từ thực tiễn để đề ra các giải pháp cần thiết, khả thi về UBND tỉnh thực hiện GNBV.

+ Phương pháp thống kê, so sánh: Được sử dụng để thu thập, tổng hợp, đối chiếu kết quả và xử lý các số liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết quả giảm nghèo, nguồn lực đầu tư, mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và các chỉ tiêu liên quan được sử dụng để giảm nghèo giữa các giai đoạn; giữa các địa phương trong tỉnh; đồng thời so sánh giữa mục tiêu và kết quả thực hiện.

+ Phương pháp điều tra xã hội học: Thông qua phiếu điều tra, khảo sát để đánh giá thực trạng UBND tỉnh thực hiện GNBV. Kết quả khảo sát được xử lý trên phần mềm SPSS (viết tắt của Statistical Package for the Social Sciences) phiên bản 22.

Để thu thập thông tin điều tra xã hội học phục vụ nghiên cứu về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV, nghiên cứu sinh đã tiến hành khảo sát 3 nhóm đối tượng: 1) hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Khánh Hòa; 2) cán bộ, công chức triển khai công tác giảm nghèo ở xã/phường; 3) lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh (các sở, ngành, ban chỉ đạo chương trình). Nghiên cứu tiến hành khảo sát thông qua phiếu điều tra xã hội học và phiếu phỏng vấn sâu trong thời gian từ tháng 3/2025 đến tháng 4/2026. Tổng số phiếu phát ra là 345 phiếu, thu về 345 phiếu, trong đó có 345 phiếu hợp lệ (đạt tỷ lệ 100%) và 0 phiếu không hợp lệ (chiếm 0%), phản ánh mức độ nghiêm túc, trách nhiệm cao của người trả lời.

Các phương pháp trên được sử dụng linh hoạt, đan xen, kết hợp để phát huy hiệu quả tổng hợp nhằm hoàn thành mục tiêu nghiên cứu.

## **5. Đóng góp mới về mặt khoa học của luận án**

- *Khái niệm:* Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV là toàn bộ hoạt động của các tổ chức, cán bộ, công chức UBND tỉnh với sự tham gia của các tổ chức trong HTCT, các tổ chức có liên quan và nhân dân tỉnh về quán triệt chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp của Tỉnh ủy về GNBV, xây dựng, ban hành đề án, kế hoạch, giải pháp về giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra nhằm giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh một cách ổn định, lâu dài; đồng thời ngăn chặn triệt để tình trạng tái nghèo hoặc phát sinh những hộ nghèo mới khi có biến động.

- *Kinh nghiệm về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV trong thời gian qua:* Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của HTCT về GNBV; ý chí thoát nghèo của các hộ nghèo; tiếp nhận, thực hiện nghiêm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, BTVTU, sự chỉ đạo, giám sát của HĐND tỉnh về thực hiện GNBV.

- *Giải pháp có tính đột phá về UBND tỉnh Khánh Hòa đẩy mạnh thực hiện GNBV trong thời gian tới:* Coi trọng “chỉ đạo điểm”, lựa chọn, xây dựng điển hình tiên tiến GNBV, sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng; bảo đảm tính bền vững của thực hiện giảm nghèo và các yếu tố hỗ trợ để hộ nghèo vượt nghèo, không tái nghèo.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

- Kết quả nghiên cứu của Luận án góp phần làm rõ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV hiện nay.

- Kết quả nghiên cứu của Luận án có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV trong thời gian tới.

- Kết quả nghiên cứu của Luận án còn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập môn xây dựng Đảng ở Trường Chính trị tỉnh Khánh Hòa và các trung tâm chính trị liên xã, phường của tỉnh.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình khoa học đã công bố của tác giả có liên quan đến Luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, Luận án gồm 4 chương, 10 tiết.

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

#### 1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NGOÀI NƯỚC

##### 1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến giảm nghèo và giảm nghèo bền vững.

Caterina R.L., Ruhi S. & France S. (2010), *Multidimensional poverty in Bhutan: Estimates and policy implication. (Nghèo đói đa chiều ở Bhutan: Ước tính và hàm ý chính sách* [107]. Trong công trình nghiên cứu này, các tác giả ước tính tỉ lệ dân cư nghèo theo chuẩn đa chiều ở Bhutan trong năm 2009, áp dụng phương pháp đo lường do Alkire và Foster (2008) và sử dụng dữ liệu khác sát mức sống dân cư ở Bhutan. Năm chiều đo lường nghèo được xem xét ở cả nông thôn và thành thị gồm: thu nhập, trình độ học vấn, diện tích nhà ở có sẵn, khả năng tiếp cận điện, nước uống. Đối với khu vực nông thôn, bổ sung thêm chiều tiếp cận với đường xá và diện tích đất thuộc quyền sở hữu của người dân được khảo sát. Kết quả cho thấy nghèo đa chiều chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Còn ở thành thị, chiều thiếu hụt nhiều nhất là trình độ học vấn và diện tích nhà ở có sẵn.

Janjua và Kamal (2011) *The role of education and income in poverty alleviation: A cross-country analysis (Vai trò của giáo dục và thu nhập trong giảm nghèo: Phân tích qua các quốc gia)* [121]. Các tác giả đã sử dụng dữ liệu bảng cho 40 quốc gia đang phát triển để phân tích mô hình kinh tế lượng với phương pháp GLS. Nghiên cứu nhấn mạnh giáo dục đóng vai trò quyết định và bền vững hơn đối với công tác giảm nghèo so với việc chỉ tập trung vào tăng trưởng thu nhập đơn thuần khi chỉ ra tăng trưởng thu nhập đóng vai trò tích cực ở mức độ vừa phải trong việc giảm nghèo. Giáo dục được xác định là nhân tố đóng góp quan trọng và có ý nghĩa nhất trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Giáo dục giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ đó tăng năng suất lao động, tạo ra những tác động tích cực trong xã hội. Các quốc gia sử

dụng hiệu quả ngân sách nhà nước phân bổ cho y tế và giáo dục không chỉ cải thiện các chỉ số an sinh xã hội mà còn làm giảm đáng kể tỷ lệ nghèo.

Abu Girma Moges (2013) *The Challenges and policies of poverty reduction in Ethiopia* (Những thách thức và chính sách giảm nghèo ở Ethiopia.) [104]. Nghiên cứu chỉ ra nghèo đói là một thách thức chính sách công trọng tâm ở Ethiopia, liên quan đến sản xuất, phân phối, thể chế, chính sách và các yếu tố chính trị trong hệ thống. Những trở ngại trong việc giảm nghèo xuất phát từ các cấu trúc, thể chế và chính sách hạn chế khả năng của nền kinh tế trong việc đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững và chia sẻ cũng như thu hút người dân tham gia vào các hoạt động sản xuất hiệu quả hơn. Nghiên cứu đưa ra khuyến nghị chính sách giảm nghèo cần phải hành động kịp thời để đẩy nhanh việc tích lũy vốn vật chất và con người, duy trì và phát triển vốn xã hội nội sinh, thực hiện các biện pháp cải cách chính sách toàn diện nhằm thúc đẩy các lực lượng thị trường và sự phát triển của khu vực tư nhân, theo đuổi cải cách thể chế để giảm bớt các rào cản đối với việc khai thác tối đa tiềm năng của nền kinh tế, và thực hiện các chính sách cải cách kinh tế và chính trị toàn diện. Những biện pháp này, cùng với các chính sách xã hội thận trọng nhằm vun đắp môi trường thịnh vượng chung, có thể giúp hệ thống giảm nghèo kinh niên và đưa nền kinh tế vào con đường phát triển bền vững.

Diana Mitlin và David Satterthwaite (2013), *Governance for Urban Poverty Reduction: Lessons from a Study of Ten Cities in the Global South* (Quản trị nhà nước để giảm nghèo đô thị: Bài học từ nghiên cứu về mười thành phố ở Nam bán cầu) [109]. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của quản lý đô thị hiệu quả để giảm nghèo đô thị và nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân trong các thành phố của các nước đang phát triển. Một số điểm nổi bật trong nghiên cứu này bao gồm: Nắm bắt một tập hợp đa dạng về các thành phố ở khu vực nam ngoại ô, giúp hiểu rõ hơn về các tình hình, chế độ và cơ hội khác nhau mà các thành phố này đối mặt trong việc giảm nghèo. Nghiên cứu nhấn mạnh về tầm quan trọng của sự tương tác và hợp tác giữa các cấp quản trị từ cấp địa phương đến cấp quốc gia. Điều này giúp tạo ra môi

trường thuận lợi để phát triển các chính sách và biện pháp giảm nghèo. Nghiên cứu đề cập đến vấn đề quản lý đô thị không chính thức và cách làm việc với các khu vực này để tạo ra sự cân nhắc và tích cực cho người dân nghèo thành phố. Nghiên cứu này cung cấp bài học quý báu để định hướng phát triển thành phố bền vững, trong đó quản trị thành phố đóng vai trò quan trọng trong việc chắc chắn tạo ra cơ hội và chất lượng cuộc sống tốt cho tất cả cư dân

Sabina Alkire, Adriana Conconi, Suman Seth and Ana Vaz *Global Multidimensional Poverty Index 2014, (Chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu năm 2014)* [118]. Bài viết đã phân tích chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu (MPI) là một chỉ số nghèo đa chiều cấp tính bao gồm hơn 100 quốc gia đang phát triển. Nó đánh giá bản chất và cường độ của nghèo đói ở cấp độ cá nhân, bằng cách trực tiếp đo lường sự thiếu thốn chồng chéo mà người nghèo trải qua cùng một lúc. Nó cung cấp một bức tranh sống động về cách thức và nơi mọi người nghèo ở quốc gia, khu vực trên thế giới, cho phép các nhà hoạch định chính sách đề ra mục tiêu tốt hơn thông qua các can thiệp chính sách giải quyết nhiều khía cạnh khác nhau của nghèo đói. Tài liệu giải thích cách MPI toàn cầu được xây dựng và cách sử dụng, đồng thời tóm tắt một số phân tích về số liệu MPI toàn cầu được công bố vào tháng 6 năm 2014.

K. Zahra and T. Zafar (2015) *Marginality and Multidimensional Poverty: A Case Study of Christian Community of Lahore, Pakistan (Bất bình đẳng và nghèo đa chiều: Trường hợp nghiên cứu cộng đồng Kitô giáo Lahore, Pakistan)* [111]. Tác giả đã tìm hiểu các yếu tố quyết định tình trạng nghèo đa chiều trong cộng đồng Kitô giáo sống tại thành phố Lahore. Tác giả đã sử dụng kỹ thuật Alkair và Foster cùng với mô hình Logit và Probit để xác định 07 nội dung cần thiết phản ánh tình trạng nghèo gồm: mức sống, môi trường, tài sản, giáo dục, y tế, sinh kế và trên hết là sự loại trừ của xã hội. Thông qua phân tích thực nghiệm và vận dụng kỹ thuật lập bản đồ nghèo cùng các kỹ thuật mô hình toán kinh tế (Logarit và Probit), hai tác giả đã tính toán mức độ nghèo, thậm chí đo lường cả độ sâu và mức độ nghiêm trọng của

nghèo và tác động của các yếu tố đến tình trạng nghèo của Pakistan giúp định nghĩa lại hoặc phát triển các chính sách kinh tế và xã hội nhằm giảm nghèo và hòa nhập xã hội cho tất cả các tầng lớp dân cư trong quá trình phát triển.

Sopheha, Vong, & Thapa, Ajaya Kumar (2018), *Exploring Urban Poverty and Gender Vulnerability in Cambodia*" (*Khám phá đói nghèo đô thị và dễ bị tổn thương về giới ở Campuchia*) [120], nghiên cứu này tìm hiểu về tình trạng đói nghèo và sự loại trừ xã hội liên quan đến giới ở đô thị Campuchia. Nghiên cứu này đề xuất các giải pháp chính sách và biện pháp để giảm bớt tình trạng đói nghèo và bất bình đẳng giới trong môi trường đô thị. Phân tích sự khác biệt về tác động của nghèo đô thị lên nam giới và nữ giới ở Campuchia, bao gồm các yếu tố như tiếp cận với việc làm, giáo dục, và các dịch vụ cơ bản. Phân tích các mô hình chia sẻ công việc trong gia đình và sự phân chia vai trò giữa nam và nữ trong các hộ gia đình nghèo ở thành thị Campuchia. Khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ xã hội như chăm sóc sức khỏe, giáo dục và hỗ trợ xã hội cho nam giới và nữ giới trong các khu vực nghèo đô thị. Nghiên cứu này giúp mở rộng hiểu biết về những thách thức mà nam giới và nữ giới đối mặt trong nghèo đô thị tại Campuchia, đồng thời đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm cải thiện hoàn cảnh sống của những nhóm dễ bị tổn thương này

Ying Pan và cộng sự (2024), *The effects of China's poverty eradication program on sustainability and inequality* (*Tác động của chương trình xóa đói giảm nghèo của Trung Quốc đến tính bền vững và bất bình đẳng*) [128]. Bài báo nghiên cứu 832 huyện nghèo của Trung Quốc. Nhóm tác giả dựa trên 17 mục dữ liệu, bao gồm dữ liệu thống kê, dữ liệu điểm quan tâm, dữ liệu giám sát môi trường và dữ liệu viễn thám để xây dựng 09 chỉ số phát triển bền vững về tình trạng sinh thái, môi trường và việc cung cấp dịch vụ công cộng. Áp dụng chỉ số Theil và thiết lập một chỉ số khoảng cách để định lượng sự bất bình đẳng giữa các huyện nghèo và các huyện không nghèo, liên quan đến 09 chỉ số phát triển bền vững và phân tích sự biến động về tính bền vững và bất bình đẳng từ năm 2010 đến năm 2020 ở Trung Quốc, tính bền vững liên quan đến môi trường và việc cung cấp dịch vụ công cộng đã tăng lên, đi kèm với sự

giảm bất bình đẳng. Tuy nhiên, khoảng cách giữa các huyện nghèo và các huyện không nghèo vẫn gia tăng, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục đại học và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Bài báo cũng chỉ ra rằng có mối tương quan chặt chẽ giữa sự thiên lệch theo ngành và khu vực trong đầu tư của chính phủ và tỷ lệ bất bình đẳng. Để xóa bỏ những bất bình đẳng này, đầu tư của chính phủ vào các huyện nghèo cần được tăng cường mạnh mẽ trong lĩnh vực giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Kịch bản "kinh doanh như thường lệ" có những hạn chế trong việc phản ánh thực tế của 20 năm tới, nhưng nó đại diện cho kịch bản xấu nhất. Trong nghiên cứu tương lai, việc đưa vào các kịch bản toàn diện hơn để đánh giá tác động của các chính sách và đầu tư sẽ tăng cường hỗ trợ cho việc ra quyết định của chính phủ.

Li, Rui, Hong Song, Jun Zhang và Junsen Zhang (2025) *The Impact of Multifaceted Poverty Alleviation Programs on Rural Income and Household Behavior in China* "Tác động của chương trình xóa đói giảm nghèo đa diện đến thu nhập nông thôn và hành vi hộ gia đình ở Trung Quốc" [114]. Nghiên cứu này xem xét tác động của một chương trình xóa đói giảm nghèo quy mô lớn, đa diện do chính phủ lãnh đạo đối với thu nhập nông thôn ở Trung Quốc. Nhóm tác giả nhận thấy chương trình này có tác động tích cực đến các huyện nghèo trọng điểm quốc gia, với mức tăng 10,9% thu nhập nông thôn. Tác động này chủ yếu đến từ hỗ trợ công nghiệp, phát triển nông nghiệp và cải thiện dịch vụ công cộng. Các chiến lược xóa đói giảm nghèo phù hợp với lợi thế so sánh của địa phương mang lại hiệu quả đáng kể hơn. Phân tích ở cấp hộ gia đình cho thấy chương trình làm thay đổi thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình, và tác động này đặc biệt rõ rệt đối với các hộ nghèo nhất. Nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết mới và hàm ý chính sách cho kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo gần đây của Trung Quốc.

### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chính quyền địa phương thực hiện giảm nghèo, giảm nghèo bền vững**

Bun Lý Thong Phet (2011), *Quản lý nhà nước về xóa đói giảm nghèo vùng cao dân tộc Bắc Lào trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Học viên

hành chính quốc gia Hồ Chí Minh [106]. Công trình này, đã xây dựng hệ thống hóa về quản lý để áp dụng vào kinh nghiệm thực tiễn của Lào và dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn trong việc giải quyết đói nghèo, hình thành cách tiếp cận mới và cách giải quyết mới về vai trò của Nhà nước trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Tác giả cũng tiến hành phân tích thực trạng đói nghèo và nguyên nhân đói nghèo của nhân dân vùng khó khăn, những đặc điểm và điều kiện kinh tế, văn hóa - xã hội, tự nhiên, ngôn ngữ và tôn giáo. Từ đó, tác giả đã đưa ra một số giải pháp trong quản lý nhà nước để xóa đói giảm nghèo.

Virginia Robano và Stephan C.Smith (2014) *Multidimensional targeting and evaluation: A general framework with an application to a poverty program in Bangladesh* (Mục tiêu và đánh giá đa chiều: Khung chung áp dụng cho chương trình giảm nghèo ở Bangladesh [125]. Các tác giả đã phát triển một khung lý thuyết cho việc xây dựng mục tiêu dựa trên giả định phản thực, đánh giá tác động đa chiều và áp dụng các phương pháp này vào một chương trình xóa đói giảm nghèo ở Bangladesh, trong đó nhiều khía cạnh thiếu hụt khác nhau được giải quyết đồng thời với mục tiêu đưa các hộ gia đình thoát nghèo một cách bền vững. Sử dụng các thước đo nghèo H (Tỷ lệ người nghèo) và M0 (Tỷ lệ người nghèo điều chỉnh) của Alkire và Foster (2007, 2011), để chỉ ra cách đánh giá hiệu quả của một chương trình xóa đói giảm nghèo bằng cách tính toán sự thay đổi theo thời gian của các thước đo nghèo và tác giả sử dụng phương pháp luận của Alkire và Foster (2007, 2011) để phân tích thước đo nghèo thành các thành phần thiếu hụt nhằm xác định mức độ tác động; ví dụ, chương trình có tác động lớn hơn đáng kể đến kết quả sức khỏe và giảm lao động trẻ em đối với những người ban đầu ít nghèo hơn về mặt đa chiều.

Feuangsy Laofoung (2014), *Hoàn thiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở miền núi phía Bắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua thực tiễn tại tỉnh Xiêng Khoảng* [117]. Luận án xây dựng hệ thống cơ sở lý luận cơ bản về đói nghèo, khái niệm đói nghèo, đặc trưng và nguyên nhân của đói nghèo ở khu vực miền núi. Đặc biệt, luận án tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng

đến chính sách xóa đói giảm nghèo ở khu vực miền núi như: lịch sử, chiến tranh, phong tục tập quán, nạn mù chữ, công bằng xã hội, tham nhũng, thất nghiệp, lạm phát, bình đẳng nam nữ, thiên tài, dịch bệnh và dân số. Từ đó, đề cập đến chiến lược và định hướng xóa đói giảm nghèo đến năm 2020 với các chính sách xóa đói giảm nghèo gồm: chính sách đất đai và định canh định cư, chính sách tài chính tín dụng xóa đói giảm nghèo, chính sách phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn miền núi, chính sách phát triển cơ sở kết cấu hạ tầng và chính sách phát triển giáo dục đào tạo, y tế và môi trường. .

Keodalakon Soulivong (2017), *Xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Xe Kong, nước CHDCND Lào, thực trạng và giải pháp*” [113]. Tác giả đã tổng hợp các lý luận, quan điểm về thực trạng đói nghèo của huyện, bản và hộ nghèo ở tỉnh Xe Kong, đã nêu được một số khái niệm chung về đói nghèo của một số nước trong vùng và khái niệm đói nghèo của Lào. Tác giả cũng nêu được một số đặc trưng đói nghèo ở vùng miền núi, miền Đồng Bằng của tỉnh và đề xuất một số giải pháp xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Xe Kong, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Kết quả nghiên cứu thể hiện trong các công trình này là: Nhận diện và phân tích các tiêu chuẩn nghèo đa chiều ở các tỉnh cụ thể; Nhấn mạnh vai trò của các chính sách và chương trình giảm nghèo như cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng, dịch vụ giáo dục, y tế, dịch vụ hạ tầng, thông tin... Đề xuất một số giải pháp hướng đến mục tiêu GNBV tại một số địa phương nghiên cứu.

Nguthi, Elvina (2018), *The role of local government in poverty reduction and community empowerment in urban areas: A case study of Nairobi City County, Kenya, (Vai trò của chính quyền địa phương trong giảm nghèo và trao quyền cho cộng đồng ở khu vực đô thị: Nghiên cứu điển hình tại thành phố Nairobi, Kenya)* [116]. Nghiên cứu này tập trung vào vai trò của chính quyền địa phương trong việc giảm nghèo và tạo sự cộng đồng ở khu vực đô thị của Nairobi, Kenya bằng phân tích các chính sách, quy trình và hợp tác giữa chính quyền địa phương và cộng đồng để đề xuất các khuyến nghị về quản lý nhà nước hiệu quả và bền vững. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của Chính quyền địa phương trong việc cung cấp dịch vụ cơ

bản, hạ tầng và chính sách thành phố. Bên cạnh đó, tập trung vào cách chính quyền địa phương tham gia vào quản lý đô thị và phát triển bền vững, tập trung vào việc cải thiện điều kiện sống của người dân nghèo thành phố. Nêu rõ vai trò của chính quyền địa phương trong việc trao quyền cho cộng đồng địa phương như: sự tham gia của cộng đồng trong việc giải quyết và quản lý các vấn đề liên quan đến thành phố. Thách thức mà chính quyền địa phương gặp phải trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo và tạo điều kiện cho sự phát triển cộng đồng. Đồng thời, nghiên cứu cũng nhấn mạnh tới các cơ hội mà chính quyền có thể tận dụng để thúc đẩy sự giảm thiểu và trao quyền cộng đồng. Ví dụ tại Nairobi City County, Kenya: Nghiên cứu sử dụng thành phố Nairobi, Kenya, làm nghiên cứu để minh họa các khía cạnh và kết quả trong việc thực hiện các chính sách và biện pháp giảm nghèo và tạo điều kiện cho sự trao quyền cộng đồng.

Y. Lu, J. K. Routray, and M. M. Ahmad (2019), *Multidimensional poverty analysis at the local level in northwest Yunnan Province, China: Some insights and implications – (Phân tích nghèo đa chiều ở cấp địa phương ở phía Tây Bắc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc: Một số hiểu biết và hàm ý chính sách)* [127]. Y. Lu và cộng sự (2019) đã sử dụng phương pháp Alkire – Foster (gọi tắt là phương pháp AF) để thiết kế hệ thống chỉ số đo lường nghèo gồm 05 chiều và 15 chỉ số. Năm chiều đó là: (1) Giáo dục (số năm đi học của các thành viên trong hộ); (2) Y tế (sức khỏe của các thành viên trong gia đình, tham gia hệ thống y tế hợp tác xã nông thôn mới); (3) Điều kiện sống (tình trạng nước uống, điều kiện vệ sinh, tình trạng nhà vệ sinh, điều kiện đường xá, loại nhiên liệu đun 14 nấu, kinh nghiệm phòng chống thiên tai); (4) Quan hệ xã hội (sử dụng điện thoại thông minh, khả năng tiếp cận thông tin cộng đồng, khả năng tiếp cận quỹ cứu trợ) và (5) Tài sản (quy mô đất nông nghiệp, kích thước nhà, phương tiện giao thông hiện đại). Trong công trình này, nhóm tác giả đã có những phát hiện quan trọng như: nghèo đa chiều thể hiện sự khác biệt giữa các vùng miền; chỉ số của từng khía cạnh nghèo có những đóng góp khác nhau nhất định đối với đo lường nghèo đa chiều. Nhóm nghiên cứu

đưa ra kiến nghị: để người dân tự đánh giá sẽ có thể xác định được nhu cầu thực sự của họ hơn là đánh giá từ bên ngoài; khi tự tự đánh giá người nghèo sẽ phát biểu nguyện vọng họ muốn làm gì để thoát nghèo, nhờ đó cơ quan giảm nghèo của nhà nước sẽ tránh lãng phí nguồn lực trong thực hiện chương trình quốc gia giảm nghèo làm tăng sự hài lòng của người dân trong thực hiện giảm nghèo

Du Guoming, Li Chun và He Renwei (2020), *Regional Governance of Targeted Poverty Alleviation in China* (Quản trị khu vực về xóa đói giảm nghèo có mục tiêu ở Trung Quốc) [110], đã phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của quản trị nghèo đói theo vùng trong thực hiện giảm nghèo có mục tiêu ở Trung Quốc. Nghiên cứu làm rõ ba nội dung của quản trị nghèo theo vùng gồm: nhận diện sự khác biệt không gian của nghèo đói; xây dựng chiến lược phát triển vùng nghèo phù hợp với điều kiện từng địa phương; và hoàn thiện cơ chế quản lý vùng nghèo. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hệ thống đối tượng giảm nghèo gồm “huyện nghèo, làng nghèo, hộ nghèo”, cơ chế đánh giá thoát nghèo và mô hình phân cấp quản lý với Chính phủ Trung ương lập kế hoạch tổng thể, chính quyền cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện, cấp thành phố và huyện trực tiếp tổ chức thực hiện. Nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận về giảm nghèo có mục tiêu và cung cấp kinh nghiệm tham khảo cho chiến lược phục hưng nông thôn và quản trị giảm nghèo.

Khamsone somlet (2022), *Nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào* [112]. Luận án nghiên cứu dưới góc độ kinh tế, đi sâu nghiên cứu tập trung phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước Lào trong giai đoạn 2011 - 2020 thông qua các tiêu chí mà tác giả đã xây dựng như: tiếp cận góc độ dưới nghèo đơn chiều (thu nhập), tiếp cận góc độ dưới nghèo đa chiều và tiếp cận góc độ GNBV, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế. Trên cơ sở, tác giả đã đưa ra những bối cảnh ngoài nước, trong nước, cơ hội và thách thức về hiệu quả hoạt động giảm nghèo, đề xuất những quan điểm, định hướng và mục tiêu giảm nghèo trong

thời gian tới và đề xuất những giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm tại nước Lào đến năm 2030..

Zhaowei Chen, Andrew Delios và Bernard Yeung (2024), *Leaving No One Behind: China's Central–Local Governments and Corporate Tripartite Collaboration to Reduce Poverty* (Không bỏ lại ai phía sau: Sự hợp tác ba bên giữa chính phủ trung ương, địa phương và doanh nghiệp Trung Quốc nhằm giảm nghèo) [129], đã phân tích mô hình phối hợp giữa Chính phủ trung ương, chính quyền địa phương và doanh nghiệp trong thực hiện Chương trình giảm nghèo có mục tiêu của Trung Quốc. Nghiên cứu cho thấy chính sách ưu đãi thuế từ năm 2019 đã thúc đẩy doanh nghiệp tăng đóng góp cho giảm nghèo; trong đó doanh nghiệp nhà nước đóng góp nhiều hơn doanh nghiệp tư nhân. Chính quyền địa phương giữ vai trò trực tiếp điều tra hộ nghèo, tổ chức thực hiện chính sách và điều phối doanh nghiệp tham gia hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập. Kết quả nghiên cứu khẳng định mô hình hợp tác ba bên đã góp phần nâng cao hiệu quả giảm nghèo và là kinh nghiệm tham khảo có giá trị trong quản trị giảm nghèo.

## 1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC

### 1.2.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến giảm nghèo và giảm nghèo bền vững.

Nguyễn Thị Hoa (2009), *Hoàn thiện một số chính sách xóa đói giảm nghèo chủ yếu của Việt Nam đến năm 2015* [31]. Luận án đã đề cập đến các trường phái lý thuyết bàn về nghèo gồm: trường phái nhu cầu cơ bản, trường phái phúc lợi và trường phái khả năng. Theo tác giả, trường phái nhu cầu cơ bản chú trọng xem xét “cái” mà người nghèo thiếu để kiến nghị xã hội, nhất là các cơ quan nhà nước có chức năng quản lý kinh tế - xã hội, tập trung hỗ trợ họ. Theo đó trường phái này quan niệm nghèo là một tập hợp những hàng hóa và dịch vụ mà người nghèo thường thiếu nếu so với mức cần thiết để đảm bảo chất lượng cuộc sống, đó là lương thực, thực phẩm, nước sạch, điều kiện vệ sinh, nhà ở, quần áo, giáo dục, y tế 10 cơ sở, giao thông công cộng. Trường phái phúc lợi quan niệm đói nghèo là khi một hay nhiều cá nhân trong xã hội

không có được một mức phúc lợi kinh tế được coi là cần thiết để đảm bảo một cuộc sống tối thiểu hợp lý theo tiêu chuẩn của xã hội đó. Trường phái năng lực coi giá trị cuộc sống của con người không chỉ phụ thuộc duy nhất vào độ thoả dụng hay thoả mãn các nhu cầu cơ bản, mà nhấn mạnh khả năng mà một con người cần có được, là quyền tự do đáng kể mà họ được hưởng để vươn tới một cuộc sống mà họ mong muốn

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức* [97]. Công trình nghiên cứu đã đánh giá những thành tựu trong công cuộc giảm nghèo của Việt Nam trong hai thập kỷ qua (cụ thể là từ năm 1993 đến nay); phân tích công tác giảm nghèo đặt trong bối cảnh sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), trong đó đặc biệt chú ý đến cách ứng phó với các rủi ro mang tính hệ thống ở cấp độ nền kinh tế, cũng như với các rủi ro ở cấp độ hộ gia đình hoặc cấp độ cá nhân, cách tạo ra cơ hội hơn cho người nghèo, người thu nhập thấp trong bối cảnh mới. Cụ thể các vấn đề liên quan đến duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường hệ thống an sinh xã hội, mở rộng cơ hội và nâng cao năng lực cho người nghèo, người thu nhập thấp.

Nguyễn Đăng Bình (2011), *Kinh nghiệm đầu tư và giảm nghèo trên thế giới và liên hệ với Việt Nam* [5]. Bài viết đánh giá các chiến lược và mô hình đầu tư hiệu quả nhằm xóa đói giảm nghèo từ các quốc gia trên thế giới, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo cơ hội sinh kế cho người nghèo trong kinh nghiệm của Hàn Quốc, Trung Quốc, Brazil...trong giảm nghèo, từ đó rút ra một số bài học cho Việt Nam, phải tiết kiệm nội địa, phân bổ vốn dựa trên các tín hiệu của thị trường và lợi thế cạnh tranh từng ngành, huy động và sử dụng vốn đầu tư gắn với tăng trưởng nhanh và giảm nghèo, đầu tư theo hướng tăng trưởng nhanh và bền vững gắn với việc khai thác có hiệu quả kinh tế Thế giới, phát huy cao độ vai trò của Nhà nước

Bùi Sỹ Lợi (2011), *Giải pháp giảm nghèo bền vững ở Việt Nam* [41]. Bài viết giới thiệu những thành công nổi bật về giảm tỷ lệ nghèo, giảm chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn, tăng thu nhập bình quân đầu

người..., sau 10 năm thực hiện chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo ở Việt Nam, một số giải pháp cần được thực thi như xây dựng chiến lược giảm nghèo toàn diện, đẩy mạnh phân cấp ngân sách cho địa phương, đổi mới cách tiếp cận đa dạng chính sách hỗ trợ... để kết quả GNBV và đề xuất các giải pháp chiến lược nhằm chuyển từ hỗ trợ ngắn hạn sang phát triển sinh kế dài hạn. Các giải pháp, gồm đào tạo nghề, đổi mới tín dụng chính sách, nâng cao tiếp cận dịch vụ cơ bản, phát huy tinh thần tự lực vươn lên của người nghèo.

Nguyễn Thị Kim Ngân (2011), *Bước ngoặt mới trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo* [51]. Bài viết khái quát xóa đói, giảm nghèo ở nước ta vẫn đang là vấn đề bức xúc được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Xóa đói, giảm nghèo toàn diện, bền vững là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và là một trong những nhiệm vụ quan trọng, góp phần thực hiện phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những thành tựu đạt được trong giai đoạn 2006 - 2010 tạo bước ngoặt về xóa đói, giảm nghèo ở nước ta và là cơ sở thực hiện những giải pháp xóa đói, giảm nghèo cho giai đoạn 2011 - 2020 nên định hướng giảm nghèo nhanh và bền vững cho giai đoạn này.

Nguyễn Thị Nhung (2012), *Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển KT-XH ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam* [55]. Tác giả nghiên cứu lý luận xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội, luận án đã tập trung làm rõ mối quan hệ giữa xóa đói giảm nghèo và phát triển KT-XH, chỉ ra những tác động của xóa đói giảm nghèo đến phát triển KT-XH, xác định vai trò của xóa đói giảm nghèo đối với việc phát triển KT-XH. Luận án cho rằng, nghèo đói đã trở thành một trong những lực cản của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc, đặc biệt là nghèo học vấn. Từ đó, xác định vấn đề quan trọng nhất trong giảm nghèo là tác động trực tiếp vào yếu tố con người nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của con người và thay đổi tập tục và thói quen cá nhân. Thông qua: Hỗ trợ sinh kế cho người nghèo, Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của người nghèo; Thực hiện xã hội hóa công tác xóa đói giảm nghèo, gắn trách nhiệm của xã hội, của cả cộng đồng vì sự phát triển KT-XH của quốc

gia. Thực hiện quy hoạch lại dân cư các vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc để tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo cụm dân cư, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, tăng tính hiệu quả của đầu tư, giảm bớt chi phí đầu tư cũng như chi phí cho xóa đói giảm nghèo và Xây dựng một chương trình “Xóa nghèo tri thức đối với người nghèo dân tộc thiểu số”. Thực hiện giáo dục, đào tạo tập trung thế hệ trẻ tương lai của đồng bào để thay đổi tận gốc những tập tục lạc hậu của đồng bào nghèo vùng dân tộc thiểu số.

Phan Thị Nữ (2012), *Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam* [48]. Tác giả đã sử dụng mô hình hồi qui OLS để phân tích tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, việc tiếp cận tín dụng chính thức một cách thuận lợi có tác động tích cực lên phúc lợi của hộ nghèo thông qua tác động của tín dụng đối với đầu tư, thực hành sinh kế hiệu quả, nhờ đó làm tăng mức chi tiêu cho đời sống của người nghèo. Tác giả lập luận rằng, do tín dụng không có tác động trực tiếp đến cải thiện thu nhập cho hộ nghèo nên chưa giúp người nghèo thoát nghèo một cách bền vững. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng tìm thấy tác động tích cực của giáo dục và đa dạng hóa việc làm đến phúc lợi của hộ nghèo.

Ngân hàng Thế giới (2018), *Báo cáo bước tiến mới giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam* [49]. Báo cáo trình bày những kết quả của cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2016, nhấn mạnh những tiến bộ quan trọng và chỉ ra những thách thức mới. Báo cáo định nghĩa nghèo tiền tệ theo chuẩn nghèo của Tổng cục thống kê - Ngân hàng Thế giới. Hầu đầu đánh giá tiến bộ của Việt Nam trong giảm nghèo và thúc đẩy chia sẻ thịnh vượng chung. Phần này mô tả xu hướng được cập nhật trong chia sẻ thịnh vượng chung và nghèo được cập nhật, bản chất của tính di động kinh tế, các động lực giảm nghèo. Phần thứ hai - có tiêu đề là “Không bỏ lại ai phía sau - hướng nhìn về tương lai nhiều hơn” bắt đầu bằng việc xác định những khó khăn chính mà người nghèo đối mặt, sau đó tiến tới đặt ra những thách thức đối với việc thúc đẩy chương trình giảm nghèo và thịnh vượng chung.

Văn Lập tuyển chọn (2018) *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số* [40]. Các tác giả đã nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn về giảm nghèo bền vững, thực hiện mục tiêu giảm nghèo, phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư; đồng thời thể hiện quyết tâm trong việc thực hiện Mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết.

Trần Đình Thao (2020), *Giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030* [76]. Tác giả đã chỉ ra những đóng góp về lý luận và thực tiễn; phân tích thực trạng nghèo dưới nhiều góc cạnh (theo vùng, theo dân tộc, qua nhiều giai đoạn và theo nhiều tiêu chí nghèo); phân tích được các kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam từ năm 1986 đến nay; phân tích được 7 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện các giải pháp, chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; nhận diện được 8 nhóm vấn đề cơ bản trong công tác giảm nghèo ở vùng, miền này của Việt Nam hiện nay; nhận diện được 7 nhóm vấn đề cấp bách trong công tác giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Trên cơ sở đó, đề tài đưa ra 4 dự báo xu hướng ảnh hưởng của nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong thời gian tới. Đặc biệt trong nghiên cứu của tác giả đã đưa ra dự báo xu hướng, diễn biến, ảnh hưởng của vấn đề nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong thời gian tới; đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện 9 nhóm cơ chế, chính sách và các giải pháp cơ bản nhằm GNBV ở vùng, miền này đến 2030.

Nguyễn Văn Tồn (2020), *Chương trình giảm nghèo bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp* [83]. Bài viết khái quát chủ trương GNBV ở Việt Nam được thể hiện trong các văn kiện Đại hội Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết, nghị định của Chính phủ, đánh giá kết quả đạt được và

những hạn chế, khó khăn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 từ đó đưa ra định hướng và giải pháp nhằm xây dựng và triển khai hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2030 theo hướng toàn diện, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau, với các giải pháp liên quan đến sự lãnh đạo của các cấp ủy; nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước; phát huy sức mạnh của HTCT, tạo sự chuyển biến và đồng thuận của toàn xã hội trong thực hiện chính sách và nâng cao tính chủ động của người dân trong vươn lên làm giàu.

Đặng Nguyên Anh (2021), *Nghèo đa chiều ở Việt Nam: một số vấn đề chính sách và thực tiễn* [1] Trong bài viết tác giả đã nhận định rằng: “Nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác” và như vậy theo chuẩn nghèo mới sẽ xem xét những ai không được khám chữa bệnh, những ai không được đến trường, những ai không được tiếp cận thông tin... Tất cả những đối tượng như vậy được xác định là nghèo vì nghèo ở đây không chỉ gắn liền với sự thiếu thốn thu nhập mà còn là việc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của cuộc sống. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất một số các giải pháp nhằm giải quyết có hiệu quả giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay như: giải pháp về chính sách, giải pháp về huy động nguồn lực, giải pháp về phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, nâng cao trình độ đội ngũ làm công tác giảm nghèo...

Hồ Ngọc Ninh (2022) *Chính sách và giải pháp cơ bản giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam: Từ lý luận đến thực tiễn*: [47]. Tác giả đã đưa ra cơ sở lý luận và khung lý thuyết về nghiên cứu GNBV ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ kinh nghiệm mô hình, chính sách của một số quốc gia trong giảm nghèo đối với dân tộc thiểu số và miền núi. Đánh giá thực trạng, kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam từ năm 1986 đến nay, phân tích yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện các giải pháp, chính sách

GNBV. Dự báo xu hướng, diễn biến, ảnh hưởng của nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong thời gian tới và đề xuất các giải pháp, chính sách cơ bản nhằm GNBV ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi Việt Nam đến năm 2030.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam (2022), *Thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững theo mọi chiều cạnh và mọi nơi ở Việt Nam: Báo cáo nghèo đa chiều Việt Nam* [13]. Báo cáo đầu tiên (2018) đã vẽ nên một bức tranh toàn cảnh về giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam, đặc biệt chú trọng đến đồng bào dân tộc thiểu số và người khuyết tật. Báo cáo đưa ra các khuyến nghị để đạt được Mục tiêu Phát triển bền vững là “xóa bỏ đói nghèo ở mọi chiều cạnh và ở mọi nơi”. Báo cáo thứ hai: Báo cáo Nghèo đa chiều năm 2021 - cung cấp thông tin cập nhật về tiến bộ của Việt Nam trong việc giảm nghèo ở mọi chiều cạnh. Báo cáo cũng bao gồm phần phân tích chi tiết về việc làm có năng suất, dịch vụ xã hội và bảo trợ xã hội cho tất cả mọi người - đây là những trụ cột chính để duy trì các thành tựu giảm nghèo đa chiều của Việt Nam. Ngoài ra, báo cáo cũng xem xét các xu hướng biến động mới trên toàn cầu và trong nước. Trên cơ sở đó, báo cáo đưa ra các khuyến nghị để duy trì tốc độ giảm nghèo nhanh ở tất cả các chiều cạnh và trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Lê Thị Diệu Hoa (2023), *Tiếp cận nghèo đa chiều cơ hội và thách thức trong việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều đối với công tác giảm nghèo bền vững ở Việt Nam* [32]. Trong bài viết, nghèo được coi là hiện tượng trạng đa chiều và mang tính toàn cầu. Tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người, cả những nhu cầu về vật chất và những nhu cầu phi vật chất như việc làm, y tế, giáo dục, tiếp cận các dịch vụ xã hội... Bài viết nêu những cơ hội và thách thức của Việt Nam trong áp dụng chuẩn nghèo đa chiều đối với công tác GNBV ở Việt Nam hiện nay từ đó đưa ra những giải pháp trong công tác giảm nghèo.

### **1.2.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chính quyền địa phương thực hiện giảm nghèo, giảm nghèo bền vững**

Nguyễn Hữu Thấu (2013), *Các giải pháp giảm nghèo bền vững đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa* [77]. Công trình nghiên cứu đã hệ thống hóa và bước đầu phân tích các chính sách về giảm nghèo thực hiện ở tỉnh Khánh Hòa. Nghiên cứu cho thấy thông qua thực hiện các chính sách giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Khánh Hòa; theo chuẩn nghèo của tỉnh giai đoạn 2006– 2008) đã giảm từ 17,83% (năm 2005) xuống còn 4,88% (năm 2008); tính theo chuẩn nghèo của tỉnh giai đoạn 2009 – 2010, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 16,15% (năm 2008) xuống còn 8,73% (năm 2010). Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng kết quả giảm nghèo đã đạt và vượt mục tiêu đã đề ra, nhưng chất lượng giảm nghèo vẫn chưa bền vững, nguy cơ dễ bị tổn thương và gặp rủi ro đối với các hộ đã thoát nghèo vẫn còn cao. Các kết quả nghiên cứu của đề tài đã cung cấp nhiều thông tin có giá trị về thực trạng nghèo đói ở tỉnh Khánh Hòa. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ tiếp cận ở nghèo đơn chiều, các chiều cạnh khác (nghĩa là nghèo đa chiều) chưa được xem xét tới. Hơn nữa, ngay cả khi nghiên cứu về nghèo đơn chiều, đề tài cũng mới chỉ dừng lại ở việc đánh nghèo theo cách nhìn tĩnh (dựa theo thu nhập), chưa đánh giá đầy đủ tính tổn thương cũng như mức độ nghiêm trọng của vấn đề đối với hộ nghèo. Nghiên cứu đã nhận diện, trong đó chủ yếu giải thích ở các đặc trưng của hộ nghèo (các nhân tố bên trong) và đề xuất các giải pháp tương ứng, chưa giải thích được các nhân tố bên ngoài đối với đối tượng (tiếp cận thị trường, cơ sở hạ tầng...) nên thiếu các giải pháp tổng thể, dài hạn cho việc GNBV ở tỉnh Khánh Hòa

Phùng Đức Tùng và cộng sự (2013), *Ảnh hưởng của các chính sách xóa đói giảm nghèo tới các hộ nghèo và cận nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh* [84]. Mục tiêu chính nghiên cứu là đánh giá tác động (ĐGTD) đến năm 2025 nhóm chính sách: (1) Hỗ trợ nhà ở; (2) Giáo dục; (3) Y tế; (4) Tín dụng và (5) Đào tạo nghề và tạo việc làm. Đã tập trung vào bốn khía cạnh của mỗi nhóm chính sách bao gồm: (1) Tiếp cận các chính sách/chương trình hỗ trợ đối

nghèo của các hộ gia đình nghèo, đặc biệt là người di cư và người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức, (2) Ảnh hưởng của chính sách/ chương trình hỗ trợ đối với hộ nghèo/cận nghèo; (3) Những thách thức trong việc thực hiện các chính sách/chương trình hỗ trợ cho các hộ nghèo/ cận nghèo, (4) Đề xuất tăng cường ảnh hưởng của các chính sách/chương trình hỗ trợ; (5) Báo cáo xây dựng kết hợp các kết quả từ quan điểm định tính và định lượng để đánh giá tác động của Chương trình giảm nghèo đối với các hộ gia đình có lợi và đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình của các đối tượng chính sách về bên cung cấp hỗ trợ.

Lê Kiên Cường (2013) *Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Tỉnh Đồng Nai đến năm 2020* [16]. Tác giả đã bổ sung thêm cơ sở lý luận về tài chính vi mô và tài chính vĩ mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, rút ra bài kinh nghiệm của quốc tế và Việt Nam phù hợp vào địa bàn; phân tích đánh giá tổng quan điều kiện tự nhiên, KT-XH của địa bàn, phân tích thực trạng nghèo đói qua nguyên nhân, điểm mạnh và điểm yếu của tỉnh trong việc hoạt động thời gian qua. Từ đó, đề xuất các giải pháp và chính sách nâng cao trong việc phát triển cho người nghèo cho hiệu quả nhất và hoàn thiện hoạt động những hoạch định chính sách tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.

Giàng Thị Dung (2014) *Phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai* [17]. Luận án đã xây dựng hệ thống hóa, một số vấn đề lý luận về khu kinh tế và xóa đói giảm nghèo, mối quan hệ giữa phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo, đưa ra kinh nghiệm một số nước về phát triển khu kinh tế và xóa đói - giảm nghèo. Từ đó, phân tích thực trạng điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội và khái quát việc xóa đói giảm nghèo ở Lào Cai. Tác giả thông qua cho thấy những điểm mạnh, điểm yếu - hạn chế và nguyên nhân về việc giữa phát triển khu kinh tế cửa khẩu và xóa đói giảm nghèo. Từ đó, đã đưa ra định hướng và giải pháp về việc phát triển khu kinh tế cửa khẩu gắn với xóa đói giảm nghèo

Vũ Tuấn Anh (2018) *Nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững theo chuẩn nghèo đa chiều cho đồng bào dân tộc thiểu số*

*trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020* [2] Nhóm nghiên cứu đã đánh giá thực trạng đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo chuẩn nghèo đa chiều hiện nay trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Xác định được nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong công tác giảm nghèo tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng. Đề xuất các giải pháp đặc thù đối với các dân tộc thiểu số đông dân cư (K'Ho, Mạ, Chu Ru) trong công tác giảm nghèo tại địa phương. Xây dựng mô hình áp dụng các giải pháp giảm nghèo đa chiều cho đồng bào dân tộc thiểu số tại một số địa bàn cụ thể trong tỉnh Lâm Đồng

Nguyễn Trung Thành (2018) *Giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên* [74]. Nghiên cứu đã hệ thống hóa và làm rõ được cơ sở lý luận về chiến lược giảm nghèo bền vững; đánh giá được thực trạng KT-XH của đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Thái Nguyên; đánh giá được công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh (thành công, hạn chế, nguyên nhân); nguyên nhân đói nghèo; xác định được các tiêu chí xây dựng chương trình giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Thái Nguyên. Để từ đó đưa ra các khuyến nghị và giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào phù hợp với địa bàn tỉnh giúp cho các nhà hoạch định chính sách có căn cứ và cơ sở khoa học thực tiễn đưa ra những định hướng xây dựng, quản lý các lĩnh vực phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo, xây dựng các chương trình của đồng bào các dân tộc thiểu số

Bùi Loan Thùy và đồng nghiệp (2018), *Một số giải pháp nâng cao năng lực thoát nghèo bền vững cho đồng bào Raglai huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận*, [78]. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh Ninh Thuận, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, đã đánh giá nhận thức, thái độ và hành vi của đồng bào Raglai tại huyện Bắc Ái đối với vấn đề nghèo và các chương trình sinh kế, mô hình giảm nghèo đã và đang triển khai tại địa phương, đồng thời đánh giá hiệu quả chính sách giảm nghèo của nhà nước đã và đang thực hiện tại huyện Bắc Ái. Nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc Raglai bao gồm: sự ỉ lại, phong tục tập quán, trình độ học vấn, đặc điểm nghề nghiệp, quản lý chi tiêu, điều kiện tự

nhiên, đặc điểm xã hội. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp giảm nghèo cho đồng bào Raglai địa phương này.

Trần Đình Hòa (2019), *Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa* [34]. Nhóm các tác giả đã nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn về GNBV. Đánh giá thực trạng thực hiện các chính sách giảm nghèo Trung ương và địa phương triển khai trên địa bàn tỉnh công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020, thông qua việc nghiên cứu các văn bản, nghị quyết, chỉ thị của các cấp về công tác GNBV; thu thập số liệu thứ cấp về thực trạng giảm nghèo; điều tra số liệu sơ cấp, phân tích đánh giá thực trạng GNBV thông qua các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; tình hình thu nhập của các hộ dân bằng mô hình hồi quy tuyến tính. Từ kết quả nghiên cứu, đề xuất giải pháp trước mắt và định hướng cho giai đoạn 2021-2025. Các giải pháp bao gồm: giải pháp chung, xuyên suốt quá trình giảm nghèo liên quan đến tổ chức sản xuất, tăng năng suất lao động, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp; hoàn thiện các chính sách GNBV, nâng cao nhận thức, hình thành văn hóa thoát nghèo cho cộng đồng; giải pháp giảm nghèo phân theo vùng, miền; phân theo đối tượng thụ hưởng

Thái Thanh Quý (2019) *Vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với giảm nghèo bền vững vùng miền núi tỉnh Nghệ An* [57]. Luận án đã xây dựng khung lý thuyết về vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với GNBV miền núi dưới góc độ kinh tế chính trị học. Vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với giảm nghèo bền vững vùng miền núi. Luận án cho rằng, vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với GNBV vùng miền núi là chính quyền cấp tỉnh sử dụng các biện pháp hành chính và kinh tế để tác động tới điều kiện tự nhiên, KT-XH các tổ chức kinh tế, xã hội và chính bản thân người nghèo để thực hiện mục đích GNBV và góp phần giải quyết các vấn đề KT-XH ở vùng miền núi. Làm rõ việc xác định chiến lược, ban hành chính sách, tổ chức thực hiện GNBV phải căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội và trình độ dân trí thấp vùng miền núi. Luận án cũng đã tìm ra những nhân tố mới ảnh hưởng đến vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với GNBV vùng miền núi. Đó là sự

phối hợp giữa các đơn vị liên quan đến GNBV vùng miền núi và cơ sở vật chất để thực hiện GNBV vùng miền núi

Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự (2019) *Giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều ở tỉnh Thái Nguyên* [82]. Nhóm nghiên cứu đã đánh giá thực trạng nghèo đa chiều tại Thái Nguyên không chỉ về thu nhập mà còn về khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống, tiếp cận thông tin... lý giải các nguyên nhân dẫn đến nghèo đa chiều như sau: 1) nguyên nhân từ quy mô hộ gia đình; 2) nguyên nhân từ thành phần dân tộc; 3) nguyên nhân quy mô đất đai của hộ; 4) nguyên nhân từ trình độ học vấn còn thấp; 5) nguyên nhân về thiếu vốn và phương tiện sản xuất, không biết cách làm ăn, thiếu nhân lực và những biến động của thị trường, Đề xuất được các giải pháp nhằm giảm nghèo bền vững theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, tập trung vào các giải pháp: Kịp thời sửa đổi bổ sung những chính sách không còn phù hợp, hướng vào những chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững, không tiếp tục tạo ra sự trông chờ và ỉ lại vào Nhà nước; Thực hiện đồng bộ các chính sách tạo việc làm mới, tăng thu nhập cho người dân; Định hướng giảm nghèo thời gian tới cần phân loại nhóm đối tượng để có các chính sách cụ thể; Phải đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm vươn lên thoát nghèo ở các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể. Tiếp tục phân cấp triệt để cho các huyện, xã trong thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm sự hài hòa giữa trách nhiệm đi đôi với quyền hạn; Cải tiến cơ chế huy động, phân bổ và quản lý nguồn lực theo hướng đa nguồn, coi trọng nguồn lực tại chỗ của từng địa phương; Coi trọng công tác cán bộ làm công tác giảm nghèo; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng, hoàn thiện các phần mềm quản lý hộ nghèo; Kiên quyết chống bệnh hình thức và bệnh thành tích trong xóa đói, giảm nghèo. Cần phân loại các nhóm đối tượng khác nhau và có chính sách cụ thể cho từng nhóm đối tượng thiếu hụt.

Nguyễn Đình Hiền (2020) *Giải pháp giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định* [36]. Đề tài đã tập trung nghiên cứu về các giải pháp GNBV cho tỉnh Bình Định hiện nay và định hướng cho giai đoạn 2021-2025. Các giải pháp bao gồm: giải pháp chung, xuyên suốt quá trình giảm nghèo liên quan đến tổ chức sản xuất, tăng năng suất lao động, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp; giải pháp hoàn thiện các chính sách GNBV, nâng cao nhận thức mới và hình thành văn hóa thoát nghèo cho cộng đồng; giải pháp giảm nghèo phân theo vùng, miền; phân theo đối tượng thụ hưởng

Lê Thị Thanh Bình (2021), *Giải pháp giảm nghèo bền vững ở Hà Nội* [6] Luận án góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận từ nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều, các nội dung về nghèo, giảm nghèo đô thị và giải pháp giảm nghèo bền vững đô thị, trong đó, luận án xây dựng một số khái niệm, giải pháp về GNBV ở đô thị và phân tích các khía cạnh nhằm làm rõ những vấn đề nội hàm; Xây dựng các chỉ tiêu đo lường và đánh giá kết quả GNBV đô thị. Ngoài việc xây dựng khung phân tích, đề tài xây dựng khung những yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến GNBV đô thị để xem xét cụ thể đâu là yếu tố có tác động chủ yếu tới nghèo và thoát nghèo và được tham chiếu qua một mô hình Probit xây dựng trong chương thực trạng. Đánh giá thực trạng giải pháp/chính sách giảm nghèo của đô thị Hà Nội và khu vực thành thị Hà Nội đề tài đưa ra các giải pháp chung về GNBV cho đô thị Hà Nội và khuyến nghị cụ thể về đối với khu vực thành thị Hà Nội đã đề xuất giải pháp tăng cường phối hợp giữa Ban Chỉ đạo giảm nghèo và các cơ quan, ban ngành, đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện giảm nghèo

Lê Thị Diệu Hoa (2021), *Quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội* [33]. Luận án đã tiếp cận ở góc độ quản lý kinh tế với chủ thể quản lý là chính quyền cấp tỉnh, đối tượng quản lý là chương trình xét theo chuẩn nghèo của Việt Nam đặt trong khung khổ chính sách giảm nghèo chung của quốc gia. Trên cơ sở xây dựng khung lý thuyết về quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của chính quyền địa phương cấp tỉnh, tác giả lựa chọn phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối

với Chương trình giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội tiếp cận theo các chức năng quản lý gồm: Xây dựng chương trình, kế hoạch, chính sách giảm nghèo đa chiều; Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, chính sách giảm nghèo đa chiều; Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện chương trình, kế hoạch, chính sách giảm nghèo đa chiều và đề xuất các giải pháp cụ thể theo hướng hoàn thiện quản lý nhà nước trong thực hiện các chức năng: xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua các tiêu chí đo lường gián tiếp ở tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo và mức độ cải thiện các chỉ số đo lường nghèo đa chiều...

Huỳnh Đình Phát (2021), *Nghiên cứu giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi* [56]. Luận án tiến sĩ đã sử dụng thang đo nghèo đa chiều nhưng có một số chỉ số trong thang đo nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2021 – 2025 bị tác giả bỏ qua như: tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em, sở hữu tài sản (chỉ đề cập đến tài sản phục vụ tiếp cận thông tin), nhiên liệu đun nấu. Tác giả đã đưa vào kiểm chứng và khẳng định ảnh hưởng của yếu tố “Tiếp cận thông tin” (bao gồm mức độ tiếp cận thông tin và sự hữu ích của thông tin) đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ nghèo. Ngoài ra, khác với những nghiên cứu thực nghiệm trước đây, yếu tố về khu vực sinh sống, quy mô hộ, độ tuổi và giới tính của chủ hộ tương quan không có ý nghĩa thống kê với tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi. Những khuyến nghị chính sách và giải pháp luận án đề xuất có giá trị tham khảo tốt.

Trần Thị Sen (2021), *Giảm nghèo với cách tiếp cận nghèo đa chiều ở vùng Đông Nam Bộ* [71]. Luận án đã đánh giá thực trạng nghèo theo cách tiếp cận đa chiều ở vùng Đông Nam Bộ trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận liên quan đến nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững, luận án đã lựa chọn lý thuyết nền tảng để từ đó xây dựng khung nghiên cứu dựa trên những lý luận về giảm nghèo đa chiều giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều ở vùng Đông Nam Bộ. Luận án đã phân tích những cơ hội, những thách thức

đối với công tác giảm nghèo vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, của cách mạng công nghiệp 4.0, của đại dịch covid - 19 đến hộ nghèo và hộ cận nghèo vùng. Bên cạnh đó, qua phân tích mô hình logit nhị thức, luận án cũng dự báo các kịch bản trong thời gian tới, để từ đó đưa ra mục tiêu, phương hướng cũng như những chính sách giảm nghèo phù hợp cho vùng này. Trên cơ sở làm rõ thực trạng thiếu hụt các chiều nghèo đa chiều, các yếu tố tác động đến giảm nghèo đa chiều trên nền tảng phương pháp tiếp cận theo nguồn vốn sinh kế. Cụ thể, tác giả đã trình bày năm nhóm giải pháp nhằm giảm nghèo đa chiều gồm: (1) Nhóm Giải pháp hỗ trợ tăng thu nhập cho hộ nghèo và hộ cận nghèo, (2) Nhóm Giải pháp hỗ trợ tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, (3) Nhóm giải pháp hỗ trợ trực tiếp giảm thiểu rủi ro và những nguy cơ dễ làm tổn thương người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, (4) Nhóm giải pháp nâng cao nguồn sinh kế cho người nghèo, và (5) nhóm các giải pháp đảm bảo.

Hồ Văn Mừng (2023), *Giải pháp giảm nghèo đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa*, [45]. Bài viết đã đánh giá tình hình thực hiện công tác giảm nghèo đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa tập trung ở hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh với nhiều kết quả nổi bật trong công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trách nhiệm trong cán bộ và nhân dân được tăng cường; các chương trình, chính sách giảm nghèo của Trung ương, của tỉnh được triển khai thực hiện kịp thời; các chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất, như đào tạo nghề, giải quyết việc làm, cho vay ưu đãi, đã tác động đến phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo, làm thay đổi nhận thức, giúp người nghèo có việc làm, thu nhập ổn định... Bên cạnh những kết quả đạt được, bài viết cũng chỉ ra những hạn chế cụ thể: kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo còn cao; chênh lệch mức sống, điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tiếp cận thị trường, giải quyết việc làm giữa hai huyện nghèo với các địa phương chưa được thu hẹp nhiều.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát, tham mưu hướng dẫn, tuyên truyền và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV chưa thường xuyên, kịp thời, đồng bộ. Xác định giảm nghèo ở khu vực miền núi với đối tượng là hộ đồng bào dân tộc thiểu số luôn có tính đặc thù so với các khu vực và đối tượng khác, bài viết đã đề xuất nhóm giải pháp đặc thù chiến lược gồm: tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng nhằm giảm sự cách biệt của khu vực miền núi. Tạo điều kiện để các hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuận tiện trong tiếp cận chính sách trợ giúp xã hội. Đẩy mạnh tuyên truyền để nâng cao nhận thức góp phần làm thay đổi hủ tục và cải thiện chất lượng giáo dục khu vực miền núi. Thiết kế các chính sách nhằm hỗ trợ sinh kế cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

Nguyễn Việt Thanh (2023), *Giảm nghèo bền vững theo tiêu chuẩn đa chiều ở đồng bằng sông Cửu Long* [73]. Tác giả đã khái quát lại tiêu chí tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 15/3/2022 về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Đây là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo, hộ nghèo theo hướng giảm nghèo bền vững. Đánh giá các thành tựu, hạn chế, nguyên nhân từ đó đưa ra giải pháp thực hiện GNBV trên cơ sở ý chí, quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ

Nguyễn Giác Trí (2023), *Hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở tỉnh Đồng Tháp* [72]. Bài viết phân tích tầm quan trọng, sự cần thiết và hiệu quả của việc thực thi chính sách giảm nghèo theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn 2016-2020, giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, Kết quả đạt được góp phần ổn định, phát triển KT-XH trên từng địa bàn xã, góp phần hoàn thành tiêu chí nông thôn mới ở những vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các địa bàn, nhóm dân cư, từ đó làm cho diện mạo các huyện, xã, đặc biệt là hộ gia đình nghèo, thay đổi rõ

rệt về đời sống vật chất và tinh thần. Tuy nhiên, bài viết cũng thẳng thắn nhìn nhận công tác thực hiện giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở tỉnh Đồng Tháp vẫn còn một số tồn tại nhất định như: lãnh đạo, chỉ đạo điều tra, rà soát phân loại hộ nghèo theo nhóm nguyên nhân nghèo, phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, hộ nghèo theo các nhóm đối tượng còn lúng túng, nhận thức của cán bộ lãnh đạo, quản lý, người dân chưa cao, đào tạo nghề chưa đúng với ứng nhu cầu của người nghèo và xã hội, còn buông lỏng..., tâm lý một số người dân là còn muốn được diện hộ nghèo, không muốn thoát nghèo, còn trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước. Từ đó đề xuất các giải pháp như: Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các ngành, các cấp trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các hoạt động giảm nghèo tại địa phương để kịp thời điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý về chính sách và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; Phải sơ kết, tổng kết, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc và khắc phục hạn chế trong việc thực hiện giảm nghèo theo tiêu chuẩn nghèo ở tỉnh Đồng Tháp.

Vương Hữu Ái Linh (2025) *QLNN về giảm nghèo bền vững tại các thành phố trực thuộc Trung ương Việt Nam, nghiên cứu thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh* [42]. Tác giả đã tập trung nghiên cứu về lý luận cũng như thực tiễn quá trình thực hiện công tác quản lý nhà nước về GNBV; phân tích được những đặc điểm của người nghèo ở khu vực đô thị, các yếu tố ảnh hưởng tới công tác GNBV; đánh giá được thực trạng quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ 2016 – 2023 là đô thị đặc biệt, có tốc độ đô thị hóa cao mức độ phân hóa giàu nghèo rõ ràng. Thông qua phương pháp nghiên cứu luận án đã chỉ ra những điểm bất cập trong tổ chức thực hiện và hạn chế trong công tác phối hợp giữa các cấp, ngành. Đặc biệt, luận án làm rõ vai trò còn mờ nhạt của người dân trong công tác giảm nghèo, điều mà trước đây ít được đề cập đến trong các nghiên cứu tương tự. Luận án đề xuất các giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước về GNBV vận dụng cho các thành phố trực thuộc Trung ương khác, bao gồm: (1) hoàn

thiện chính sách; (2) kiện toàn tổ chức bộ máy; (3) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; 4) tăng cường nguồn lực tài chính; (5) tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Hồ Văn Mừng (2025) *Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa* [46]. Luận án đã xây dựng khung lý luận, từ cách tiếp cận của ngành quản lý kinh tế, để tìm hiểu và làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà gồm 03 nhóm nguyên nhân chính đó là: nguyên nhân từ điều kiện tự nhiên, hạ tầng kinh tế, xã hội của địa phương; nguyên nhân thuộc về hộ gia đình như độ tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn, quy mô hộ gia đình...; và các nguyên nhân từ phía quản lý nhà nước. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, Luận án tập trung đề xuất các giải pháp đối nhằm tác động vào cải thiện các yếu tố thuộc về hộ gia đình, nhằm góp phần giảm tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số như tăng cường hỗ trợ tiếp cận giáo dục để nâng cao trình độ văn hoá của đồng bào; tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của đồng bào về giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội, nâng cao ý chí thoát nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số. Luận án cũng đề xuất các nhóm giải pháp đối với chính quyền Tỉnh, bao gồm cải thiện các yếu tố về điều kiện cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội; hoàn thiện chính hoạt động quản lý của chính quyền tỉnh Khánh Hoà nhằm cải thiện tình trạng nghèo đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực này.

### **1.3. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT**

#### **1.3.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan**

*Một là*, các công trình nghiên cứu đã đề cập khá toàn diện, cơ bản khái niệm, vị trí, vai trò của GNBV, xác định các tiêu chí giảm nghèo và GNBV của chính quyền địa phương ở một nước trên thế giới và chính quyền địa phương ở nước ta. Các công trình cũng đã nghiên cứu, làm rõ khá nhiều nội hàm của khái niệm giảm nghèo, thực hiện giảm nghèo, vai trò, nội dung, giải

pháp thực hiện GNBV của Đảng và Nhà nước, trong đó có nhiều công trình phân tích khá cụ thể về chính quyền cấp tỉnh thực hiện GNBV, gồm nội dung, phương thức thực GNBV.

*Hai là*, nhiều công trình nghiên cứu đã tổng kết, phân tích, đánh giá thực trạng, chỉ ra những ưu điểm, những hạn chế, nguyên nhân trong thực hiện giảm nghèo và GNBV của cấp tỉnh trong thực tiễn. Một số sách, luận án, bài báo khoa học bước đầu làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn, xác định các nội dung thực hiện GNBV; đánh giá thực trạng thực hiện GNBV ở một số địa phương. Một số công trình nghiên cứu đã chỉ ra những kinh nghiệm trong lãnh đạo của Đảng, thực hiện của Nhà nước về GNBV.

*Ba là*, một số công trình đã đưa ra các giải pháp, đề xuất, kiến nghị nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong thực hiện GNBV, trong đó đáng chú ý là các giải pháp về vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, các tổ chức trong HTCT và của nhân dân. Một số công trình đề cập giải pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém trong thực hiện GNBV của chính quyền cấp tỉnh; đưa ra những kiến nghị ở một số khía cạnh, một số nội dung nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thực hiện GNBV của chính quyền địa phương.

Kết quả nghiên cứu của những công trình trên có giá trị tham khảo để nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ của luận án; cung cấp cơ sở lý luận để xây dựng khung lý thuyết của luận án; gợi mở những ý tưởng xây dựng giải pháp UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV hiện nay.

Từ kết quả tổng quan các công trình khoa học đã công bố có liên quan đến đề tài luận án, cho thấy: đến nay chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu một cách có tính chất chuyên sâu về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững hiện nay. Đây là một khoảng trống rất cần được nghiên cứu.

### **1.3.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu**

Mặc dù, đã có nhiều công trình đề cập đến GNBV và chính quyền địa phương thực hiện GNBV, nhưng chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống, chuyên sâu về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện

GNBV dưới góc độ khoa học Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, theo các tiêu chí đa chiều phù hợp với đặc thù và điều kiện của tỉnh trong bối cảnh đổi mới tổ chức chính quyền địa phương, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, chuyển đổi số hiện nay. Vì vậy, nghiên cứu sinh chọn vấn đề này nghiên cứu có ý nghĩa cấp thiết về lý luận và thực tiễn góp phần rút ra một số kinh nghiệm có giá trị và giải pháp đột phá, đặc thù về UBND tỉnh Khánh Hòa đẩy mạnh thực hiện đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời gian tới.

Từ khoảng trống nghiên cứu đó, Luận án sẽ tập trung giải quyết những vấn đề cơ bản sau đây:

*Một là*, làm rõ những đơn vị kiến thức vấn đề lý luận và thực tiễn về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV dưới góc độ chuyên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu trước đây, Luận án luận giải làm rõ những kiến thức liên quan trực tiếp và phục vụ cho việc xây dựng khung lý thuyết của luận án, gồm: điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, QP, AN của tỉnh Khánh Hòa hiện nay; những vấn đề chủ yếu về tỉnh, UBND tỉnh Khánh Hòa (khái niệm, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động, tổ chức bộ máy, mối quan hệ công tác, đặc điểm và vai trò); những vấn đề chủ yếu về nghèo, chuẩn nghèo, đặc điểm, tác động của nghèo ở tỉnh Khánh Hòa.

*Hai là*, xây dựng khung lý thuyết của luận án, gồm: khái niệm trung tâm của luận án là “UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững”; phân tích 05 nội dung UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV và 05 phương thức UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV; phân tích vai trò của UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV. Đây là khung lý thuyết để phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp.

*Ba là*, khảo sát, đánh giá toàn diện thực trạng UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV từ năm 2016 đến năm 2025 theo khung lý luận đã xây dựng. Đặc biệt, luận án tập trung chỉ ra ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và những kinh nghiệm về UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV trong thời gian qua.

*Bốn là*, dự báo những yếu tố thuận lợi, khó khăn tác động đến UBND tỉnh Khánh Hòa đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh; đề xuất phương hướng và các giải pháp đồng bộ, khả thi UBND tỉnh Khánh Hòa đẩy mạnh thực hiện GNBV trong thời gian tới.

Việc nghiên cứu và làm rõ các vấn đề trên không chỉ góp phần bổ sung, phát triển lý luận về UBND cấp tỉnh thực hiện GNBV mà còn góp phần cung cấp căn cứ cho việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về GNBV, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn mới.

## Chương 2

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA THỰC HIỆN GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG HIỆN NAY

## 2.1. TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VÀ NGHÈO, NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TỈNH KHÁNH HÒA HIỆN NAY

### 2.1.1. Khái quát về tỉnh Khánh Hòa

#### 2.1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Khánh Hòa hiện nay là tỉnh được sáp nhập tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận trước đây. Tỉnh có diện tích tự nhiên là 8.555 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 2.243.554 người. Phía Bắc tỉnh tiếp giáp với tỉnh Đắk Lắk; phía Tây tiếp giáp với tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk; phía Đông tiếp giáp với Biển Đông. Tỉnh có đồng bằng ven biển, bãi biển, rừng, núi và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên biển Đông thuộc tuyến đường giao thông biển huyết mạch của thế giới. Điểm nổi bật về địa hình của tỉnh là có núi, trung du, đồng bằng ven biển, thềm lục địa, biển và đảo, có các cửa sông, có thể hình thành các cảng lớn; có các vũng, vịnh đẹp như vịnh Nha Trang, Cam Ranh, Vân Phong, bãi biển Đại Lãnh, bãi Trũ, hòn Tằm, khu du lịch Ninh Chữ - Cà Ná....

Tỉnh nằm trong vùng khí hậu Đông Trường Sơn, mùa hè oi bức, mưa nhiều, mùa đông khô và lạnh, nhất là ở vùng Nam Khánh Hòa vào mùa khô sự thiếu hụt nước có thể ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và các hoạt động canh tác khác, tạo ra không ít khó khăn cho người dân ở vùng thường có tỷ lệ nghèo cao đi đôi với rất nhiều khó khăn trong GNBV.

Tỉnh có bờ biển dài khoảng 1.560 km; sông ngòi dày đặc, có các loại rừng, như rừng nhiệt đới, rừng ngập mặn và rừng ven biển với hệ thực vật đa dạng, phong phú; có các cảng biển; có tài nguyên, khoáng sản khá phong phú, một số loại khoáng sản có giá trị và trữ lượng khá lớn, như: crômít, đá vôi; có tiềm năng lớn về năng lượng từ gió, năng lượng mặt trời... nhưng chưa được khai thác do cần phải có vốn đầu tư lớn.

### **2.1.1.2. Điều kiện kinh tế**

Khánh Hòa là tỉnh có nhiều tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế, nhất là kinh tế biển, du lịch, công nghiệp, dịch vụ và nghề truyền thống. Trong 40 năm đổi mới, nhất là trong những thập niên gần đây, kinh tế của tỉnh Khánh Hòa phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm sau cao hơn năm trước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Tỉnh Khánh Hòa, năm 2024, GRDP đạt 128,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,06% so với năm 2023, xếp thứ 7 cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 101,44 triệu đồng/người, tăng gấp 14,3% so với năm 2023 và vượt 5,4% so với kế hoạch. Đến năm 2024, khu vực kinh tế nông - lâm - thủy sản đóng góp 10,7% GRDP; khu vực kinh tế dịch vụ, công nghiệp - xây dựng đóng góp 89,3% GRDP... [88, tr.11].

Tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ với đầy đủ các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và hàng không; là cửa ngõ kết nối Tây Nguyên với vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tuyến hàng hải quốc tế. Bờ biển dài gần 500 km, hơn 200 đảo lớn nhỏ, nhiều vịnh nước sâu cùng các cảng Cam Ranh, Vân Phong và Cà Ná tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển, thương mại, du lịch và logistics. Bên cạnh đó, tỉnh có nhiều sản phẩm đặc trưng như yến sào, trầm hương, muối, hải sản, nho, táo, tỏi, nha đam, sầu riêng, dứa, cù... Đây là những điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Đây là những thuận lợi lớn để tỉnh phát triển vững mạnh về mọi mặt, tạo thuận lợi cho việc thực hiện thắng lợi mục tiêu GNBV.

### **2.1.1.3. Điều kiện chính trị**

Nhân dân Khánh Hòa có truyền thống yêu nước, đoàn kết, cần cù, sáng tạo và kiên cường trong đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân trong tỉnh đã có nhiều đóng góp quan trọng trong các cuộc kháng chiến, đặc biệt là cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, góp phần vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong thời kỳ đổi mới, nhân dân Khánh Hòa tiếp tục phát huy mạnh mẽ, đạt hiệu quả truyền thống kiên cường, bất khuất, sáng tạo trong chống bọ xâm lược, cần cù, không bó tay trước khó khăn, gian khổ, thách thức quyết liệt, chủ động, sáng tạo tìm tòi, thử nghiệm các giải pháp đem lại hiệu quả hiện thực hóa đường lối đổi mới của Đảng ở địa phương, đạt kết quả to lớn. Nhiều nơi trong tỉnh là điểm sáng trong thời kỳ đổi mới được nhân dân cả nước tôn trọng.

Hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở được xây dựng, củng cố, phát triển và đổi mới mạnh mẽ, hoạt động hiệu quả; an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Nhân dân trong tỉnh vui vẻ, phấn khởi, đoàn kết thực hiện đường lối đổi mới của Đảng. Hiện tại, toàn tỉnh có 64 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 48 xã, 15 phường, và 1 đặc khu [89].

#### ***2.1.1.4. Điều kiện văn hóa, xã hội***

Tỉnh có trên 2,2 triệu người với hơn 36 dân tộc đang sinh sống: Kinh, Chăm, Raglai, Hoa, Ê-đê, Cơ-ho, Tày, Nùng, Mường, Thái, Khmer, Thổ chiếm 31,2% dân số tỉnh [89]. Ngoài những điểm chung, mỗi dân tộc trong tỉnh có những đặc trưng, bản sắc văn hóa riêng, tạo nên sự đa dạng văn hóa dân tộc trong tỉnh và trong cộng đồng văn hóa đa dân tộc Việt Nam. Các dân tộc chung sống hòa đồng, đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, nhất là những khi gặp khó khăn, hoạn nạn, rất thuận lợi cho lãnh đạo quản lý của cấp ủy, chính quyền địa phương trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, xây dựng xã hội văn minh, lành mạnh.

Tín ngưỡng, tôn giáo ở các tỉnh vùng này, rất đa dạng, phong phú, hội tụ nhiều tôn giáo trong cả nước, gồm: đạo Phật; đạo Lão; đạo Khổng tử; đạo Kitô (Công giáo); đạo Cao Đài. Nhìn chung, các chức sắc, tín đồ tôn giáo trong tỉnh sống hòa đồng với người Kinh, thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là chính sách tôn giáo, tín ngưỡng.

Y tế, giáo dục của tỉnh phát triển khá mạnh, chất lượng được nâng lên một bước. Đời sống vật chất tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện. Các chính sách an sinh xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia về xã hội được triển

khai đầy đủ, kịp thời, hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm nhanh. Ở tỉnh Khánh Hòa, đến năm 2025, số lượng hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều ước giảm khoảng 77% so với năm 2021, chiếm 0.85% so với tổng số hộ dân tỉnh. Huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh được Thủ tướng Chính phủ công nhận thoát khỏi huyện nghèo [91,tr.11]

#### **2.1.1.5. Điều kiện quốc phòng, an ninh**

Tỉnh có vai trò đặc biệt quan trọng về QP, AN đối với miền Trung nước ta và cả nước; là "*cửa ngõ*" ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây với đường hàng hải, hàng không quốc tế. Đặc biệt, Vịnh Cam Ranh – một trong những vịnh nước sâu nắm giữ vai trò chiến lược quân sự hàng đầu thế giới. Xa hơn nữa, đó là quần đảo Trường Sa, nơi đầu sóng ngọn gió thiêng liêng của Tổ quốc, chỉ cách Cam Ranh khoảng 250 hải lý.

Khánh Hòa là phen dậu, tiền đồn của vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên, nói riêng, cả nước, nói chung trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, nhất là trong điều kiện hiện nay, khi tình hình chính trị thế giới và khu vực diễn biến rất phức tạp, khó dự đoán. Tỉnh là địa bàn rất thuận lợi để xây dựng “Thế trận quốc phòng toàn dân”, an ninh nhân dân, “thế trận lòng dân” trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và giữ vững an ninh, trật tự. Đặc biệt là xây dựng, phát triển lực lượng dự bị động viên, bám sát, bảo vệ biển, đảo, ngư trường để sản xuất và ngăn chặn quân thù ngay từ khi chúng bắt đầu thực hiện âm mưu xâm lược nước ta từ đường biển. Hiện tại, “Thế trận quốc phòng toàn dân”, an ninh nhân dân” và lực lượng dự bị động viên của tỉnh xây dựng, ngày càng vững mạnh, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**2.1.2. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa - khái niệm, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động, tổ chức bộ máy, mối quan hệ công tác, đặc điểm và vai trò**

##### **2.1.2.1. Khái niệm Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa**

Ủy ban nhân dân tỉnh, xã, phường là một bộ phận rất quan trọng của chính quyền địa phương ở nước ta. Trước đây chính quyền địa phương ba

cấp, gồm: chính quyền cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (xã, phường, thị trấn); hiện nay, chính quyền địa phương hai cấp, gồm: cấp tỉnh, cấp xã (xã, phường), không có chính quyền thị trấn và chính quyền cấp huyện.

Để đưa ra khái niệm “Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa”, cần làm rõ những vấn đề chủ yếu về “Chính quyền”. Theo “Sách tra cứu các mục từ về tổ chức”:

Chính quyền: tổ chức bộ máy quyền lực, điều hành, quản lý công việc của nhà nước và xã hội ở các nước trên thế giới. Chính quyền là sản phẩm của các cuộc đấu tranh của các giai cấp (phong kiến, tư sản, vô sản...) bằng đấu tranh bạo lực, hoặc tổ chức tranh cử, khi một giai cấp hay liên minh giai cấp thắng thế thì thành lập chính quyền” [64, tr.149].

Ở nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân ta đã giành được chính quyền trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam. Từ đó, đến nay, Đảng đã lãnh đạo xây dựng hệ thống chính quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đang lãnh đạo xây dựng, hoàn thiện chính quyền Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Theo Hiến pháp chỉnh sửa năm 2025, chỉnh sửa Điều 110: “1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp, gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do luật định. 2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập” [62]. Điều 111, được chỉnh sửa: “1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo do Quốc hội quy định” [62].

Từ những điều nêu trên, có thể hiểu: *Chính quyền tỉnh Khánh Hòa là chính quyền địa phương, được thành lập ở tỉnh Khánh Hòa, đó là tổ chức bộ máy quyền lực, điều hành, quản lý công việc của Nhà nước và xã hội ở tỉnh,*

*thực hiện nhiệm vụ được giao, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, trực tiếp và thường xuyên là Tỉnh ủy Khánh Hòa.*

Chính quyền tỉnh Khánh Hòa, gồm Hội đồng nhân dân (HĐND) và UBND tỉnh. Về địa vị pháp lý được quy định Điều 113, Điều 114, Hiến pháp năm 2013 và Điều 6, Luật tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi năm 2025 [63]

Từ phân tích trên, có thể nêu khái niệm: *UBND tỉnh Khánh Hòa là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh; cơ quan hành chính nhà nước ở tỉnh; có chức năng quản lý nhà nước mọi hoạt động trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước tỉnh ủy Khánh Hòa, HĐND tỉnh và Chính phủ và nhân dân tỉnh về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.*

#### **2.1.2.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa**

##### **\* Chức năng của UBND tỉnh Khánh Hòa**

Theo quy định của Hiến pháp và Luật tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi năm 2025, UBND tỉnh Khánh Hòa là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh; cơ quan hành chính nhà nước ở tỉnh. Có thể xác định chức năng của UBND tỉnh, gồm:

*Một là, là cơ quan hành chính nhà nước ở tỉnh*

Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan hành chính (điều hành) nhà nước trên địa bàn tỉnh, có chức năng quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh, đối với mọi ngành, mọi lĩnh vực đời sống xã hội, hoạt động của mọi tổ chức của tỉnh. UBND tỉnh giám sát việc thi hành pháp luật của các đơn vị cơ sở của các cơ quan hành chính Nhà nước ở trung ương đóng trên địa bàn tỉnh trong phạm vi những vấn đề thuộc quyền quản lý lãnh thổ. Việc quản lý hành chính nhà nước của UBND tỉnh bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, Lệnh, các văn bản của cơ quan nhà nước ở địa phương và của HĐND tỉnh, góp phần bảo đảm sự thống nhất trong quản lý nhà nước từ Trung ương đến cơ sở.

*Hai là, là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh*

Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh và của cơ quan hành chính nhà nước Trung ương. UBND tỉnh chấp hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản luật của Nhà nước; chấp hành Nghị quyết của HĐND tỉnh. UBND tỉnh chịu sự giám sát của HĐND tỉnh về việc tuân theo pháp luật ở tỉnh và việc thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh. UBND tỉnh còn chấp hành sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ tỉnh ủy (BTVTU) Khánh Hòa về xây dựng tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức và thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

*\* Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh Khánh Hòa*

Theo Điều 16 Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi năm 2025), UBND tỉnh Khánh Hòa là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn. UBND tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu gồm: xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết; tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; quản lý hành chính nhà nước, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính; quyết định và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, liên kết vùng; quản lý ngân sách, tài sản công, tổ chức bộ máy, biên chế và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; ban hành quyết định, quy chế làm việc và các văn bản thuộc thẩm quyền; thực hiện phân cấp, ủy quyền cho chính quyền cấp xã; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để UBND tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

*\* Trách nhiệm của UBND tỉnh Khánh Hòa*

Điều 4 Hiến pháp năm 2013 (Hiến pháp chỉnh sửa năm 2025 không chỉnh sửa Điều này) quy định: “Đảng Cộng sản Việt Nam ... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội” [58, tr.10]. Như vậy, UBND tỉnh chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy Khánh Hòa về tất cả động của mình, chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy về tất cả hoạt động đó.

Mục 1, Điều 6, Luật tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi năm 2025, quy định: Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương “chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên” [63]

Từ luận giải và những điều nêu trên, thấy rằng, theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, *UBND tỉnh Khánh Hòa chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy Khánh Hòa; Nhân dân tỉnh; HĐND tỉnh và cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương về mọi hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.*

### **2.1.2.3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa**

#### ***\* Nguyên tắc tổ chức và hoạt động, của UBND tỉnh Khánh Hòa***

Trên cơ sở nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương quy định tại Điều 4, Luật Tổ chức chính quyền địa phương chỉnh sửa năm 2025, có thể xác định nguyên tắc tổ chức và hoạt động của UBND tỉnh Khánh Hòa, gồm:

*Một là*, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. UBND tỉnh hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; đồng thời đề cao thẩm quyền và trách nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh. *Hai là*, tổ chức UBND tỉnh tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản trị tỉnh chuyên nghiệp, hiện đại, thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của UBND tỉnh, bảo đảm trách nhiệm giải trình gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. *Ba là*, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; xây dựng UBND tỉnh gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân; thực hiện đầy đủ cơ chế phản biện xã hội của Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh. *Bốn là*, bảo đảm nền hành chính minh bạch, thống nhất, thông suốt, liên tục. *Năm là*, những công việc thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh phải do UBND tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện; phát huy vai trò tự chủ và tự

chịu trách nhiệm của UBND tỉnh. *Sáu là*, phân định rõ thẩm quyền giữa cơ quan nhà nước ở Trung ương và UBND tỉnh; giữa chính UBND tỉnh và UBND cấp xã.

*\* Cơ cấu tổ chức bộ máy của UBND tỉnh Khánh Hòa*

Điều 39, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, sửa đổi năm 2025, quy định:

1. Ủy ban nhân dân gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình và cơ quan nhà nước cấp trên [63]

Theo quy định trên, tổ chức bộ máy của UBND tỉnh Khánh Hòa, gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Hiện nay UBND tỉnh có 05 Phó Chủ tịch. Ủy viên UBND tỉnh gồm: các Ủy viên là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ủy viên phụ trách quân sự; Ủy viên phụ trách công an. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh gồm 13 sở và 01 cơ quan tương đương sở. Cụ thể là: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp,

Ngoài ra, còn có các cơ quan trực thuộc như: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh. 8 đơn vị sự nghiệp: (1) Ban Quản lý dự án (2) Trường Đại học Khánh Hòa; (3) Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa; (4) Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật công nghệ Nha Trang; (5) Trường cao đẳng Nghề Ninh Thuận; (6) Ban Quản lý vườn quốc gia. (7) Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trực thuộc UBND tỉnh. (8) Tổ Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND tỉnh [90].

#### **2.1.2.4. Đặc điểm của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa**

*Một là*, hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND tỉnh Khánh Hòa diễn ra trong bối cảnh tổ chức lại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, tuy trước mắt gặp một số khó khăn, song về cơ bản và lâu dài sẽ tạo thuận lợi lớn cho sự phát triển vững mạnh của UBND tỉnh trong những thập niên tới.

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2025 trên cơ sở sáp nhập UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ) và UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ), thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp nhằm tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Việc hình thành chính quyền cấp tỉnh mới đã tạo ra những thay đổi quan trọng về quy mô quản lý, không gian phát triển, phạm vi thực hiện chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước. Trong giai đoạn đầu sau sáp nhập, hoạt động của UBND tỉnh chịu tác động bởi nhiều khó khăn khách quan. Trước hết là ổn định tổ chức bộ máy, sắp xếp đội ngũ cán bộ, giải quyết thấu tình, đạt lý những cán bộ, công chức, viên chức dôi dư, không xảy ra mất đoàn kết và cục bộ địa phương. Bên cạnh đó, do trung tâm hành chính của tỉnh mới đặt tại thành phố Nha Trang, nhiều cán bộ, công chức và viên chức trước đây công tác tại tỉnh Ninh Thuận phải di chuyển quãng đường hàng trăm kilômét để thực hiện nhiệm vụ hoặc phải lưu trú tại Nha Trang trong tuần làm việc. Điều này đã ảnh hưởng nhất định đến điều kiện thực thi công vụ cũng như đời sống gia đình của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức.

Tuy nhiên, xét trên phương diện chiến lược và lâu dài, việc sáp nhập hai tỉnh để hình thành tỉnh Khánh Hòa mới tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển, tăng quy mô dân số và nguồn lực, nâng cao năng lực quản trị địa phương, đồng thời tạo cơ sở thuận lợi để UBND tỉnh thực hiện tốt hơn chức năng quản lý nhà nước trên các lĩnh vực. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa và sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, những khó khăn mang

tính trước mắt trong quá trình chuyển đổi tổ chức bộ máy sẽ từng bước được khắc phục. Đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội để xây dựng chính quyền địa phương tinh gọn, hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn mới.

*Hai là*, đội ngũ cán bộ công chức của UBND tỉnh có cơ cấu khá hợp lý, có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, trình độ mọi mặt, năng lực công tác chuyên môn đáp ứng việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND tỉnh.

Khi sáp nhập hình thành UBND tỉnh Khánh Hòa mới, đội ngũ cán bộ, công chức UBND tỉnh đã được sàng lọc một bước. Hiện tại đội ngũ cán bộ công chức của UBND tỉnh có phẩm chất, trình độ mọi mặt, năng lực công tác chuyên môn... đáp ứng việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Cụ thể là: tính đến 31/5/2026, số lượng cán bộ, công chức UBND tỉnh là 1,538 biên chế/ 1.663 biên chế được giao (tỷ lệ 92,48%). Trong đó có 978 nam (tỷ lệ 63,6%), 560 nữ (tỷ lệ 36,4%), dân tộc thiểu số: 152 (tỷ lệ 9,9 %). Về trình độ mọi mặt, gồm: trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có 10 Tiến sĩ (chiếm tỉ lệ 0,65%) , 467 thạc sĩ (chiếm tỉ lệ 30,36%), 1,033 đại học (chiếm tỉ lệ 67,16%), 01 cao đẳng (chiếm tỉ lệ 0,06%), 27 trung cấp (chiếm tỉ lệ 1,75%). Trình độ lý luận chính trị: có 228 cao cấp (chiếm tỉ lệ 14,8%) và 718 trung cấp (chiếm tỉ lệ 46,68%). Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ cơ bản đáp ứng yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, tin học, thành thạo trong chuyển đổi số [Phụ lục 6].

*Ba là*, phần lớn cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt UBND tỉnh là con em gia đình có truyền thống cách mạng, kế thừa truyền thống ấy và những đức tính tốt đẹp của nhân dân như: chân thật, cần cù, tiết kiệm, vượt qua sự khắc nghiệt của môi trường, năng động, sáng tạo xây dựng quê hương, đất nước.

Trong các cuộc kháng chiến chống bọn xâm lược chống xâm lược, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược và bọn tay sai của chúng, Khánh Hòa, nói riêng, các tỉnh ở Nam Trung bộ, nói chung là địa bàn chiến tranh diễn ra rất ác liệt, tàn khốc. Đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng đã xây dựng ở vùng này những căn cứ quân sự lớn, đặc biệt quan trọng hòng ngăn cản

sự tấn công của bộ đội và dân ta từ phía Bắc vào Sài Gòn, thủ phủ của bọn chúng. Vì thế, nơi đây đã diễn ra những trận chiến rất ác liệt. Nhân dân ở vùng này, đã đóng góp rất lớn sức người, sức của cho các cuộc chiến ấy. Phần rất lớn nhân dân là gia đình cách mạng có con em, người thân tham gia chiến đấu; phần lớn người dân không sợ gian khổ hy sinh phục vụ chiến đấu. Khi đất nước thống nhất, con em nhân dân được sống, học tập, rèn luyện trong chế độ XHCN, kế thừa, phát triển truyền thống cách mạng của gia đình, trở thành những cán bộ, công chức, cán bộ chủ chốt của UBND tỉnh hiện nay.

Bên cạnh đó, cán bộ, công chức UBND tỉnh, được kế thừa những đức tính tốt đẹp của nhân dân tỉnh Khánh Hòa cũ và tỉnh Ninh Thuận trong xây dựng cuộc sống, xây dựng quê hương, đất nước trong điều kiện khó khăn, thời tiết khắc nghiệt vào bậc nhất nước ta, như: chân thật, cần cù, chịu khó, tiết kiệm, vượt qua khắc nghiệt của thời tiết, năng động, sáng tạo trong xây dựng cuộc sống và xây dựng tỉnh. Phần lớn các bộ, công chức trưởng thành từ thực tiễn, rất năng động ở địa phương... Đặc điểm này, có vai trò rất quan trọng đối với việc thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao của đội ngũ cán bộ, công chức UBND tỉnh.

*Bốn là*, UBND tỉnh hoạt động trong môi trường phát triển kinh tế sôi động vào bậc nhất ở Nam Trung bộ, nhất là du lịch, dịch vụ và là nơi có vị trí đặc biệt quan trọng về QP, AN của miền Trung và cả nước.

Với những đặc thù về điều kiện tự nhiên và những ưu việt do thiên nhiên ban tặng, tuy có những khó khăn nhất định, song về cơ bản tỉnh Khánh Hòa hội đủ những điều kiện, yếu tố cần thiết để phát triển mạnh mẽ về mọi mặt, nhất là du lịch và dịch vụ và phát triển kinh tế. Khánh Hòa lại nằm trong vùng kinh tế phát triển năng động vào bậc nhất ở Nam Trung bộ là một tỉnh trọng điểm về phát triển kinh tế ở vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, có đặc khu Vân Phong đang được tập trung xây dựng, sẽ phát triển mạnh mẽ trong tương lai gần. Tỉnh nối liền với vùng kinh năng động, sáng tạo nhất nước ta - vùng Đông Nam bộ. Đây là đặc điểm thuận lợi lớn để cán bộ, công chức UBND và

tập thể UBND tỉnh rèn luyện, thử thách và trưởng thành trong điều kiện hiện nay. UBND tỉnh hoạt động trong vùng có vị trí, vai trò quan trọng vào bậc nhất về QP, AN của nước ta, có bờ biển dài, các đảo, đặc biệt là Quân cảng Cam Ranh, là một trong những căn cứ hải quân chiến lược quan trọng nhất của Việt Nam.

Hoạt động trong điều kiện, môi trường nêu trên, UBND tỉnh lại chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, quản lý nhà nước về mọi mặt trên địa bàn tỉnh, nhất là phát triển KT-XH, bảo đảm QP, AN, là nòng cốt và chịu trách nhiệm trước Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy và nhân dân tỉnh về những vấn đề này. Đây là thuận lợi lớn để rèn luyện, phát hiện những cán bộ tốt, tài giỏi của UBND tỉnh đáp ứng tốt yêu cầu phát triển vững mạnh và vai trò đặc biệt quan trọng về QP, AN của tỉnh.

#### ***2.1.2.5. Vai trò của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa***

*Một là*, là một nhân tố quyết định thực hiện thắng lợi nghị quyết, chương trình, kế hoạch của HĐND tỉnh về phát triển KT-XH, QP, AN, góp phần thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của tỉnh ủy, BTVTU.

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh; tổ chức thực hiện các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của HĐND tỉnh về phát triển KT-XH, QP, AN. Đường lối, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được ban hành, Tỉnh ủy, BTVTU xây dựng các nghị quyết, chỉ thị, kết luận cụ thể hóa phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh để tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, trong quá trình lãnh đạo mọi mặt trên địa bàn tỉnh, Tỉnh ủy, BTVTU xây dựng, ban hành các nghị quyết, chỉ thị, kết luận về cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh; lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, nhằm từng bước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh. HĐND tỉnh có chức năng, nhiệm vụ thể chế hóa các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Tỉnh ủy, BTVTU thành các nghị quyết, chương trình, kế

hoạch của HĐND tỉnh để thực hiện trên địa bàn tỉnh và toàn thể nhân dân trong tỉnh thực hiện; chỉ đạo UBND tỉnh thực hiện và giám sát việc thực hiện.

*Hai là*, UBND và HĐND tỉnh đại diện cho ý chí, nguyện vọng, lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân, đủ tư cách, năng lực, niềm tin để nhân dân tỉnh giao cho sử dụng quyền lực của mình để tổ chức xây dựng tỉnh vững mạnh, nâng cao đời sống nhân dân, góp phần vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Trong tác phẩm “Dân vận”, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra” [38, tr. 698]. Đồng thời, Người khẳng định; “...quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” [38, tr. 698].

Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa do nhân dân tỉnh bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. UBND tỉnh do HĐND tỉnh bầu ra, là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh. UBND tỉnh cùng với HĐND tỉnh là lực lượng đặc biệt quan trọng, đủ tư cách, năng lực và uy tín diện cho ý chí, nguyện vọng, lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân trong tỉnh và được nhân dân giao cho sử dụng quyền lực to lớn của mình để tổ chức xây dựng tỉnh vững mạnh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ tổ quốc.

Như vậy, UBND tỉnh có vai trò đặc biệt quan trọng đối với những vấn đề nêu trên. Để thể hiện rõ và khẳng định vai trò của mình hiện nay, UBND tỉnh phải được xây dựng vững mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình là tổ chức thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của tỉnh ủy, BTVTU và của HĐND tỉnh. Trong đó, đặc biệt coi trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong tỉnh, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng căn cứ cách mạng trước đây, coi trọng thực hiện tốt việc giảm nghèo, xóa nhà ở không đáp ứng yêu cầu tối thiểu của của nhân dân...

*Ba là*, là cơ quan đại diện cho Nhà nước ta ở tỉnh, tổ chức quản lý nhà nước mọi hoạt động trên địa bàn tỉnh theo đúng đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta, đạt hiệu quả góp phần xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân do Nhân dân, vì Nhân dân ở nước ta hiện nay.

Chủ trương nhất quán, xuyên suốt của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới là từng bước xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của dân dân, do dân và vì dân. Trong đó, một trong những nhiệm vụ trọng yếu cần thực thực hiện tốt là tăng cường, nâng cao chất lượng hiệu quả quản lý nhà nước mọi hoạt động của các tổ chức, các lĩnh vực đời sống xã hội trong cả nước. Công việc này, được tiến hành ở các địa phương trong cả nước, các tỉnh, thành phố, có vai trò rất quan trọng, trong đó có tỉnh Khánh Hòa.

Để hoạt động của các tổ chức, các lĩnh vực đời sống xã hội trên địa bàn tỉnh đúng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đạt chất lượng, hiệu quả không thể thiếu sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật. Đây là một trong những vấn đề tiên quyết. Điều này, chỉ có thể đạt được khi sự quản lý nhà nước ở các tỉnh, thành phố trong cả nước được coi trọng và tăng cường, hiệu quả. Đây là chức năng, nhiệm vụ của UBND tỉnh, thành phố. Ở tỉnh Khánh Hòa, đây là chức năng, nhiệm vụ của UBND tỉnh, không tổ chức nào có tư cách pháp lý và được nhân trong tỉnh giao cho nhiệm vụ này. UBND tỉnh thực hiện tốt việc quản lý nhà nước mọi hoạt động trên địa bàn tỉnh theo đúng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ta, đạt hiệu quả, khẳng định vai trò rất quan trọng của UBND tỉnh, góp phần xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong thời kỳ đổi mới ở nước ta hiện nay.

*Bốn là*, UBND và HĐND tỉnh là trụ cột của HTCT tỉnh, cầu nối giữa Đảng với nhân dân địa phương; yếu tố rất quan trọng nâng cao vai trò lãnh đạo và uy tín chính trị của Đảng bộ tỉnh, Tỉnh ủy, BTVTU và của Đảng, tạo thuận lợi cho MTTQ, các tổ chức CT - XH tỉnh hoạt động đạt hiệu quả.

Ở tỉnh, HTCT tỉnh, gồm: Đảng bộ tỉnh, chính quyền tỉnh (HĐND và UBND tỉnh), MTTQ tỉnh và các tổ chức CT- XH tỉnh. Đảng bộ tỉnh, trực tiếp và thường xuyên là Tỉnh ủy, BTVTU là hạt nhân chính trị lãnh đạo HTCT tỉnh; chính quyền tỉnh là trụ cột của HTCT tỉnh; MTTQ tỉnh và các tổ chức CT- XH tỉnh là cơ sở chính trị, xã hội của HTCT tỉnh. Chính quyền tỉnh, trong đó UBND tỉnh có vai trò đặc biệt quan trọng, là trụ cột, trực tiếp tạo thuận lợi về

mọi mặt cho Tỉnh ủy, BTVTU hoạt động đạt hiệu quả; MTTQ tỉnh và các tổ chức CT- XH tỉnh thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. UBND tỉnh còn là cầu nối giữa Đảng với nhân dân địa phương, góp phần nâng cao uy tín chính trị, vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng bộ tỉnh với nhân dân và mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân địa phương.

## **2.2. NGHÈO, CHUẨN NGHÈO VÀ ĐẶC ĐIỂM, TÁC ĐỘNG CỦA NGHÈO Ở TỈNH KHÁNH HÒA**

### **2.2.1. Khái niệm nghèo và chuẩn nghèo.**

#### **2.2.1.1. Khái niệm nghèo**

Ngân hàng thế giới (WB) đưa ra khái niệm về đói nghèo: Đói nghèo là sự thiếu hụt không thể chấp nhận được trong phúc lợi xã hội của con người, bao gồm cả khía cạnh sinh lý học và xã hội học. Sự thiếu hụt về sinh lý học là không đáp ứng đủ nhu cầu về vật chất và sinh học như dinh dưỡng, sức khỏe, giáo dục và nhà ở. Sự thiếu hụt về mặt xã hội học liên quan đến các vấn đề như bình đẳng, rủi ro và được tự chủ, tôn trọng trong xã hội [49].

Liên hợp quốc chỉ rõ, nghèo gồm: nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối:

*Nghèo tuyệt đối:* là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng những nhu cầu cơ bản tối thiểu để duy trì cuộc sống về ăn (thiếu ăn nhưng không đứt bữa), mặc, ở, vệ sinh, y tế và giáo dục. Như vậy, nghèo tuyệt đối là không được thỏa mãn những nhu cầu cơ bản cả về nhu cầu lương thực và nhu cầu phi lương thực, tuy nhiên những nhu cầu cơ bản này lại tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và phong tục, tập quán của từng địa phương, quốc gia.

*Nghèo tương đối:* là tình trạng một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng địa phương hay một quốc gia. Như vậy, nghèo tương đối không chỉ xác định về mức nhu cầu tối thiểu về lương thực, thực phẩm mà còn cả về mức chi tối thiểu cho các nhu cầu khác gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hóa, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc [50].

### **2.2.1.2. Khái niệm “nghèo” ở nước ta và sự tác động**

#### **\* Khái niệm “nghèo” ở nước ta**

Ở nước ta, quan niệm về “nghèo” cơ bản thống nhất với quan niệm về nêu trên về “nghèo”. Trong thực tiễn và trong các văn kiện của Đảng, Nhà nước, các tổ chức CT-XH thuật ngữ "nghèo" thường được dùng gắn liền với "đói", dần dần hình thành và ngày càng hoàn chỉnh khái niệm kép là “nghèo đói” hay “đói nghèo” và thường được dùng trong những năm trước đây.

Bước vào thực hiện đường lối đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong những nhiệm kỳ đầu của thời kỳ đổi mới đất nước đã đạt được kết quả rất quan trọng. Nhờ đó, KT - XH của đất nước và các tỉnh, thành phố phát triển khá mạnh, đời sống của tuyệt đại đa số nhân dân được cải thiện và nâng lên một bước. Ở hầu hết các tỉnh, tình trạng người dân đói đã được giải quyết cơ bản, song tình trạng nghèo vẫn còn trong một bộ phận đáng kể người dân và hộ dân ở các tỉnh, thành phố trong cả nước. Khái niệm kép “đói nghèo” ít được sử dụng trong đời sống và các văn kiện của Đảng, Nhà nước, các tổ chức CT- XH, thường dùng khái niệm nghèo.

Theo Đại từ điển tiếng Việt: “nghèo” là không đủ những điều kiện vật chất tối thiểu cho cuộc sống, trái với giàu” [113,tr.1192]. “Đói” là cảm thấy muốn ăn và cần phải ăn; thiếu và đòi hỏi cần phải có” [114, tr. 647]. Đại từ điển tiếng Việt còn cho rằng: “Nghèo đói” là rất nghèo, đến mức thiếu ăn, đứt bữa” [113, tr.1192].

Như vậy, có thể thấy rằng, “đói” là mức độ cao hơn của “nghèo”. “Nghèo” đối diện với “giàu” và “đói” đối diện với “no đủ”. Nghèo, đói là các thuật ngữ chỉ mức độ cuộc sống của con người.

Theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin, phạm trù khái niệm luôn vận động, phát triển. Khái niệm nghèo đói vì thế, cũng luôn vận động, phát triển theo sự vận động của thời thời gian và không gian. Nhu cầu thiết yếu, tối thiểu của con người luôn luôn vận động, phát triển theo trình độ phát triển KT-XH và phong tục, tập quán của từng quốc gia, dân tộc, thay đổi ở từng vùng, miền trong một nước và có sự chênh lệch nhất định. Thực tế cho thấy,

một người được coi là nghèo ở nước này, thời điểm này, chưa chắc đã được coi là nghèo ở nước khác, thời điểm khác.

Theo nghĩa chung nhất, nghèo đói được hiểu là toàn bộ thu nhập thực tế của người dân dành cho ăn; phần tích lũy hầu như không có, hoặc không đáng kể để đáp ứng các nhu cầu khác. Khi luận bàn về “nghèo”, các nước thường dùng khái niệm nghèo tuyệt đối; khái niệm nghèo tương đối thường được dùng vào việc đánh giá sự công bằng xã hội đối với một bộ phận dân cư có thu nhập thấp. Ở nước ta, phần lớn các nhà nghiên cứu, cho rằng, việc xóa dần nghèo tuyệt đối là việc rất cần phải thực hiện và có thể thực hiện đạt hiệu quả. Đối với nghèo tương đối, đây là hiện tượng thường xuất hiện trong đời sống xã hội, giải quyết vấn đề này, cần quan tâm rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa giàu và nghèo.

Từ những điều nêu trên, có thể đưa ra khái niệm: *Nghèo ở nước ta là tình trạng một bộ phận dân cư chỉ có khả năng đáp ứng một phần các nhu cầu cơ bản của con người; họ có mức sống ngang bằng mức sống tối thiểu của cộng đồng dân cư về ăn, mặc, nhà ở, y tế, giáo dục, văn hóa và vệ sinh môi trường...*

*\* Sự tác động của nghèo ở nước ta*

*Một là*, nghèo ở nước ta, nói chung, ở các tỉnh Khánh Hòa, nói riêng cản trở không nhỏ việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của, sự phát triển, vững mạnh về mọi mặt của tỉnh, ảnh hưởng đến sự phát triển, vững mạnh của đất nước.

*Hai là*, nghèo ở một địa phương, nếu không được kiểm soát, quản lý chặt chẽ và không có giải pháp từng bước giải quyết hiệu quả, sẽ là căn nguyên dễ nảy sinh những tệ nạn xã hội, ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh, trật tự của địa phương và cả nước.

*Ba là*, nghèo ở một địa phương là một trong những vấn đề trọng yếu, cấp ủy, chính quyền địa phương phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết, sẽ ảnh hưởng đáng kể đến việc lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết những vấn đề trọng yếu khác của địa phương, đến sự phát triển mọi mặt của địa phương.

*Bốn là*, nghèo gây sức ép không nhỏ đối với hệ thống an sinh xã hội của địa phương, cả nước, khó khăn cho việc thực hiện công bằng xã hội trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta, nếu không được giải quyết tốt, sẽ ảnh hưởng đến tính ưu việt của chế độ XHCN, Đảng và nhân dân ta đang xây dựng.

*\* Sự tác động của nghèo ở tỉnh Khánh Hòa*

Xem xét tác động cụ thể của nghèo ở tỉnh Khánh Hòa, có thể thấy: *Một là*, nghèo ở tỉnh là một yếu tố tiềm ẩn đối với ổn định chính trị, an ninh trật tự ở một số địa phương và cả tỉnh, không thể xem thường. *Hai là*, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh, đến việc thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu phát triển mọi mặt của tỉnh và việc góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ, mục tiêu của kỷ nguyên phát triển mới của đất nước. *Ba là*, nghèo ở tỉnh tác động làm tăng sức ép lên hệ thống an sinh xã hội tỉnh, ảnh hưởng đáng kể đến ngân sách đầu tư cho việc phát triển những lĩnh vực khác của tỉnh. *Bốn là*, dễ nảy sinh, gia tăng các tệ nạn xã hội; các thế lực thù địch thường lợi dụng để phá hoại sự nghiệp đổi mới của tỉnh, phá hoại Đảng, Nhà nước và chế độ ta..

**2.2.2.3. Chuẩn nghèo**

*\* Khái niệm “Chuẩn nghèo”*

Theo Đại từ điển tiếng Việt: “Chuẩn là cái được chọn làm căn cứ để đối chiếu, để làm mẫu” [99, tr .397]. Từ khái niệm này và khái niệm “nghèo” có thể hiểu: *Chuẩn nghèo là các tiêu chí do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở một nước, xác định; được dùng để đối chiếu, so sánh, kết luận một hộ gia đình, cá nhân ở nước đó, là hộ nghèo, người nghèo hay không; từ đó tổ chức, cơ quan có thẩm quyền xác định và thực hiện các chủ trương, giải pháp hỗ trợ, để hộ nghèo, người nghèo dần dần không là hộ nghèo, người nghèo.*

Mỗi quốc gia, dân tộc đều xác định chuẩn nghèo của mình thể hiện ở các tiêu chí cụ thể về ăn, mặc, nhà ở, y tế, giáo dục, hưởng thụ văn hóa và vệ sinh môi trường... để xem xét, đánh giá về nghèo ở nước mình, trước hết phục vụ cho việc hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế văn hóa, xã hội... có chủ trương, giải pháp giảm nghèo. Từng địa phương, vùng, miền

trong một nước căn cứ vào chuẩn nghèo của nước mình để cụ thể hóa thành chuẩn nghèo phù hợp với địa phương, vùng, miền.

Như vậy chuẩn nghèo ở các nước có sự khác nhau khá lớn, chuẩn nghèo phụ thuộc vào sự phát triển KT-XH, mức sống của nhân dân ở từng nước. Vì thế, một gia đình, một người là nghèo ở nước này, chưa chắc đã là hộ nghèo, người nghèo của nước khác. Ngay trong một nước, ngoài chuẩn nghèo quốc gia, ở các địa phương, vùng miền thường có chuẩn nghèo riêng của và có sự khác nhau khá lớn. Chẳng hạn một gia đình, một người nghèo ở đồng bằng sông Hồng, thường không là hộ nghèo, người nghèo ở một số tỉnh vùng núi phía Bắc nước ta. Một gia đình, một người nghèo ở thủ đô Hà Nội thường không là gia đình, người nghèo ở nông thôn đồng bằng sông Hồng...

Ở một số nước trên thế giới còn gọi chuẩn nghèo” là “đường nghèo”, “ngưỡng nghèo”; khi xác định chuẩn nghèo họ thường chủ yếu dựa vào thu nhập hoặc chi tiêu của một gia đình hay cá nhân. Những gia đình, cá nhân được coi là nghèo khi thu nhập, hoặc chi tiêu của gia đình, cá nhân ấy, thấp hơn mức thu nhập, hoặc chi tiêu tối thiểu của cộng đồng dân cư. Nghĩa là mức thu nhập, hoặc chi tiêu tối thiểu ấy, thấp hơn chuẩn nghèo. Những gia đình, cá nhân có mức thu nhập, hoặc chi tiêu cao hơn chuẩn nghèo, không được coi là hộ nghèo, người nghèo. Nhiều gia đình, cá nhân trước đó là hộ nghèo, người nghèo, song họ đã phấn đấu đưa mức thu nhập hoặc chi tiêu của gia đình và cá nhân vượt qua chuẩn nghèo, họ được gọi là đã vượt nghèo, thoát nghèo.

#### **\* Chuẩn nghèo của nước ta**

Chuẩn nghèo ở Việt Nam là hệ thống tiêu chí do Nhà nước quy định để xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng được thụ hưởng chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội. Chuẩn nghèo của nước ta còn là cơ sở quan trọng để Đảng, Nhà nước hoạch định các chính sách KT-XH của đất nước; cấp ủy, chính quyền địa phương xác định đối tượng thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước và có chủ trương, giải pháp giảm nghèo phù hợp, đạt hiệu quả. Chính phủ đã ban hành các chương trình

giảm nghèo quốc gia cho mỗi 5 năm và ban hành chuẩn nghèo đi kèm để đo lường sự thay đổi của tình trạng nghèo trong giai đoạn tương ứng. Cách đo lường và đánh giá nghèo chủ yếu thông qua thu nhập. Chuẩn nghèo được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được quy thành tiền. Nếu hộ, cá nhân có thu nhập thấp dưới mức chuẩn nghèo sẽ thuộc diện hộ nghèo, người nghèo.

Cụ thể là, ở nước ta có hai cách chủ yếu để xác định chuẩn nghèo, gồm: chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê và chuẩn nghèo của Chính phủ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trước đây) xác định. Chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê được xác định trên cơ sở thu nhập tính theo thời giá để mua một lượng lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn đạt nhiệt lượng 2.100 Kcalo/ngày/người. Những hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người dưới 2.100 Kcalo được coi là hộ nghèo.

Chuẩn nghèo chung trong cả nước là tổng chuẩn nghèo về lương thực, thực phẩm và các chi phí phi lương thực, thực phẩm của nhóm dân cư có thu nhập trung bình trong xã hội. Tuy nhiên, phương pháp này chưa phản ánh đúng thực tế tiêu dùng của đa số nhân dân nước ta. Việc sử dụng một chuẩn nghèo duy nhất chung cho các vùng, địa phương của nước ta, chỉ phản ánh thực trạng nghèo của cả nước; không xác định tình hình nghèo ở từng vùng, địa phương; không thống kê cụ thể về số lượng hộ nghèo ở từng địa vùng, phương, gây khó khăn cho việc xác định chủ trương, chính sách cụ thể, phù hợp để giảm nghèo kịp thời, hiệu quả đối với từng vùng, địa phương.

Chuẩn nghèo của Chính phủ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xác định trên cơ sở nhu cầu chi tiêu của hộ gia đình, cá nhân và chuyển sang sử dụng chỉ tiêu thu nhập của họ. Từ đó, xác định cụ thể và rõ hơn ai là người nghèo, hộ nghèo, thôn, xã, ...nghèo, xác định nguyên nhân, tạo thuận lợi cho xây dựng chủ trương, chính sách giảm nghèo phù hợp.

Chuẩn nghèo của Chính phủ trong những năm gần đây được thể hiện: ở *Chuẩn nghèo giai đoạn 2006 - 2010*: i) Khu vực nông thôn: 200.000 đồng/người/tháng; ii) Khu vực thành thị: 260.000 đồng/người/tháng [79].

*Chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015*: i) Khu vực nông thôn: 400.000 đồng/người/tháng; ii) Khu vực thành thị: 500.000 đồng/người/tháng [80].

Từ những điều nêu trên, thấy rằng: chuẩn nghèo là thước đo, công cụ để xem xét, đánh giá tình hình nghèo của một nước, địa phương, vùng, miền của nước đó; là công cụ để đảng chính trị cầm quyền, nhà nước ở một nước nắm chắc tình hình nghèo, sự biến đổi nghèo của đất nước, tác động, hậu quả của nghèo, rút ra kết luận, có kế hoạch, chủ trương, giải pháp đúng đắn, khả thi giảm nghèo đạt hiệu quả. Chuẩn nghèo tạo thuận lợi cho đảng chính trị cầm quyền, nhà nước nắm chắc, so sánh, tình hình nghèo ở các địa phương, có chủ trương, giải pháp đúng đắn, phù hợp đem lại hiệu quả về việc giảm nghèo ở các địa phương.

### **2.2.3. Nghèo đa chiều, chuẩn nghèo đa chiều – khái niệm, nội dung**

#### **2.2.3.1. Khái niệm “Nghèo đa chiều”**

Để đưa ra khái niệm “Nghèo đa chiều”, cần xem xét cách tiếp cận và xác định chuẩn nghèo ở nước ta trong những năm trước năm 2015. Trước đây, Việt Nam xác định nghèo chủ yếu theo *phương pháp tiếp cận đơn chiều*, dựa trên tiêu chí thu nhập hoặc mức chi tiêu tối thiểu của hộ gia đình, cá nhân. Cách tiếp cận này thuận lợi cho việc xác định đối tượng nghèo nhưng chưa phản ánh đầy đủ mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Trên thực tế, nhiều hộ gia đình có thu nhập hay chi tiêu bình quân đầu người cao hơn chuẩn nghèo nhưng lại không tiếp cận được với nước sạch, nhà vệ sinh sạch sẽ theo quy định, giáo dục và khám chữa bệnh. Vì vậy, Chính phủ nước ta đã quyết định sử dụng phương pháp tiếp cận đa chiều thay cho cách tiếp cận đơn chiều để xác xem xét, xác định hộ nghèo, người nghèo, thể hiện trong Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016- 2020”. Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về chuẩn nghèo đa chiều cho giai đoạn 2016 – 2020. Điều này, đưa nước ta thành một trong những nước trên thế giới đi đầu trong áp dụng đo lường nghèo đa chiều.

*Nghèo đa chiều* được tiếp cận từ việc xem xét hộ gia đình, người dân thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người như: ăn, mặc, học hành, khám chữa bệnh, nhà ở.... Sự thiếu hụt một hoặc một số các nhu cầu đó, được coi là hộ gia đình nghèo, người nghèo.

Trong các văn bản nêu trên của Chính phủ, thấy rằng: tiếp cận nghèo đa chiều cần đạt được 3 mục tiêu: đo lường (các chiều nghèo), giám sát nghèo; định hướng chính sách giảm nghèo; xác định hộ nghèo và đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo. Trong quá trình chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều, chuẩn nghèo đa chiều và chuẩn nghèo đơn chiều cần được sử dụng đồng thời.

Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra cách hiểu về nghèo đa chiều:

Nghèo đa chiều đó là sự mất đi tình trạng âm no (âm no có thể được đo bằng việc sở hữu của cá nhân về thu nhập, sức khỏe, dinh dưỡng, giáo dục, tài sản, nhà ở và các quyền nhất định trong xã hội như quyền tự do ngôn luận). Nghèo đa chiều còn là sự thiếu hụt các cơ hội, thiếu quyền lực, khả năng và tình trạng dễ bị tổn thương [50].

Hiện nay, chỉ số đo lường nghèo đa chiều được sử dụng phổ biến trên thế giới là bộ chỉ số MPI bao gồm ba chiều thiếu hụt: Giáo dục; Y tế; Mức sống. Bộ tiêu chí này, đưa ra 9 chỉ tiêu để đo lường cho những chiều bị thiếu hụt, gồm: 1) Hộ phải bán tài sản, vay nợ để trả phí chăm sóc y tế hoặc ngưng chữa trị; 2) Thành viên hộ chưa hoàn thành bậc tiểu học; 3) Trẻ em trong độ tuổi đi học không đến trường; 4) Sử dụng điện thấp sáng; 5) Tiếp cận nước sạch; 6) Tiếp cận vệ sinh; 7) Tiếp cận nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn; 8) Có nhà ở cố định; 9) Sở hữu tài sản lâu bền [80].

Từ những điều nêu trên, nhất là cách tiếp cận, quan niệm về nghèo đa chiều, thấy rằng, quan niệm về nghèo đa chiều, có sự thống nhất cao ở: nghèo đa chiều là khái niệm dùng để chỉ tình trạng nghèo không chỉ dựa trên thu nhập mà còn là sự thiếu hụt các dịch vụ cơ bản, như giáo dục, y tế, các dịch vụ khác trong xã hội và thiếu hụt khả năng tiếp cận các dịch vụ này.

Từ luận giải trên, có thể nêu khái niệm: *Nghèo đa chiều ở nước ta hiện nay là tình trạng một bộ phận dân cư chỉ có khả năng đáp ứng một phần những nhu cầu cơ bản, tối thiểu của con người; họ có mức sống ngang bằng mức sống tối thiểu của cộng đồng dân cư nước ta về ăn, mặc, nhà ở, y tế, giáo dục, văn hóa và vệ sinh môi trường...; thiếu hụt những cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội, như giáo dục, y tế và các dịch vụ khác.*

#### **2.2.3.2. Khái niệm “Chuẩn nghèo đa chiều”**

Từ khái niệm “chuẩn nghèo” và khái niệm “Nghèo đa chiều”, có thể hiểu: *Chuẩn nghèo đa chiều của nước ta là hệ thống các tiêu chí và chỉ số do Chính phủ ban hành; được dùng để xác định và đánh giá tình trạng nghèo của các hộ gia đình, cá nhân dựa trên thu nhập và sự thiếu hụt những cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội, như: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin.*

Nước ta chính thức áp dụng cách tiếp cận đa chiều về nghèo và chuẩn nghèo từ năm 2016.

#### **2.2.3.3. Nội dung chuẩn nghèo đa chiều**

##### **\* Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020**

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 được xác định trong các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, như: Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 “về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020”; Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 “về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020”. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn này, được xây dựng theo hướng: sử dụng kết hợp chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận tiêu chí đo lường nghèo:

1) *Các tiêu chí về thu nhập, bao gồm: chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập, chuẩn nghèo về thu nhập, chuẩn mức sống trung bình về thu nhập;*

*Các tiêu chí về thu nhập: chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị. Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị [Phụ lục số 1].*

2) *Mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản*, gồm 5 dịch vụ: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, gồm 10 chỉ số: tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin [Phụ lục số 1].

*\* Những hạn chế của chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020*

Chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của nước ta [Phụ lục số 1] được xây dựng bằng cách cách kết hợp chuẩn nghèo về thu nhập với mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Chuẩn nghèo của giai đoạn này, là các tiêu chí được xác định từ các tiêu chí về thu nhập, bao gồm: chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập, chuẩn nghèo về thu nhập, chuẩn mức sống trung bình về thu nhập và mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin. Đây là tiến bộ và khác nhau cơ bản với chuẩn nghèo các giai đoạn trước năm 2015. Tuy nhiên, chuẩn nghèo của giai đoạn này còn những hạn chế;

*Một là*, một bộ phận chủ yếu của chuẩn nghèo giai đoạn này, là chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập, lại được duy trì trong 5 năm liên tục, không cập nhật chỉ số giá trong các thời điểm của năm năm đó, nên chưa phản ánh chính xác thực trạng nghèo trong giai đoạn này.

*Hai là*, chuẩn nghèo chia tách số lượng hộ gia đình nghèo và người nghèo thành hai nhóm: hộ nghèo, người nghèo về thu nhập và hộ nghèo, người nghèo về thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, chưa phản ánh đúng bản chất của nghèo đa chiều và phương pháp luận xác định chuẩn nghèo đa chiều.

*Ba là*, một số chỉ số đo lường nghèo đa chiều chưa được định lượng cụ thể và chưa thật phù hợp với tình hình KT-XH nước ta và các địa phương ngày càng phát triển mạnh mẽ, việc cận các dịch xã hội cơ bản cũng phát triển theo, là khó khăn đáng kể trong quá trình thực hiện chủ trương, giải pháp giảm nghèo.

*Bốn là*, chưa rõ tiêu chí cụ thể đối với nhóm hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội, chưa định hướng giải pháp giảm nghèo đối với đối tượng này.

Trong chủ trương, giải pháp giảm nghèo của Đảng, Nhà nước ta và của các địa phương, luôn coi trọng hơn đến nhóm hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 chưa xác định cụ thể các tiêu chí đối với nhóm hộ nghèo thuộc đối tượng này và chưa có những định hướng về chủ trương, giải pháp giảm nghèo đối với đối tượng bảo trợ xã hội, một vấn đề rất cần thiết và cấp bách hiện nay.

*\* Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025*

Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 15-3-2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 -2025, gồm:

*Tiêu chí thu nhập:* Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng; khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

*Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản:* Các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 6 dịch vụ: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

*Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản*, gồm 12 chỉ số: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin [Phụ lục số 2]

*\* Những ưu việt của chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 so với chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020*

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 được chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh hơn chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020, thể hiện ở:

*Một là*, đã bổ sung thêm một chiều đo lường hộ nghèo là “việc làm” với hai chỉ số thành phần là việc làm và người phụ thuộc trong hộ gia đình.

Phần lớn gia đình ở nước ta, ngoài những người lao động chính, còn có khá nhiều người phụ thuộc, như bố, mẹ, ông bà không còn sức lao động; con

cháu, đang tuổi đi học và trưởng thành. Việc bổ sung một chiều đo lường hộ nghèo là “việc làm” với hai chỉ số thành phần nêu trên là rất cần thiết, phù hợp với điều kiện nước ta, tạo thuận lợi cho việc nắm chắc, sát thực trạng tình hình nghèo trong cả nước và ở từng địa phương.

*Hai là*, nâng tiêu chí về thu nhập lên mức cao hơn và bắt đầu áp dụng từ năm 2022. Chuẩn thu nhập trong chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 đã nâng tiêu chí về thu nhập lên mức cao hơn, tiệm cận mức sống tối thiểu. Trong khi đó, chuẩn nghèo thu nhập trong chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 chỉ đáp ứng khoảng 70% mức sống tối thiểu. Việc nâng tiêu chí về thu nhập trong chuẩn nghèo giai đoạn 2020-2025 lên mức cao hơn tạo thuận lợi lớn cho việc đáp ứng mức sống tối thiểu đạt tỷ lệ cao hơn chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020.

*Ba là*, tiêu chí xác định chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trong chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2020-2025 được mở rộng hơn so với chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020.

Việc đưa ra tiêu chí xác định chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nêu trên tạo thuận lợi cho Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền địa phương nắm chắc tình hình thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản như: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin để có chủ trương, giải pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp, khả thi.

Từ những ưu việt nêu trên của chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2020-2025 thấy rằng, chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 phản ánh rõ thực chất của tình trạng nghèo trong cả nước và từng địa phương. Trên cơ sở đó, Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền địa phương xác định chủ trương, chính sách và giải pháp đúng đắn, phù hợp, khả thi giảm nghèo đạt hiệu quả, góp phần giảm nghèo một bền vững.

#### **2.2.4. Chuẩn nghèo đa chiều và đặc điểm nghèo của tỉnh Khánh Hòa**

##### **2.2.4.1. Chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Khánh Hòa**

Chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Khánh Hòa là cụ thể hóa chuẩn nghèo đa chiều của nước ta trong giai đoạn 2021- 2025, phù hợp với điều kiện cụ thể của

tỉnh; được xây dựng dựa trên các tiêu chí cụ thể, nhằm đánh giá tình trạng nghèo đói không chỉ dựa vào thu nhập, mà còn nhiều khía cạnh của cuộc sống.

*Tiêu chí thu nhập:* chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 áp dụng như chuẩn nghèo chung trong Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 15-3-2021 của Chính phủ: khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng; khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng. Chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Khánh Hòa mới là sự kết hợp chuẩn nghèo tỉnh Ninh Thuận cũ và chuẩn nghèo đa chiều tỉnh Khánh Hòa cũ được xác định và sử dụng từ năm 2021 đến hết tháng 6 năm 2025. Chuẩn nghèo của hai tỉnh trước khi sáp nhập cơ bản tương đồng, vì hai tỉnh có điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội, điều kiện phát triển KT-XH có nhiều điểm tương đồng và có tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm tương đương nhau.

*Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản:* Ngoài các tiêu chí định lượng về thu nhập nêu trên, chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Khánh Hòa (mới) bổ sung, nhấn mạnh và cụ thể hóa theo các tiêu chí thiếu hụt về việc làm và thiếu hụt về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, gồm:

\* *Thiếu hụt tiêu chí về việc làm:* (1) Thiếu vốn để sản xuất, kinh doanh, thiếu đất sản xuất, mặt bằng kinh doanh, không biết cách làm ăn, không có tay nghề, có tay nghề nhưng không tìm được việc làm, (2) Người phụ thuộc trong gia đình (gia đình đông người ăn theo, gia đình có thành viên bệnh tật nặng kéo dài, không có sức lao động, chây lười lao động, gia đình có người mắc tệ nạn xã hội)

\* *Thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:* Qua báo cáo về giảm nghèo của tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận trước đây, có thể rút ra những thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, người nghèo ở tỉnh Khánh Hòa hiện nay, gồm: (1) Thiếu hụt chỉ số về tiếp cận dịch vụ y tế (có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua); (2) Thiếu hụt chỉ số về bảo hiểm y tế, có ít nhất 01 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có bảo hiểm y tế (BHYT); (3) Thiếu hụt chỉ số về trình độ giáo dục người lớn, có ít nhất 01 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học; (4) Thiếu hụt chỉ số về tình trạng đi học

của trẻ em, có ít nhất 01 thành viên từ 05 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học; (5) Thiếu hụt chỉ số về chất lượng nhà ở, đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ; (6); Thiếu hụt chỉ số về diện tích nhà ở, có diện tích nhà ở bình quân dưới 8m<sup>2</sup>/người; (7) Thiếu hụt chỉ số về nguồn nước sinh hoạt, không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh; (8) Thiếu hụt chỉ số về sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Thiếu hụt chỉ số về sử dụng dịch vụ viễn thông, không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet; (10) Thiếu hụt chỉ số về tài sản phục vụ tiếp cận thông tin, không có ti vi, radio, máy tính và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn.

#### **2.2.4.2. Đặc điểm nghèo ở tỉnh Khánh Hòa**

*Một là*, ở các xã, phường trên địa bàn tỉnh đều có hộ gia đình nghèo, người nghèo, song hộ gia đình nghèo, người nghèo tập trung ở các xã vùng núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đây là những nơi gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, như khí hậu khắc nghiệt, giao thông không thuận lợi, thường gặp rủi ro do hậu quả của thiên tai; trình độ dân trí chưa cao, phương thức sản xuất chưa đổi mới mạnh mẽ, kinh tế thị trường phát triển rất chậm, thậm chí có nơi chưa có kinh tế thị trường; nhận thức của người dân còn rất hạn chế, giản đơn; nhiều người cho rằng “nghèo là thiếu ăn, thiếu mặc và mặc”. Cụ thể: năm 2017, tỉnh Khánh Hòa gánh chịu thiệt hại rất nặng nề do cơn bão số 12 gây ra, nhiều hộ gia đình gặp tổn thất về người, nhà ở, hoa màu, vật nuôi, tài sản, phương tiện sản xuất... lâm vào hoàn cảnh vô cùng khó khăn, nên mức giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 không đạt chỉ tiêu kế hoạch (1,75%). Số hộ nghèo cuối năm 2017 còn 19.142 hộ, chiếm 6,54%, mức giảm hộ nghèo chỉ đạt 0,9% (-0,85% so với kế hoạch) [68].

*Hai là*, phần lớn hộ gia đình nghèo, người nghèo ở khu vực nông thôn của tỉnh thường là những gia đình gặp rủi ro trong cuộc sống.

Những hộ gia đình nghèo ở những địa bàn nêu trên thường là những hộ gia đình gặp rủi ro, hoạn nạn như: gia đình có người mắc bệnh nan y, phải chữa bệnh dài ngày, tốn kém; gia đình gặp hỏa hoạn không còn tư liệu sản xuất, nhà ở và những vật dụng cần thiết cho cuộc sống của các thành viên trong gia đình; gia

đình có người là lao động trụ cột gặp tai nạn, không còn sức lao động. Theo kết quả rà soát cuối năm 2025, số hộ nghèo theo các nguyên nhân của khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm: không có đất sản xuất là 1.794 hộ, không có vốn sản xuất, kinh doanh 2.063 hộ, không có lao động 1.776 hộ, không có công cụ, phương tiện sản xuất 1.070 hộ, không có kiến thức về sản xuất 1.451 hộ, không có khả năng lao động, sản xuất 2.137 hộ, có người ốm đau, bệnh tật, tai nạn 1.251 hộ và các nguyên nhân khác 338 hộ [94].

*Ba là*, hộ gia đình nghèo ở các xã vùng đồng bằng, ven biển, phường không đủ tư liệu sản xuất, sản xuất kém kém hiệu quả, một bộ phận kém chăm chỉ, chuyên cần trong sản xuất, gia đình có người sa vào các tệ nạn xã hội. Nhiều hộ gia đình nghèo ở các xã vùng đồng bằng, ven biển, phường là hộ không có tư liệu sản xuất, sức lao động; chương trình, kế hoạch sản xuất kém hiệu quả, kém năng động, sáng tạo trong sản xuất; một bộ phận đáng kể hộ gia đình, người dân kém chăm chỉ, chuyên cần trong sản xuất, ăn tiêu không có kế hoạch, lãng phí, nhất là hội hè... Một bộ phận gia đình có người sa vào các tệ nạn xã hội, như nghiện hút, cờ bạc, lô đề, “nhậu nhẹt triền miên” lãng phí lớn. Theo kết quả rà soát cuối năm 2025, số hộ nghèo theo các nguyên nhân của khu vực thành thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm: không có đất sản xuất là 252 hộ, không có vốn sản xuất, kinh doanh 222 hộ, không có lao động 209 hộ, không có công cụ, phương tiện sản xuất 225 hộ, không có kiến thức về sản xuất 295 hộ, không có khả năng lao động, sản xuất 191 hộ, có người ốm đau, bệnh tật, tai nạn 150 hộ và các nguyên nhân khác 96 hộ [94].

*Bốn là*, phần lớn hộ gia đình nghèo, người nghèo ở các phường của tỉnh là những hộ có những người lao động trụ cột của gia đình làm việc trong các doanh nghiệp hoặc đơn vị kinh tế tư nhân, làm ăn thua lỗ, đã phá sản hoặc đang đứng trước nguy cơ bị phá sản, hoặc chịu hậu quả của đại dịch chưa được khắc phục một cách cơ bản.

Các hộ nghèo, người nghèo ở các phường của tỉnh thường là những gia đình có vợ, chồng hoặc nhiều người trong gia đình làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân. Doanh nghiệp ấy, làm ăn thua lỗ, đã phá sản, hoặc đang đứng

trước nguy cơ bị phá sản; hoặc chịu hậu quả nặng nề của dịch bệnh, nhất là đại dịch COVID - 19 vừa qua, đến nay vẫn chưa được khắc phục hiệu quả.

### **2.3. THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở TỈNH KHÁNH HÒA VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG HIỆN NAY**

#### **2.3.1. Khái niệm giảm nghèo, giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa**

##### **2.3.1.1. Khái niệm “Giảm nghèo”; “Giảm nghèo bền vững”**

###### **\* Khái niệm “Giảm nghèo”**

Theo Đại từ điển tiếng Việt, “Giảm: bớt đi, trái với *tăng*” [100, tr.728].

Một số nhà khoa học đã đưa ra cách hiểu về khái niệm “Giảm nghèo”.

Theo Nguyễn Lê Tâm: “Giảm nghèo là giảm số lượng người dân đang sống trong điều kiện không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn tối thiểu nhất định của xã hội” [81].

Lê Thị Diệu Hoa, đưa ra cách hiểu về giảm nghèo từ những góc độ tiếp cận khác nhau: Giảm nghèo có thể hiểu là hành động nhằm khắc phục các nguyên nhân dẫn đến tồn tại một số hộ nghèo trong cơ cấu xã hội. Theo nội dung và các chỉ tiêu của nghèo, giảm nghèo là tìm cách nâng cao mức sống của người nghèo sao cho họ có thể đạt đến mức trung bình của xã hội. Theo chủ thể giảm nghèo thì có 02 cách hiểu: (i) người nghèo nỗ lực thoát nghèo; (ii) các tổ chức chính trị, xã hội hỗ trợ người nghèo để họ thoát nghèo. Theo cách tiếp cận quyền con người thì giảm nghèo là chuyển từ tình trạng người nghèo có ít điều kiện lựa chọn sang tình trạng có nhiều điều kiện lựa chọn hơn để cải thiện đời sống mọi mặt của họ. Theo cách tiếp cận kinh tế thì giảm nghèo là tạo điều kiện để người nghèo có cơ hội tăng thu nhập kinh tế cho gia đình và từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo chi tiêu, sau đó tiến lên thoát nghèo y tế, giáo dục, vệ sinh, nước sạch [33, tr.47].

Từ khái niệm “Giảm” và khái niệm “Nghèo” và những điều nêu trên, có thể nêu khái niệm: *Giảm nghèo là quá trình thực hiện các biện pháp kinh tế, xã hội nhằm hạn chế, thu hẹp tỷ lệ hộ nghèo và người nghèo trong xã hội.*

###### **\* Khái niệm “Giảm nghèo bền vững”**

Để đi đến khái niệm “Giảm nghèo bền vững” cần làm rõ khái niệm “Bền vững” và nghiên cứu những điểm liên quan đến khái niệm này trong các văn

kiện của Đảng, Nhà nước ta. Đại từ điển tiếng Việt cho rằng, “Bền vững; vững chắc và bền lâu” [101, tr.148].

Khái niệm “Giảm nghèo bền vững” được sử dụng khá phổ biến trong các văn kiện của Đảng, Nhà nước ta và trong thực tiễn những năm gần đây, nhất là từ khi Đảng nêu quan điểm, chủ trương giảm nghèo bền vững; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015. Giảm nghèo bền vững được khẳng định, gắn liền sự phát triển bền vững mọi mặt của nước ta; là một yếu tố rất quan trọng của sự phát triển bền vững đất nước.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: “Giảm nghèo bền vững là quá trình sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo hướng tới nâng cao năng lực tự thoát nghèo và không để tái diễn hiện tượng tái nghèo [12].

Từ những điều nêu trên và khái niệm “giảm nghèo”, có thể đưa ra khái niệm: *Giảm nghèo bền vững là quá trình thực hiện các biện pháp về kinh tế, xã hội nhằm giảm tỷ lệ hộ nghèo ở địa phương, đất nước một cách ổn định, lâu dài; đồng thời ngăn chặn triệt để tình trạng tái nghèo hoặc phát sinh những hộ nghèo mới khi có biến động.*

#### **2.3.1.2. Khái niệm “Giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa”**

Từ khái niệm “Giảm nghèo bền vững”, có thể nêu khái niệm: *Giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa là quá trình thực hiện các biện pháp về kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh, nhất là ở những nơi có đông hộ nghèo nhằm giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh một cách ổn định, lâu dài; đồng thời ngăn chặn triệt để tình trạng tái nghèo hoặc phát sinh những hộ nghèo mới khi có biến động.*

Trên cơ sở chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 do Chính phủ ban hành, tỉnh Khánh Hòa (cũ) và tỉnh Ninh Thuận (cũ) đã cụ thể hóa thành chuẩn nghèo đa chiều phù hợp với từng tỉnh và sử dụng trong các hoạt động giảm nghèo trước khi sáp nhập tỉnh. Hai tỉnh có nhiều điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và QP, AN và có tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm, nhất là trong những năm gần đây gần tương đương. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 của hai tỉnh có nhiều điểm thống

nhất. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 của tỉnh Khánh Hòa mới sau khi sáp nhập tỉnh là tổng hợp của chuẩn nghèo trước đây của hai tỉnh.

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 của tỉnh Khánh Hòa mới, được sử dụng để xem xét, đánh giá tình hình nghèo của tỉnh trong giai đoạn hiện tại, so sánh với tình hình nghèo của hai tỉnh trong những năm trước đây. Qua đó, đánh giá tình hình giảm nghèo của tỉnh chỉ ra ưu, khuyết điểm, nguyên nhân, xác định nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo đạt kết quả bền vững hơn.

### **2.3.2. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm nghèo bền vững - khái niệm, nội dung và vai trò**

#### **2.3.2.1. Khái niệm “Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm nghèo bền vững”**

*\* Khái niệm “Thực hiện giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa”*

Để đưa ra khái niệm nêu trên, cần làm rõ khái niệm “Thực hiện”. Theo Đại từ điển tiếng Việt: “Thực hiện: làm cho trở thành cái có thật bằng hoạt động cụ thể; làm theo trình tự, thao tác nhất định” [102, tr.1615]. Trong thực tiễn, trong nhiều trường hợp “thực hiện” ý tưởng, lý thuyết, chủ trương, nghị quyết, quyết định... thường được gọi là “hiện thực hóa” ý tưởng, lý thuyết, chủ trương, nghị quyết, quyết định...ây. Điều này, nghĩa là tập thể, cá nhân bằng hoạt động cụ thể làm cho ý tưởng, lý thuyết, chủ trương, nghị quyết, quyết định,.. thành hiện thực.

Từ khái niệm “Giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa” và khái niệm “Thực hiện” có thể nêu khái niệm: *Thực hiện GNBV ở tỉnh Khánh Hòa là hoạt động của các tổ chức trong HTCT với sự tham gia của các tổ chức, lực lượng có liên quan và nhân dân trong tỉnh về quán triệt chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp của Tỉnh ủy, chương trình, đề án của Chính quyền tỉnh về GNBV, xác định chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ giải pháp thực hiện của tổ chức mình, tổ chức thực hiện, kiểm tra,, giám sát, thanh tra để chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ giải pháp ấy, được thực hiện, góp phần thực hiện thắng lợi, góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh một cách ổn định, lâu dài; đồng thời ngăn chặn triệt để tình trạng tái nghèo hoặc phát sinh những hộ nghèo mới khi có biến động.*

*Chủ thể thực hiện GNBV ở tỉnh Khánh Hòa:* tỉnh ủy, các cấp ủy xã, phường; chính quyền tỉnh, chính quyền xã, phường (HĐND, UBND tỉnh, xã, phường), MTTQ, các tổ chức CT-XH của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức thực hiện giảm nghèo. Trong đó, Tỉnh ủy vừa là chủ thể, vừa là lực lượng lãnh đạo; UBND tỉnh là chủ thể chủ yếu, nòng cốt trong thực hiện giảm nghèo của tỉnh.

Cấp ủy xã, phường là lực lượng lãnh đạo GNBV trên địa bàn xã, phường dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo chung của Tỉnh ủy, BTVTU.

Chính quyền xã, phường là lực lượng nòng cốt trong thực hiện GNBV trên địa bàn xã, phường, trong đó trực tiếp thực hiện GNBV ở xã, phường là UBND xã, phường và dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, trực tiếp là đảng ủy xã, phường.

Hộ nghèo và các thành viên trong gia đình họ là chủ thể, lực lượng rất quan trọng đưa gia đình họ thoát nghèo, không tái nghèo dưới sự lãnh đạo của cấp ủy xã, phường, Tỉnh ủy, sự hỗ trợ, tạo thuận lợi của UBND xã, phường và UBND tỉnh.

*Lực lượng tham gia phối hợp thực hiện GNBV ở tỉnh Khánh Hòa:* tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và nhân dân trong tỉnh dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy xã, phường và Tỉnh ủy; các tổ chức có liên quan ngoài tỉnh và ở Trung ương, một số tổ chức hoạt động nhân đạo, từ thiện của một số nước trên thế giới và tổ chức quốc tế.

Từng tổ chức trong HTCT tỉnh với tư cách là chủ thể thực hiện GNBV ở tỉnh Khánh Hòa theo chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành kiểm tra, giám sát, thanh tra các tổ chức, các thành viên của mình về thực hiện chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ giải pháp thực hiện GNBV của tổ chức mình. Trong đó phần lớn các tổ chức thực hiện việc kiểm tra, giám sát thực hiện GNBV, như Tỉnh ủy, cấp ủy xã, phường...MTTQ, các tổ chức CT-XH; UBND tỉnh và UBND xã, phường thực hiện thanh tra việc thực hiện GNBV theo quy định của pháp luật.

Như vậy, thực hiện GNBV ở tỉnh Khánh Hòa là trách nhiệm của các tổ chức trong HTCT tỉnh, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh

tế, các tổ chức, lực lượng có liên quan và nhân dân trong tỉnh. Song, với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mình, UBND tỉnh là lực lượng chủ yếu, nòng cốt, trực tiếp thực hiện GNBV ở tỉnh dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, trực tiếp và thường xuyên là BTVTU.

*\* Khái niệm UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV*

Ở các tỉnh, thành phố, UBND tỉnh, thành phố đảm nhiệm việc tổ chức điều hành, thực hiện chương trình giảm nghèo của tỉnh, thành phố và chịu trách nhiệm về sử dụng các nguồn lực trên địa bàn, quản lý về giảm nghèo. Việc thực hiện chương trình giảm nghèo hiện nay được giao cho UBND cấp xã.

Ở các tỉnh, thành phố, hầu hết các cấp huyện (trước đây) và cấp xã hiện nay đều thành lập ban giảm nghèo. Các ban này, tham gia thực hiện chương trình giảm nghèo ở địa phương.

Từ khái niệm “Thực hiện giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa” và những luận giải trên, đi đến khái niệm: *Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV là toàn bộ hoạt động của các tổ chức, cán bộ, công chức UBND tỉnh với sự tham gia của các tổ chức trong HTCT, các tổ chức có liên quan và nhân dân tỉnh về quán triệt chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp của Tỉnh ủy về GNBV, xây dựng, ban hành đề án, kế hoạch, giải pháp về giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra nhằm giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh một cách ổn định, lâu dài; đồng thời ngăn chặn triệt để tình trạng tái nghèo hoặc phát sinh những hộ nghèo mới khi có biến động.*

*\* Chủ thể của UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV* là UBND tỉnh, các tổ chức, cán bộ, công chức UBND tỉnh dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, trực tiếp và thường xuyên là Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Hộ nghèo và các thành viên trong gia đình họ là chủ thể, lực lượng rất quan trọng đưa gia đình mình thoát nghèo và không tái nghèo dưới sự lãnh đạo của đảng ủy xã, phường, chỉ đạo, hỗ trợ của UBND xã, phường và UBND tỉnh.

*\* Lực lượng tham gia thực hiện GNBV của UBND tỉnh, gồm:* MTTQ, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội, cơ quan, ban ngành, đơn vị tỉnh, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và nhân dân trong tỉnh; các tổ chức có liên quan ở ngoài tỉnh và Trung ương, một số tổ chức hoạt động nhân đạo, từ thiện của một số nước trên thế giới và tổ chức quốc tế.... Chính quyền xã, phường là

chủ thể thực hiện GNBV trên địa bàn xã, phường, dưới sự lãnh đạo của đảng ủy xã, phường, trong đó, nòng cốt là UBND xã, phường. MTTQ, các tổ chức CT-XH xã, phường là lực lượng tham gia thực hiện GNBV của UBND tỉnh.

*\* Mục đích của việc UBND tỉnh thực hiện GNBV*

*Một là*, làm cho số lượng hộ nghèo trong tỉnh trong thời điểm hiện tại giảm so với số lượng hộ nghèo trong thời điểm trước đó. *Hai là*, không xảy ra tình trạng các hộ không phải là hộ nghèo rơi vào tình trạng hộ nghèo. Đây là công việc cần đặc biệt quan tâm. Cùng với thực hiện giảm nghèo bền vững, cần coi trọng nâng cao thu nhập, đời sống của các hộ trong tỉnh, nhất là các hộ cận nghèo, để không xảy ra tình trạng các hộ này rơi vào tình trạng hộ nghèo. *Ba là*, tốc độ giảm số lượng hộ nghèo của tỉnh ngày càng tăng. *Bốn là*, năng lực tự thoát nghèo của các hộ nghèo ngày càng được nâng cao, ngày càng có nhiều hộ nghèo tự thoát nghèo. *Năm là*, không xảy ra tình trạng tái nghèo đối với các hộ nghèo đã thoát nghèo.

**2.3.2.2. Nội dung Ủy ban nhân tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững**

Từ khái niệm “UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững” và thực tiễn về UBND tỉnh thực hiện công việc này, trong thời gian qua, có thể xác định nội dung UBND tỉnh hiện GNBV, gồm:

*Một là*, UBND tỉnh xây dựng, ban hành đề án, kế hoạch, xây dựng và phân bổ nguồn lực cho việc thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh trong nhiệm kỳ trước mắt và nhiệm kỳ tiếp theo.

Ủy ban nhân tỉnh quán triệt và dựa chắc vào Đề án GNBV quốc gia, quán triệt nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV trong nhiệm kỳ; cụ thể hóa nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV; xây dựng, ban hành Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh trong nhiệm kỳ để tổ chức thực hiện.

Về thực chất, nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV là cụ thể hóa, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV; là cụ thể hóa và là một bộ phận của Đề án, GNBV quốc gia. UBND tỉnh là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh, chịu trách nhiệm cụ thể hóa nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Chủ tịch, phó chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và văn phòng UBND tỉnh phối hợp với UBND xã, phường và các tổ chức có liên quan, trên cơ sở chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh tiến hành hành điều tra, khảo sát, nắm chắc tình hình nghèo trên địa bàn tỉnh, từng vùng, từng xã, phường; tiến hành phân loại hộ nghèo thành từng loại cụ thể. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh xây dựng, đề án, kế hoạch tổng thể về GNBV của tỉnh; chỉ đạo và cử cán bộ hỗ trợ UBND xã phường xây dựng đề án, kế hoạch GNBV của địa phương, nhất là những xã có đông hộ nghèo và thuộc vùng khó khăn. UBND tỉnh tổ chức xin ý kiến Tỉnh ủy, các tổ chức có liên quan và nhân dân; tổ chức thảo luận, chỉnh sửa và ban hành đề án, kế hoạch của từng xã, phường.

*Hai là*, UBND tỉnh triển khai thực hiện đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh; chỉ đạo UBND xã, phường thực hiện đề án, kế hoạch GNBV của xã, phường.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và triển khai các hoạt động phổ biến, quán triệt Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh trong các tổ chức, cơ quan, cán bộ, công chức viên chức của UBND tỉnh, UBND xã, phường.

Chủ tịch, phó chủ tịch UBND tỉnh phân công cán bộ, từng cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh phụ trách triển khai thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV ở từng địa bàn trong tỉnh; coi trọng những địa bàn khó khăn, có nhiều hộ nghèo, như vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hải đảo...

Cùng với việc triển khai thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV, UBND tỉnh coi trọng thực hiện việc giữ vững, nâng cao đời sống mọi mặt của các hộ dân để không có hộ dân rơi vào tình trạng nghèo. Đặc biệt, coi trọng ổn định và nâng cao đời sống của những hộ cận nghèo, không để xảy ra tình trạng hộ cận nghèo rơi vào tình trạng hộ nghèo; luôn quan tâm giúp đỡ những hộ đã thoát nghèo cải thiện, nâng cao đời sống mọi mặt, để các hộ này, không tái nghèo.

*Ba là*, UBND tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo UBND cấp xã và phối hợp với các tổ chức, lực lượng trong tỉnh thực hiện GNBV; tận dụng sự ủng hộ của các tổ chức nhân đạo, từ thiện ở các nước, các tổ chức phi chính phủ (INGO) theo đường lối đối ngoại của Đảng, chính sách ngoại giao của Nhà nước ta.

Ủy ban nhân dân tỉnh là lực lượng nòng cốt, chủ yếu tổ chức thực hiện GNBV của tỉnh. Song, để UBND tỉnh thực hiện đạt hiệu quả nhiệm vụ trọng yếu này, không thể thiếu sự hướng dẫn, chỉ đạo của UBND tỉnh với UBND xã, phường và sự phối hợp giữa các tổ chức, lực lượng có liên quan, trước hết là ở địa phương trong thực hiện GNBV. Trước hết, UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn UBND xã, phường trong thực hiện đề án, kế hoạch GNBV ở từng xã, phường, nhất là những xã có số lượng khá lớn hộ nghèo, gặp khó khăn về phát triển KT-XH.

Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động phối hợp với các tổ chức trong HTCT, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và các tổ chức, lực lượng có liên quan trong tỉnh và trên địa bàn xã, phường trong thực hiện GNBV; vận động, khuyến khích các tổ chức này, đóng góp sức người, sức của cho thực hiện nhiệm vụ GNBV của tỉnh và ở từng xã, phường.

Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động, chủ trì tiến hành việc xây dựng quy định cụ thể về phối hợp giữa UBND tỉnh với các tổ chức, lực lượng trong thực hiện GNBV. Cần thực hiện nghiêm quy định về sự phối hợp, đã được xây dựng, thông qua; coi trọng duy trì thành nề nếp việc định kỳ sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm về thực hiện quy định sự phối hợp để việc phối hợp giữa UBND tỉnh với các tổ chức, lực lượng này, trong thực hiện GNBV, chỉnh sửa, bổ sung để quy chế phối hợp hoàn chỉnh hơn.

Ủy ban nhân dân tỉnh coi trọng tận dụng sự ủng hộ của các tổ chức nhân đạo, từ thiện của một số nước trên thế giới đối với việc thực hiện GNBV của tỉnh, kể cả các tổ chức phi chính phủ (INGO) của một số nước theo đúng đường lối đối ngoại của Đảng và chính sách ngoại giao của nước ta.

*Bốn là*, UBND tỉnh duy trì thành nề nếp việc định kỳ sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm về thực hiện Đề án GNBV.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của mình tiến hành sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm về thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan. Đồng thời, UBND tỉnh tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã, phường, nhất là những xã, phường có số lượng khá lớn hộ nghèo tiến hành sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh

nghiệm về thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV. Cần duy trì công việc này thành nề nếp theo định kỳ, thường tiến hành công việc này mỗi 6 tháng, hằng năm, giữa nhiệm kỳ và kết thúc nhiệm kỳ. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV của mình; tổ chức hội nghị toàn tỉnh về việc này. Trong sơ kết, tổng kết về UBND tỉnh thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV, cần xem, xét, đánh giá nghiêm túc khách quan, nhìn thẳng vào sự thật, chỉ ra đúng ưu điểm, kết quả, khuyết điểm, hạn chế, nhất là khuyết điểm, hạn chế và nguyên nhân; coi trọng đúc rút kinh nghiệm, kể cả những kinh nghiệm chưa thành công, hết sức tránh những biểu hiện hình thức, bệnh thành tích.

### ***2.3.2.3. Phương thức Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững***

*Một là*, bằng công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục các tổ chức, lực lượng và nhân dân trong tỉnh, các tổ chức ở ngoài tỉnh tích cực tham gia thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường quán triệt trong các cơ quan chuyên môn và cán bộ, công chức chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là về GNBV hiện nay, Chương trình quốc gia về giảm nghèo; chủ trương, kết luận của tỉnh ủy, BTVTU, nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV. Đặc biệt, coi trọng quán triệt trong các cơ quan chuyên môn, cán bộ, công chức của mình về Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh. Qua đó, xác định trách nhiệm của từng cơ quan, cán bộ công chức theo chức năng, chức trách, nhiệm vụ của mình trong thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV.

Ủy ban nhân dân tỉnh tuyên truyền, phổ biến về Đề án, kế hoạch GNBV trong MTTQ, các tổ chức CT - XH, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, nhân dân và các tổ chức có liên quan ở trong và ngoài tỉnh. Qua đó, tạo nhận thức thống nhất, sự đồng tình ủng hộ vật chất, tinh thần và tích cực tham gia thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh.

*Hai là*, bằng việc UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo UBND xã, phường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn xã, phường theo luật định

Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn tỉnh là một trong những phương thức quan trọng hàng đầu đem lại hiệu quả cao, có tính quyết định thực hiện thắng lợi Đề án, kế hoạch GNBV trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện đạt hiệu quả phương thức này, UBND tỉnh tập trung vào nâng cao chất lượng xây dựng Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh; xác định rõ những địa bàn trọng tâm, địa bàn có nhiều khó khăn; phân bổ nguồn lực một cách hợp lý khoa học, điều chỉnh nguồn lực, nhất là tài chính một cách hợp lý, khoa học; chỉ đạo và cử những cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực, kinh nghiệm xử lý tình huống trong quá trình thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh; đặc biệt coi trọng công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân sai phạm, nhất là than những, trục lợi gây hậu quả nghiêm trọng đến việc thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về thực hiện GNBV trên địa bàn, góp phần rất quan trọng thực hiện phương thức UBND tỉnh thực hiện GNBV. Cùng với việc thực hiện quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh, còn có nhiệm vụ chỉ đạo và tạo thuận lợi cho UBND xã, phường thực hiện tốt việc quản lý nhà nước về GNBV ở từng địa phương.

*Ba là*, bằng công tác tổ chức, cán bộ của UBND tỉnh và UBND xã, phường

Trên cơ sở nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Tỉnh ủy, BTVTU, về công tác tổ chức, cán bộ; Nghị quyết của HĐND tỉnh về công tác tổ chức, cán bộ của chính quyền tỉnh, đảng ủy UBND tỉnh quán triệt thực hiện việc lãnh đạo, chỉ đạo sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh tinh gọn, chức năng, nhiệm vụ được xác định cụ thể rõ ràng sau khi sáp nhập UBND tỉnh Khánh Hòa cũ với UBND tỉnh Ninh Thuận, ổn định tổ chức, bắt tay ngay vào hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ mới, triển khai ngay thực hiện kế hoạch GNBV.

Đồng thời, Đảng ủy UBND tỉnh và lãnh đạo chủ chốt UBND tỉnh triển khai ngay thực hiện các khâu của công tác cán bộ, như: xác định tiêu chuẩn, tiêu chuẩn chức danh gắn với vị trí việc làm, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng,

luân chuyển, quản lý, đánh giá, kiểm tra, giám sát, bố trí, sử dụng và thực hiện chính sách cán bộ, công chức của UBND tỉnh, UBND xã, phường. Đặc biệt, coi trọng cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt UBND tỉnh, xã, phường, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh. Qua đó, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức UBND tỉnh và UBND xã, phường đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ mới, đáp ứng tốt yêu cầu thực hiện thắng lợi Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh.

*Bốn là*, bằng việc chỉ đạo điểm, xây dựng điển hình tiên tiến, sơ kết, tổng kết đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng; cổ vũ, động viên và tạo thuận lợi cho hộ nghèo tự thoát nghèo, hộ cận nghèo không rơi vào tình trạng hộ nghèo

Chỉ đạo điểm, xây dựng điển hình tiên tiến, sơ kết, tổng kết đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng là phương thức đem lại hiệu quả cao trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT -XH, QP, AN...nói chung, đặc biệt là tổ chức thực hiện GNBV.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của mình kết hợp chặt chẽ với UBND xã, phường, MTTQ, các tổ chức CT-XH xã phường chọn đúng, chính xác địa bàn và hộ gia đình nghèo để tập trung chỉ đạo, hỗ trợ tài chính, nhân lực để họ phấn đấu trở thành điển hình tiên tiến thoát nghèo. UBND tỉnh tiến hành sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, phổ biến, hướng dẫn vận dụng kinh nghiệm và nhân ra diện rộng ở từng địa phương, hộ nghèo có điều kiện, đặc điểm tương đồng và nhân ra diện rộng trong toàn tỉnh.

Cùng với việc chỉ đạo thực hiện tốt công việc nêu trên, UBND tỉnh coi trọng và thực hiện tốt việc cổ vũ, động viên các hộ nghèo có quyết tâm thoát nghèo; tạo thuận lợi cho các hộ nghèo tự thoát nghèo, các hộ cận nghèo không rơi vào tình trạng hộ nghèo. Đây là phương thức rất quan trọng, liên quan mật thiết và có tính quyết định chất lượng, hiệu quả việc thực hiện GNBV.

Ủy ban nhân dân tỉnh và UBND xã, phường nắm chắc đặc điểm, nguyên nhân nghèo của từng hộ nghèo, vận động các hộ nghèo tự thoát nghèo bằng cách hướng dẫn cách thức làm ăn, hỗ trợ tài chính, nhân lực để loại trừ nguyên nhân nghèo của từng loại hộ gia đình nghèo.

*Năm là*, tổ chức và duy trì phong trào thi đua thực hiện GNBV trong tỉnh; phát huy mạnh mẽ vai trò của MTTQ, các tổ chức CT - XH, bộ phận, cán bộ chuyên trách giảm nghèo của UBND tỉnh, xã, phường, thôn. ấp, bản, trưởng thôn, ấp, bản trong thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV.

Ủy ban nhân dân tỉnh và UBND xã, phường tổ chức và duy trì phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau", “Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, người nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo” ở từng xã, phường và trong toàn tỉnh. Coi trọng vận động hết thảy hộ nghèo tích cực tham gia phong trào này. UBND tỉnh, xã, phường phát huy mạnh mẽ vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH ở địa phương tham gia và là lực lượng nòng cốt trong phong trào thi đua nêu trên. MTTQ, các tổ chức CT-XH quan tâm cử cán bộ, đoàn viên, hội viên hướng dẫn, giúp đỡ các hộ nghèo thực hiện các giải pháp sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và của tỉnh để cải thiện đời sống và dần dần thoát nghèo.

Ủy ban nhân dân tỉnh, xã, phường đặc biệt coi trọng phát huy mạnh mẽ vai trò của bộ phận chuyên trách giảm nghèo của UBND tỉnh, cán bộ chuyên trách giảm nghèo của UBND xã, phường, ở các thôn, bản và các trưởng thôn, bản trong thực hiện giảm nghèo bền vững trên địa bàn. Quan tâm nâng cao trình độ, năng lực và kỹ năng công tác giảm nghèo cho những cán bộ này.

*Sáu là*, bằng việc thanh tra của UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn của UBND; chỉ đạo thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và xử lý vi phạm trong việc thi hành Hiến pháp, pháp luật...ở tỉnh về thực hiện GNBV

Ủy ban nhân dân tỉnh có Cơ quan Thanh tra tỉnh, thực hiện chức năng, nhiệm vụ thanh tra việc thực chính sách, pháp luật của Nhà nước, chủ trương, chương trình, đề án và các quyết định của UBND tỉnh.... Theo quy định tại Điều 17 Luật tổ chức Chính quyền địa phương [63], Chủ tịch UBND tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn: Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp mình,

UBND, Chủ tịch UBND cấp xã; Chỉ đạo việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và xử lý vi phạm trong việc thi hành Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên tại địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh coi trọng thực hiện phương thức này trong thực hiện GNBV theo quy định của pháp luật. Trong đó, cần tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm các tổ chức, cán bộ, công chức của mình, UBND xã, phường, cán bộ, công chức UBND xã, phường trong thực hiện GNBV. Đây là phương thức rất quan trọng, không thể thiếu trong quá trình UBND tỉnh thực hiện GNBV.

Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, kiểm tra Cơ quan Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh (các sở và các cơ quan khác) thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực chương trình, đề án về GNBV của UBND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan và quy định của pháp luật.

Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát, coi trọng phát hiện những tổ chức, cá nhân có thành tích, những điển hình tiên tiến, cách làm đem lại hiệu quả trong thực hiện GNBV, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, những điển hình tiên tiến phát triển và lan tỏa ở địa phương. Đồng thời, qua thanh tra, kiểm tra, giám sát cần phát hiện, ngăn chặn, loại trừ sai sót, xử lý nghiêm minh hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí về sử dụng sai nguồn lực, nhất là tài chính, ngân sách thực hiện GNBV của tỉnh, răn đe không để xảy ra sai phạm trong thực hiện GNBV.

Ủy ban nhân dân tỉnh tranh thủ và kết hợp chặt chẽ hoạt động của Cơ quan Thanh tra tỉnh với hoạt động giám sát của HĐND tỉnh và giám sát của MTTQ, các tổ chức CT- XH và nhân dân đối với các cơ quan, cán bộ, công chức UBND tỉnh, xã, phường về thực hiện GNBV.

#### ***2.3.2.4. Vai trò của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững***

*Một là, bảo đảm cho việc thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh theo đúng chính sách, pháp luật của Nhà nước về GNBV, đạt hiệu quả, góp phần quan*

trọng khẳng định vai trò của chính quyền tỉnh đối với sự phát triển KT- XH của tỉnh, vai trò của Nhà nước ta trong phát triển KT- XH của đất nước

Chủ trương, nghị quyết của Đảng về GNBV được Nhà nước cụ thể hóa, thể chế hóa thành các văn bản, xây dựng chương trình, đề án để thực hiện trên phạm vi cả nước. Tỉnh ủy Khánh Hòa quán triệt chủ trương, nghị quyết, văn bản, chương trình, đề án đó, cụ thể hóa, ban hành nghị quyết, chỉ thị, kết luận để lãnh đạo chỉ đạo GNBV trên địa bàn tỉnh. HĐND tỉnh cụ thể hóa thể chế hóa nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Tỉnh ủy, chỉ đạo UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án GNBV của tỉnh, trực tiếp triển khai thực trên địa bàn tỉnh và là lực lượng nòng cốt thực hiện, có vai trò to lớn quyết định thực hiện thắng lợi GNBV trên địa bàn tỉnh. Việc thực hiện GNBV của UBND tỉnh là nhân tố đặc biệt quan trọng bảo đảm cho việc thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh theo đúng chính sách, pháp luật của Nhà nước về GNBV, đạt hiệu quả. Qua đó, khẳng định vai trò của chính quyền tỉnh đối với sự phát triển KT- XH của tỉnh, góp phần khẳng định vai trò của Nhà nước ta trong phát triển KT- XH của đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

*Hai là*, là nhân tố rất quan trọng, quyết định trực tiếp việc thực hiện thắng lợi Chương trình quốc gia về GNBV, góp phần củng cố, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa chính quyền tỉnh với Chính phủ và các cơ quan nhà nước.

Chủ trương, nghị quyết của Đảng về GNBV được Nhà nước cụ thể hóa thể chế xây dựng chương trình đề án GNBV để thực hiện trong cả nước. Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Chương trình quốc gia về GNBV; Chính quyền tỉnh đã cụ thể hóa xây dựng chương trình, đề án GNBV của tỉnh và triển khai thực hiện. UBND tỉnh Khánh Hòa chịu trách nhiệm trước hết và chủ yếu về triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về GNBV trên địa bàn tỉnh dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa. Như vậy, UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV thể hiện rõ và khẳng định đó là nhân tố rất quan trọng, quyết định trực tiếp việc thực hiện thắng lợi Chương trình quốc gia về GNBV trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình thực hiện công việc này, UBND tỉnh luôn

nhận được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ, tạo thuận lợi của các cơ quan nhà nước ở Trung ương. Nhờ đó, mối quan hệ mật thiết giữa chính quyền tỉnh với Chính phủ và các cơ quan nhà nước ở Trung ương càng được củng cố, phát triển bền chặt.

*Ba là*, góp phần củng cố, nâng cao lòng tin của Nhân dân địa phương với chính quyền tỉnh, đối với Nhà nước, chế độ XHCN và sự lãnh đạo của Đảng.

UBND tỉnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả, nhiều hộ nghèo đã thoát nghèo là yếu tố đặc biệt quan trọng củng cố, nâng cao lòng tin trước hết của các hộ nghèo đã thoát nghèo và nhân dân ở những nơi có nhiều hộ nghèo đã thoát nghèo đối với Chính quyền tỉnh. Qua đó, lan tỏa và góp phần nâng cao lòng tin của nhân dân trong tỉnh đối với Nhà nước, chế độ XHCN và sự lãnh đạo của Đảng.

*Bốn là*, góp phần quan trọng rèn luyện nâng cao trình độ, năng lực, kỹ năng công tác của đội ngũ cán bộ, công chức UBND tỉnh, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao.

Qua việc cán bộ, công chức của UBND tỉnh trực tiếp triển khai thực hiện GNBV theo chức trách, nhiệm vụ của mình và sự phân công của lãnh đạo các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, cán bộ, công chức trực tiếp gần bó với thực tiễn, với nhân dân. Đây là yếu tố rất quan trọng để rèn luyện, nâng cao trình độ mọi mặt, năng lực, kỹ năng công tác, phong cách làm việc của cán bộ, công chức UBND tỉnh. Qua đó, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao

## Tiểu kết chương 2

Thực hiện tốt GNBV là một trong những nhiệm vụ trọng yếu của UBND tỉnh Khánh Hòa, là vấn đề rất cấp thiết hiện nay. Thực hiện tốt nhiệm vụ này, cần xác định và thực hiện tốt nội dung và phương thức UBND tỉnh thực hiện GNBV hiện nay. Nội dung thực hiện GNBV của UBND tỉnh hiện nay, gồm: *Một là*, UBND tỉnh xây dựng, ban hành đề án, kế hoạch về thực hiện GNBV. *Hai là*, UBND tỉnh triển thực hiện đề án, kế hoạch thực hiện GNBV của tỉnh; chỉ đạo UBND xã, phường thực hiện đề án, kế hoạch giảm nghèo bền vững của xã, phường. *Ba là*, UBND tỉnh chủ trì phối hợp với UBND xã, phường và các tổ chức, lực lượng trong thực hiện GNBV; tận dụng sự ủng hộ của các tổ chức nhân đạo, từ thiện ở các nước, kể cả các tổ chức phi chính phủ (INGO) theo đường lối đối ngoại của Đảng, chính sách ngoại giao của Nhà nước ta. *Bốn là*, UBND tỉnh duy trì thành nền nếp việc định kỳ sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm về thực hiện giảm nghèo bền vững.

Phương thức UBND tỉnh thực hiện GNBV, gồm: *Một là*, bằng công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục. *Hai là*, bằng việc UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GNBV; chỉ đạo UBND xã, phường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn xã, phường. *Ba là*, bằng công tác tổ chức, cán bộ của UBND tỉnh và UBND xã, phường. *Bốn là*, bằng việc chỉ đạo điểm, xây dựng điển hình tiên tiến, sơ kết, tổng kết đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng; cổ vũ, động viên và tạo thuận lợi cho các hộ nghèo tự thoát nghèo, các hộ cận nghèo không rơi vào tình trạng hộ nghèo. *Năm là*, tổ chức và duy trì phong trào thi đua thực hiện GNBV; phát huy mạnh mẽ vai trò của MTTQ, các tổ chức CT - XH và bộ phận, cán bộ chuyên trách giảm nghèo của UBND tỉnh, xã phường, thôn, bản, trưởng thôn, bản. *Sáu là*, bằng việc thanh tra của UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh; chỉ đạo việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và xử lý vi phạm trong việc thi hành Hiến pháp, pháp luật...ở tỉnh về thực hiện GNBV.

### Chương 3

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG – THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN, KINH NGHIỆM

### 3.1. THỰC TRẠNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

#### 3.1.1. Ưu điểm, kết quả Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm nghèo bền vững

##### 3.1.1.1. Về thực hiện nội dung giảm nghèo bền vững

Một là, trong các nhiệm kỳ, UBND tỉnh đều xây dựng, ban hành đề án, kế hoạch GNBV trên địa bàn tỉnh, trong đó, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể; phân bổ nguồn vốn phù hợp từng địa phương và tổ chức thực hiện.

Trên cơ sở chủ trương, nghị quyết, quyết định của Tỉnh ủy, nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV trong các nhiệm kỳ, UBND tỉnh đã coi trọng thực hiện công việc nêu trên, đạt kết quả rõ rệt.

Trong giai đoạn 2016 – 2020, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án GNBV với mục tiêu giảm bình quân từ 1,5–2% hộ nghèo/năm, riêng khu vực đồng bào dân tộc thiểu số phấn đấu giảm từ 3–4%/năm và đã kịp thời ban hành 12 văn bản chỉ đạo triển khai công tác giảm nghèo trên địa bàn, cùng với các chính sách đã ban hành trước đây như: hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ 100% mức đóng mua thẻ BHYT cho hộ nghèo và hộ cận nghèo... góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh mỗi năm từ 1,5 - 2%; vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 3-4%/năm [Phụ lục 3, bảng 1]

Đặc biệt đối với các huyện miền núi, vùng đồng bào dân tộc khó khăn, tỉnh UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Đề án đặc thù về giảm nghèo cho

khu vực miền núi và đạt kết quả quan trọng. Điểm nổi bật UBND tỉnh đã ban hành hệ thống các văn bản về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình với các tiêu chí xác định như hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và huyện, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. UBND tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo Các chương trình mục tiêu quốc gia, phân định rõ nhiệm vụ của tỉnh, huyện, xã và từng thành viên và chỉ đạo hoạt động. Đây là bằng chứng cho thấy sự chủ động và tính khả thi của các văn bản chỉ đạo trong giai đoạn này.

*Giai đoạn 2021 – 2025*, chương trình mục tiêu, tỉnh đã tiếp tục ban hành các kế hoạch, phê duyệt đề án giảm nghèo của các huyện với đối tượng được mở rộng, các dự án và tiêu chí rõ ràng, cụ thể hơn. Ngoài ưu tiên tập trung giảm nghèo cho các huyện miền núi, xã đặc biệt khó khăn... còn chú ý đến hộ nghèo, hộ cận nghèo ở thành phố và các huyện đồng bằng. UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 11/7/2022 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Trình HĐND ban hành 09 nghị quyết và UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền 10 quyết định và 11 kế hoạch [Phụ lục 3, bảng 2] về cơ chế, chính sách quản lý thực hiện các nội dung theo quy định của các cấp liên quan đến việc triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo. Các văn bản này đã lượng hóa rõ mục tiêu: đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống dưới 1%, thu nhập bình quân hộ nghèo tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020, và 100% hộ nghèo, cận nghèo được tiếp cận đầy đủ dịch vụ xã hội cơ bản.

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính (7/2025), UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 về việc giao vốn đầu tư công năm 2025, vốn đối ứng của địa phương và các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình. Xác định năm 2025 là năm cuối để đạt mục tiêu kế hoạch cho cả giai đoạn 5 năm 2021 - 2025, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, trong đó đưa ra chỉ tiêu cụ thể về công tác giảm nghèo bền vững. Theo đó, đến cuối năm 2025, toàn tỉnh còn 5.169 hộ nghèo, chiếm 0,92% [94].

Kết quả khảo sát xã hội học, cho thấy: trong 250 hộ nghèo được khảo sát, có 80% cho biết thường xuyên hoặc thỉnh thoảng được chính quyền thông tin, phổ biến rõ ràng về các chương trình giảm nghèo; 88,6% cán bộ cơ sở đánh giá công tác ban hành kế hoạch, đề án của tỉnh là phù hợp hoặc khá tốt; và 92% lãnh đạo cấp tỉnh, sở, ngành cho rằng, kế hoạch giảm nghèo của tỉnh được ban hành phù hợp với thực tế, kịp thời và hiệu quả; 84% đánh giá công tác chỉ đạo và điều hành đã được chuẩn hóa [Phụ lục 12, bảng 1]

Hai là, UBND tỉnh triển thực hiện đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh; chỉ đạo UBND xã, phường thực hiện đề án, kế hoạch GNBV có nhiều tiến bộ, đạt kết quả quan trọng

*Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm mạnh, đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh đề ra:* Đầu năm 2016, tỉnh Khánh Hòa có 27.392 hộ nghèo, chiếm 9,68% tổng số hộ dân, với 05 xã đặc biệt khó khăn. Đến cuối năm 2020, số hộ nghèo giảm còn 6.968 hộ, giảm 20.424 hộ (tương đương khoảng 74,6%) so với đầu kỳ. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 9,68% xuống còn 2,09%, giảm 7,59 %, bình quân giảm khoảng 1,52 %/năm. Kết quả này không chỉ đạt mà còn vượt mục tiêu giảm nghèo của tỉnh trong giai đoạn 2016–2020, phản ánh hiệu quả của việc triển khai đồng bộ các chính sách và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn [Phụ lục 8, bảng 1]. Đối với hộ cận nghèo, mặc dù có biến động trong các năm 2017–2019 do ảnh hưởng của thiên tai và việc rà soát theo chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ cận nghèo vẫn giảm từ 6,69% xuống còn 5,65%, giảm 1,04 % (tương đương giảm 15,5%). Điều này cho thấy không chỉ số hộ nghèo giảm mà nguy cơ tái nghèo cũng từng bước được kiểm soát.

Đáng chú ý, tại 02 huyện nghèo Khánh Sơn và Khánh Vĩnh, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 6,94%/năm, cao hơn 2,94 % so với mục tiêu tối thiểu 4%/năm theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, phản ánh hiệu quả của các chính sách ưu tiên đầu tư đối với vùng đặc biệt khó khăn [66]

Trong giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã triển khai nghiêm túc việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định. Mặc dù chịu tác động kéo

dài của đại dịch Covid-19 và việc điều chỉnh địa giới hành chính sau khi sắp xếp đơn vị hành chính nhưng tính đến cuối năm 2025, tỉnh vượt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 1% theo kế hoạch đề ra. Số hộ nghèo giảm từ 12.874 hộ (3,86%) xuống 5.169 hộ (0,92%), giảm 7.705 hộ, tương đương 59,85%; tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,94 điểm phần trăm (từ 3,86% xuống 0,92%). Đối với hộ cận nghèo, giảm từ 18.600 hộ xuống còn 13.759 hộ, giảm 4.841 hộ (26,0%); tỷ lệ hộ cận nghèo giảm từ 5,58% xuống còn 2,44%, giảm 3,14 %, tương ứng giảm 56,3% so với đầu kỳ. Đặc biệt, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo toàn tỉnh giảm từ 58.569 hộ xuống còn 18.928 hộ, giảm 39.641 hộ, tương đương 67,7% [Phụ lục 8, bảng 2].

Tại các huyện nghèo, kết quả giảm nghèo nổi bật hơn mức bình quân toàn tỉnh. Huyện Khánh Sơn, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 47,43% (2021) xuống 20,17% (2024), bình quân giảm khoảng 9.09%/năm; ở huyện Khánh Vĩnh, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 45,90% năm 2021 xuống 12,37% năm 2024 bình quân giảm khoảng 11,18 %/năm [Phụ lục 7]. Ngày 24/2/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 389/QĐ-TTg công nhận 02 huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh thoát nghèo năm 2025. Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, đạt chỉ tiêu mà chương trình đề ra [91].

Có được kết quả này là sự quyết tâm, nỗ lực rất lớn của cả hệ thống chính trị tỉnh Khánh Hòa mà nòng cốt là UBND tỉnh trong triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định, đạt hiệu quả cao chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025, góp phần vào sự tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội và ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh. Tuy nhiên, đến tháng 7/2025 sau sáp nhập tỉnh, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao hơn, lại tập trung chủ yếu ở vùng miền núi, điều kiện khó khăn, trong thời gian tới UBND tỉnh Khánh Hòa cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn chỉnh theo cơ chế, chính sách đã thực hiện của giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng đẩy mạnh hơn nữa việc phân cấp cho địa phương; đồng thời nên đơn giản hóa về mặt thủ tục và các quy định cần cụ thể, rõ ràng

về đối tượng thụ hưởng, định mức và nội dung hỗ trợ để thực hiện GNBV đạt mục tiêu đề ra.

Xét toàn bộ giai đoạn nghiên cứu 2016–2025, công tác thực hiện giảm nghèo bền vững của tỉnh đạt kết quả cao, thể hiện qua biểu đồ tỷ lệ sau:

**Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh Khánh Hòa**



Qua biểu đồ cho thấy: tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 7,44% xuống còn 0,92%, giảm 6,52 %, tương đương giảm khoảng 87,6%. Chỉ tăng nhẹ vào năm 2021 do ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid - 19 trước khi tiếp tục giảm. Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm từ 6,69% xuống còn 2,44%, giảm 4,25% (63,5%). Nếu tính theo tốc độ giảm bình quân, tỷ lệ hộ nghèo giảm khoảng 0,72 %/ năm, đưa Khánh Hòa trở thành một trong những địa phương có tốc độ giảm nghèo khá của khu vực Nam Trung Bộ.

Bên cạnh đó, kết quả giảm nghèo không chỉ thể hiện ở việc giảm số lượng hộ nghèo mà còn ở chất lượng giảm nghèo. Theo báo cáo của UBND tỉnh, đến năm 2025, 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 100% học sinh thuộc hộ nghèo được hỗ trợ chính sách giáo dục; tỷ lệ hộ nghèo được tiếp cận điện lưới quốc gia, nước sinh hoạt hợp vệ sinh và các dịch vụ xã hội cơ bản đều tăng đáng kể so với đầu kỳ. Đây là minh chứng cho

việc giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều, không chỉ giảm về thu nhập mà còn giảm mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

*Việc thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc từng Dự án, Tiểu dự án thành phần trong đề án, kế hoạch của tỉnh đạt kết quả quan trọng:*

Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã ưu tiên nguồn lực đầu tư hạ tầng cho vùng khó khăn. Tổng cộng có 116 công trình được đầu tư và duy tu, bảo dưỡng, gồm 63 công trình xây mới (chiếm 54,3%) và 53 công trình được duy tu, sửa chữa (chiếm 45,7%), với tổng kinh phí 30,826 tỷ đồng cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn [66], tập trung hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển sản xuất, hỗ trợ đời sống nhân dân trên địa bàn: Đường giao thông nông thôn liên xã; hệ thống kênh mương nội đồng, các công trình thủy lợi, hạ tầng giáo dục, y tế... ngày càng khang trang, từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương [66] Đầu tư hạ tầng đã góp phần quan trọng vào kết quả giảm nghèo của tỉnh khi tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 7,44% xuống còn 2,09%, tương ứng giảm 5,35 %, cho thấy đầu tư cơ sở hạ tầng là một trong những nhân tố tạo nền tảng cho phát triển sinh kế và giảm nghèo bền vững.

Trong giai đoạn 2021-2025, đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển vùng nghèo tiếp tục là một trong những ưu tiên trọng tâm trong chương trình giảm nghèo bền vững của tỉnh Khánh Hòa. Với phương châm “đầu tư hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực phát triển”, tỉnh đã huy động nhiều nguồn lực, đặc biệt là từ Chương trình MTQG GNBV, nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế và nước sinh hoạt ở các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, nơi tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số. UBND tỉnh đã được phân bổ 729,851 tỷ đồng cao gấp khoảng 23,7 lần so với nguồn vốn đầu tư hạ tầng của giai đoạn 2016–2020 (30,826 tỷ đồng) ưu tiên cho các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo nhằm hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở y tế và cấp nước sinh hoạt. Riêng 02 công trình trọng điểm gồm kênh Tô Hạp (40 tỷ đồng) và tuyến đường Sơn Bình – Sơn Hiệp (25 tỷ đồng)

có tổng mức đầu tư 65 tỷ đồng, chiếm khoảng 8,9% tổng vốn đầu tư hạ tầng của Chương trình, tạo tác động lan tỏa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi. Các công trình này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất – lưu thông hàng hóa mà còn trực tiếp nâng cao chất lượng cuộc sống cho hàng nghìn hộ dân nghèo [91].

Kết quả khảo sát xã hội học, 46,4% hộ nghèo cho rằng, hạ tầng địa phương “được cải thiện rõ rệt”, 40,8% đánh giá “có cải thiện nhưng chưa nhiều”, [Phụ lục 12, bảng 1]. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, 84% lãnh đạo cấp tỉnh, sở, ngành và 47,1% cán bộ cơ sở đánh giá việc đầu tư hạ tầng đạt kết quả “tốt” hoặc “rất tốt”, cho thấy sự thống nhất tương đối cao giữa người dân và cơ quan quản lý về hiệu quả của chính sách đầu tư. [Phụ lục 12, bảng 2]

Ba là, việc chủ trì phối hợp giữa UBND tỉnh với UBND xã, phường và các tổ chức, lực lượng trong thực hiện GNBV khá chặt chẽ; sự ủng hộ của các tổ chức nhân đạo, từ thiện ở các nước theo đường lối đối ngoại của Đảng, chính sách ngoại giao của Nhà nước có khởi sắc và đạt kết quả bước đầu

*Việc phân công, phối hợp các đơn vị, cán bộ trong thực hiện GNBV luôn được coi trọng và khá chặt chẽ:*

Về công tác công tác điều phối, phối hợp và phân cấp trong quản lý, điều hành thực hiện chương trình MTQG GNBV đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, thực hiện. Sự thống nhất chung đầu mối 3 chương trình MTQG thành 01 Ban Chỉ đạo đã góp phần tạo sự gắn kết, phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành và địa phương trong công tác triển khai thực hiện các chương trình MTQG nói chung và Chương trình MTQG GNBV nói riêng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

UBND tỉnh chỉ đạo thành lập các Tổ công tác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã thành lập Tổ công tác thực hiện Chương trình MTQG GNBV thuộc ngành quản lý bảo đảm kịp thời theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đã chủ động phối hợp với chính quyền các cấp trong việc xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hỗ trợ

giảm nghèo. Nhiều mô hình giúp nhau phát triển kinh tế, hỗ trợ sinh kế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo đã được triển khai có hiệu quả, tạo được sự lan tỏa trong cộng đồng. Các hội, đoàn thể như Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh... đã xác định rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác giảm nghèo, tích cực tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân tham gia thực hiện chương trình GNBV, góp phần hoàn thành mục tiêu chương trình đề ra. Tỉnh đã thiết lập được cơ chế chỉ đạo - điều hành thống nhất, gắn rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, giúp việc thực hiện chương trình giảm nghèo đạt kết quả vượt mục tiêu.

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy, trong 250 hộ nghèo được khảo sát, có 80% (gồm 35,2% thường xuyên và 44,8% thỉnh thoảng) cho biết được Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân hoặc Mặt trận Tổ quốc hỗ trợ khi thực hiện chính sách giảm nghèo. Trong khi đó, 85,7% cán bộ, công chức (trong tổng số 70 người được hỏi) đánh giá việc phối hợp liên ngành đạt mức “tốt” hoặc “khá”, và 84% lãnh đạo sở, ngành, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh nhận định cơ chế phối hợp liên ngành của Khánh Hòa “tốt” hoặc “rất tốt”. [Phụ lục 12, bảng 1]. Những con số này cho thấy sự thống nhất trong chỉ đạo, đồng thuận trong thực thi và niềm tin của người dân đối với chính quyền địa phương.

Theo kết quả khảo sát, 74% hộ nghèo khẳng định họ đã nhận được hỗ trợ trực tiếp từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội hoặc mạnh thường quân, trong đó hơn một nửa đánh giá sự hỗ trợ là thiết thực, kịp thời.

Như vậy, có thể khẳng định rằng sự chủ động, linh hoạt và hiệu quả trong điều phối liên ngành là một ưu điểm nổi bật của Khánh Hòa trong thực hiện chương trình GNBV. Cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, Mặt trận, đoàn thể và doanh nghiệp không chỉ nâng cao hiệu quả đầu tư, bảo đảm công bằng, minh bạch, mà còn lan tỏa tinh thần trách nhiệm xã hội, thu hút sự tham gia của các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp và cộng đồng. Nhờ đó, Khánh Hòa đã hình thành một mô hình hợp tác đa bên hiệu quả, góp phần thúc đẩy

giảm nghèo nhanh, bền vững và toàn diện - đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030.

*Việc huy động và phân bổ các nguồn lực thực hiện chương trình giảm nghèo của tỉnh ngày càng hợp lý và phát huy tác dụng:*

Về phân bổ nguồn vốn: UBND tỉnh Khánh Hòa đã thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc phân bổ các khoản hỗ trợ từ Chương trình giảm nghèo đa chiều (nguồn Trung ương và địa phương) phù hợp với thực tiễn của địa phương, cân đối nguồn lực trung hạn của Nhà nước cho các chính sách, chương trình giảm nghèo; lựa chọn chính sách để ưu tiên phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lực; bảo đảm lồng ghép chính sách và nguồn lực có hiệu quả. Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo phân công cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ động phối hợp với các Sở chức năng, Văn phòng UBND và phân cấp xuống UBND các huyện, thành phố, xã, phường triển khai lập kế hoạch giảm nghèo, bố trí nguồn vốn thực hiện các dự án.

Thông qua các chính sách giảm nghèo hỗ trợ từ Trung ương, cơ chế của tỉnh và cùng với việc tập trung đẩy mạnh thực hiện mục tiêu xã hội hóa huy động các nguồn lực khác đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác GNBV của tỉnh. Trong giai đoạn 2016–2020, tổng nguồn lực huy động để thực hiện công tác giảm nghèo bền vững của tỉnh đạt 6.187.551 triệu đồng. Trong đó, nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội đạt 4.926.776 triệu đồng, chiếm 79,6% tổng nguồn lực; ngân sách Trung ương và địa phương đạt 1.038.134 triệu đồng, chiếm 16,8%; nguồn huy động từ các tổ chức, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác đạt 222.641 triệu đồng, chiếm 3,6% [66]. Cơ cấu nguồn vốn cho thấy nguồn tín dụng chính sách giữ vai trò chủ đạo trong hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách, trong khi ngân sách nhà nước đóng vai trò nguồn lực nền tảng để triển khai các chính sách hỗ trợ trực tiếp và đầu tư phát triển.

Bước sang giai đoạn 2021–2025, thực hiện các quy định của Trung ương về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, UBND tỉnh đã tham mưu HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc quản lý và sử dụng nguồn lực. Tổng vốn ngân sách nhà nước bố trí cho Chương trình đạt 1.253.990 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 1.105.805 triệu đồng, chiếm 88,2%, và ngân sách địa phương là 148.185 triệu đồng, chiếm 11,8% [92].

Xét theo cơ cấu chi, vốn đầu tư phát triển đạt 908.066 triệu đồng, chiếm 72,4% tổng nguồn vốn ngân sách của Chương trình; trong đó ngân sách Trung ương chiếm 81,5% (740.522 triệu đồng) và ngân sách địa phương chiếm 18,5% (167.544 triệu đồng). Vốn sự nghiệp đạt 457.617 triệu đồng, tương ứng 36,5% tổng nguồn vốn; trong đó ngân sách Trung ương đạt 357.534 triệu đồng (78,1%) và ngân sách địa phương đạt 100.084 triệu đồng (21,9%). Cơ cấu phân bổ vốn cho thấy tính ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển sinh kế và nâng cao năng lực của người nghèo, đồng thời bảo đảm nguồn kinh phí sự nghiệp để thực hiện các chính sách hỗ trợ thường xuyên và các hoạt động của Chương trình[92].

Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng Nghị quyết bảo đảm tỷ lệ vốn đối ứng của các địa phương đạt tỷ lệ đối ứng 15% và trách nhiệm tham gia thực hiện Chương trình của người dân, đối tượng thụ hưởng (đối ứng theo cấp được phân bổ gồm ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã). Nhìn chung, quy mô và cơ cấu nguồn lực thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững của tỉnh Khánh Hòa ngày càng hợp lý, bảo đảm ưu tiên cho các lĩnh vực và địa bàn trọng điểm. Đây là điều kiện quan trọng để UBND tỉnh chủ động tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn.

*Về huy động, lồng ghép các nguồn vốn khác cho Chương trình giảm nghèo:* Thực hiện ưu tiên đối với các hộ nghèo là đối tượng được hưởng chính sách người có công và các hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ. Ưu tiên bố

trí vốn cho các doanh nghiệp nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp, các trang trại, gia trại và các hộ nông dân phát triển sản xuất. Vốn tín dụng ưu tiên cho vay phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, sản xuất theo chuỗi giá trị, các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, phát triển ngành nghề nông thôn....

*Vốn tham gia đóng góp của cộng đồng dân cư thực hiện giảm nghèo:* được huy động và sử dụng đúng quy định, hướng dẫn của trung ương, quy định của tỉnh trên nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật, gồm: Các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện (tiền, hiện vật, công lao động...) của nhân dân do Hội đồng nhân dân xã thông qua.

*Bốn là,* UBND tỉnh duy luôn coi trọng và duy trì thành nền nếp việc sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm về thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV, rút ra những kinh nghiệm có giá trị.

Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Khánh Hòa đã chỉ đạo tổ chức hơn 50 mô hình sinh kế bền vững [70], coi đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để tổng kết, rút kinh nghiệm. Các mô hình tiêu biểu như nuôi bò lai Sind, nuôi dê lai, trồng xoài Úc, bưởi da xanh, phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bào Raglai đã giúp hàng nghìn hộ dân thoát nghèo ổn định, thu nhập tăng từ 1,3-1,5 lần so với trước khi tham gia. Thông qua sơ kết định kỳ, tỉnh đã lựa chọn, nhân rộng những mô hình phù hợp từ 2 xã thí điểm lên 10 xã, tạo nên hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng, đặc biệt tại các huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh.

Sang giai đoạn 2021-2025, công tác sơ kết, tổng kết được duy trì nền nếp, thực chất và chuyên nghiệp hơn gắn với đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững ở từng cấp, từng địa phương. UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương tổ chức sơ kết hằng năm, từng giai đoạn.

Kết quả khảo sát cho thấy 51,4% số người được khảo sát đánh giá công tác sơ kết, tổng kết được thực hiện "đầy đủ, nghiêm túc", 41,4% cho rằng hoạt

động này đã có nhiều chuyển biến tích cực so với giai đoạn trước. Như vậy, có tới 92,8% ý kiến ghi nhận sự cải thiện trong công tác sơ kết, tổng kết, phản ánh sự quan tâm của UBND tỉnh đối với việc đánh giá kết quả thực hiện chính sách và hoàn thiện cơ chế quản lý [Phụ lục 12, Bảng 2].

Bên cạnh việc tổ chức sơ kết, tổng kết định kỳ, tỉnh từng bước đưa kết quả đánh giá và các bài học kinh nghiệm vào cơ sở dữ liệu giảm nghèo phục vụ công tác quản lý, theo dõi và tham mưu chính sách. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy 46,0% người dân được phổ biến kết quả và kinh nghiệm từ các chương trình giảm nghèo; trong số này, trên 80% đánh giá việc rút kinh nghiệm và điều chỉnh chính sách là cần thiết và có ý nghĩa thiết thực [Phụ lục 12, Bảng 1]. Kết quả phỏng vấn sâu đối với lãnh đạo cấp tỉnh và đại diện các sở, ngành có 80,0% cán bộ được phỏng vấn đánh giá công tác sơ kết, tổng kết và cập nhật bài học kinh nghiệm của tỉnh đạt mức "tốt" hoặc "rất tốt" [Phụ lục 12, Bảng 3], phản ánh sự thống nhất khá cao của đội ngũ cán bộ quản lý về vai trò của hoạt động này trong việc nâng cao chất lượng lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành thực hiện giảm nghèo bền vững. Các kết quả định lượng nêu trên cho thấy công tác sơ kết, tổng kết không chỉ được thực hiện tương đối bài bản mà còn từng bước trở thành một công cụ quản trị quan trọng, góp phần hoàn thiện chính sách, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng tổ chức thực hiện giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

### ***3.1.1.2. Ưu điểm về thực hiện phương thức Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm nghèo bền vững***

Một là, công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục các tổ chức, lực lượng và nhân dân trong tỉnh, các tổ chức ở ngoài tỉnh tham gia thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh được coi trọng và tăng cường, phát huy tác dụng.

*Tuyên truyền, vận động hộ nghèo, người nghèo:* UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tin, báo chí, địa phương tăng cường tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm

nghèo bền vững trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống truyền thanh cơ sở và các hình thức truyền thông trực tiếp; ưu tiên vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao.

Trong giai đoạn 2021–2025, các cấp chính quyền đã tổ chức hơn 4.926 lượt người tham gia các hội nghị tuyên truyền, đối thoại trực tiếp; lắp đặt 297 pano tuyên truyền, xây dựng 82 phóng sự truyền thông, thực hiện 257 tin tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống phát thanh cơ sở. Đồng thời, các cơ quan truyền thông của tỉnh đã đăng tải 14 bài viết chuyên sâu về kết quả thực hiện Chương trình trên Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa và Tạp chí Lao động và Xã hội [91].

Đối với các tài liệu truyền thông trực tiếp, tỉnh đã in và phát hành 48.441 tờ rơi phục vụ công tác rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; cấp phát 2.441 sổ tay chính sách giảm nghèo, 2.290 ấn phẩm truyền thông và hơn 1.250 cuốn cẩm nang hướng dẫn triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho Ban Chỉ đạo và các cơ quan, đơn vị liên quan. Khối lượng tài liệu được phát hành cho thấy công tác truyền thông không chỉ tập trung vào tuyên truyền đại chúng mà còn chú trọng cung cấp tài liệu hướng dẫn phục vụ đội ngũ trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách và người dân thụ hưởng [91].

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy 34,0% người dân tiếp cận thông tin qua hệ thống phát thanh, truyền hình và loa truyền thanh cơ sở; 18,0% qua trường thôn, tổ trưởng dân phố hoặc người có uy tín; 8,0% qua người dân khác [Phụ lục 12, Bảng 1]. Về hiệu quả, 48,6% cán bộ cấp cơ sở đánh giá công tác tuyên truyền đạt mức "hiệu quả cao", trong khi 84,0% cán bộ cấp tỉnh đánh giá công tác tuyên truyền và huy động nguồn lực xã hội đạt mức "tốt" hoặc "rất tốt" [Phụ lục 12, Bảng 2]. Kết quả này phản ánh sự thống nhất tương đối cao trong đánh giá của đội ngũ cán bộ quản lý đối với chất lượng công tác tuyên truyền, đồng thời khẳng định đây là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao nhận thức của người dân, tạo sự đồng thuận xã

hội và thúc đẩy Phong trào thi đua "Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" trên địa bàn tỉnh.

*Bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo được duy trì khá đều đặn.*

Xác định năng lực của đội ngũ cán bộ là một trong những yếu tố quyết định hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững, UBND tỉnh Khánh Hòa đã quan tâm tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ các cấp theo hướng thường xuyên, gắn với yêu cầu thực tiễn.

Giai đoạn 2016 – 2020, Khánh Hòa tổ chức 02 lớp tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, cấp xã, cộng tác viên công tác xã hội ở cơ sở; cấp huyện, hàng năm các địa phương cũng tổ chức tập huấn cho thành viên Ban Chỉ đạo Giảm nghèo cấp huyện và cấp xã, cán bộ các hội, đoàn thể, thôn, tổ dân phố trên địa bàn. Hàng năm có trên 250 người được tập huấn về các vấn đề liên quan đến công tác giảm nghèo [65]

Bước sang giai đoạn 2021–2025, công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếp tục được mở rộng cả về quy mô và nội dung. Toàn tỉnh đã tổ chức 11 lớp tập huấn chuyên đề cho hơn 2.000 cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác giảm nghèo. Đối với các xã, thôn đặc biệt khó khăn, tỉnh đã tổ chức 66 lớp tập huấn và 02 đợt tham quan, học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh, với tổng kinh phí thực hiện 3.212,4 triệu đồng [91]. Tính bình quân, kinh phí dành cho hoạt động nâng cao năng lực đạt khoảng 47,2 triệu đồng/lớp tập huấn (không tính chi phí cho các đoàn học tập kinh nghiệm), phản ánh sự quan tâm của tỉnh trong việc đầu tư nguồn lực để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở.

Các số liệu trên cho thấy công tác bồi dưỡng, tập huấn được duy trì tương đối thường xuyên, có sự chuyển biến từ hình thức tập huấn ngắn hạn sang kết hợp giữa đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ với tham quan, học tập kinh nghiệm thực tiễn. Việc chú trọng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức và đội ngũ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở đã góp phần chuẩn hóa kiến thức, kỹ năng tổ chức thực hiện chính sách, tăng cường năng lực tham mưu, quản lý

và điều hành, qua đó nâng cao hiệu quả thực hiện giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

*Công tác tuyên truyền khuyến khích cộng đồng, doanh nghiệp, đoàn thể tham gia thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh luôn được quan tâm, có tác dụng lớn trong thực hiện giảm nghèo.* Dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền các cấp đã triển khai thường xuyên các hoạt động tuyên truyền, vận động với nội dung và hình thức phù hợp, tập trung vào các doanh nghiệp, doanh nhân, tổ chức, cá nhân có tiềm lực kinh tế và tinh thần trách nhiệm xã hội. Thông qua các phong trào như "Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau", các chương trình an sinh xã hội và hoạt động thiện nguyện, nhiều nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước đã được huy động để hỗ trợ xây dựng nhà ở, tạo sinh kế, hỗ trợ học tập, khám chữa bệnh, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho hộ nghèo.

Kết quả này không chỉ góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm xã hội của cộng đồng, doanh nghiệp mà còn mở rộng sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước vào thực hiện chính sách giảm nghèo. Qua đó, từng bước đa dạng hóa nguồn lực, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân và nâng cao hiệu quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

*Hai là*, UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn tỉnh đạt kết quả quan trọng; chỉ đạo UBND xã, phường thực chức năng quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn theo luật định đạt hiệu quả

Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, quy chế phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương về giảm nghèo và hướng dẫn thực hiện. Hệ thống văn bản này tạo cơ sở pháp lý cho việc phân công nhiệm vụ, phối hợp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát Chương trình giảm nghèo trên phạm vi toàn tỉnh.

Bước sang giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh tiếp tục chuẩn hóa và cụ thể hóa chức năng quản lý nhà nước về giảm nghèo, gắn chặt với trách nhiệm giải

trình của người đứng đầu từng cấp chính quyền. Căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 11/7/2022 của BTVTU, tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 9209/KH-UBND và 9213/KH-UBND ngày 28/9/2022, trong đó lượng hóa mục tiêu giảm nghèo, quy định rõ trách nhiệm của từng sở, ngành, UBND huyện, xã, đồng thời xác lập cơ chế phối hợp điều hành dọc - ngang, tránh chồng chéo. Đặc biệt, các chỉ tiêu giảm nghèo được tích hợp vào kế hoạch phát triển KT-XH của từng địa phương và xem là tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu, thể hiện tính ràng buộc và trách nhiệm cao trong thực thi công vụ.

Kết quả khảo sát cho thấy, 35,7% người được hỏi đánh giá công tác chuẩn hóa quy trình chỉ đạo “đã hoàn thiện”, 48,6% cho rằng “đang được thực hiện một phần nhưng đi đúng hướng”, còn lại 15,7% nhận định “cần tiếp tục hoàn thiện” [Phụ lục 12, Bảng 2]. Như vậy, có tới 84,3% ý kiến ghi nhận những chuyển biến tích cực trong việc chuẩn hóa quy trình quản lý và chỉ đạo thực hiện giảm nghèo bền vững của UBND tỉnh.

Công tác quản lý giảm nghèo được gắn chặt với nâng cao trách nhiệm giải trình ở từng cấp. Các huyện, xã phải niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo tại trụ sở UBND, nhà văn hóa thôn và tổ chức họp dân lấy ý kiến phản hồi. Các tổ công tác giảm nghèo thường trực được thành lập ở cấp xã nhằm tiếp nhận, xử lý khiếu nại, kiến nghị ngay tại cơ sở, giúp quy trình thực hiện minh bạch và có sự giám sát của người dân.

Kết quả thăm dò ý kiến cho thấy, 52% đánh giá việc thực hiện chính sách ở địa phương là “rõ ràng, minh bạch”, 35,2% cho rằng ở mức “bình thường” [Phụ lục 12, bảng 1]. UBND tỉnh đã triển khai hệ thống báo cáo điện tử thống nhất từ cấp xã lên cấp tỉnh; Các địa phương phải báo cáo tiến độ giảm nghèo hằng quý, số hộ giảm, hộ phát sinh nghèo mới, tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và kiểm tra của UBND tỉnh. Theo kết quả khảo sát, đánh giá của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp tiếp tục khẳng định hiệu quả của quá trình đổi mới quản lý nhà nước về giảm nghèo, có 92% lãnh đạo cấp tỉnh và sở, ngành đánh giá công tác quản lý, điều hành “được chuẩn hóa, đồng bộ và hiệu quả”; [Phụ lục 12, bảng 3] 86% cán bộ cơ sở cho rằng “quy trình báo cáo,

giám sát và giải trình được thực hiện đầy đủ hơn trước”; trong khi 71% hộ nghèo khẳng định “chính sách và kết quả rà soát được công khai, dễ tiếp cận” [Phụ lục 12, bảng 2]. Kết quả đó cho thấy chức năng quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững của UBND tỉnh Khánh Hòa ngày càng được thực hiện theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

Ba là, UBND tỉnh thực hiện GNBV bằng công tác tổ chức, cán bộ của UBND tỉnh, UBND xã, phường có nhiều tiến bộ, đạt kết quả quan trọng.

Trong giai đoạn 2016-2025, UBND tỉnh Khánh Hòa đã thành lập ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (gọi tắt là Ban Chỉ đạo), có sự tham gia của Ủy ban MTTQ Việt Nam, Hội đoàn thể cấp tỉnh. 8 huyện, thị xã, thành phố đã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo; bố trí cán bộ kiêm nhiệm, hoạt động đạt hiệu quả. Các ban này, ở cấp xã được thành lập, ở nhiều xã các ban này hoạt động đạt hiệu quả.

Các thành viên Ban Chỉ đạo cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ được phân công về các nội dung: chỉ đạo công tác xây dựng hệ thống văn bản quản lý, điều hành thực hiện các chương trình; chỉ đạo triển khai các nội dung thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực; tổ chức các đoàn công tác kiểm tra tình hình và đôn đốc tiến độ thực hiện các Chương trình MTQG GNBV tại các địa phương được phân công theo dõi, chỉ đạo. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng sở, ngành, UBND huyện, xã, bảo đảm cơ chế phối hợp dọc - ngang thông suốt. Các tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo ở cả ba cấp được kiện toàn theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, đủ năng lực tham mưu, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện các dự án, tiểu dự án giảm nghèo.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giảm nghèo đã được quan tâm. Nhờ đó, đội ngũ cán bộ cơ sở được chuyên nghiệp hóa, nắm vững quy trình, tiêu chí nghèo đa chiều, khắc phục tình trạng lúng túng, thiếu thống nhất trong giai đoạn đầu triển khai. Kết quả điều tra xã hội học tiếp tục khẳng định hiệu quả của công tác kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực đội

ngũ cán bộ thực hiện giảm nghèo bền vững. Qua kết quả khảo sát thấy rằng, 87% cán bộ, công chức cơ sở đánh giá công tác bồi dưỡng cán bộ “tốt hoặc khá”; [Phụ lục 12, bảng 2] 84% cán bộ tỉnh đánh giá “bộ máy tổ chức đã được kiện toàn, phân công nhiệm vụ rõ ràng, phát huy hiệu quả điều phối”. Quá trình sắp xếp tổ chức, phân công trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững [Phụ lục 12, bảng 3]. Từ góc độ người thụ hưởng chính sách, 48,0% hộ nghèo đánh giá cán bộ phụ trách công tác giảm nghèo “rất tận tình, dễ hiểu”, trong khi 40,8% nhận định đội ngũ cán bộ “ở mức bình thường nhưng có nhiều tiến bộ” [Phụ lục 10, Bảng 1]. Như vậy, có 88,8% hộ nghèo ghi nhận sự chuyển biến tích cực về tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ và năng lực của đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện chính sách giảm nghèo. Kết quả này phản ánh những nỗ lực của UBND tỉnh trong việc kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và mức độ hài lòng của người dân đối với việc tổ chức thực hiện giảm nghèo bền vững.

*Bốn là*, UBND tỉnh coi trọng việc chỉ đạo điểm, xây dựng điển hình tiên tiến, sơ kết, tổng kết đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng; cổ vũ, động viên và tạo thuận lợi cho các hộ nghèo tự thoát nghèo đạt hiệu quả, các hộ cận nghèo không rơi vào tình trạng hộ nghèo

Về công tác xây dựng và nhân rộng các mô hình về GNBV. Thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2025 được UBND xác định là công việc quan trọng hàng đầu. Tập trung vào việc lựa chọn, chỉ đạo, hướng dẫn hộ nghèo “làm điểm” về vượt nghèo; hộ đã vượt nghèo không tái nghèo. MTTQ, các đoàn thể CT-XH làm nòng cốt hỗ trợ, giúp các hộ nghèo, hộ tái nghèo làm việc đạt hiệu quả, nhất là phát triển, ổn định kinh tế.

Mô hình hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát

triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật được coi trọng xây dựng và hoạt động. Bên cạnh đó, mô hình giảm nghèo cho người nghèo; mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo....được coi trọng xây dựng và duy trì. Các mô hình này, đã tạo được những điển hình tốt, điển hình tiên tiến, rút ra những kinh nghiệm có giá trị; được tuyên truyền, phổ biến áp dụng đạt hiệu quả.

Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã triển khai hơn 50 mô hình phát triển kinh tế hộ [69] tiêu biểu như trồng xoài Úc, trồng bưởi da xanh, nuôi bò lai Sind, nuôi dê lai tạo, phát triển du lịch cộng đồng ở các xã vùng cao. Các mô hình này không chỉ giúp hàng nghìn hộ dân tăng thu nhập từ 1,3-1,5 lần mà còn tạo điều kiện để người dân thay đổi tư duy từ “hưởng lợi” sang “tự lực phát triển”, góp phần đưa tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm nhanh và bền vững, đặc biệt là các huyện miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã triển khai xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả, gắn với hỗ trợ kỹ thuật, vốn và khuyến khích hộ nghèo phát huy nội lực để vươn lên thoát nghèo bền vững thông qua Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng. Tính đến cuối năm 2024, tỉnh Khánh Hòa đã có trên 60 mô hình giảm nghèo được nhân rộng toàn tỉnh, 100% huyện, thị xã, thành phố đều có mô hình điển hình tiên tiến. Việc chỉ đạo điểm, gắn hỗ trợ sinh kế - nhà ở - đào tạo nghề với tuyên truyền, vận động đã hình thành cơ chế hỗ trợ đa chiều, kết hợp giữa chính sách của Nhà nước và sự nỗ lực tự thân của người dân tỉnh Khánh Hòa đã hỗ trợ trên 1.200 hộ nghèo và cận nghèo phát triển sản xuất, tạo sinh kế lâu dài, góp phần đưa tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân 1,5%/năm, riêng vùng dân tộc thiểu số giảm trên 5,8%/năm [92]. Kết quả khảo sát cho thấy 62% hộ nghèo khẳng định “được hướng dẫn, khuyến khích cách tự sản xuất, tự vươn lên”, trong khi

61,4% cán bộ cơ sở cho biết “đã có mô hình điển hình được nhân rộng” [Phụ lục 12, bảng 2]

Năm là, việc tổ chức và duy trì phong trào thi đua thực hiện; phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT - XH, tổ chức, cán bộ chuyên trách giảm nghèo của UBND tỉnh, xã phường, thôn. ấp, bản, trưởng thôn, ấp, bản trong thực hiện Đề án, kế hoạch giảm nghèo bền vững được duy trì, đạt hiệu quả

Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam đã tích cực chuẩn bị, phát động và duy trì các phong trào thi đua thực hiện GNBV trong hội viên, đoàn viên để họ làm nòng cốt trong gia đình tham gia đạt hiệu quả các phong trào này. MTTQ, các đoàn thể ở các huyện nghèo Khánh Sơn và Khánh Vĩnh và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xã đã thực hiện tốt công việc này.

Mặt trận các cấp đã chủ trì, phối hợp với chính quyền và các tổ chức thành viên tham gia thực hiện phong trào rà soát, vận động các nguồn lực xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn. Cùng với nguồn lực của Nhà nước, Ủy ban Mặt trận các cấp đã vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia các phong trào nêu trên với tư cách là nhà tài trợ, hỗ trợ đem lại hiệu quả.

Các tổ chức CT-XH đã gắn phong trào giảm nghèo với hoạt động đặc thù của mình, tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng. Phong trào “Đoàn kết, sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, hội nhập quốc tế” do Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phát đã được Mặt trận các cấp và các tổ chức thành viên triển khai thực hiện bước đầu đạt kết quả. Nhiều giải pháp, sáng kiến được ứng dụng tạo được sự lan tỏa trong Nhân dân. Bên cạnh các cuộc vận động và phong trào nói trên, Mặt trận và các tổ chức thành viên đã có nhiều phong trào thi đua yêu nước, cuộc vận động Hội Cựu Chiến binh với phong trào “Cựu chiến binh giúp nhau giảm nghèo, làm kinh tế giỏi”, “Xây dựng tổ chức cơ sở hội vững mạnh và đội ngũ cán bộ các cấp gương mẫu, tiêu biểu”. Liên đoàn Lao động tỉnh với phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo”, Hội LHPN tỉnh với phong trào thi đua “Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình”, “Ngày tiết kiệm vì phụ nữ

*nghèo”, “Giúp phụ nữ nghèo có địa chỉ”, “Trao phương tiện sinh kế”, “5 hội viên khá giúp 01 hội viên khó”.* Hội Nông dân tỉnh với phong trào “*Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi*”, “*Nông dân thi đua xây dựng nông thôn mới*” đạt kết quả đáng ghi nhận.

Kết quả khảo sát, cho thấy, 74,3% cán bộ cơ sở khẳng định phong trào thi đua toàn dân “*được tổ chức thường xuyên, hiệu quả*”, trong khi 58% hộ nghèo cho biết, địa phương có phong trào “*cả xã chung tay vì người nghèo*” và 84% lãnh đạo cấp tỉnh, sở, ban, ngành đánh giá phong trào thi đua giảm nghèo được triển khai “*tốt và rất tốt*” [Phụ lục 12, bảng 2].

Sáu là, công tác thanh tra của UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn; chỉ đạo thực hiện thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và xử lý sai phạm về thực hiện GNBV được coi trọng, đạt kết quả quan trọng, được nhân dân đồng tình.

UBND tỉnh Khánh Hòa luôn xác định thanh tra, kiểm tra, giám sát là một trong những công cụ quan trọng nhằm bảo đảm việc thực hiện đúng quy định, đúng đối tượng và nâng cao hiệu quả thực hiện GNBV. Các sở, ngành cấp tỉnh đã thực hiện các hoạt động kiểm tra và giám sát về việc thực hiện các chương trình, chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo theo chức năng, nhiệm vụ của mình đạt kết quả quan trọng. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tại các huyện, xã tập trung vào công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện, nhất là việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; giao chỉ tiêu giảm nghèo và chỉ tiêu tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của cấp huyện cho cấp xã và việc xây dựng kế hoạch giảm nghèo đến hộ của cấp xã, thôn. Đồng thời, 100% huyện, thị xã, thành phố và các xã thuộc Chương trình đều thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng với sự tham gia của Ủy ban MTTQ Việt Nam và đại diện nhân dân, góp phần tăng cường tính công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện

Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Khánh Hòa cũ đã duy trì nền nếp việc thanh tra, kiểm tra, giám sát liên ngành thường xuyên, với hơn 80 lượt kiểm tra được thực hiện tại các huyện miền núi, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn [66], bình quân khoảng 16 lượt kiểm tra, thanh tra mỗi năm. Nội

dung kiểm tra tập trung vào việc triển khai các chính sách giảm nghèo, quản lý và sử dụng nguồn vốn, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng, hỗ trợ sinh kế và kết quả rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều. Việc duy trì kiểm tra thường xuyên của các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, thanh tra của Cơ quan Thanh tra tỉnh và việc kiểm tra, đôn đốc của Chủ tịch UBND tỉnh được coi trọng đã góp phần kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế trong quá trình thực hiện, bảo đảm các chính sách hỗ trợ giảm nghèo được triển khai đúng quy định và đúng đối tượng thụ hưởng.

Bước sang giai đoạn 2021-2025, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của UBND tỉnh, các sở và của Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục được đổi mới về nội dung, mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả, thể hiện rõ trong việc kết hợp kiểm tra định kỳ, thanh tra chuyên đề và thanh tra đột xuất. Điển hình như năm 2023, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh tổ chức 4 đợt kiểm tra, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện 20 đợt giám sát tại các địa bàn trọng điểm như Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Vạn Ninh và Ninh Hòa, tập trung vào ba lĩnh vực then chốt: đầu tư công, tín dụng chính sách và hỗ trợ sinh kế [67]. Ngoài UBND tỉnh và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (nay là cơ quan chuyên môn được giao thực hiện nhiệm vụ), còn có HĐND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc và Ban Chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh cùng tham gia kiểm tra, giám sát [Phụ lục 9]. Nội dung tập trung vào những trọng điểm của việc thực hiện GNBV, vào những địa bàn trọng yếu, nhạy cảm, dễ xuất hiện tiêu cực... Điều này cho thấy cơ chế giám sát được triển khai theo hướng đa tầng, phát huy vai trò của cả cơ quan hành chính, cơ quan dân cử và cơ quan thanh tra;

Kết quả điều tra xã hội học cũng phản ánh rõ hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát. Trong 250 hộ nghèo được khảo sát, có 158 hộ (63,2%) cho biết “thường xuyên” chứng kiến hoạt động kiểm tra, giám sát của chính quyền cấp xã, thôn; chỉ 42 hộ (16,8%) cho rằng hoạt động này “không thường xuyên hoặc chưa rõ ràng”, trong khi 20% có đánh giá ở mức trung bình [Phụ lục 12, bảng 1]. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, 68,6% cán bộ, công chức cấp cơ sở đánh giá công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện “thường xuyên” và “hiệu

quả” [Phụ lục 12, bảng 2] 76% lãnh đạo cấp tỉnh, sở, ngành đánh giá hoạt động này đạt mức “tốt hoặc rất tốt” [Phụ lục 12, bảng 3]. Như vậy, mức độ đánh giá tích cực của lãnh đạo cao hơn 7,4 % so với cán bộ cơ sở, phản ánh sự thống nhất tương đối trong nhận thức về hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đồng thời cũng cho thấy vẫn còn hạn chế để nâng cao chất lượng giám sát ở cấp cơ sở.

### **3.1.2. Khuyết điểm, hạn chế về Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm nghèo bền vững**

#### **3.1.2.1. Khuyết điểm, hạn chế về Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nội dung giảm nghèo bền vững**

Một là, chất lượng một số đề án, kế hoạch GNBV của UBND tỉnh còn dàn trải, về nội dung, chưa chọn đúng trọng tâm, trọng điểm theo vùng/ngành/nhóm dễ tổn thương, chất lượng thấp.

Kết quả giảm nghèo của tỉnh Khánh Hòa đoạn 2016-2020 đạt kết quả tích cực, đáng ghi nhận, tỷ lệ hộ nghèo từ 9,39% năm 2015 xuống còn 3,71% năm 2020, nhìn nhận, đánh giá một cách cụ thể, nghiêm túc, thấy rằng, một số đề án, kế hoạch giảm nghèo bền vững của UBND tỉnh bộc lộ những hạn chế nêu trên. Nhiều tiểu dự án vẫn mang tính dàn trải, nhỏ lẻ, thiếu tính kết nối giữa các mục tiêu giảm nghèo với quy hoạch phát triển KT-XH của từng địa phương.

Theo Báo cáo năm 2025 của UBND tỉnh, giai đoạn 2021-2024, tỉnh đã triển khai 7 dự án, 15 tiểu dự án thuộc Chương trình MTQG GNBV, tuy nhiên một số dự án vẫn trùng lặp về nội dung, như hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi tương tự tại nhiều xã, trong khi nguồn vốn phân bổ cho các huyện nghèo chỉ đạt 62,7% nhu cầu thực tế. Điều này khiến việc triển khai vừa thiếu chiều sâu, vừa chưa tạo được đột phá ở những vùng đặc biệt khó khăn như Khánh Sơn và Khánh Vĩnh - nơi đồng bào dân tộc thiểu số chiếm hơn 70% dân số [91]. Việc “trải đều nguồn lực” dẫn đến các mô hình hỗ trợ sản xuất chưa đủ tạo sinh kế ổn định và gắn kết lâu dài với thị trường. Ngoài ra, việc lựa chọn đối tượng và nhóm dễ bị tổn thương để có chính sách phù hợp, ở nhiều nơi còn chưa cụ thể, thiết thực; chưa thực sự tập trung vào nhóm hộ nghèo dân

tộc thiểu số, phụ nữ đơn thân, người già neo đơn hoặc người khuyết tật - những đối tượng có nguy cơ tái nghèo cao. Theo kết quả phỏng vấn sâu, mặc dù 45,7% cán bộ cơ sở đánh giá kế hoạch giảm nghèo ở mức “khá”, và 42,9% “tốt” [Phụ lục 12, bảng 3], song trên thực tế vẫn tồn tại tình trạng kế hoạch giảm nghèo còn chung chung, chưa sát thực tế và năng lực hấp thụ, sử dụng vốn giảm nghèo của từng vùng, từng nhóm dân cư.

Một số chính sách hỗ trợ giảm nghèo còn chòng chéo giữa Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

Hai là, việc triển khai thực hiện đề án, kế hoạch GNBV của tỉnh và việc chỉ đạo UBND xã, phường thực hiện đề án, kế hoạch GNBV của địa phương ở nhiều nơi còn nhiều lúng túng, kết quả thấp.

Hạn chế nêu trên thể hiện rõ nhất và tập trung ở nhiều nơi vùng dân tộc thiểu số và miền núi, những nơi hộ nghèo chiếm tỷ lệ cao, gặp nhiều khó khăn để vượt nghèo. Trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ hộ tái nghèo còn cao; xuất hiện một số hộ nghèo mới, tình trạng phổ biến là người dân gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội; chênh lệch về tỷ lệ giảm nghèo giữa các địa phương còn lớn. Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo giữa khu vực miền núi và đồng bằng vẫn còn rất lớn.

**Bảng 3.1: Số hộ nghèo của các huyện năm 2020**

| TT               | Huyện, thị xã, thành phố | Đầu năm 2020   |               |             | Cuối năm 2020  |              |             |
|------------------|--------------------------|----------------|---------------|-------------|----------------|--------------|-------------|
|                  |                          | Tổng số hộ dân | Số hộ nghèo   | Tỷ lệ (%)   | Tổng số hộ dân | Số hộ nghèo  | Tỷ lệ (%)   |
| 1                | Nha Trang                | 111.774        | 499           | 0,45        | 111.995        | 299          | 0,27        |
| 2                | Cam Ranh                 | 36.124         | 471           | 1,30        | 36.425         | 245          | 0,67        |
| 3                | Ninh Hòa                 | 61.875         | 1.184         | 1,91        | 62.116         | 792          | 1,28        |
| 4                | Vạn Ninh                 | 36.021         | 1.236         | 3,43        | 36.234         | 730          | 2,01        |
| 5                | Diên Khánh               | 38.305         | 450           | 1,17        | 38.472         | 318          | 0,83        |
| 6                | Cam Lâm                  | 31.060         | 789           | 2,54        | 31.453         | 469          | 1,49        |
| 7                | Khánh Vĩnh               | 9.715          | 3.194         | 32,88       | 10.259         | 2.369        | 23,09       |
| 8                | Khánh Sơn                | 6.968          | 2.320         | 33,30       | 7.190          | 1.746        | 24,28       |
| <b>Toàn tỉnh</b> |                          | <b>331.842</b> | <b>10.143</b> | <b>3,06</b> | <b>334.144</b> | <b>6.968</b> | <b>2,09</b> |

*Nguồn: Báo cáo của Sở lao động – Thương binh và Xã hội năm 2021*

Qua bảng thống kê số liệu năm 2020 cho thấy: sự phân hóa rõ rệt về kết quả giảm nghèo giữa khu vực đô thị, đồng bằng với khu vực miền núi. Trong khi thành phố Nha Trang chỉ còn 0,27% hộ nghèo, thành phố Cam Ranh 0,67%, huyện Diên Khánh 0,83%, Thị xã Ninh Hòa 1,28%, huyện Cam Lâm 1,49% và huyện Vạn Ninh 2,01%, thì hai huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh, nơi tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số Raglai, Êđê, Tày, tỷ lệ hộ nghèo vẫn duy trì ở mức trên 23% cao gấp nhiều lần so với số hộ nghèo khu vực thành thị.

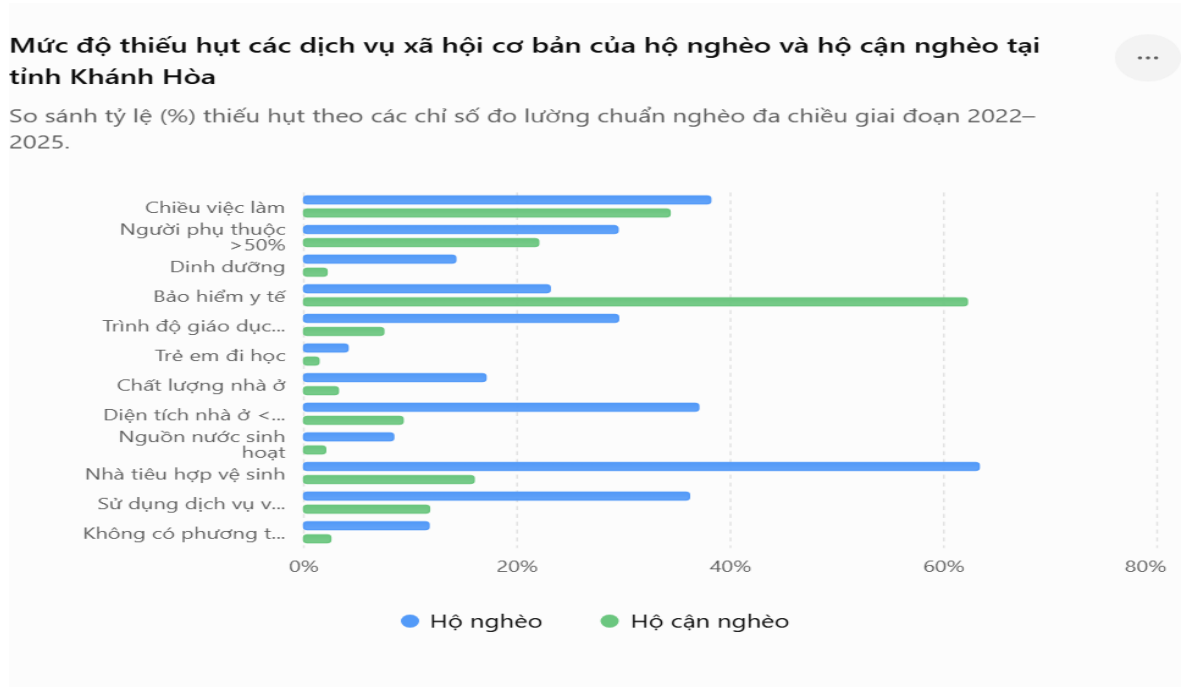
Tại một số xã đặc biệt khó khăn như Thành Sơn, Sơn Hiệp (huyện Khánh Sơn) hoặc Khánh Thượng, Khánh Nam (huyện Khánh Vĩnh), tỷ lệ hộ nghèo còn ở mức rất cao, có nơi lên đến 45-50%, thậm chí một số thôn đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo vượt quá 60% [66]. Điều này phản ánh khoảng cách phát triển giữa các vùng vẫn còn rất lớn, đồng thời cho thấy hiệu quả thực hiện các chính sách giảm nghèo ở những địa bàn đặc biệt khó khăn chưa thật sự bền vững.

Giai đoạn 2021-2025, theo Báo cáo của UBND tỉnh Khánh Hòa năm 2025, ở huyện Khánh Sơn - nơi hơn 80% dân số là đồng bào Raglai - vẫn có tỷ lệ hộ nghèo 11.61%, còn Khánh Vĩnh ở mức 11,96%, cao gấp chục lần so với các đô thị như Nha Trang, Cam Ranh, nơi tỷ lệ nghèo đã giảm xuống dưới 1% [92], phản ánh khoảng cách phát triển và hiệu quả giảm nghèo giữa các vùng chưa được thu hẹp đáng kể. Nghèo đói vẫn tập trung chủ yếu ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đầu năm 2026, toàn tỉnh có 5.169 hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó 3.126 hộ là người Raglai, chiếm 60,47%; đối với hộ cận nghèo, người Raglai có 3.586 hộ, chiếm 26,06% [95]. Điều này cho thấy đồng bào Raglai vẫn là nhóm chịu tác động mạnh nhất của tình trạng nghèo đói, đòi hỏi các chính sách giảm nghèo phải được thiết kế theo hướng đặc thù, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và sinh kế của vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Điều đáng quan tâm hơn là tỷ lệ hộ tái nghèo còn cao; xuất hiện một số hộ nghèo mới. Nếu báo cáo giữa kỳ năm 2023, toàn tỉnh ghi nhận hơn 1.200 hộ tái nghèo hoặc phát sinh nghèo mới, chiếm khoảng 0,4%

tổng số hộ dân, trong đó tập trung chủ yếu tại hai huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh, nơi gặp nhiều khó khăn trong vượt nghèo thì đến cuối năm 2025 toàn tỉnh vẫn còn 09 hộ tái nghèo và 209 hộ nghèo phát sinh mới [94]

Một hạn chế khác là tình trạng người dân gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội mới, các dịch vụ thiết yếu của hộ nghèo, cận nghèo. Mức độ thiếu hụt được thể hiện qua biểu đồ sau:

**Biểu đồ 3.2: Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản**



Qua số liệu biểu đồ cho thấy chỉ số thiếu hụt cao nhất của hộ nghèo là nhà tiêu hợp vệ sinh (63,30%), tiếp theo là chiều việc làm (38,13%), Diện tích nhà ở dưới 8 m<sup>2</sup>/người (37,01%) và Sử dụng dịch vụ viễn thông (36,14%). Đối với hộ cận nghèo, tỷ lệ thiếu hụt cao nhất là Bảo hiểm y tế (62,19%), sau đó là chiều việc làm (34,32%) và Người phụ thuộc trong hộ trên 50% (22,00%). Các chỉ số về trẻ em đi học, nguồn nước sinh hoạt và dinh dưỡng có tỷ lệ thiếu hụt tương đối thấp ở cả hai nhóm hộ. Đây là tình trạng phổ biến, nhất là các huyện miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Theo Báo cáo của UBND tỉnh Khánh Hòa năm 2025, toàn tỉnh có 57% số hộ nghèo thiếu việc làm ổn định, nguồn thu nhập bấp bênh, chủ yếu dựa vào nông - lâm nghiệp truyền thống có năng suất thấp, chịu tác động mạnh bởi thời tiết, thiên

tai và biến động giá nông sản [95]. Toàn tỉnh mới có khoảng 90% hộ nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh và 80% hộ tiếp cận được dịch vụ viễn thông, internet. [Phụ lục 5]. Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo qua đào tạo chỉ đạt 60%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25% [95] cho thấy khoảng cách trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản vẫn tồn tại, nhất là ở vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả khảo sát, chỉ 56,8% số hộ được hỗ trợ vay vốn, học nghề hoặc tạo việc làm, 28% chưa tiếp cận được các chính sách này [Phụ lục số 12, bảng 1]. Như vậy, việc tiếp cận các dịch vụ y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin của những hộ nghèo còn gặp nhiều khó khăn làm cho kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, đòi hỏi UBND tỉnh tiếp tục hoàn thiện cơ chế tổ chức thực hiện, nâng cao chất lượng đào tạo nghề, mở rộng độ bao phủ của các chính sách hỗ trợ và bảo đảm người nghèo được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản.

*Ba là*, việc chủ trì phối hợp giữa UBND tỉnh với UBND xã, phường và các tổ chức, lực lượng trong thực hiện GNBV; tận dụng sự ủng hộ của các tổ chức nhân đạo, từ thiện ở các nước theo đường lối đối ngoại của Đảng, chính sách ngoại giao của Nhà nước có lúc chưa chặt chẽ, thường xuyên

Theo Báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình GNBV giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa, trong những năm qua, công tác huy động và phối hợp nguồn lực cho giảm nghèo vẫn còn những hạn chế nhất định. Kinh phí thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách Trung ương chiếm trên 80%, vốn đối ứng từ ngân sách địa phương chỉ khoảng 12%, còn lại là vốn lồng ghép, tín dụng và xã hội hóa. Mặc dù đã có những nỗ lực kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia, song tỷ trọng vốn xã hội hóa vẫn thấp, chưa đến 10% tổng nguồn lực, cho thấy sự phụ thuộc lớn vào ngân sách Trung ương và các dự án hỗ trợ ngắn hạn.

Thực tế tại các địa phương, việc phối hợp liên ngành trong tổ chức triển khai chương trình vẫn thiếu tính liên kết và chiều sâu. Dù UBND tỉnh đã kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG GNBV theo Quyết định số

2431/QĐ-UBND ngày 18/10/2022, song giữa các sở, ngành và cấp chính quyền vẫn còn khoảng trống trong điều phối nhiệm vụ. Ví dụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai các mô hình sinh kế cho hộ nghèo, trong khi Sở Công Thương và Sở Kế hoạch - Đầu tư lại chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ để kết nối tiêu thụ sản phẩm hoặc hỗ trợ mở rộng thị trường đầu ra. Sự gắn kết chương trình hỗ trợ sinh kế với tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội còn thiếu đồng bộ, khiến tỷ lệ giải ngân vốn sản xuất hàng năm thấp hơn mục tiêu đề ra.

Báo cáo cũng chỉ ra rằng, một số địa phương chưa chủ động trong công tác phối hợp giữa các đoàn thể và tổ chức CT-XH. Nhiều nơi còn tình trạng “phối hợp hình thức”, thiếu phân công rõ ràng giữa Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và Mặt trận Tổ quốc trong thực hiện mô hình giảm nghèo. Kết quả khảo sát, cho thấy, chỉ 35,2% hộ nghèo nhận thấy các tổ chức đoàn thể thường xuyên hỗ trợ, trong khi 44,8% cho biết chỉ thỉnh thoảng được giúp đỡ và 20% chưa từng được hỗ trợ. Về phía cán bộ triển khai chương trình, 44,3% đánh giá mức phối hợp mới dừng ở mức “khá” [Phụ lục 12, bảng 1].

Cơ chế huy động nguồn lực ngoài ngân sách cũng chưa được thiết kế một cách bền vững. Phần lớn nguồn xã hội hóa vẫn phụ thuộc vào phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo” hoặc các đợt vận động ngắn hạn, thiếu cơ chế ổn định để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư dài hạn vào các mô hình sản xuất, tạo sinh kế cho người nghèo. Một số chương trình viện trợ phi chính phủ (NGO) được triển khai trên địa bàn như dự án cải thiện dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ em và phụ nữ tuy có tác động tích cực nhưng quy mô nhỏ, thời gian ngắn, thiếu tính lan tỏa. Các lĩnh vực có khả năng tạo đột phá như chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề, khởi nghiệp vẫn chưa thu hút được sự hợp tác của các đối tác quốc tế hay doanh nghiệp lớn.

*Bốn là*, việc sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm về thực hiện Đề án, kế hoạch GNBV ở nhiều nơi, nhất là ở cơ sở chưa được duy trì thành nền nếp theo định kỳ, chất lượng thấp.

Trong giai đoạn 2016-2020, mặc dù UBND tỉnh Khánh Hòa đã chỉ đạo các địa phương thực hiện chế độ sơ kết, tổng kết hằng năm, song thực tế cho thấy việc chấp hành ở cấp huyện, xã chưa đồng bộ. Chỉ khoảng 60% số huyện, thị xã, thành phố tổ chức sơ kết đúng hạn, trong khi nhiều địa phương miền núi như Khánh Sơn, Khánh Vĩnh [65] thường xuyên gửi báo cáo muộn hoặc dữ liệu không đầy đủ. Việc chậm trễ và thiếu sót này khiến cho cấp tỉnh gặp khó khăn trong việc tổng hợp số liệu, đánh giá toàn diện và rút ra bài học kinh nghiệm.

Bước sang giai đoạn 2021-2025, dù UBND tỉnh đã có nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường chế độ báo cáo, song tình hình vẫn chưa được khắc phục triệt để. Ví dụ như trong năm 2022, chỉ có 4/8 huyện, thị xã, thành phố thực hiện sơ kết, tổng kết đúng kỳ hạn, đạt tỷ lệ 50,0% [87]. Một số địa phương chỉ nêu số lượng hộ thoát nghèo, hộ tái nghèo, mà chưa kèm theo phân tích nguyên nhân, tác động và mô hình điển hình. Việc này nên báo cáo mang tính hình thức, chưa thể hiện vai trò của sơ kết - tổng kết như một kênh phản hồi chính sách dựa trên thực tiễn.

Theo kết quả khảo sát, chỉ 46% hộ nghèo cho biết từng được mời tham dự hoặc nghe phổ biến kết quả, kinh nghiệm từ các chương trình giảm nghèo, trong khi 54% cho biết chưa từng được tham gia [Phụ lục 12, bảng 1]. Ở cấp cán bộ cơ sở, chỉ 51,4% cho rằng việc sơ kết, tổng kết được thực hiện đầy đủ, còn lại 41,4% nhận định còn thiếu và 7,1% cho biết địa phương chưa thực hiện hoạt động này [Phụ lục 12, bảng 2]

Một hạn chế lớn khác là tỉnh chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu bài học kinh nghiệm tập trung, dùng chung toàn tỉnh. Hiện nay, mỗi huyện, xã vẫn lưu trữ số liệu và mô hình giảm nghèo ở dạng rời rạc, chủ yếu bằng báo cáo giấy hoặc file nội bộ, thiếu cơ chế chia sẻ thông tin theo hệ thống. Ví dụ, mô hình nuôi dê lai tạo và trồng bưởi da xanh ở xã Khánh Sơn được đánh giá là một trong những mô hình hiệu quả nhất giai đoạn 2022-2023, giúp hơn 100 hộ thoát nghèo bền vững, vẫn chưa được cập nhật vào cơ sở dữ liệu số của tỉnh, nên các địa phương khác chưa thể tiếp cận để học tập, nhân rộng.

Mặc dù có nhiều mô hình hiệu quả nhưng chưa có kho dữ liệu chung để báo cáo và chia sẻ. Nếu có hệ thống cập nhật trực tuyến, việc học hỏi giữa các xã, huyện sẽ nhanh hơn, tránh trùng lặp và tiết kiệm nguồn lực. Thực tế này cho thấy, việc thiếu một hệ thống lưu trữ, tổng hợp và phổ biến kinh nghiệm giảm nghèo cấp tỉnh đang khiến cho quá trình điều hành, nhân rộng mô hình gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số quản lý nhà nước đang được đẩy mạnh.

### ***3.1.1.2. Khuyết điểm, hạn chế về thực hiện phương thức Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm nghèo bền vững***

Một là, ở nhiều nơi công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục các tổ chức, lực lượng và nhân dân trong tỉnh, các tổ chức ở ngoài tỉnh tham gia thực hiện GNBV chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục, nội dung còn nghèo, chủ yếu sử dụng hình thức, phương pháp cũ, hiệu quả còn hạn chế

Truyền thông chưa thật sự phân khúc theo nhóm mục tiêu; thông điệp và hình thức còn ít đổi mới. Các thông điệp được sử dụng chủ yếu mang tính tuyên truyền chung, chưa chú trọng thiết kế riêng cho từng nhóm mục tiêu - đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số Raglai, Êđê, Tày ở các huyện nghèo Khánh Sơn, Khánh Vĩnh chiếm hơn 70% dân số tại khu vực miền núi. Việc chưa có cách tiếp cận phù hợp với đặc thù văn hóa, ngôn ngữ và trình độ dân trí đã khiến hiệu quả tác động của truyền thông chưa sâu rộng, nhiều hộ nghèo chưa hiểu rõ các quy định, tiêu chí, quyền lợi trong chương trình giảm nghèo.

Bước sang giai đoạn 2021-2025, công tác truyền thông đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo đổi mới mạnh mẽ về hình thức và phạm vi triển khai. Theo Báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch truyền thông giai đoạn 2021-2025 và phong trào “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” làm cơ sở thống nhất triển khai trong toàn tỉnh. Mặc dù vậy, truyền thông vẫn chủ yếu tập trung vào phổ biến chính sách, chưa gắn với kỹ năng thực hành giúp hộ nghèo thay đổi hành vi sản xuất, quản lý chi tiêu, hoặc tiếp cận thị trường. Báo cáo năm 2025 cho thấy, nhiều hộ dân sau khi được hỗ trợ giống cây

trồng, vật nuôi vẫn bán lại thay vì duy trì sản xuất, cho thấy tác động truyền thông còn hạn chế, hiệu quả chưa cao.

Kết quả khảo sát xã hội học cho thấy có sự chênh lệch đáng kể về mức độ tiếp cận thông tin của hộ nghèo qua các kênh tuyên truyền. Trong số các hộ được khảo sát, 40% cho biết tiếp cận thông tin về chính sách giảm nghèo thông qua cán bộ cấp xã, 34% qua đài phát thanh, truyền hình, trong khi chỉ 18% tiếp cận thông tin thông qua trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố [Phụ lục 12, bảng 1]. Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận thông tin qua trưởng thôn, tổ dân phố chỉ bằng 45% so với kênh cán bộ cấp xã (18% so với 40%) và thấp hơn 16 % so với kênh phát thanh, truyền hình (18% so với 34%). Các số liệu này cho thấy phương thức tuyên truyền ở cơ sở còn thiếu tính chủ động, chưa đa dạng và chưa phù hợp với đặc điểm của nhóm hộ nghèo, nhất là tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ảnh hưởng đến hiệu quả phổ biến và thực thi chính sách giảm nghèo bền vững.

*Hai là*, việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GNBV trên địa bàn tỉnh của UBND tỉnh và UBND xã, phường, nhìn chung còn lúng túng, nhất là UBND xã, phường, chất lượng chưa cao.

Năng lực thực thi quản lý nhà nước ở một số xã/phường còn hạn chế; phối hợp dọc-ngang chưa nhịp nhàng. Trong giai đoạn 2016-2020, công tác quản lý, điều hành chương trình giảm nghèo ở Khánh Hòa đạt được nhiều kết quả tích cực, song cũng bộc lộ những hạn chế rõ nét ở cấp cơ sở, nhất là tại các xã miền núi. Theo báo cáo tổng kết giai đoạn, đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã phần lớn kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, chưa được đào tạo chuyên sâu về quản lý chương trình, kỹ năng lập kế hoạch và theo dõi - đánh giá. Do đó, việc tổ chức rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo ở một số địa phương còn thiếu chính xác, có nơi phải điều chỉnh lại kết quả sau khi kiểm tra, đối chiếu. Một số xã như Ba Cạm Bắc, Sơn Hiệp (huyện Khánh Sơn) và Cầu Bà, Liên Sang (huyện Khánh Vĩnh), thường xuyên gặp lúng túng trong xác định các tiêu chí nghèo đa chiều và nhập dữ liệu, dẫn đến sai sót trong thống kê, bỏ sót hoặc nhầm đối tượng thụ hưởng chính sách [66]

Bước sang giai đoạn 2021-2025, mặc dù UBND tỉnh Khánh Hòa đã kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp, ban hành Quy chế hoạt động và chương trình công tác 5 năm, đồng thời chỉ đạo 100% huyện, xã thành lập Tổ công tác giúp việc và phân công rõ nhiệm vụ, song năng lực thực thi quản lý của đội ngũ cán bộ cơ sở vẫn là một “nút thắt” đáng chú ý. Báo cáo năm 2022 cho thấy, riêng tại xã Sơn Hiệp (huyện Khánh Sơn), kết quả rà soát hộ nghèo phải điều chỉnh lại tới 8% số hộ, do sai lệch trong xác định tiêu chí nghèo đa chiều và nhập liệu [96]. Trên thực tế, nhiều hồ sơ hỗ trợ sản xuất của hộ nghèo bị trả lại vì thiếu minh chứng hợp lệ, sai sót kỹ thuật hoặc chưa đáp ứng quy định của chương trình, phản ánh sự hạn chế về kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý hồ sơ hành chính của cán bộ xã, phường.

Theo kết quả khảo sát xã hội học, 52% hộ nghèo, cận nghèo đánh giá việc thực hiện chính sách tại xã “rõ ràng, minh bạch”, song vẫn còn 35,2% cho rằng “bình thường” và 12,8% nhận định “thiếu minh bạch”. Trong khi đó, ở nhóm cán bộ trực tiếp triển khai, chỉ 35,7% cho biết quy trình chỉ đạo đã được chuẩn hóa, 48,6% mới thực hiện “một phần”, và 15,7% thừa nhận chưa chuẩn hóa quy trình [Phụ lục 12, bảng 1].

Bên cạnh đó, phối hợp dọc - ngang giữa các cấp, ngành trong tổ chức thực hiện vẫn còn thiếu nhịp nhàng. Dù UBND tỉnh đã phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa các Sở, Ngân hàng Chính sách xã hội và các huyện, xã, song việc phối hợp thực tế còn chậm. Ví dụ: Báo cáo năm 2022, tiến độ giải ngân vốn giảm nghèo tại Khánh Sơn và Khánh Vĩnh chỉ đạt 62,7% kế hoạch, thấp hơn đáng kể so với yêu cầu. Chưa có sự đồng bộ trong phối hợp dọc (tỉnh - huyện - xã) và ngang (giữa các sở, ban, ngành), khiến một số mô hình sinh kế, dự án hạ tầng và chương trình hỗ trợ nhà ở triển khai chậm tiến độ, ảnh hưởng đến hiệu quả chung của chương trình [87].

Ba là, công tác tổ chức, cán bộ của UBND tỉnh và UBND xã, phường phục vụ thực hiện GNBV vẫn còn những khuyết điểm, hạn chế ở nhiều khâu của công tác tổ chức, cán bộ, nhất là việc kiện toàn các cơ quan chuyên trách về giảm nghèo và khâu quản lý, đánh giá, bố trí cán bộ.

Nguồn nhân lực chuyên trách thiếu ổn định; đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn sát vị trí việc làm. Trình độ cán bộ ở một số xã vùng sâu, vùng xa còn hạn chế nên việc triển khai một số dự án, tiểu dự án của Chương trình còn gặp nhiều lúng túng, đôi khi cán bộ cấp tỉnh phải hướng dẫn trực tiếp nên ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo, thực hiện. Giai đoạn 2021-2025, tại nhiều xã miền núi như Ba Cụm Bắc, Sơn Thái, Liên Sang trước sáp nhập, cán bộ phụ trách công tác giảm nghèo phần lớn kiêm nhiệm nhiều chức danh khiến cán bộ không thể chuyên sâu vào nghiệp vụ giảm nghèo, trong khi các yêu cầu mới như quản lý theo chuẩn nghèo đa chiều, theo dõi - đánh giá kết quả (M&E) và lập kế hoạch có sự tham gia đòi hỏi kỹ năng chuyên môn cao hơn trước. Nhiều cán bộ chưa được đào tạo bài bản về quản lý dự án, lập báo cáo phân tích số liệu hay đánh giá hiệu quả mô hình, dẫn đến tình trạng lúng túng khi thực hiện các chỉ tiêu cụ thể ở cấp xã.

UBND tỉnh Khánh Hòa đã quan tâm kiện toàn và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thực hiện chương trình. Tuy nhiên, theo phản ánh của nhiều cán bộ cơ sở, nội dung tập huấn vẫn nặng về lý thuyết, chưa gắn chặt với yêu cầu vị trí việc làm và những tình huống phát sinh trong thực tế.

Kết quả khảo sát, cho thấy, 48% hộ nghèo và cận nghèo đánh giá cán bộ phụ trách giảm nghèo “rất tận tình”, 40,8% cho rằng “bình thường”, và vẫn còn 11,2% đánh giá “chưa tốt”. Điều này phản ánh sự không đồng đều về năng lực và kỹ năng giao tiếp cộng đồng giữa các địa phương [Phụ lục 12, bảng 1]. Một số cán bộ ở xã Sơn Trung cho rằng: “lớp tập huấn nhiều, nhưng chưa sát thực tế, chưa giúp cán bộ xã làm tốt việc thống kê, cập nhật dữ liệu hộ nghèo trên phần mềm mới.”

Không chỉ yếu về chuyên môn, tính ổn định của nguồn nhân lực giảm nghèo ở cơ sở cũng chưa cao. Nhiều cán bộ sau khi được bồi dưỡng, tích lũy kinh nghiệm lại chuyển sang công tác khác, khiến việc kế thừa, bàn giao hồ sơ gặp khó khăn. Điều này dẫn đến tình trạng gián đoạn trong quản lý dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhất là khi áp dụng chuẩn nghèo đa chiều mới. Một

số xã miền núi như Sơn Hiệp, Thành Sơn từng nộp báo cáo rà soát chậm so với thời hạn tỉnh quy định, gây khó khăn cho việc tổng hợp ở cấp trên.

Ủy ban nhân tỉnh chưa xây dựng khung năng lực cho cán bộ giảm nghèo cấp xã, thiết kế các khóa tập huấn gắn với thực tiễn vùng miền, đồng thời có chính sách ổn định và khuyến khích cán bộ gắn bó lâu dài, nhất là ở các huyện miền núi như Khánh Sơn và Khánh Vĩnh nhằm đảm bảo tính kế thừa, bền vững trong thực hiện chương trình giảm nghèo đa chiều.

Kết quả điều tra, cho thấy, chỉ 41,4% đánh giá công tác kiện toàn, bồi dưỡng cán bộ ở mức “tốt”, trong khi 12,9% cho rằng còn “trung bình”. Ở cấp tỉnh, 84% lãnh đạo sở, ban, ngành đánh giá việc nâng cao năng lực cán bộ là “tốt và rất tốt” [Phụ lục số 12, bảng 3]. Song, cũng nhìn nhận chưa đồng bộ giữa các địa phương, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

Từ những điều nêu trên, có thể thấy, nguồn nhân lực thực hiện công tác giảm nghèo ở Khánh Hòa còn thiếu ổn định và chưa được chuyên nghiệp hóa. Việc đào tạo, bồi dưỡng tuy được thực hiện thường xuyên nhưng chưa thật sự gắn với yêu cầu vị trí việc làm, còn thiếu trọng tâm vào các kỹ năng thực hành như quản lý dự án, phân tích dữ liệu, vận động cộng đồng hay truyền thông thay đổi hành vi.

Bốn là, việc chỉ đạo điểm, xây dựng điển hình tiên tiến, sơ kết, tổng kết đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng trong thực hiện giảm nghèo và cổ vũ, động viên, tạo thuận lợi cho các hộ nghèo tự thoát nghèo, các hộ cận nghèo không rơi vào tình trạng hộ nghèo còn nhiều lúng túng, có lúc chưa được coi trọng

Mô hình điểm nhân rộng chậm; cơ chế khuyến khích và học tập ngang hàng giữa địa phương còn mỏng. Các mô hình trồng cây ăn quả, nuôi gia súc nhỏ, cải tạo vườn tạp, trồng rừng kinh tế... bước đầu mang lại hiệu quả rõ rệt, giúp hàng trăm hộ có thêm thu nhập, cải thiện đời sống. Tuy nhiên, quy mô mô hình còn nhỏ, số hộ tham gia hạn chế, chủ yếu dừng ở mức thí điểm trong một số thôn, xã. Nhiều mô hình sau khi kết thúc dự án lại thiếu cơ chế duy trì, khiến tính bền vững và khả năng nhân rộng chưa cao.

Giai đoạn 2021–2025, UBND tỉnh chỉ đạo triển khai bình quân 18 mô hình giảm nghèo/năm thuộc Dự án 2 và Dự án 3 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm tốt, có thu nhập bền vững. Riêng huyện Khánh Sơn triển khai 06 mô hình sinh kế, thu hút 315 hộ nghèo tham gia, trong đó 112 hộ thoát nghèo, đạt tỷ lệ 35,6% số hộ tham gia. Tuy nhiên, so với tổng số trên 3.000 hộ nghèo của huyện, số hộ được hưởng lợi trực tiếp chỉ chiếm khoảng 10,5%, [91], cho thấy phạm vi bao phủ còn rất hẹp và tác động lan tỏa chưa lớn. Điều đó, đặt ra cần thiết phải giải quyết tốt để các mô hình hoạt động hiệu quả, phát huy tác dụng xây dựng và thực hiện cơ chế khuyến khích, động viên và chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương; hỗ trợ kỹ thuật hoặc ưu tiên vốn đối ứng cho những xã mạnh dạn nhân rộng. Đồng thời, phải có cơ chế học tập “ngang hàng” giữa các xã, thôn, bản về mô hình giảm nghèo đạt hiệu quả; tăng cường các diễn đàn, hội nghị hoặc “chuyến tham quan học tập mô hình” để trao đổi, nhân rộng kinh nghiệm. Song, những vấn đề này, chưa được coi trọng triển khai thực hiện một cách bài bản...

Các mô hình giảm nghèo hiện nay vẫn thiếu sự gắn kết với doanh nghiệp và thị trường tiêu thụ sản phẩm, nên nhiều hộ dù được hỗ trợ ban đầu nhưng đầu ra chưa ổn định, dễ rơi vào tình trạng quay lại sản xuất nhỏ lẻ. Việc liên kết “bốn nhà” (Nhà nước - Nhà nông - Nhà khoa học - Doanh nghiệp) chưa được thiết lập rõ ràng, khiến nhiều mô hình chỉ dừng ở mức thử nghiệm kỹ thuật, chưa hình thành chuỗi giá trị sản phẩm. Báo cáo năm 2025 cũng nêu rõ: một số xã chưa chủ động xây dựng kế hoạch nhân rộng mô hình hiệu quả, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn hỗ trợ sản xuất chưa tương xứng với nguồn lực đầu tư [91].

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 61,4% cán bộ cấp cơ sở cho biết địa phương đã nhân rộng được mô hình giảm nghèo hiệu quả, trong khi 38,6% xác nhận chưa có mô hình được nhân rộng. Đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo, 62,0% cho biết đã được hướng dẫn, khuyến khích phát triển sinh kế và tự vươn lên thoát nghèo; ngược lại, 26,0% cho rằng chưa được khuyến khích

và 12,0% không biết hoặc chưa tiếp cận các hình thức hỗ trợ. Ở cấp tỉnh, 84,0% cán bộ lãnh đạo đánh giá công tác xây dựng và nhân rộng mô hình đạt mức "tốt" hoặc "rất tốt", song vẫn còn 16,0% đánh giá ở mức trung bình [Phụ lục 12, Bảng 2]. Điều này cho thấy việc chỉ đạo xây dựng mô hình điểm mới chủ yếu dừng ở giai đoạn triển khai kỹ thuật, chưa hình thành được chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ và cơ chế nhân rộng bền vững, ảnh hưởng đến khả năng duy trì kết quả giảm nghèo lâu dài.

Năm là, việc tổ chức và duy trì phong trào thi đua thực hiện GNBV trong tỉnh và phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT- XH, tổ chức, cán bộ chuyên trách giảm nghèo của UBND tỉnh, xã phường, thôn. ấp, bản, trưởng thôn, ấp, bản còn khá nhiều hạn chế, nhất là về duy trì phong trào.

Hạn chế, khuyết điểm nêu trên, thể hiện chủ yếu ở: nhiều phong trào thi đua chưa có tiêu chí đánh giá cụ thể, sát thực; khá nhiều phong trào thi đua còn hình thức, nội dung chung chung, dàn trải, mang tính chất ngắn hạn; chưa thật thực chất, chưa khơi dậy mạnh mẽ nội lực của địa phương và hộ gia đình trong vượt nghèo.

Hệ thống tiêu chí đánh giá tác động của phong trào thi đua đối với việc tạo động lực thúc đẩy các hộ gia đình vượt nghèo còn chung chung, hạn chế việc khẳng định vai trò, tác dụng của một số phong trào thi đua vượt nghèo, chưa tạo sự lan tỏa mạnh mẽ của phong trào thi đua. Các hoạt động phát động và tổ chức mt số phong trào thi đua, chủ yếu được lượng hóa bằng số tiền huy động, số phần quà trao tặng, số hộ được hỗ trợ, mà chưa có công cụ đánh giá chính xác về số hộ gia đình đã thực sự thoát nghèo nhờ các chương trình thi đua; mức độ cải thiện thu nhập.... Bên cạnh đó, phần lớn phong trào thi đua vượt nghèo chưa gắn chặt với hệ thống chỉ số đánh giá của Chương trình MTQG GNBV. Khi tổng kết phong trào thi đua vượt nghèo, còn có biểu hiện của bệnh thành tích.

Kết quả khảo sát, cho thấy của luận án cũng phản ánh thực trạng này. Trong nhóm, có 58% hộ nghèo, cận nghèo được hỏi, cho biết địa phương có phong trào “cả xã chung tay vì người nghèo”, 18% trả lời không có, và 24%

không rõ [Phụ lục 12, bảng 1]. Ở nhóm cán bộ cấp xã, có 74,3% khẳng định phong trào thi đua toàn dân được triển khai, trong khi 25,7% cho biết chưa có [Phụ lục 12, bảng 2]. Đáng chú ý, nhóm lãnh đạo các sở, ngành và Ban Chỉ đạo tỉnh đánh giá tích cực hơn: 88% cho rằng phong trào thi đua và vai trò các đoàn thể thực hiện “tốt” hoặc “rất tốt” [Phụ lục 12, bảng 3]

*Sáu là*, Công tác thanh tra của UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn của UBND; chỉ đạo thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về thực hiện GNBV ở nhiều nơi chưa được coi trọng, sự phối hợp còn hạn chế.

Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Khánh Hòa đã tổ chức trên 80 lượt thanh tra, kiểm tra, giám sát [70] liên ngành về công tác giảm nghèo, tập trung vào việc rà soát tiến độ thực hiện các dự án, hồ sơ thủ tục và tình hình giải ngân kinh phí. Tuy nhiên, phần lớn các cuộc thanh tra, kiểm tra mới chỉ dừng lại ở khâu hành chính - thủ tục, ít chú trọng đến việc phân tích hiệu quả thực sự của chính sách đối với đời sống hộ nghèo. Ví dụ, nhiều báo cáo sau thanh tra, kiểm tra chỉ ghi nhận số lượng hộ thoát nghèo, số vốn đã giải ngân, chưa có đánh giá định lượng hoặc định tính về mức độ cải thiện thu nhập, sinh kế hay khả năng chống chịu rủi ro của hộ nghèo.

Theo Báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tuy được duy trì thường xuyên ở các cấp nhưng vẫn bộc lộ những hạn chế trong cách thức triển khai và hiệu quả phản hồi chính sách.

Trong giai đoạn này, UBND tỉnh đã tổ chức hàng chục đoàn kiểm tra liên ngành về tiến độ thực hiện chương trình tại các huyện, xã. Tuy nhiên, phần lớn hoạt động kiểm tra vẫn thiên về xem xét hồ sơ, sổ sách và quy trình hành chính, trong khi thiếu các công cụ đánh giá thực địa hoặc phân tích định lượng để đo lường tác động thực sự của chính sách tới đời sống người dân. Thực hiện việc công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo các tiêu chí còn khó khăn, mang tính tương đối. Thực hiện quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có

mức sống trung bình; hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm có nhiều thay đổi trong quy trình và những yếu tố khách quan tác động. Các cơ quan chức năng chưa làm rõ liệu sự giảm nghèo có được thúc đẩy chủ yếu bởi các chính sách hỗ trợ sản xuất và tín dụng ưu đãi, hay là hệ quả của di cư lao động đến các khu công nghiệp tại Nha Trang, Cam Ranh. Việc thiếu công cụ theo dõi và cơ chế giám sát theo kết quả đã khiến công tác đánh giá còn mang tính hình thức và chậm phản ánh thực tế biến động nghèo ở từng nhóm đối tượng.

Theo kết quả khảo sát, có 63,2% hộ nghèo cho biết từng được chính quyền, thôn hoặc xã kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện chính sách, nhưng vẫn có 16,8% cho rằng chưa được giám sát và 20% không nắm rõ hoạt động này [Phụ lục 12, bảng 1]. Ở cấp cơ sở, 68,6% cán bộ đánh giá công tác kiểm tra “thường xuyên”, song cũng thừa nhận chưa có bộ công cụ đo lường chuẩn hóa, chủ yếu mới dừng ở việc tổng hợp báo cáo định kỳ [Phụ lục 12, bảng 2]. Trong khi đó, chỉ 28% lãnh đạo cấp sở, ngành nhận định việc giám sát chính sách “rất tốt” [Phụ lục 12, bảng 3].

### **3.2. NGUYÊN NHÂN, KINH NGHIỆM VỀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

#### **3.2.1. Nguyên nhân**

##### ***3.2.1.1. Nguyên nhân của ưu điểm***

*Một là*, thành tựu đổi mới to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước và kết quả công cuộc đổi mới của tỉnh Khánh Hòa, chủ trương, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp của Đảng, chính sách của Nhà nước về GNBV ngày càng hoàn chỉnh.

Qua 40 năm đổi mới đất nước đạt được thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Ở tỉnh Khánh Hòa, dưới sự lãnh đạo của tỉnh ủy, công cuộc đổi mới trên địa bàn tỉnh đạt kết quả đáng khích lệ. Nhờ đó, tỉnh phát triển vững mạnh hơn về mọi mặt đời sống của tuyệt đại đa số nhân dân được cải thiện và nâng lên một bước lớn, góp phần quan trọng vào thành tựu đổi mới của cả nước và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Thành tựu và kết quả ấy, cổ vũ, động viên các tổ chức trong HTCT và nhân dân trong tỉnh, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, nòng cốt, chủ đạo là UBND tỉnh vươn lên mạnh mẽ, thực hiện GNBV đạt hiệu quả trong những năm qua.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng, Nhà nước luôn coi trọng lãnh đạo thực hiện giảm nghèo, trong những năm gần đây, Đảng, Nhà nước đặc biệt coi trọng và tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ GNBV, coi công việc này, là một trong những nhiệm vụ trọng yếu. Đảng, Nhà nước đã xây dựng, ban hành và lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện đạt kết quả to lớn; tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, chỉnh sửa, bổ sung nên chủ trương, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp của Đảng, chính sách của Nhà nước về GNBV ngày càng hoàn chỉnh, khả thi hơn.

Đây là cơ sở rất quan trọng để Tỉnh ủy, BTVTU Khánh Hòa xây dựng, ban hành các quyết định, quyết định, chỉ thị, kết luận về giảm nghèo của tỉnh; là cơ sở, căn cứ đặc biệt quan trọng để HĐND tỉnh xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh về cụ thể hóa, GNBV; tạo cơ sở, thuận lợi để UBND tỉnh Khánh Hòa xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án GNBV của tỉnh để thực hiện.

*Hai là*, sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt của Tỉnh ủy, BTVTU đối với UBND tỉnh trong triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án giảm nghèo bền vững của tỉnh.

Một trong những nguyên nhân quan trọng hàng đầu, trực tiếp tạo nên những kết quả tích cực trong công tác GNBV của Khánh Hòa. Ngay từ giai đoạn 2016-2020, Tỉnh ủy Khánh Hòa đã xác định giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển KT-XH của tỉnh, gắn với thực hiện các Chương trình MTQG GNBV. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành các nghị quyết, đề án, kế hoạch cụ thể để triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện.

Bước sang giai đoạn 2021-2025, sự lãnh đạo và chỉ đạo tiếp tục được thể hiện rõ nét, nhất là khi Trung ương ban hành Nghị quyết 24/2021/QH15 về Chương trình MTQG GNBV và Quyết định 90/QĐ-TTg (18/1/2022) phê duyệt Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở định hướng đó, BTVTU Khánh Hòa đã kịp thời ban hành Nghị quyết 24-NQ/TU ngày 11/7/2022 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo đến năm 2030. BTVTU Khánh Hòa ban hành Chỉ thị số 19/CT-TU ngày 29/11/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công

tác GNBV giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030. UBND tỉnh Khánh Hòa ngay sau đó đã cụ thể hóa bằng các kế hoạch quan trọng như: Kế hoạch số 9209/KH-UBND và 9213/KH-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa triển khai thực hiện Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 12/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025, trong đó xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng sở, ngành, địa phương.

*Ba là*, các tổ chức, cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh Khánh Hòa, nhất là các tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp làm việc trong lĩnh vực giảm nghèo đã nhận thức sâu sắc, xác định rõ trách nhiệm của mình, tích cực thực hiện đạt kết quả nhiệm vụ được giao.

Đây là nguyên nhân chủ quan, trực tiếp nhất của những hoạt động đạt hiệu quả và kết quả việc thực hiện giảm nghèo trên địa bàn tỉnh của UBND tỉnh Khánh Hòa trong thời kỳ trước tháng 7 năm 2025 và của UBND tỉnh Khánh Hòa mới từ tháng 7 năm 2025 đến nay.

Đội ngũ cán bộ chủ chốt của UBND tỉnh tỉnh Khánh Hòa và các cơ quan chuyên môn của UBND luôn nhận thức sâu sắc nhiệm vụ và trách nhiệm của mình trong thực hiện giảm nghèo bền vững; khắc phục mọi khó khăn, gấn bó thực tiễn, sâu sát nhân dân, nhất là những hộ nghèo, đặc biệt là các hộ nghèo ở vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng trước đây. Đây là động lực mạnh mẽ để đội ngũ cán bộ vươn lên thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong UBND tỉnh, nhất là những cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp làm việc trong những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến giảm nghèo của tỉnh đã tích cực thực hiện và thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, góp phần quan trọng thực hiện tốt nhiệm vụ của UBND tỉnh, trong đó có nhiệm vụ tổ chức thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh, góp phần quan trọng vào kết quả MTQG GNBV của tỉnh.

*Bốn là*, sự sâu sát, tích cực, chủ động của phần lớn cấp ủy, chính quyền xã, phường, sự tham gia nhiệt tình của các tổ chức trong HTCT tỉnh, xã, phường, doanh nghiệp, nhà hảo tâm, một số tổ chức phi chính phủ (INGO) trong thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án về GNBV của UBND tỉnh.

Phần lớn cấp ủy, HĐND và UBND xã, phường của tỉnh sâu sát, tích cực, chủ động cụ thể hóa chương trình, kế hoạch, đề án về GNBV của UBND tỉnh phù hợp với địa phương; tích cực tuyên truyền, vận động, huy động, sử dụng các nguồn lực, trong đó có nguồn lực của địa phương trong thực hiện GNBV. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý kịp thời, nghiêm minh tổ chức và cá nhân vi phạm trong sử dụng nguồn lực giảm nghèo ở địa phương.

Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội ở địa phương tích cực tham gia thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án giảm nghèo bền vững ở từng địa phương đạt hiệu quả. Các hoạt động đạt hiệu quả, thể hiện tập trung ở việc các tổ chức này, đi sâu, đi sát nắm chắc các hộ nghèo ở địa phương, nguyên nhân đề xuất giải pháp thoát nghèo; tuyên truyền, vận động, thuyết phục khơi dậy ý chí tự chủ vươn lên thoát nghèo của các hộ nghèo; ý chí không tái nghèo của những hộ gia đình đã vượt nghèo; vận động nguồn lực của doanh nghiệp, nhà hảo tâm phục vụ giảm nghèo ở địa phương. Đặc biệt, các tổ chức này, làm nòng cốt trong phát động, duy trì các phong trào thi đua GNBV; xây dựng điển hình thoát nghèo, phổ biến kinh nghiệm, như: phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”. Điển hình như trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Khánh Hòa cũ thông qua Quỹ Vì người nghèo và các nguồn xã hội hóa, toàn tỉnh đã huy động được hơn 120 tỷ đồng để xây dựng nhà ở, hỗ trợ sinh kế, cấp học bổng, khám chữa bệnh cho hộ nghèo [72].

Sự tham gia tích cực của nhiều doanh nghiệp, nhà hảo tâm, một số tổ chức phi chính phủ (INGO) góp phần quan trọng vào kết quả GNBV của tỉnh. Các tổ chức này, không chỉ thực hiện trách nhiệm xã hội thông qua các quỹ an sinh mà còn trực tiếp đồng hành cùng chính quyền trong việc hỗ

trợ giáo dục, y tế và dinh dưỡng cho hộ nghèo. Ví dụ: trong năm 2022, tỉnh Khánh Hòa cũ đã có trên 6.600 học sinh dân tộc thiểu số được hỗ trợ học phí và hơn 2.600 học sinh bán trú được trợ cấp tiền ăn, với tổng kinh phí lên tới 6,56 tỷ đồng, trong đó một phần đáng kể đến từ nguồn tài trợ ngoài ngân sách nhà nước [87].

*Năm là*, sự tích cực, quyết tâm vượt nghèo của phần lớn hộ nghèo và không tái nghèo của các hộ gia đình đã vượt nghèo

Phần lớn hộ nghèo của tỉnh Khánh Hòa trước đây và hiện nay, đều có nguyện vọng và ý chí quyết tâm thoát nghèo, đã tích cực, chủ động tận dụng mọi nguồn lực, sự động viên, giúp đỡ của chính quyền, đoàn thể để thoát nghèo. Nhiều hộ gia đình thực hiện công việc này, đạt hiệu quả, có cuộc sống ổn định và được cải thiện. Phần lớn hộ gia đình đã vượt nghèo nhận thức rõ sự cơ cực của cảnh nghèo; đã quyết tâm bằng mọi cách không để xảy ra tình trạng tái nghèo. Qua đó, góp phần nhất định vào ưu điểm, kết quả giảm nghèo bền vững của các địa phương và của toàn tỉnh trong những năm qua.

### **3.2.1.2. Nguyên nhân của khuyết điểm, hạn chế**

*Một là*, bối cảnh kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động; thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và giá cả thị trường ảnh hưởng đến sản xuất, việc làm và thu nhập của người dân, nhất là ở vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực ven biển.

Quá trình UBND tỉnh Khánh Hòa thực hiện giảm nghèo bền vững diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xu hướng bảo hộ thương mại, biến động của chuỗi cung ứng toàn cầu, lạm phát và sự suy giảm tăng trưởng kinh tế ở nhiều quốc gia đã tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư và thương mại. Trong nước, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn như sức cầu thị trường chưa phục hồi đồng đều, chi phí sản xuất tăng, thị trường lao động có thời điểm thiếu ổn định và năng lực chống chịu của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế. Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến khả

năng tạo việc làm, mở rộng sinh kế và nâng cao thu nhập của người dân, nhất là các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

Bên cạnh đó, Khánh Hòa là địa phương có địa hình đa dạng, gồm khu vực đô thị, đồng bằng, miền núi, ven biển và hải đảo; do đó thường xuyên chịu tác động của thiên tai như bão, mưa lớn, lũ quét cục bộ, hạn hán, xâm nhập mặn và sạt lở đất ở một số khu vực. Biến đổi khí hậu làm gia tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan, gây thiệt hại về kết cấu hạ tầng, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy sản, đồng thời làm gia tăng chi phí khôi phục sản xuất và ổn định đời sống của người dân. Điều này làm giảm hiệu quả của nhiều chương trình hỗ trợ sinh kế, gia tăng nguy cơ tái nghèo đối với các hộ có khả năng chống chịu thấp. Ngoài ra, những tác động kéo dài của dịch bệnh và sự biến động của giá cả các yếu tố đầu vào như nhiên liệu, vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, nguyên vật liệu sản xuất và chi phí vận tải đã làm tăng chi phí sản xuất, thu hẹp lợi nhuận và ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động. Đối với Khánh Hòa, nền kinh tế có tỷ trọng lớn về du lịch, dịch vụ, kinh tế biển và thủy sản, nên sự biến động của thị trường trong và ngoài nước tác động khá rõ đến việc làm và đời sống của một bộ phận người dân, nhất là lao động có thu nhập thấp, lao động thời vụ và hộ gia đình phụ thuộc vào các ngành nghề dễ bị tổn thương.

*Hai là*, nhận thức của khá nhiều cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ xã, phường và một số ít cán bộ tỉnh và một số tổ chức có liên quan về GNBV chưa đầy đủ sâu sắc; nhiều hộ nghèo chưa nhận thức sâu sắc và quyết tâm tích cực, chủ động vượt nghèo

Nhận thức của một số tập thể, cá nhân cán bộ, đảng viên nêu trên có lúc còn giản đơn, chưa đầy đủ, cụ thể và sâu sắc, nhất là về tác động không mong muốn về nhiều mặt của tình trạng nghèo đối với sự phát triển, vững mạnh về KT-XH, an ninh và việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của tổ chức đảng, chính quyền ở từng địa phương và toàn tỉnh. Điều này, còn cản trở và gây khó khăn không nhỏ đối với thực hiện thắng lợi nhiệm vụ, mục tiêu của kỷ nguyên vươn mình của dân tộc do Đảng xác định.

Từ việc, chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về những điều nêu trên, dẫn đến chưa nhận thức sâu sắc về sự cần thiết, cấp bách của việc thực hiện GNBV ở các địa phương và trên địa bàn tỉnh. Từ đó, các tập thể và những cán bộ, đảng viên này, chưa tích cực, chủ động tham gia nhiệt tình, đạt hiệu quả vào việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án GNBV của UBND tỉnh.

Trình độ mọi mặt của phần lớn người dân của các hộ nghèo còn hạn chế nên nhận thức về những vấn đề chính trị, xã hội nói chung về nghèo đói nói riêng có điểm chưa sâu sắc, đầy đủ, nhất là tác động đến cuộc sống mọi mặt của gia đình và nhiều mặt của xã hội, địa phương và đất nước, chưa có quyết tâm cao thoát nghèo. Phần lớn những người của các hộ nghèo ít có điều kiện thuận lợi để giao lưu, học hỏi kinh nghiệm hoạt động bảo đảm đời sống gia đình và thoát nghèo, phần lớn thời gian dành cho mưu sinh, nhiều người bị quan an phận với cuộc sống của người nghèo. Một bộ phận không nhỏ những người này còn có tâm lý trông chờ, ỷ lại vào cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là cấp xã. ... Nhiều hộ nghèo, sau khi được hỗ trợ phương tiện, điều kiện bảo đảm sản xuất, cải thiện đời sống và thoát nghèo đã sử dụng kém hiệu quả, thậm chí đem bán để phục vụ cuộc sống trước mắt. Báo cáo của UBND tỉnh Khánh Hòa năm 2025 nêu rõ: tại một số địa phương như Khánh Sơn và Khánh Vĩnh, có trường hợp hộ nghèo sau khi được hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi từ các dự án sinh kế đã bán lại sau thời gian ngắn thay vì tiếp tục duy trì sản xuất. Hành vi này khiến các chính sách hỗ trợ không phát huy hiệu quả lâu dài, làm giảm tính bền vững của kết quả giảm nghèo [96].

Thực tế nêu trên, là áp lực lớn đối với cấp ủy, chính quyền MTTQ, các đoàn thể của tỉnh trong thực hiện GNBV, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình và kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án GNBV của UBND tỉnh, xã, phường.

*Ba là*, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, BTVTU đối với UBND tỉnh trong thực hiện GNBV có lúc chưa thường xuyên

Do có nhiều vấn đề rất quan trọng Tỉnh ủy, BTVTU phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, nên Tỉnh ủy, BTVTU chưa có nhiều thời gian trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án

GNBV. Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, nhất là các cơ quan liên quan trực tiếp đến việc GNBV chưa thường xuyên hướng dẫn cấp ủy trực thuộc, cán bộ chính quyền thực hiện nghị quyết, chủ trương của Tỉnh ủy, BTVTU về giảm nghèo bền vững; sự hướng dẫn nhiều khi còn chung chung, khó thực hiện.

Việc xây dựng, ban hành các chủ trương về GNBV của Tỉnh ủy, BTVTU có lúc còn chậm, như khi chuyển từ thực hiện chuẩn nghèo sáng thực hiện chuẩn nghèo đa chiều; ban hành nhiệm vụ, giải pháp thực hiện quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về GNBV nên có thời điểm số hộ tái nghèo của tỉnh có xu hướng tăng; thời kỳ chuẩn bị sáp nhập tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận; thời kỳ sau kết thúc hoạt động của cấp huyện thực hiện mô hình chính quyền hai cấp do UBND tỉnh tiến hành ít nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, BTVTU.

*Bốn là*, có chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về GNBV chưa được cụ thể hóa chi tiết, kịp thời; nguồn lực giảm nghèo chưa đủ lớn; hậu quả đại dịch, thiên tai nặng nề, điều kiện thoát nghèo của hộ gia đình còn nhiều khó khăn, áp lực tái nghèo còn lớn.

Trên thực tế, có lúc có chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về GNBV chưa được cụ thể hóa chi tiết, kịp thời, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng loại hình tỉnh trong cả nước, trong đó có tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận nên việc xác định nhiệm vụ giải pháp của tỉnh phù hợp, để thực hiện đem lại hiệu quả gặp khó khăn. Nguồn lực tài chính bảo đảm thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh, gồm nguồn lực của Trung ương và của tỉnh chưa đủ lớn, chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện thắng lợi chương trình, đề án GNBV của tỉnh. Nguồn lực xã hội hóa phục vụ GNBV còn rất thấp và gặp nhiều khó khăn trong việc huy động.

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng kinh phí thực hiện giảm nghèo của tỉnh phần lớn đến từ ngân sách Trung ương, còn nguồn vốn địa phương đối ứng và xã hội hóa còn rất hạn chế và chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư lớn về hạ tầng, sinh kế và dịch vụ xã hội cơ bản tại các huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh nơi tập

trung tỷ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh. Trong giai đoạn 2021 – 2025, tổng kinh phí thực hiện Chương trình MTQG GNBV trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, khoảng 430 tỷ đồng, trong đó trên 70% là vốn sự nghiệp Trung ương, còn lại vốn địa phương đối ứng và xã hội hóa chỉ chiếm dưới 10%. Với cơ cấu này, có thể thấy tỉnh vẫn phụ thuộc nặng nề vào nguồn hỗ trợ từ Trung ương, trong khi chưa khai thác tốt nguồn lực xã hội và hợp tác công – tư [91].

Bên cạnh đó, điều kiện thoát nghèo của phần lớn hộ gia đình nghèo gặp nhiều khó khăn, nhất là ở các xã vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi luôn chịu hậu quả thiên tai nặng nề, tình trạng tái nghèo dễ xảy ra áp lực lớn đối với việc tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án của UBND tỉnh về GNBV.

*Năm là*, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của HTCT tỉnh, nhất là cán bộ chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH chưa thực sự coi trọng và quan tâm thỏa đáng đến, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản lý hoạt động KT- XH, còn lúng túng.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của HTCT tỉnh trong những năm qua tuy có nhiều tiến bộ, đổi mới, song việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, ban chỉ đạo giảm nghèo cấp xã về kỹ năng lý hoạt động KT- XH, còn chưa được thực sự coi trọng và quan tâm thỏa đáng. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của tỉnh còn lúng túng trong công việc này. Vì thế, kỹ năng quản lý hoạt động KT- XH nói chung, quản lý việc thực hiện GNBV của nhiều cán bộ UBND tỉnh và phần lớn cán bộ UBND xã, phường, cán bộ ban chỉ đạo giảm nghèo cấp xã và cán bộ MTTQ, các tổ chức CT-XH còn nhiều hạn chế. Điều này, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng, hiệu quả thực hiện GNBV của UBND tỉnh và việc tham gia của MTTQ, các tổ chức CT-XH trong tỉnh vào việc thực hiện GNBV.

### **3.2.2. Những kinh nghiệm**

*Một là*, coi trọng việc nâng cao nhận thức, trách nhiệm của HTCT về GNBV; ý chí thoát nghèo của các hộ nghèo; tiếp nhận, thực hiện nghiêm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, BTVTU, sự chỉ đạo, giám sát của HĐND tỉnh về thực hiện GNBV, bảo đảm cho UBND tỉnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả.

Đây là công việc quan trọng hàng đầu tạo cơ sở và thuận lợi cho UBND tỉnh thực hiện thắng lợi chương trình, kế hoạch, đề án GNBV trên địa bàn tỉnh. Thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh là nhiệm vụ và trách nhiệm của cả HTCT từ tỉnh đến xã, phường và Nhân dân, các tổ chức xã hội, chủ yếu là nhiệm vụ, trách nhiệm của HTCT tỉnh, trách nhiệm trước hết và cao nhất là của Tỉnh ủy, BTVTU, cấp ủy các cấp, cán bộ, đảng viên và của chính quyền tỉnh, trong đó UBND tỉnh giữ vai trò trung tâm trong tổ chức thực hiện.

Hai vấn đề rất quan trọng cần thực hiện tốt qua thực tiễn thực hiện GNBV của UBND tỉnh trong những năm qua là: trước hết là tập trung tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức, khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo của người dân, từng bước chuyển từ tư duy trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Không thực hiện đạt hiệu quả công việc này thì mọi cố gắng, quyết tâm của Tỉnh Ủy, BTVTU, các cấp ủy, cán bộ, đảng viên, MTTQ, các tổ chức CT-XH, các tổ chức xã hội và nhân dân sẽ trở nên vô nghĩa. Chương trình MTQG GNBV nhấn mạnh phương châm “không để ai bị bỏ lại phía sau”, nhưng cũng yêu cầu “không để ai mãi trông chờ vào chính sách của Nhà nước và của tỉnh để thoát nghèo”. Tiếp đến là UBND tỉnh tiếp nhận, thực hiện nghiêm, đạt hiệu quả sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, BTVTU về thực hiện nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận của Tỉnh ủy, BTVTU về giảm GNBV. Tập trung vào thực hiện tốt Nghị quyết của HĐND tỉnh, sự chỉ đạo, giám sát UBND tỉnh về GNBV.

*Hai là*, quán triệt sâu sắc, đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về GNBV, cụ thể hóa, thể chế hóa, ban hành các văn bản của UBND tỉnh phù hợp, triển khai thực hiện GNBV của UBND tỉnh sẽ đạt hiệu quả.

Giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa, nói riêng, ở các tỉnh, thành phố trong cả nước nói chung là nhiệm vụ lớn, trọng tâm của Đảng các cấp ủy, HTCT cả nước và các địa phương. Để công việc này được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, đạt hiệu quả, Tỉnh ủy, BTVTU, chính quyền tỉnh cần quán triệt sâu sắc, đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về GNBV, xuất phát từ điều kiện cụ thể của tỉnh tiến hành cụ thể hóa, xây dựng ban hành

các văn bản phù hợp, khả thi, tuân theo sự hướng dẫn của các cơ quan tham mưu cấp trên để tổ chức thực hiện. Đặc biệt, UBND tỉnh ban hành các văn bản phù hợp, khả thi, triển khai thực hiện. Thực hiện tốt điều này bảo đảm cho UBND tỉnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả.

*Ba là*, kết hợp chặt chẽ việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án GNBV của UBND tỉnh với thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, xây dựng nông thôn mới, tăng cường thanh tra, xử lý sai phạm; phòng chống các tệ nạn xã hội ở địa phương, nhất là ở những nơi có đông hộ gia đình nghèo.

Mục tiêu GNBV của tỉnh và từng địa phương về thực chất cũng là một trong những mục tiêu phát triển KT-XH, một tiêu chí, mục tiêu của chương trình xây dựng nông thôn mới. Vì vậy, kết hợp chặt chẽ việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án giảm nghèo bền vững của UBND tỉnh với thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, xây dựng nông thôn mới là tất yếu và đương nhiên.

Việc gắn giảm nghèo với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, phát triển sản xuất và nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn lực giúp người nghèo có điều kiện thoát nghèo ổn định, hạn chế tái nghèo. Ngược lại, nếu chính sách giảm nghèo chỉ dừng ở mức trợ cấp trực tiếp hoặc các dự án sinh kế nhỏ lẻ, thì hiệu quả thường ngắn hạn, nguy cơ tái nghèo rất cao khi có biến động kinh tế, thiên tai hay dịch bệnh.

Cùng với đó, UBND tỉnh cần tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực dành cho giảm nghèo; xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí, lợi ích nhóm và các vi phạm trong quá trình thực hiện GNBV. Đặc biệt, coi trọng triển khai liên lục, quyết liệt các giải pháp mạnh, đồng bộ với quyết tâm chính trị cao để phòng chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh, nhất là ở những nơi có đông hộ gia đình nghèo.

Thực tiễn giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa trước đây và tỉnh Khánh Hòa mới từ tháng 7 năm 2025 đến nay đã khẳng định thêm giá trị của kinh nghiệm nêu trên. Trong khi các đô thị và vùng ven biển như Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang - Tháp Chàm được hưởng lợi lớn từ công nghiệp, dịch

vụ và du lịch, thì vùng miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Ninh Sơn, Bác Ái vẫn chủ yếu dựa vào nông - lâm nghiệp truyền thống, năng suất thấp, dễ bị tổn thương bởi thiên tai, biến đổi khí hậu, tệ nạn xã hội nảy nở phức tạp, dễ tái nghèo, song kinh nghiệm nêu trên được áp dụng khá tốt nên sự thoát nghèo, tình trạng tái nghèo thấp hơn so với các đô thị và vùng ven biển nêu trên.

*Bốn là*, coi trọng củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng cán bộ ban chỉ đạo giảm nghèo tỉnh, xã, phường, các cơ quan, tổ chức, cán bộ của UBND tỉnh trực tiếp thực hiện nhiệm vụ liên quan đến GNBV.

Đây là các cơ quan, tổ chức có vai trò đặc biệt quan trọng đối với chất lượng hiệu quả việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án GNBV của tỉnh, UBND tỉnh, xã, phường trực tiếp tổ chức thực hiện, nhất là các ban chỉ đạo giảm nghèo tỉnh, xã, phường. Đây là những cơ quan tham mưu, chuyên sâu, tham mưu, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện GNBV của UBND tỉnh, xã, phường. Thực tế ở tỉnh Khánh Hòa, cho thấy, luôn coi trọng củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng cán bộ ban chỉ đạo giảm nghèo tỉnh, xã, phường, các cơ quan, tổ chức, cán bộ của UBND tỉnh trực tiếp thực hiện nhiệm vụ liên quan đến GNBV của tỉnh sẽ bảo đảm cho UBND tỉnh, xã, phường thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Trong đó, cần tập trung vào hoàn chỉnh chức năng, nhiệm vụ làm cơ sở cho việc kiện toàn tổ chức bộ máy, thực hiện các khâu của công tác cán bộ các cơ quan này, bảo đảm tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đội ngũ cán bộ có chất lượng tốt, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, là vấn đề quan trọng nhất.

*Năm là*, kết hợp chặt chẽ hoạt động của UBND các cấp với hoạt động của MTTQ, các tổ chức CT-XH trong thực hiện GNBV; coi trọng phát động, duy trì các phong trào thi đua giảm nghèo; xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến về thoát nghèo, không tái nghèo

Thực tế ở tỉnh Khánh Hòa trước đây và tỉnh Khánh Hòa mới từ tháng 7/ 2025 đến nay, chỉ rõ, kết hợp chặt chẽ hoạt động của UBND tỉnh, cấp xã

với hoạt động của MTTQ, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội, kinh tế, doanh nhân, nhà hảo tâm trong thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh và từng địa phương là yếu tố rất quan trọng tạo thành sức mạnh tổng hợp thực GNBV đạt hiệu quả. Thực tiễn cho thấy, GNBV là nhiệm vụ mang tính, liên ngành, liên lĩnh vực, không thể chỉ do UBND các cấp hoặc một cơ quan chuyên môn thực hiện. Vì vậy, phải có sự phối hợp UBND tỉnh với các tổ chức CT-XH, các hội quần chúng, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ở địa phương trong thực hiện GNBV.

Đồng thời, coi trọng phát động, duy trì các phong trào thi đua giảm nghèo; các cuộc vận động vì người nghèo đã tạo động lực tinh thần mạnh mẽ, khơi dậy ý chí vươn lên của hộ nghèo, đồng thời huy động sự tham gia tích cực của toàn xã hội. Các phong trào thi đua không chỉ góp phần hỗ trợ về vật chất mà còn lan tỏa tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân trong công tác giảm nghèo.

Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến về thoát nghèo, không tái nghèo trên địa bàn tỉnh, những mô hình sản xuất hiệu quả, cách làm sáng tạo và các hộ gia đình tiêu biểu là minh chứng sinh động cho hiệu quả của chính sách giảm nghèo, tạo sức lan tỏa và niềm tin trong cộng đồng. Thông qua việc biểu dương, khen thưởng và phổ biến kinh nghiệm, nhiều hộ nghèo có thêm động lực học tập, áp dụng mô hình phù hợp để phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống,

### Tiểu kết chương 3

Từ thực trạng thực hiện GNBV tại tỉnh Khánh Hòa từ năm 2016 đến nay, có thể khẳng định công tác giảm nghèo đã đạt nhiều kết quả tích cực. Hệ thống văn bản chỉ đạo được ban hành tương đối đồng bộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm qua các giai đoạn, thể hiện sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của xã hội. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững; tỷ lệ hộ nghèo ở các địa bàn miền núi còn cao, tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo mới vẫn xảy ra, trong khi năng lực quản trị ở cơ sở, nguồn lực xã hội hóa và công tác giám sát, đánh giá vẫn còn những hạn chế, làm ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện giảm nghèo giữa các địa phương và nhóm đối tượng. Những yếu tố này khiến hiệu quả giảm nghèo chưa thật sự đồng bộ giữa các vùng, các nhóm dân cư.

Nguyên nhân chủ yếu của những khuyết điểm, hạn chế: *Một là*, bối cảnh kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động; thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và giá cả thị trường ảnh hưởng đến sản xuất, việc làm và thu nhập của người dân, nhất là ở vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực ven biển. *Hai là*, nhận thức của khá nhiều cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ xã, phường và một số ít cán bộ tỉnh và một số tổ chức có liên quan về GNBV chưa đầy đủ sâu sắc; nhiều hộ nghèo chưa nhận thức sâu sắc và quyết tâm tích cực, chủ động vượt nghèo. *Ba là*, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, BTVTU đối với UBND tỉnh trong thực hiện GNBV có lúc chưa thường xuyên. *Bốn là*, có chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về GNBV chưa được cụ thể hóa chi tiết, kịp thời; nguồn lực giảm nghèo chưa đủ lớn; hậu quả đại dịch, thiên tai nặng nề, điều kiện thoát nghèo của hộ gia đình còn nhiều khó khăn, áp lực tái nghèo còn lớn. *Năm là*, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của HTCT tỉnh, nhất là cán bộ chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH chưa thực sự coi trọng và quan tâm thỏa đáng đến, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản lý hoạt động KT- XH, còn lúng túng.

## Chương 4

# PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRONG THỜI GIAN TỚI

## 4.1. DỰ BÁO NHỮNG YẾU TỐ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TÁC ĐỘNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRONG THỜI GIAN TỚI

### 4.1.1. Dự báo những yếu tố thuận lợi, khó khăn tác động đối với đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa trong thời gian tới

#### 4.1.1.1. Những yếu tố thuận lợi

*Một là*, các chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng, nâng cao chất lượng chính quyền các cấp; GNBV tiếp tục được lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, tạo thuận lợi cho UBND tỉnh xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức có chất lượng thực hiện GNBV đạt hiệu quả trong thời gian tới.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ mục tiêu công cuộc đổi mới về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, QP, AN...Đảng đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng nâng cao chất lượng Nhà nước, chính quyền các cấp về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt và người đứng đầu; nâng cao chất lượng thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và chính quyền các cấp, trong đó có thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về GNBV. Đây là vấn đề rất cần thiết và cấp bách trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt khi đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Đảng đã ban hành các nghị quyết, chủ trương, chỉ thị, kết luận về vấn đề này, lãnh đạo chỉ đạo thực hiện, đạt kết quả quan trọng. Đặc biệt, trong nhiệm kỳ khóa XIII, Đảng đã ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới” (Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành

Trung ương Đảng khóa XIII về vấn đề này); lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Trong đó, Nghị quyết xác định mục tiêu cụ thể về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới: “Tổ chức bộ máy nhà nước cơ bản tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực, chuyên nghiệp, liêm chính; chí công vô tư” [22, tr.43]

Thành tựu về xây dựng tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Nhà nước và chính quyền các cấp nêu trên, sẽ đạt kết quả lớn hơn khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, sẽ có giá trị và tác dụng rất lớn đối với mọi hoạt động của Nhà nước, chính quyền các cấp, trong đó có hoạt động của UBND tỉnh Khánh Hòa về đẩy mạnh thực hiện GNBV những năm tới.

Bên cạnh đó, Khánh Hòa được Bộ chính trị ban hành Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 “về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; Quốc hội ban hành nghị quyết 55 về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa; Nghị quyết số 189/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận. Đây là thuận lợi rất lớn để tỉnh Khánh Hòa mới phát triển và bứt phá, thu hút các nhà đầu tư chiến lược đến đầu tư, làm việc và sinh sống tại tỉnh, tạo nên sự phát triển mạnh mẽ về mọi mặt của tỉnh, góp phần quan trọng để UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững đạt hiệu quả.

Đặc biệt, tại Đại hội XIV, Đảng nhấn mạnh nhiệm vụ, giải pháp: “Phấn đấu thực hiện mục tiêu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo và cơ bản miễn viện phí toàn dân [26, tr.109]. Mục tiêu này, liên quan mật thiết đến việc đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh và UBND cấp xã của tỉnh trong nhiệm kỳ 2026-2030; đòi hỏi rất lớn, yêu cầu rất cao các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, các tổ chức trong HTCT và nhân dân, đặc biệt là UBND tỉnh và UBND cấp xã vươn lên mạnh mẽ khắc phục khó khăn, thực hiện thắng lợi mục tiêu nêu trên, trên địa bàn tỉnh.

*Hai là*, thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của 40 năm đổi mới tiếp tục cổ vũ, động viên toàn Đảng, toàn dân vươn lên đạt kết quả trong thực hiện thắng lợi mục tiêu kỷ nguyên phát triển mới của đất nước, sẽ động viên và là động lực to lớn để UBND tỉnh vươn lên thực hiện GNBV đạt hiệu quả.

Qua 40 năm thực hiện đường lối đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và chính quyền các cấp, Đảng và nhân dân cả nước đã đạt thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử, tạo cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế để đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Tại Đại hội XIV, Đảng ta khẳng định: “Sau 40 năm đổi mới, cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên, là nền tảng quan trọng để đất nước vươn mình trong kỷ nguyên mới” [24, tr.84]. Trong đó, có thành tựu to lớn về xóa đói, giảm nghèo trong cả nước. Đến nay, trên đất nước ta nói chung, ở tỉnh Khánh Hòa, nói riêng, không còn người đói, hộ gia đình đói, số người nghèo, hộ nghèo giảm nhanh và khá lớn ngay cả ở những tỉnh, địa phương gặp nhiều khó khăn về phát triển KT-XH. Thành tựu to lớn đó, có sự đóng góp đáng kể của tỉnh Khánh Hòa trước đây và tỉnh Khánh Hòa mới đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2025 đến nay, đạt kết quả bước đầu về nhiều mặt, trong đó có GNBV và sẽ đạt kết quả lớn hơn trong những năm tới khi tỉnh Khánh Hòa mới đi vào ổn định, hoạt động hiệu quả.

Thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử nêu trên và trong những năm tới có sự đóng góp rất quan trọng, có tính quyết định và là lực lượng nòng cốt và sự nỗ lực phấn đấu trong thực hiện GNBV của UBND tỉnh. Điều này, tiếp tục cổ vũ, động viên mạnh mẽ và là động lực quan trọng để UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện và sự nỗ lực phấn đấu trong thời gian tới.

*Ba là*, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2030 đã quyết định nhiệm vụ, giải pháp về phát triển mọi mặt của tỉnh, trong đó có GNBV; UBND tỉnh được hình thành, có nhiều nhân tố mới tạo thuận lợi cho UBND tỉnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả trong những năm tới.

Việc sáp nhập cấp tỉnh, cấp xã, kết thúc hoạt động của cấp huyện ở Khánh Hòa tạo thuận lợi để khai thác, phát triển tiềm năng, lợi thế tỉnh mới, phát triển mạnh mẽ, vững chắc. Đại hội đảng bộ các cấp, đặc biệt là Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa nhiệm kỳ 2025-2030 đã thành công tốt đẹp, đại hội đã kiểm điểm, đánh giá sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, cấp ủy các cấp, nhất là của Tỉnh ủy và cấp ủy cấp xã trong nhiệm kỳ qua, chỉ rõ ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân và những kinh nghiệm có giá trị, trong đó có những kinh nghiệm về thực hiện GNBV; xác định nhiệm vụ, giải pháp lãnh đạo phát triển mọi mặt của Tỉnh và từng địa phương.

Tỉnh ủy, BTVTU Khánh Hòa mới được Bộ Chính trị lựa chọn cẩn thận và chỉ định, cấp ủy cấp xã do BTVTU lựa chọn kỹ và chỉ định; Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khóa XIV được các đại biểu tham dự Đại hội lựa chọn và bầu. Đây là những cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức cách mạng, lối sống trong sạch, lành mạnh; có trình độ mọi mặt, năng lực, kỹ năng và kinh nghiệm công tác, tận tâm, tận lực vì sự phát triển, vững mạnh của tỉnh trong những năm tới, hình thành cấp ủy tỉnh, xã phường có chất lượng mới. Các cấp ủy đi vào hoạt động ngay sau đại hội đại biểu đảng bộ xã, phường và Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030, lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết đại hội các đảng bộ xã, phường; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng dưới sự lãnh đạo chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Trong đó, một nội dung rất quan trọng được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo là thực hiện là GNBV. Đây là thuận lợi rất lớn, tạo cơ sở đặc biệt quan trọng để việc đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh trong nhiệm kỳ hiện tại và nhiều năm tiếp theo.

*Bốn là*, thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, tổ chức bộ máy sau sáp nhập được củng cố, kiện toàn tỉnh gọn hơn, về cơ bản và lâu dài sẽ tạo thuận lợi nhiều mặt để UBND tỉnh thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ mới và đẩy mạnh thực hiện GNBV.

Thực hiện chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về sáp nhập cấp tỉnh, cấp xã, kết thúc hoạt động của cấp huyện, tỉnh Khánh Hòa mới được thành lập từ việc sáp nhập tỉnh Khánh Hòa cũ với tỉnh Ninh Thuận cũ, các tổ chức trong HTCT cấp xã, tỉnh cũ của hai tỉnh được sáp nhập thành các tổ chức trong HTCT mới. UBND tỉnh Khánh Hòa mới được thành lập từ việc sáp nhập UBND tỉnh Khánh Hòa cũ với UBND tỉnh Ninh Thuận. Thực hiện chủ trương nêu trên, được coi như một cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy, cán bộ của HTCT nước ta trong thời kỳ đổi mới, chuẩn bị những điều kiện cần thiết và tiên quyết để đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, bảo đảm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ, mục tiêu do Đại hội XIV của Đảng xác định.

Tuy trước mắt các tổ chức trong HTCT của tỉnh nói chung, UBND tỉnh nói riêng còn gặp một số khó khăn trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ mới, trong đó có việc thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo. Về cơ bản và lâu dài sẽ tạo thuận lợi nhiều mặt để UBND tỉnh thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ mới và đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả. Những thuận lợi đó, gồm: địa bàn, môi trường hoạt động được rộng mở rất lớn, đa dạng, phong phú; đối tượng thực hiện giảm nghèo, quản lý giảm nghèo nhiều hơn, có những thách thức mới. Song, đây là thuận lợi lớn, là môi trường thực tiễn rất có giá trị để rèn luyện, nâng cao trình độ, kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm về thực hiện giảm nghèo của đội ngũ cán bộ, công chức của UBND tỉnh và UBND xã, phường của tỉnh.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh còn nhận được sự tham gia thực hiện giảm nghèo của MTTQ, các tổ chức CT - XH của tỉnh Khánh Hòa mới, đã có phát triển về chất và sự tham gia nhiệt tình của nhân dân hai tỉnh cũ. Tỉnh Khánh Hòa mới có những ưu thế nổi trội so với nhiều tỉnh khác trong cả nước về phát triển mọi mặt, nhất là phát triển kinh tế. Những ưu thế đó gồm: tỉnh Khánh Hòa mới có diện tích gần 9.000km<sup>2</sup>; dân số hơn 2,2 triệu người; bờ biển dài nhất so với các tỉnh, thành phố có bờ biển ở nước ta (490km) tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế biển và du lịch; hệ thống giao thông thủy bộ, đường sắt, hàng hải, hàng không rất thuận tiện cho hoạt động của tỉnh và giao

thương trong nước và quốc tế... Các tổ chức trong HTCT từ tỉnh đến xã, phường sau khi sáp nhập, hầu như không xảy ra mất đoàn kết lớn, đã phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, chung sức đồng lòng của nhân dân, tận tâm, tận lực phấn đấu vì sự phát triển, vững mạnh mọi mặt của tỉnh trong kỷ nguyên phát triển mới [86]

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, những ưu thế nêu trên, sẽ được UBND tỉnh huy động tối đa vào thực hiện các chương trình, đề án lớn về GNBV trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả cao góp phần quan trọng đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh trong những năm tới đạt hiệu quả.

*Năm là*, khoa học và công nghệ sẽ phát triển mạnh, đạt kết quả lớn hơn trong những năm tới, với nhiều sản phẩm công nghệ rất hiện đại, chất lượng cao, tạo thuận lợi cho UBND tỉnh ứng dụng trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và đẩy mạnh thực hiện GNBV.

Hiện nay khoa học và công nghệ đang phát triển rất mạnh mẽ như vũ bão, sẽ phát triển mạnh mẽ hơn trong những năm tới, đạt thành tựu rất to lớn cùng với những sản phẩm công nghệ rất hiện đại, chất lượng cao dựa trên nền tảng trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số. Thành tựu và những sản phẩm ấy, sẽ được các tổ chức ở nước ta, nói chung, ở tỉnh Khánh Hòa, nói riêng, trong đó có UBND tỉnh, xã, phường, nghiên cứu, ứng dụng đạt hiệu quả trong đẩy mạnh thực hiện GNBV.

Một thuận lợi rất lớn là Bộ Chính trị khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 “về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” và lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện. Tỉnh ủy, BTVTU, các cấp ủy ở tỉnh đã quán triệt đầy đủ, sâu sắc Nghị quyết này, lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh, xã, phường và các tổ chức trong HTCT thực hiện. Trong đó, các tổ chức này, đang đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và truyền thông về GNBV; nâng cao nhận thức của nhân dân, các tổ chức trong xã hội, các doanh nghiệp, doanh nhân, nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh tích

cực tham gia. Qua đó, tạo chuyển biến bước đầu, góp phần quan trọng để UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả.

#### **4.1.1.2. Khó khăn**

*Một là*, trình độ nhiều mặt và tin học, năng lực, kỹ năng, kinh nghiệm công tác của nhiều cán bộ, công chức UBND tỉnh còn hạn chế so với yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ mới, trong đó có trình độ, năng lực, kỹ năng và kinh nghiệm thực hiện GNBV.

Đây là khó khăn lớn vào loại hàng đầu của UBND tỉnh trong đẩy mạnh thực hiện giảm GNBV trong thời gian tới. Sau sáp nhập và đi vào hoạt động, UBND tỉnh và nhiều UBND xã, phường còn một số vấn đề tồn đọng cần tiếp tục được giải quyết tốt, nhất là về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức để ổn định thực hiện chức năng, nhiệm vụ mới của UBND tỉnh và UBND xã, phường, trong đó, có thực hiện nhiệm vụ GNBV. Trong khi đó, trình độ mọi mặt, kể cả trình độ tin học, năng lực, kỹ năng và kinh nghiệm công tác của nhiều cán bộ, công chức, viên chức UBND tỉnh còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, trình độ, năng lực thực hiện giảm nghèo của đội ngũ cán bộ thôn, ấp, bản, tổ dân phố, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, địa bàn rộng, dân cư thưa thớt, điều kiện đi lại khó khăn, còn rất hạn chế, nhiều bất cập. Hơn nữa, nhiệm vụ GNBV của tỉnh sau khi sáp nhập, lại rất lớn, nặng nề, phải thực hiện ngay, đạt hiệu quả, không được phép ngừng nghỉ. Điều này, đòi hỏi rất cao về chất lượng tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, phong cách, lề lối làm việc và chất lượng hoạt động của UBND tỉnh, xã, phường mới trong những năm tới phải đáp ứng tốt yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ mới và thực hiện tốt việc đẩy mạnh thực hiện GNBV của tỉnh.

Những hạn chế, bất cập nêu trên của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức UBND tỉnh và nhiều UBND xã, phường, thôn, ấp, tổ dân phố lại chưa thể khắc phục đạt hiệu quả trong thời gian ngắn. Điều này, đòi hỏi cấp bách cấp ủy, chính quyền địa phương phải có các giải pháp tình thế dần khắc phục và có các giải pháp cơ bản, căn cơ khắc phục tốt những hạn chế, bất cập này.

Chỉ như thế, UBND tỉnh mới có thể đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả trong những năm tới.

*Hai là*, hậu quả nặng nề của biến đổi khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH ở những nơi có đông hộ nghèo trong tỉnh còn lạc hậu, xuống cấp chưa được chỉnh sửa, nâng cấp một cách cơ bản là khó khăn đáng kể đối với UBND tỉnh trong thực hiện GNBV những năm tới

Tỉnh có nhiều lợi thế để phát triển KT-XH là thuận lợi để UBND tỉnh thực hiện tốt việc đẩy mạnh GNBV, song những lợi thế đó, chủ yếu tập trung ở các đô thị, những nơi ven biển. Ở nhiều nơi trong tỉnh, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, có đông hộ nghèo, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH còn gặp nhiều khó khăn, thiếu thôn, lạc hậu. Ở nhiều nơi cơ sở hạ tầng xuống cấp nghiêm trọng chưa được tu chỉnh, bổ sung kịp thời. Điều này, ảnh hưởng và là khó khăn đáng kể để phát triển KT-XH và thực hiện GNBV.

Bên cạnh đó, khí hậu của tỉnh rất khắc nghiệt, nhất là vào mùa nóng; lại chịu hậu quả nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai, nhất là bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt. Tình trạng này, diễn ra hằng năm với tần suất có xu hướng dày hơn, hậu quả nặng nề hơn, cùng với hậu quả của dịch bệnh, đã đẩy nhiều gia đình vào tình trạng nghèo, nhiều hộ đã thoát nghèo rơi vào tình trạng tái nghèo. Xu hướng già hóa dân số của tỉnh diễn ra ngày càng rõ; tình trạng thiếu hụt lao động trẻ, nhất là ở nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, miền núi đã hiện hữu; ở nhiều nơi không đủ lao động trẻ để triển khai các mô hình GNBV.

*Ba là*, một số điểm trong văn bản của Đảng, Nhà nước về hộ nghèo, giảm nghèo chưa được chỉnh sửa, bổ sung kịp thời phù hợp điều kiện hiện nay ảnh hưởng nhất định việc thực hiện GNBV của UBND tỉnh

Điều nêu trên, thể hiện ở: Chính phủ đã ban hành và chỉ đạo thực hiện ba chương trình MTQG liên quan trực tiếp đến việc thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, gồm: Chương trình Xây dựng nông thôn mới; Chương trình Giảm nghèo bền vững và Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong thời gian khá dài việc thực hiện ba Chương trình này, còn rời rạc, ít liên hệ với nhau, song chưa được chấn chỉnh kịp thời. Sau này, Thủ tướng Chính phủ mới quyết định, chỉ đạo kết hợp chặt chẽ việc thực hiện ba chương trình này, với nhau, tạo chuyển biến đáng kể trong thực hiện MTQG về GNBV trong cả nước, nói chung, ở tỉnh Khánh Hòa, nói riêng.

Việc chính quyền địa phương triển khai thực hiện Dự án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo còn gặp những vướng mắc, quy định của Nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thay đổi, nên khá nhiều hộ nghèo chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phải chờ đợi trong thời gian khá dài để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ảnh hưởng đáng kể đến việc triển khai thực hiện giảm nghèo ở nhiều địa phương. Bên cạnh đó, định mức hỗ trợ kinh phí xây mới và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo và hộ cận nghèo còn rất thấp so với yêu cầu thực tế (40 triệu đồng cho hộ xây nhà mới; 20 triệu đồng cho hộ sửa chữa nhà). Trong khi đó, nhiều hộ nghèo không có kinh phí đối ứng, nên việc triển khai thực hiện GNBV ở nhiều nơi chậm trễ, ách tắc.

Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp các tổ chức, cơ quan ở địa phương với UBND tỉnh, xã, phường, nhất là với xã, phường trong thực hiện giảm nghèo chưa được chỉnh sửa, bổ sung và hướng dẫn thực hiện phù hợp với điều kiện thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

*Bốn là*, yêu cầu về ngân sách để thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh rất lớn, trong khi đó, ngân sách của tỉnh và của Nhà nước hỗ trợ chưa đáp ứng tốt; một số hộ nghèo, cận nghèo chưa tích cực, chủ động vượt nghèo, còn trông chờ, ỷ lại vào chính quyền địa phương và Nhà nước.

Đây là khó khăn đáng kể trong quá trình UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV trong những năm tới. Thực tế cho thấy, yêu cầu về ngân sách đầu tư để triển khai thực hiện các chương trình GNBV ở những nơi khó khăn, nhất là vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi có nhiều hộ nghèo và cận nghèo là rất lớn. Trong khi đó, ngân sách của tỉnh đầu tư cho việc này, còn hạn hẹp; ngân sách tài trợ của Nhà nước còn rất khiêm tốn, ảnh hưởng

không nhỏ đến kết quả giảm nghèo. Bên cạnh đó, một khó khăn đáng quan tâm giải quyết tốt, là một bộ phận không nhỏ hộ nghèo, cận nghèo chưa tích cực, chủ động vượt nghèo, còn nặng tư tưởng trông chờ ỷ lại vào chính quyền địa phương và Nhà nước. Đây là khó khăn khó giải quyết triệt để trong thời gian ngắn. Bởi vì, làm chuyển biến, thay đổi tâm lý, thói quen lâu đời của con người thường là việc lâu dài, khó khăn. Song, không thể không tập trung thực hiện quyết liệt với các giải pháp hữu hiệu. Nếu không tập trung giải quyết tốt tình trạng này, thì dù cấp ủy, chính quyền địa phương và Nhà nước rất quan tâm đầu tư và tạo thuận lợi về mọi mặt để hộ nghèo vượt nghèo, thì sự quan tâm đầu tư và tạo thuận lợi ấy, cũng dễ trở nên vô nghĩa.

*Năm là*, việc thực hiện GNBV của UBND tỉnh trong những năm tới gặp khó khăn thách thức đáng kể khi số lượng hộ nghèo của tỉnh Ninh Thuận lớn hơn đáng kể số hộ nghèo của tỉnh Khánh Hòa cũ, điều kiện phát triển KT-XH của tỉnh Ninh Thuận không thuận lợi so với tỉnh Khánh Hòa cũ.

Tỉnh Khánh hòa mới được sáp nhập từ tỉnh Khánh Hòa cũ và tỉnh Ninh Thuận cũ, trong khi đó sự phát triển KT-XH của tỉnh Ninh Thuận còn nhiều khó khăn hơn tỉnh Khánh Hòa cũ; tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm chưa cao; phần lớn người dân còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống; khí hậu lại rất khắc nghiệt; trước khi sáp nhập hai tỉnh, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo so với tổng số dân của tỉnh Ninh Thuận cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này của tỉnh Khánh Hòa cũ...Theo số liệu thống kê của UBND tỉnh Khánh Hòa cũ và của UBND tỉnh Ninh Thuận cũ, trước khi sáp nhập hai tỉnh, tỷ lệ này, của tỉnh Ninh Thuận là 14,93%, của tỉnh Khánh Hòa cũ là 9,68% [92]. Đây là những khó khăn, thách thức không nhỏ đối với việc thực hiện GNBV của UBND tỉnh Khánh Hòa trong những năm tới

#### **4.1.2. Phương hướng Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững trong thời gian tới**

Nghị quyết số 09 - NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị “về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” xác định mục tiêu: “Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 1 - 1,5%/năm”.

Văn kiện Đại hội XIV của Đảng chỉ rõ: Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, toàn diện, lấy con người làm trung tâm, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu có chất lượng; ưu tiên các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế và đối tượng trong khu vực phi chính thức, mở rộng tín dụng chính sách xã hội phù hợp điều kiện, trình độ phát triển của Việt Nam, “không để ai bị bỏ lại phía sau” [27, tr.108-109]. Qua đó, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi mục tiêu do Đại hội XIV của Đảng đề ra là đến năm 2030, trên đất nước ta, cơ bản không còn hộ nghèo.

Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 xác định nhiệm vụ, giải pháp: Triển khai hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, giảm nghèo bền vững. Đẩy mạnh giải quyết việc làm gắn với nâng cao thu nhập cho người lao động thông qua các chương trình kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế... Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 xác định mục tiêu: “Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) duy trì mức giảm 1-1,5%/năm” [29, tr.4].

Từ những điều nêu trên, hạn chế, khuyết điểm về UBND tỉnh thực hiện GNBV trong thời gian qua và điều kiện cụ thể của tỉnh sau sáp nhập tỉnh, có thể xác định việc đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh trong thời gian tới tập trung vào những phương hướng chủ yếu sau đây:

*Một là*, tập trung làm chuyển biến nhận thức của các tổ chức trong HTCT tỉnh, cán bộ, đảng viên, tổ chức kinh tế và nhân dân về thực hiện GNBV, xác định trách nhiệm tham gia của tổ chức, cá nhân vào đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh

*Hai là*, tạo chuyển biến về chất lượng lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với các tổ chức trong HTCT tỉnh; coi trọng lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức

đảng, chính quyền tỉnh, xã, phường, sự phối hợp giữa các tổ chức trong HTCT trong thực hiện GNBV do UBND tiến hành.

*Ba là*, tiếp tục giải quyết tốt những vấn đề còn tồn đọng trong UBND tỉnh, xã, phường sau sáp nhập; sơ kết tốt hoạt động sau một năm nhằm ổn định tổ chức bộ máy, cán bộ để hoạt động hiệu quả thực hiện tốt việc GNBV.

*Bốn là*, UBND tỉnh triển khai tốt Chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2026 - 2030, gắn với thực hiện các chương trình, đề án phát triển KT-XH; đa dạng hóa nguồn lực, tạo thuận lợi cho các địa phương thực hiện giảm nghèo hiệu quả, các hộ nghèo vượt nghèo thành công. Cổ vũ, động viên, tạo thuận lợi và cơ hội cho các hộ hộ nghèo, cận nghèo, hộ đã vượt nghèo phát triển ý chí quyết tâm vượt nghèo; hộ cận nghèo không rơi vào hộ nghèo, hộ đã vượt nghèo, không tái nghèo, để họ tích cực, chủ động thực hiện đạt hiệu quả công việc này.

#### **4.2. NHỮNG GIẢI PHÁP ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN GIẢM NGHEO BỀN VỮNG THỜI GIAN TỚI.**

**4.2.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Tỉnh ủy, cấp ủy, cán bộ, đảng viên, tổ chức trong hệ thống chính trị, công chức, viên chức chính quyền tỉnh, xã, phường, hộ nghèo, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu về Ủy Ban nhân dân tỉnh đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững**

Lý luận đã khẳng định, thực tiễn đã chứng minh, để có hành động đúng, hiệu quả trong thực hiện công việc nào đó, chủ thể thực hiện phải có nhận thức đúng, đầy đủ, sâu sắc về công việc phải thực hiện. Điều này, hoàn toàn đúng và có ý nghĩa lớn đối với việc UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV. Cần đặc biệt coi trọng nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, lực lượng này về sự bền vững của thực hiện giảm nghèo. Đó là, số lượng hộ nghèo đã thoát nghèo ổn định, vững chắc, lâu dài, không có hộ tái nghèo, các hộ không là hộ nghèo không rơi vào tình trạng là hộ nghèo...

Các tổ chức trong HTCT ở tỉnh Khánh Hòa, bao gồm: đảng bộ tỉnh, Chính quyền tỉnh (HĐND và UBND tỉnh), MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh; ở xã, phường, gồm: đảng bộ; chính quyền, MTTQ Việt Nam, các tổ chức CT-XH xã, phường. Các tổ chức trong HTCT ở tỉnh thực hiện

đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh ủy, BTVTU, chính quyền tỉnh và của cấp ủy, chính quyền địa phương dưới sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Tỉnh ủy, BTVTU. Trong đó, có thực hiện chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo bền vững. UBND tỉnh là nòng cốt trong tổ chức thực hiện; UBND xã, phường cùng là lực lượng nòng cốt trong thực hiện công việc này, trực tiếp tổ chức thực hiện trên địa bàn xã, phường dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của đảng ủy, ban thường vụ đảng ủy xã, phường.

Thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh là nhiệm vụ và trách nhiệm và là công việc của cả HTCT và mỗi người dân trong tỉnh, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, trực tiếp và thường xuyên là BTVTU, nòng cốt tổ chức thực hiện là UBND tỉnh. Cả HTCT tỉnh phải vào cuộc với quyết tâm chính trị cao, hành động quyết liệt, hiệu quả thì mới có thể thực hiện được mục tiêu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh cơ bản không còn hộ nghèo. Để đạt được điều này, vấn đề quan trọng hàng đầu cần thực hiện tốt là nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Tỉnh ủy, các cấp ủy, cán bộ, đảng viên, các tổ chức trong HTCT, công chức, viên chức chính quyền các cấp trong tỉnh, đặc biệt là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu về UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV. Bởi vì, Để đạt được điều này, cần:

*Một là*, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Tỉnh ủy, BTVTU các cấp ủy, cán bộ, đảng viên, tổ chức trong HTCT, công chức, viên chức chính quyền tỉnh, xã, phường, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu về GNBV.

Những vấn đề chủ yếu về GNBV như: nghèo, chuẩn nghèo, nghèo đa chiều, chuẩn nghèo đa chiều, nội dung của chuẩn nghèo đa chiều, tác hại của nghèo; thực hiện GNBV và UBND tỉnh thực hiện GNBV; vai trò của thực hiện GNBV, rất cần được nhận thức đầy đủ, đúng đắn, sâu sắc. Đồng thời, các tổ chức, cá nhân nêu trên cần quán triệt sâu sắc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về GNBV trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở đó và từ chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm hoạt động của từng tổ chức, chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và

nghĩa vụ của người dân để có hành động tham gia tích cực, hiệu quả vào việc UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV.

*Hai là*, xác định đúng nội dung trọng yếu trong các nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV, tập trung nâng cao nhận thức, trách nhiệm Tỉnh ủy, BTVTU, cấp ủy cấp xã, cán cán bộ, công chức, viên chức chính quyền về đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh.

Đây là công việc rất cần thiết, thiết thực, tạo cơ sở và tiền đề để Tỉnh ủy, BTVTU các cấp ủy xã, phường cán bộ, đảng viên, các tổ chức trong HTCT, công chức, viên chức chính quyền tỉnh, xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, chức trách, nhiệm vụ của từng cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức tham gia tích cực, hiệu quả vào việc UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV trong thời gian tới.

Cần tập trung cao độ vào việc nhận thức đầy đủ, sâu sắc về nội dung, phương thức và sự cần thiết UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV; đặc điểm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, những thế mạnh, những khó khăn trong đẩy mạnh thực hiện GNBV của Tỉnh. Tỉnh ủy, BTVTU, cấp ủy xã, phường, cán bộ chủ chốt, nhất là tỉnh ủy viên, ủy viên BTVTU cần đổi mới tư duy về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện GNBV đáp ứng yêu cầu thực hiện thắng lợi mục tiêu GNBV của tỉnh mới. Đây là nhiệm vụ rất lớn, nặng nề, phức tạp của tỉnh sau sáp nhập. Trọng tâm là đổi mới việc xác định nội dung lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, BTVTU đối với UBND tỉnh về đẩy mạnh thực hiện GNBV. Nội dung này, cần được xác định có tầm chiến lược, nhìn xa, trông rộng, thiết thực, khả thi, phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh, được Tỉnh ủy, BTVTU đồng thuận cao, các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và đông đảo nhân dân đồng tình ủng hộ và tích cực tham gia thực hiện.

Cần đổi mới nội dung các hội nghị quán triệt các nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV trong các tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, các tổ chức trong HTCT và trong nhân dân. Cần dựa chắc vào chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm hoạt động của từng tổ chức trong HTCT, nhất là các loại hình tổ chức đảng, đặc điểm đặc thù của

MTTQ, từng tổ chức CT-XH các cấp, trên cơ sở nắm chắc những nội dung chủ yếu của các nghị quyết, chính sách nêu trên, để tổ chức quán triệt phù hợp với từng tổ chức, đem lại hiệu quả. Coi trọng lựa chọn báo cáo viên, liên hệ các nội dung về GNBV trong các nghị quyết nêu trên, với chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức chính quyền để xác định giải pháp tham gia thực hiện. Cải tiến nội dung sinh hoạt cấp ủy, chi bộ, tổ chức CT-XH hội, đưa những nội dung về GNBV trong các nghị quyết nêu trên vào nội dung các cuộc sinh hoạt này, một cách phù hợp, thiết thực, hiệu quả. Chỉ đạo chặt chẽ nội dung tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức và nhân dân trong tỉnh về những nội dung của các nghị quyết nêu trên về GNBV một cách phù hợp với nhân dân.

Cùng với việc thực hiện tốt những công việc nêu trên, cần coi trọng nâng cao nhận thức của Tỉnh ủy, BTVTU, cấp ủy cấp xã, cán cán bộ, công chức, viên chức chính quyền về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của UBND tỉnh, xã, phường, nhất là chức năng quản lý nhà nước mọi hoạt động trên địa bàn tỉnh, trong đó có quản lý nhà nước về GNBV; trách nhiệm của UBND tỉnh, xã, phường trong đẩy mạnh thực hiện GNBV.

*Ba là*, lựa chọn và sử dụng hợp lý, hiệu quả hình thức, phương pháp nâng cao nhận thức, trách nhiệm của của Tỉnh ủy, BTVTU, cấp ủy cấp xã, cán cán bộ, công chức, viên chức chính quyền về đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh.

Đây là giải pháp đặc biệt quan trọng có tính quyết định nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Tỉnh ủy, BTVTU, cấp ủy cấp xã, cán cán bộ, công chức, viên chức chính quyền về đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh. Bởi vì, mặc dù đã xác định đúng đắn nội dung trọng yếu trong các nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV, tập trung nâng cao nhận thức, xác định trách nhiệm của Tỉnh ủy, BTVTU, cấp ủy cấp xã, cán cán bộ, công chức, viên chức chính quyền về đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh, song hình thức, phương pháp chuyển tải nội dung ấy, đến các tổ chức, cá

nhân nêu trên, không được lựa chọn đúng đắn, phù hợp với từng đối tượng, thì hiệu quả thu được không cao, thậm chí nội dung ấy, xa lạ với các đối tượng và bị vô hiệu hóa.

Trước hết, cần tập trung tập trung vào nâng cao chất lượng việc tổ chức các hội nghị quán triệt, học tập nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV. Có thể tổ chức các hội nghị đối với cán bộ chủ chốt các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và cấp xã về quán triệt những nội dung nêu trên; cũng có thể tổ chức các hội nghị này, cho các cấp ủy trực thuộc, hoặc tổ chức riêng cho cấp ủy cấp xã, cấp ủy, cán bộ, công chức trong chính quyền tỉnh, xã. Những cán bộ tham dự các hội nghị này, sẽ là nòng cốt trong các hội nghị quán triệt nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV trong các tổ chức đảng, tổ chức CT-XH.

Lồng ghép một cách hợp lý những nội dung quán triệt nghị quyết nêu trên vào nội dung sinh hoạt chi bộ, chi ủy, đảng ủy, BTVĐU xã, phường. Coi trọng triển khai thực hiện các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học và triển khai các đề tài khoa học về thực hiện GNBV, UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững; các tổ chức CT-XH và nhân dân tham gia thực hiện giảm nghèo bền vững; tăng cường giao lưu, trao đổi, học tập kinh nghiệm về nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể, lực lượng tham gia thực hiện GNBV với các cấp ủy, tổ chức đảng, các tổ chức trong HTCT trong, ngoài tỉnh.

Coi trọng việc sử dụng và phát huy mạnh mẽ vai trò của các phương tiện truyền thông đại chúng của tỉnh, sử dụng các phương tiện hiện đại, công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Tỉnh ủy, BTVTU, cấp ủy cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức chính quyền và đông đảo nhân dân về đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh.

*Bốn là*, đặc biệt coi trọng làm chuyển biến một bước nhận thức của những hộ nghèo về tự vượt nghèo vươn lên.

Đây là công việc rất quan trọng để UBND tỉnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả. Trước hết UBND tỉnh cần đặc biệt coi trọng tìm và thực hiện tốt các giải pháp phù hợp, khả thi làm chuyển biến một bước căn bản về nhận thức

của các hộ nghèo trong tỉnh về ý chí quyết tâm tự vượt nghèo, tận dụng sự hỗ trợ của các tổ chức, lực lượng, nguồn lực của Nhà nước, của tỉnh để tự vượt nghèo. Cần làm cho các hộ nghèo nhận thức sâu sắc tự vượt nghèo, GNBV trước hết đem lại lợi ích thiết thực nhiều mặt cho gia đình họ; gia đình hộ nghèo có vai trò rất quan trọng trong vượt nghèo. Nếu không đạt được điều này, thì mọi nỗ lực thực hiện GNBV của UBND tỉnh, các tổ chức lực lượng tham gia công việc này, cũng không có ý nghĩa.

Cần chọn và sử dụng đạt hiệu quả các giải pháp phù hợp với từng loại hộ nghèo để làm chuyển biến một bước nhận thức của họ về tự vượt nghèo, như: sử dụng phương tiện truyền thông đại chúng của tỉnh, nhất là của xã, thôn, ấp, bản; hoạt động của tổ công tác Mặt trận, chi hội đoàn thể ở thôn, ấp, bản; các tình nguyện viên, tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ của UBND tỉnh với hộ nghèo; tổ chức, duy trì, đổi mới hoạt động của các câu lạc bộ vượt nghèo ở xã, phường, thôn, ấp, bản...

**4.2.2. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp nâng cao chất lượng tổ chức bộ máy Ủy ban nhân dân tỉnh, xã, phường; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu đáp ứng tốt yêu cầu đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững của Ủy ban nhân dân tỉnh**

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa là chủ thể chủ yếu, lực lượng nòng cốt trong đẩy mạnh thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh. UBND xã, phường trong tỉnh cũng có chức năng, nhiệm vụ nêu trên, trên địa bàn xã, phường, dưới sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của UBND tỉnh. Với chức năng, nhiệm vụ của mình, được Hiến pháp, pháp luật quy định, UBND tỉnh, xã, phường có chức năng, nhiệm vụ trọng yếu là tổ chức việc đẩy mạnh thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh, xã, phường và quản lý nhà nước về các hoạt động này, trên địa bàn. Đây là vị trí đặc biệt quan trọng, tư cách pháp lý về tổ chức thực hiện và quản lý mọi hoạt động đẩy mạnh thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh, xã, phường, quyết định chất lượng, hiệu quả công việc này, trong phạm vi hoạt động của UBND tỉnh, xã, phường. Song, đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu của các tổ chức này, có vai trò quyết định việc đẩy

manh thực hiện GNBV của các tổ chức này. Để thể hiện rõ và khẳng định vai trò này, đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu UBND tỉnh, xã, phường phải được xây dựng bài bản, có chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, đẩy mạnh thực hiện tốt công việc này, trong những năm tới không thể không tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy UBND tỉnh và UBND xã, phường tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu các tổ chức này, có chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh. Đạt được điều này, cần:

*Một là*, tiếp tục kiện toàn, ổn định về tổ chức bộ, cán bộ, công chức, viên chức UBND tỉnh sau sáp nhập, xây dựng và thực hiện nghiêm quy chế làm việc để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ mới, trong đó có thực hiện tốt việc đẩy mạnh GNBV trong thời gian tới.

Thực hiện chủ trương lớn và quyết định của Đảng, Nhà nước về sáp nhập cấp tỉnh, cấp xã, kết thúc hoạt động của cấp huyện, các tỉnh, thành phố và xã, phường mới được hình thành và đi vào hoạt động theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp thực hiện chức năng, nhiệm vụ mới. Tỉnh Khánh Hòa mới được hình thành, các cơ quan tổ chức của HTCT tỉnh, xã phường được sáp nhập, trong đó, có UBND tỉnh và UBND xã, phường. Các tổ chức này, đã đi vào hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ mới đạt kết quả bước đầu. Song, ở những mức độ khác nhau, các tổ chức này, còn tồn đọng một số vấn đề cần tiếp tục được giải quyết tốt để hoạt động hiệu quả hơn, nhất là về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức và việc cán bộ, công chức, viên chức thích ứng dần với việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ mới do Đảng, Nhà nước quy định.

Tỉnh ủy, BTVTU, đảng ủy UBND tỉnh cần tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh quán triệt đầy đủ quy định về chức năng, nhiệm vụ của mình do Nhà nước quy định, tiến hành cụ thể hóa phù hợp với hoạt động của UBND tỉnh và tổ chức thực hiện. Trên cơ sở đó, Tỉnh ủy, BTVTU, đảng ủy UBND tỉnh tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh tiếp tục giải quyết dứt điểm

những vấn đề còn tồn đọng, nhất là về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức; đặt lên hàng đầu việc thực hiện tốt mục tiêu kiện toàn, ổn định tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, bộ phận của UBND tỉnh, bảo đảm tinh, gọn, hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ mới, trong đó đặt lên hàng đầu việc thực hiện tốt GNBV của UBND tỉnh.

Bên cạnh đó, cần coi trọng xây dựng quy chế làm việc của UBND tỉnh một cách đúng đắn, khoa học, quy định rõ quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, mối quan hệ công tác. Trong đó, có quy định về thực hiện GNBV; duy trì việc thực hiện nghiêm quy chế làm việc đã được xây dựng; định kỳ sơ kết, tổng kết, rút ra những kinh nghiệm bổ ích về thực hiện quy chế; chỉnh sửa, bổ sung để quy chế làm việc hoàn thiện hơn.

*Hai là*, trước mắt, tập trung thực hiện tốt việc bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, nâng cao trình độ cần thiết, năng lực, kỹ năng công tác và kinh nghiệm về thực hiện GNBV cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức UBND tỉnh về thực hiện GNBV.

Để UBND tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ đẩy mạnh thực hiện GNBV trong những năm trước mắt và nhiều năm tới, vấn đề đặc biệt quan trọng và cũng là giải pháp có tính tình thế trước mắt là tập trung thực hiện tốt việc bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, nâng cao trình độ mọi mặt, nhất là trình độ về các tri thức cần thiết phục vụ đắc lực việc thực thi công vụ, nhất là thực hiện GNBV của cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh. Đồng thời, tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng và tích lũy kinh nghiệm về công việc này, cho cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh.

Tuy được BTVTU chỉ định đảm nhận cương vị cán bộ chủ chốt, người đứng đầu UBND tỉnh, song những cán bộ này, đã được lựa chọn kỹ theo quy định của Đảng và yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND tỉnh mới và bảo đảm thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao và được sự đồng thuận cao của BTVTU, được cán bộ, đảng viên và nhân dân thừa nhận, suy tôn. Đó là những cán bộ có đủ phẩm chất năng lực, bảo

đảm cho UBND tỉnh vận hành hiệu quả. Song, chức năng, nhiệm vụ mới của UBND tỉnh rất lớn, nặng nề đa dạng, những cán bộ này, chưa quen thực hiện nhiệm vụ mới, chủ yếu hoạt động thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh cũ, hẹp hơn, thường ít phức tạp hơn nên trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND tỉnh mới, nhiều cán bộ khó tránh khỏi bối ngỡ, lúng túng và có những điểm bất cập.

Để đội ngũ cán bộ UBND tỉnh mới thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao; quyết định thực hiện thắng lợi chức năng nhiệm vụ của UBND tỉnh, trong đó, một nhiệm vụ rất quan trọng là đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả, cần coi trọng và thực hiện tốt công việc nêu trên. Cần nắm chắc trình độ, năng lực, kinh nghiệm thực hiện giảm nghèo của từng cán bộ; xây dựng cụ thể, chi tiết kế hoạch bồi dưỡng cán bộ; hình thức, phương pháp bồi dưỡng cán bộ phù hợp. Qua đó, vừa nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ, vừa bảo đảm hoạt động bình thường, hiệu quả của UBND tỉnh; coi trọng phương thức bồi dưỡng tại chức, qua công việc tại đơn vị và sự kèm cặp, giúp đỡ của những cán bộ có trình độ, năng lực và kinh nghiệm thực hiện GNBV. Đồng thời, coi trọng việc tự bồi dưỡng của từng cán bộ và duy trì thành nề nếp việc định kỳ bồi dưỡng cán bộ; quan tâm bồi dưỡng công chức, viên chức của UBND tỉnh về những nội dung nêu trên

*Ba là*, tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức UBND tỉnh có chất lượng tốt, bảo đảm thực hiện thắng lợi chức năng nhiệm vụ của UBND tỉnh trong nhiều năm tiếp theo, trong đó có thực hiện GNBV.

Tỉnh ủy, đảng ủy UBND tỉnh coi trọng thực hiện tốt việc tăng cường các hoạt động xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức UBND tỉnh một cách bài bản, khoa học. Trên cơ sở đó, trong thời gian sớm nhất có được đội ngũ cán bộ có chất lượng tốt, bảo đảm thực hiện thắng lợi chức năng nhiệm vụ của UBND tỉnh trong nhiều năm tiếp theo. Trong đó, có thực hiện giảm nghèo bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo 1-1,5%/ năm và đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh cơ bản không còn hộ nghèo [29]

Tỉnh ủy, đảng ủy UBND tỉnh tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng đội ngũ cán bộ trong Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII của Đảng “về “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”; nhiệm vụ, giải pháp trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng về cán bộ và công tác cán bộ; đồng thời, thực hiện tốt các quy định của Đảng về công tác cán bộ trong xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức UBND tỉnh.

**4.2.3. Chính quyền tỉnh nâng cao chất lượng cụ thể hóa, thể chế hóa nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; xác định đúng nội dung trọng tâm thực hiện giảm nghèo bền vững ở từng địa phương; đối với từng loại hộ nghèo, tập trung thực hiện**

***4.2.3.1. Chính quyền tỉnh nâng cao chất lượng cụ thể hóa, thể chế hóa nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa về giảm nghèo, giảm nghèo bền vững***

Đây là giải pháp rất quan trọng, cần thiết để UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả trong thời gian tới. Thực hiện tốt công việc này, trước hết, sẽ tạo tiền đề và cơ sở vững chắc để UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh đạt kết quả mong muốn. Điều này, bảo đảm tính pháp lý của việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV trên địa bàn tỉnh; không chỉ vận động, thuyết phục các tổ chức, lực lượng và mỗi một người dân của tỉnh tham gia thực hiện; mà còn, ràng buộc các tổ chức và lực lượng này, phải tham gia thực hiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật nước ta.

Chất lượng, kết quả thực hiện nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV trên địa bàn tỉnh quan hệ mật thiết và được quyết định bởi chất lượng cụ thể hóa, thể chế hóa nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU về giảm nghèo, GNBV. Bởi vậy, đẩy mạnh thực hiện công việc này, trong những năm tới, UBND tỉnh cần đặc biệt coi trọng và thực hiện tốt công việc nêu trên. Điều này, cần:

*Một là*, Chính quyền tỉnh quán triệt sâu sắc chức năng, nhiệm vụ của mình, trong đó, có nhiệm vụ cụ thể hóa, thể chế hóa nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU về giảm nghèo, GNBV để tổ chức thực hiện.

Trong điều kiện Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội ta, Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu là cụ thể hóa, thể chế hóa đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng thành Hiến Pháp, pháp luật, thể hiện trong các hoạt động xây dựng Hiến pháp, pháp luật; xây dựng chương trình, đề án, chiến lược tổng thể quốc gia về phát triển KT-XH, bảo đảm QP, AN, đối ngoại... để triển khai thực hiện trong toàn xã hội. Trên địa bàn tỉnh, thành phố, chính quyền tỉnh, thành phố không chỉ có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu, tương tự Nhà nước; mà còn phải cụ thể hóa, thể chế hóa các nghị quyết, quyết định của tỉnh ủy, ban thường vụ tỉnh, thành ủy về mọi mặt để thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố. Ở tỉnh Khánh Hòa, Chính quyền tỉnh, gồm HĐND và UBND tỉnh cũng có chức năng, nhiệm vụ nêu trên, trong đó có cụ thể hóa, thể chế hóa các nghị quyết về giảm nghèo, GNBV để tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh. Chỉ thực hiện tốt công việc này, thì nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU về giảm nghèo, GNBV mới có thể được mọi tổ chức và người dân của tỉnh thực hiện và mới có thể được tổ chức thực hiện thắng lợi.

Hội đồng nhân dân và UBND tỉnh, cán bộ, công chức của HĐND và UBND dân cần quán triệt, nhận thức sâu sắc điều này, và theo chức trách, nhiệm vụ của từng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, coi trọng thực hiện tốt việc cụ thể hóa, thể chế hóa nghị GNBV để thực hiện.

*Hai là*, HĐND tỉnh nắm chắc nội dung các nghị quyết của Đảng, Nhà nước, chương trình quốc gia giảm nghèo; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo trong nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh; nghị quyết, quyết định của Tỉnh ủy, BTVTU về giảm nghèo để cụ thể hóa, thể chế hóa.

Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng đã xác định mục tiêu đến năm 2030 ở nước ta cơ bản không còn hộ nghèo; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ

hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, có chất lượng...Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2025-2030 đã xác định mục tiêu cụ thể về giảm nghèo giai đoạn này. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030 xác định mục tiêu tốc độ giảm nghèo 1-1,5%/ năm và nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để thực hiện mục tiêu này... nhằm đạt mục tiêu tổng thể là đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh cơ bản không còn hộ nghèo...

Hội đồng nhân dân tỉnh cần nắm chắc những nội dung nêu trên và các nghị quyết, quyết định của Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV để tiến hành xây dựng dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh về cụ thể hóa, thể chế hóa những nội dung nêu trên, và nội dung của nghị quyết, quyết định của Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV; thực hiện nghiêm, đạt hiệu quả quy định của Nhà nước về xây dựng, thông qua quyết định ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh về giảm nghèo bền vững. Cần tranh thủ và tiếp nhận nghiêm túc, đầy đủ ý kiến chỉ đạo của BTVTU về xây dựng, ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV; nhất là việc chuẩn bị nội dung dự thảo nghị quyết; những nội dung trọng tâm trong dự thảo nghị quyết, cần được thảo luận kỹ và có kết luận chính xác, rõ ràng, đầy đủ; những vấn đề trọng tâm cần được nhấn mạnh...HĐND tỉnh tiến hành công việc này, cần có sự tham gia đầy đủ của cán bộ của UBND tỉnh trong tất cả công việc, để cán bộ UBND tỉnh nắm chắc, sâu sắc nội dung nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV, nhất là những nội dung trọng tâm. Qua đó, tạo thuận lợi cho UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV đúng đắn, khoa học và có chất lượng.

*Ba là*, HĐND tỉnh coi trọng chỉ đạo UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh GNBV.

Đây là công việc rất quan trọng bảo đảm cho nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV được thực hiện thắng lợi. Chương trình, kế hoạch, đề án về vấn đề này, cần được xây dựng khoa học, cụ thể, rõ ràng, đúng đắn, khả thi, chi tiết phù hợp với từng loại hộ nghèo; từng địa phương, nhất là những nơi gặp nhiều khó khăn về phát triển KT-XH, có nhiều hộ nghèo. HĐND tỉnh cần tăng cường chỉ đạo, chặt chẽ, kiểm tra, giám sát UBND tỉnh nhằm thực hiện tốt công việc này.

Trong một số trường hợp, HĐND tỉnh cần cử cán bộ có trình độ, năng lực, kinh nghiệm để giúp đỡ, kể cả việc cùng UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV.

***4.2.3.2. Xác định đúng nội dung trọng tâm về thực hiện giảm nghèo bền vững ở từng địa phương, từng thời điểm, đối với từng nhóm loại hình đối tượng hộ nghèo, tập trung thực hiện***

Nghị quyết của HĐND tỉnh, chương trình, kế hoạch, đề án của UBND tỉnh về thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV, gồm nhiều nội dung, nhiệm vụ, giải pháp ở từng vùng, địa bàn và đối với từng nhóm đối tượng hộ nghèo, phải được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, địa bàn rất rộng lớn và có nhiều lực lượng tham gia thực hiện dưới sự chủ trì và là nòng cốt là UBND tỉnh. Vì vậy, để chương trình, kế hoạch, đề án của UBND tỉnh về thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV được thực hiện đạt hiệu quả cần coi trọng xác định đúng vấn đề trọng tâm về giảm nghèo bền vững, tập trung thực hiện ở từng địa phương, từng nhóm loại hình đối tượng hộ nghèo, từng thời điểm. Thực hiện tốt việc này, thì việc UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV sẽ đạt hiệu quả. Để thực hiện tốt công việc nêu trên, cần tập trung vào những giải pháp sau:

*Một là*, HĐND, UBND tỉnh bám sát thực tiễn, nắm chắc tình hình nghèo từng địa phương; đối chiếu với nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo trong nghị quyết của HĐND tỉnh và chương trình, kế hoạch thực hiện giảm nghèo của UBND tỉnh để xác định nội dung trọng tâm.

Cán bộ, công chức của HĐND và UBND tỉnh, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu coi trọng bám sát thực tiễn về tình hình hộ nghèo, hộ nghèo ở các địa phương trong tỉnh, nhất là những nơi khó khăn, có đông hộ nghèo; những vấn đề nổi lên liên quan trực tiếp đến tình hình nghèo, tâm tư, nguyện vọng của hộ nghèo... Trên cơ sở đó, cán bộ của HĐND và UBND tỉnh đối chiếu, liên hệ với nhiệm vụ, giải pháp, chương trình kế hoạch thực hiện GNBV của mình để xác định nội dung trọng tâm phù hợp và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện.

Hội đồng nhân dân và UBND tỉnh cần có quy định cụ thể về chế độ cán bộ, công chức, viên chức của mình đi thực tế ở cơ sở; về từng cán bộ, công chức, viên chức gắn bó trực tiếp với một hoặc hai xã, phường để nắm chắc tình hình cơ sở, nhất là tình hình nghèo, tái nghèo; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định. Qua đó, cán bộ, công chức, viên chức của HĐND và UBND tỉnh cung cấp cho UBND tỉnh những thông tin cần thiết, thiết thực để UBND tỉnh xác định đúng đắn, chính xác những nội dung trọng tâm về thực hiện GNBV đối với từng địa phương, từng thời điểm, từng nhóm đối tượng hộ nghèo, tập trung triển khai thực hiện.

*Hai là*, UBND tỉnh chỉ đạo chặt chẽ hoạt động của UBND xã, phường, phối hợp với đảng ủy xã, phường, chi bộ thôn, ấp, tổ dân phố trong nắm chắc tình hình hộ nghèo của từng địa phương để xác định đúng nội dung trọng tâm GNBV để tập trung triển khai thực hiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường chỉ đạo chặt chẽ và nâng cao chất lượng hoạt động của UBND xã, phường trong nắm chắc tình hình hộ nghèo của từng địa phương; coi trọng phối hợp chặt chẽ, đạt hiệu quả với đảng ủy xã, phường, tăng cường phối hợp với các chi bộ thôn, ấp, tổ dân phố trong nắm chắc, phân loại hộ nghèo của từng địa phương; xác định đúng những đặc điểm nghèo, nguyên nhân chủ yếu để UBND tỉnh có những căn cứ chính xác xác định đúng đắn nội dung trọng tâm của thực hiện GNBV của từng địa phương, từng thời điểm và đối với từng nhóm đối tượng hộ nghèo để có giải pháp tập trung thực hiện đem lại hiệu quả.

Ủy ban nhân dân xã, phường, đảng ủy xã phường cần thực hiện tốt sự phối hợp với UBND tỉnh trong thực hiện công việc nêu trên, coi đó là trách nhiệm chính trị của mình; là giải pháp quan trọng góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả lãnh đạo thực hiện GNBV của đảng ủy xã, phường; là biện pháp thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện giảm nghèo bền vững của UBND xã, phường. Đồng thời, UBND tỉnh, xã phường, đảng ủy xã phường cần tạo thuận lợi cho các chi bộ thôn, ấp, tổ dân phố thực hiện tốt sự phối hợp nêu trên.

*Ba là*, UBND tỉnh thực hiện tốt các nội dung trọng tâm: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đầu tư cơ sở hạ tầng; tạo việc làm; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho người dân; phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong thực hiện giảm nghèo...

Từ thực tế thực hiện GNBV ở tỉnh Khánh Hòa, nội dung trọng tâm đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh trong thời gian tới, cần tập trung vào những nội dung, như: triển khai các mô hình sinh kế đa dạng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội đồng bộ, hiệu quả. Tiếp tục triển khai hiệu quả, tận dụng tối đa các cơ chế, chính sách đặc thù để tạo đột phá trong thu hút nguồn lực, nhất là thu hút các nhà đầu tư. Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng KT-XH thiết yếu liên kết vùng, tạo điều kiện để các hộ nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Triển khai đồng bộ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Hỗ trợ đa dạng hóa, xây dựng, phát triển các mô hình giảm nghèo, dự án giảm nghèo để tạo việc làm, sinh kế bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo...

UBND tỉnh có giải pháp khả thi giải quyết hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho người dân; đồng thời xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là những địa phương khu vực phía Nam Khánh Hòa. Thường xuyên tuyên truyền, minh bạch công khai các chính sách tín dụng, rà soát nhu cầu vay vốn của đối tượng thụ hưởng chính sách. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất. UBND tỉnh cần triển khai các chương trình đào tạo nghề gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động, đồng thời tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản và công nghiệp chế biến. Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo đa chiều, khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo; phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi trục lợi, tham nhũng, lãng phí trong thực hiện chính sách giảm nghèo...

**4.2.4. Coi trọng “chỉ đạo điểm”, lựa chọn, xây dựng điển hình tiên tiến giảm nghèo bền vững, sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng; bảo đảm tính bền vững của thực hiện giảm nghèo và các yếu tố hỗ trợ để hộ nghèo vượt nghèo, không tái nghèo**

Thực tế cho thấy, để một tổ chức, tập thể lãnh đạo và cá nhân người lãnh đạo, người đứng đầu tổ chức, cơ quan, đơn vị lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực tiễn đạt hiệu quả cao, hai vấn đề rất cần thiết, quan trọng nhất cần thực hiện tốt là xác định đúng đắn nội dung lãnh đạo, chỉ đạo, nghĩa là xác định đúng những công việc phải thực hiện và xác định phương pháp thực hiện hay cách thực hiện đúng đắn phù hợp với công việc phải thực hiện. Trong đó, chỉ đạo điểm, lựa chọn, xây dựng điển hình tiên tiến, sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng là vấn đề có tính nguyên tắc và có tính quy luật trong hoạt động của các tổ chức trong HTCT, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực tiễn mọi công việc của tập thể lãnh đạo và của cá nhân người lãnh đạo, người đứng đầu. Điều này, có ý nghĩa lớn và nhiều tác dụng đối với việc UBND tỉnh Khánh Hòa trong đẩy mạnh thực hiện GNBV; là phương thức rất quan trọng để UBND tỉnh thực hiện đạt hiệu quả công việc này. Đồng thời, UBND tỉnh coi trọng bảo đảm các yếu tố hỗ trợ để hộ nghèo vượt nghèo. Để công việc nêu trên đạt hiệu quả, góp phần đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh những năm tới, cần:

*Một là*, nhận thức sâu sắc về vai trò, tác dụng của việc UBND tỉnh tăng cường chỉ đạo điểm, lựa chọn, xây dựng điển hình tiên tiến về GNBV, sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng.

Lý luận đã khẳng định, thực tiễn đã kiểm nghiệm và chứng minh: một hành động, mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả cao trong thực tiễn có tác dụng lan tỏa, giáo dục nhân dân rất sâu sắc gấp nhiều lần những bài nói chuyện, lời diễn thuyết hay, hoa mỹ. Nhận thức sâu sắc điều này, thì cán bộ, công chức, viên chức UBND tỉnh mới có thể tích cực, chủ động với quyết tâm chính trị cao trong tăng cường chỉ đạo xác định điểm, lựa chọn, xây dựng điển hình tiên tiến về GNBV, sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng

trên địa bàn tỉnh, tạo nên phong trào rộng lớn của các tổ chức trong HTCT, các tổ chức xã hội và toàn dân trong đẩy mạnh thực hiện GNBV kết quả thu được sẽ đáng khích lệ.

*Hai là*, bám sát thực tiễn, nắm chắc hộ nghèo của từng địa phương, nhất là những nơi gặp nhiều khó khăn về phát triển KT-XH để lựa chọn “điểm”, lựa chọn địa phương xây dựng điển hình tiên tiến, tập trung chỉ đạo thực hiện; sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng.

Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường cử cán bộ, công chức, viên chức, nhất là những người có trình độ, năng lực, kỹ năng, kinh nghiệm nắm bắt và phân tích tình hình thực tiễn ở các địa phương trong tỉnh, nhất là tình hình hộ nghèo; đặc điểm của từng loại hộ nghèo; những điều kiện tối thiểu cần thiết để vượt nghèo; hoạt động giảm nghèo của từng địa phương; điều kiện cụ thể và những yếu tố cần thiết tối thiểu để thoát nghèo của các hộ nghèo; lực lượng tham gia đạt hiệu quả ... để lựa chọn “điểm” để tập trung chỉ đạo vượt nghèo; lựa chọn địa phương làm điển hình tiên tiến về vượt nghèo, tập trung chỉ đạo, tạo thuận lợi để xây dựng điển hình tiên tiến về GNBV.

Trên cơ sở những đề xuất của cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh về lựa chọn “điểm”, “điển hình tiên tiến” GNBV, UBND tỉnh bàn bạc, thảo luận và quyết định; xây dựng kế hoạch thực hiện. Cần thành lập tổ phụ trách từng “điểm”, “điển hình tiên tiến” về GNBV để việc chỉ đạo thực hiện công việc này, của UBND tỉnh đạt hiệu quả.

*Ba là*, thận trọng, chính xác trong lựa chọn địa phương, loại hộ nghèo để chỉ đạo điểm và địa phương, hộ nghèo làm điển hình tiên tiến giảm nghèo bền vững, tập trung chỉ đạo thực hiện một cách hợp lý, hỗ trợ các hộ thoát nghèo hợp lý; coi trọng việc tự lực vượt nghèo của hộ dân.

Thực tế trong những năm qua về thực hiện GNBV ở tỉnh Khánh Hòa cũ và tỉnh Ninh Thuận cũ cho thấy, việc thực hiện những công việc nêu trên, cần thận trọng, chính xác. Chọn “điểm” để chỉ đạo và địa phương, hộ nghèo để xây dựng điển hình tiên tiến về GNBV, cần chọn địa phương, hộ nghèo đặc trưng của các vùng, địa bàn của tỉnh, như: vùng ven biển, vùng núi, trung

du có đông đồng dân tộc thiểu số, nhiều hộ nghèo; tổ dân phố có nhiều đặc điểm, điều kiện giống nhau đặc trưng cho các vùng, cho các hộ nghèo của từng vùng trong tỉnh.

Việc UBND tỉnh chỉ đạo “điểm”, chỉ đạo xây dựng điển hình tiên tiến về GNBV ở những địa bàn, đối với hộ nghèo đã được lựa chọn và việc tạo thuận lợi cho các địa phương, hộ nghèo vượt nghèo, cần đặc biệt coi trọng khơi dậy, cổ vũ, động viên ý chí tự lực thoát nghèo của hộ nghèo; sự quyết tâm khắc phục khó khăn, vươn lên mạnh mẽ trong thực hiện giảm nghèo bền vững của từng địa phương. UBND tỉnh không nên tạo thuận lợi và huy động sự hỗ trợ quá mức đối với địa phương, hộ nghèo được chọn là “điểm”, xây dựng “điển hình tiên tiến” vượt nghèo, sẽ làm giảm vai trò, tác dụng của những địa phương hộ nghèo này, đối với việc đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh. Hơn nữa, một mặt, nếu UBND tỉnh tạo thuận lợi và hỗ trợ quá mức bình thường cần thiết cho địa phương và hộ nghèo trong quá trình thoát nghèo, các địa phương, hộ nghèo khác, không được tạo thuận lợi và hỗ trợ như thế sẽ không thể thoát nghèo. Mặt khác, UBND tỉnh cũng không thể đủ nhân lực để tạo thuận lợi và không có đủ kinh phí và những vật chất cần thiết khác để hỗ trợ như thế, cho địa phương, hộ nghèo trong tỉnh để họ vượt nghèo.

*Bốn là*, nâng cao chất lượng sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm vượt nghèo bền vững của điển hình tiên tiến, coi trọng những kinh nghiệm về tính bền vững của việc thực hiện nghèo; phổ biến rộng rãi kinh nghiệm và hướng dẫn áp dụng kinh nghiệm trong toàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh cần coi trọng thực hiện tốt công việc nêu trên; chỉ ra rõ, đủ, chính xác ưu điểm, khuyết điểm, hạn chế, nguyên nhân khách quan, chủ quan của ưu điểm, kết quả và của khuyết điểm, hạn chế; đặc biệt, coi trọng tổng kết những kinh, nghiệm, kể cả kinh nghiệm chưa thành công và hướng dẫn vận dụng những kinh nghiệm thành công về thoát nghèo của các điển hình tiên tiến đối với từng địa phương, loại hộ nghèo trong toàn tỉnh.

*Năm là*, UBND tỉnh coi trọng và thực hiện tốt việc bảo đảm các yếu tố hỗ trợ cần thiết để các hộ nghèo thoát nghèo bền vững.

Đây là giải pháp không kém phần quan trọng và có tác dụng lớn đối với các hộ nghèo của tỉnh để họ thoát nghèo một cách chắc chắn, bền vững, tham gia tích cực, hiệu quả vào sự phát triển mọi mặt của tỉnh. Thực tế cho thấy, trong phần lớn trường hợp, các hộ dân trong tỉnh vượt nghèo bền vững do sự nỗ lực cố gắng vượt qua khó khăn và ý chí quyết tâm vượt nghèo rất cao của các hộ nghèo, song không thể thiếu sự hỗ trợ, bảo đảm những yếu tố cần thiết để họ vượt nghèo đạt hiệu quả. Trong nhiều trường hợp, việc bảo đảm các yếu tố hỗ trợ cần thiết là nhân tố quyết định để hộ nghèo vượt nghèo một cách chắc chắn, bền vững. Để bảo đảm các yếu tố hỗ trợ để GNBV đạt hiệu quả, UBND tỉnh cần:

Xác định đúng nội dung về bảo đảm các yếu tố hỗ trợ cần thiết để hộ nghèo thoát nghèo bền vững. UBND tỉnh cần tập trung vào những nội dung chủ yếu, như:

Triển khai đồng bộ, hiệu quả việc quán triệt và thực hiện tốt các chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về hỗ trợ giảm nghèo đối với các đối tượng yếu thế, hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thường xuyên chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông đại chúng, như: truyền hình, đài phát thanh, báo chí và các trang mạng xã hội của tỉnh; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan truyền thông đại chúng ở Trung ương trong thực hiện công việc này, định kỳ đưa hoạt giảm nghèo bền vững của tỉnh, các điển hình tiên tiến vượt nghèo lên các phương tiện truyền thông đại chúng của Trung ương; đưa thông tin đầy đủ, kịp thời về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo, giảm nghèo bền vững đến với người dân, nhất là các hộ nghèo ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và những nơi có đông hộ nghèo.

Khuyến khích phát triển các mô hình sinh kế bền vững trên lợi thế đặc thù của từng vùng. Đối với các xã có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát

triển du lịch, cần triển khai các mô hình du lịch cộng đồng, tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho người dân. Các mô hình sản xuất, chế biến nông sản sạch, thủy sản bền vững cần được chú trọng phát triển. Việc kết hợp phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, đặc biệt là thủ công mỹ nghệ, dịch vụ, du lịch sẽ tạo ra cơ hội việc làm đa dạng cho hộ nghèo.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh cần tập trung hỗ trợ các địa phương triển khai thực hiện Chương trình OCOP được xuyên suốt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý sản phẩm và đánh giá hiệu quả sau khi sản phẩm được công nhận OCOP. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn kiểm tra sản phẩm, đảm bảo sản phẩm có chất lượng cao, tránh hàng nhái, hàng giả, hàng không đảm bảo chất lượng; tổ chức triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ thực hiện chương trình đã được HĐND tỉnh ban hành.

Tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo, diễn đàn về giảm nghèo tại các địa phương, tạo cơ hội để người dân trao đổi, học hỏi kinh nghiệm và nhận thức sâu hơn về các vấn đề liên quan đến công tác giảm nghèo. Chính quyền địa phương coi trọng và đẩy mạnh tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về kỹ năng sống, kiến thức pháp luật, kiến thức về các chính sách giảm nghèo và chuyển giao công nghệ cho người dân....

**4.2.5. Kết hợp chặt chẽ hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh với cấp ủy, chính quyền xã, phường; phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội; quyết tâm vượt nghèo của hộ nghèo; tăng cường giám sát của hội đồng nhân dân tỉnh và thanh tra, xử lý vi phạm**

Đảng ủy, BTVĐU xã, phường của tỉnh có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu là trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của mọi tổ chức, lực lượng và hoạt động của các lĩnh vực đời sống xã hội trên địa bàn xã, phường; là một trong những nhân tố đặc biệt quan trọng quyết định chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức, lực lượng và của các lĩnh vực đời sống xã hội trên địa bàn. Trong đó, có việc đẩy mạnh thực hiện GNBV. Công việc này, do đảng ủy, BTVĐU xã, phường trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo; chính quyền xã, phường là nòng cốt trong tổ chức thực hiện và đảm nhiệm việc quản lý nhà nước mọi

hoạt động thực hiện GNBV trên địa bàn; MTTQ, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp... ở xã, phường và tổ trưởng, phó tổ trưởng thôn, ấp, tổ dân phố, ban công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể CT-XH, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các lực lượng khác và những những người tham gia thực hiện những công việc ở thôn, ấp, tổ dân phố.... tham gia thực hiện. Đảng ủy, BTVĐU xã, phường lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện GNBV trên địa bàn xã, phường dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, BTVTU; chính quyền xã, phường, nhất là UBND xã, phường là lực lượng nòng cốt trong đẩy mạnh thực hiện GNBV ở từng xã, phường dưới sự lãnh đạo của đảng ủy, BTVĐU xã, phường và sự chỉ đạo của UBND tỉnh....

Cùng với thực hiện tốt những công việc nêu trên, để đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh đạt hiệu quả và thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo do Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ I, Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa nhiệm kỳ 2025-2030 đề ra, rất cần thiết thực hiện tốt công tác giám sát của HĐND tỉnh, thanh tra và xử lý kịp thời, nghiêm minh của UBND tỉnh đối với các bộ phận, cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh và của UBND xã, phường có sai phạm trong thực hiện GNBV đến mức phải xử lý. UBND tỉnh cần tăng cường và thực hiện tốt công việc này, trước hết đối với các bộ phận, cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh và với UBND xã, phường; chỉ đạo và giám sát UBND xã, phường về thực hiện công việc này, đối với các bộ phận, cán bộ, công chức, viên chức UBND xã, phường.

Thực hiện tốt công việc nêu trên, không chỉ xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân có sai phạm, mà quan trọng hơn là phát hiện những nhân tố mới, điển hình tiên tiến để tạo thuận lợi cho nhân tố, điển hình đó, phát triển; phát huy tác dụng; đồng thời, răn đe, ngăn chặn sai phạm, hạn chế và không để xảy ra sai phạm, gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng và cản trở việc đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh.

Để UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả ở tất cả địa phương trong tỉnh, cần coi trọng thực hiện tốt việc kết hợp chặt chẽ hoạt động của UBND tỉnh về thực hiện công việc này, với hoạt động lãnh đạo,

chỉ đạo thực hiện GNBV của đảng ủy, BTVĐU xã, phường; coi trọng và thực hiện tốt việc phát huy mạnh mẽ vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ trưởng, phó tổ trưởng, ban công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể CT-XH... và những người tham gia thực hiện công việc ở thôn, ấp, tổ dân phố trong thực hiện GNBV. Đồng thời, HĐND tỉnh tăng cường giám sát UBND tỉnh tăng cường công tác giám sát hoạt động của các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức của UBND trong thực hiện GNBV; UBND thanh tra, xử lý kịp thời, nghiêm minh những tập thể, cá nhân có sai phạm đến mức phải xử lý. Đặc biệt, coi trọng thực hiện các biện pháp để hộ nghèo thực hiện thành công việc vượt nghèo. Cần thực hiện tốt những biện pháp sau đây:

*Một là*, UBND tỉnh phối hợp chặt chẽ với đảng ủy, BTVĐU xã, phường trong thực hiện GNBV ở từng xã, phường.

Thực hiện tốt công việc nêu trên, UBND tỉnh sẽ thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đẩy mạnh thực hiện GNBV ở từng địa phương và trong toàn tỉnh; đảng ủy, BTVĐU xã, phường cũng sẽ thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Hơn nữa, theo quy định của Đảng, cấp ủy xã, phường là cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy, có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định, kết luận của Tỉnh ủy, BTVTU và của Chính quyền tỉnh. Phối hợp chặt chẽ giữa UBND tỉnh với đảng ủy, BTVĐU xã, phường trong thực hiện GNBV ở từng xã, phường, đảng ủy, BTVĐU xã, phường sẽ thực hiện nghiêm, đạt hiệu quả quy định nêu trên của Đảng, bảo đảm sự nghiêm minh trong hoạt động của các cấp ủy, tổ chức đảng trong điều kiện Đảng ta là Đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội

Ủy ban nhân dân tỉnh cần coi trọng và thực hiện tốt sự phối hợp nêu trên. Cần xuất phát từ đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp của Tỉnh ủy, BTVTU về giảm nghèo, GNBV để xác định nội dung phối hợp; xây dựng quy chế, quy định về sự phối hợp và thực hiện nghiêm quy chế, quy

định đã được xây dựng; định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện, chỉnh sửa, bổ sung để quy chế hoàn chỉnh hơn.

*Hai là*, UBND tỉnh tăng cường chỉ đạo nâng cao chất lượng hoạt động của UBND xã, phường, trưởng, phó trưởng thôn, ấp, tổ dân phố đáp ứng yêu cầu trực tiếp triển khai việc đẩy mạnh thực hiện GNBV ở từng thôn, ấp, tổ dân phố và ở từng xã, phường.

Ủy ban nhân dân xã, phường là cơ quan chính quyền cấp dưới trực tiếp của UBND tỉnh. Theo quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, UBND xã, phường thực hiện nghiêm chỉnh sự chỉ đạo của UBND tỉnh, có nghĩa vụ và trách nhiệm tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận, chương trình, đề án phát triển KT-XH của UBND tỉnh. Trong đó, có thực hiện việc đẩy mạnh GNBV do UBND tỉnh là nòng cốt trong tổ chức thực hiện.

Trưởng, phó trưởng thôn, ấp, tổ dân phố là những cán bộ có vai trò rất quan trọng trực tiếp hoạt động ở các thôn, ấp, tổ dân phố, nắm chắc tình hình mọi mặt của thôn, ấp, tổ dân phố, trong đó có tình hình các hộ nghèo, hoạt động vượt nghèo. Những cán bộ này, có vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức triển khai chủ trương, giải pháp của UBND tỉnh và UBND xã, phường về đẩy mạnh thực hiện GNBV, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện công việc này, góp phần tạo thuận lợi cho hộ nghèo ở địa phương vượt nghèo vững chắc. Thực hiện tốt những công việc nêu trên, UBND tỉnh, cần:

Trước hết, UBND tỉnh, cần tăng cường chỉ đạo nâng cao chất lượng hoạt động của UBND xã, phường về tổ chức thực hiện GNBV; tận dụng, khai thác các nguồn lực, vật lực ở địa phương phục vụ việc thực hiện GNBV; hướng dẫn về những nội dung cần thiết cho trưởng, phó trưởng thôn, ấp, tổ dân phố về tham gia thực hiện GNBV; coi trọng bồi dưỡng những tri thức, kỹ năng cần thiết về vấn đề này cho trưởng, phó trưởng thôn, ấp, tổ dân phố.

Tiếp theo, UBND tỉnh, cần nghiên cứu cụ thể, chi tiết về những hộ nghèo ở địa phương; phối hợp với UBND xã, phường trong các hoạt động

xây dựng kế hoạch thực hiện giảm nghèo của xã, phường, phân bổ tài chính từ nguồn tài chính của Nhà nước và của tỉnh và từ nguồn tài chính xã hội hóa...phân bổ cơ sở vật chất phục vụ giảm nghèo; bố trí nguồn vốn đối ứng từ nguồn ngân sách của địa phương và chủ động huy động thêm các nguồn lực khác thực hiện Chương trình KT-XH và giảm nghèo; tổ chức giám sát, đánh giá và báo cáo thực hiện Chương trình KT-XH và giảm nghèo. UBND tỉnh chỉ đạo các phòng, ban có liên quan phối hợp với UBND các xã, phường thực hiện chính sách y tế, giáo dục, vay vốn ưu đãi, tiền điện .... kịp thời và đúng đối tượng.

*Ba là*, UBND tỉnh thực hiện tốt việc phối hợp chặt chẽ, phát huy mạnh mẽ vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH, các lực lượng ở địa phương, coi trọng lực lượng ở thôn, ấp, tổ dân phố trong thực hiện GNBV; thực hiện các giải pháp hỗ trợ các hộ nghèo vượt nghèo đạt hiện quả.

Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp tỉnh, xã, phường; ban công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể ở các thôn, ấp, tổ dân phố và những người tham gia thực hiện những công việc ở thôn, ấp, tổ dân phố có vai trò rất quan trọng trong góp phần thực hiện giảm nghèo bền vững của tỉnh, xã, phường, thôn, ấp, tổ dân phố, rất cần được UBND tỉnh, xã, phường coi trọng phát huy mạnh mẽ vai trò của họ trong thực hiện GNBV. Để đạt hiệu quả, cần:

Phát huy mạnh mẽ vai trò của các tổ chức, những người này, trong thực hiện việc giám sát, phản biện xã hội về thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh, xã, phường; vận động và tổ chức nhân dân địa phương, đặc biệt coi trọng các hộ nghèo tham gia các phong trào “Vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”. Coi trọng việc lồng ghép thực hiện phong trào, các cuộc vận động của MTTQ và các tổ chức thành viên phát động, nhất là Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, cuộc vận động “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số để từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững”, đặc biệt quan tâm vận động các hộ nghèo tham gia.

Tăng cường vận động các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ các nguồn lực giúp người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo vươn lên thoát nghèo bằng những biện pháp thiết thực, như: dạy nghề, tạo việc làm, hỗ trợ phương tiện sản xuất, cho vay vốn thông qua việc cung cấp các phương tiện sản xuất..., không cung cấp tiền mặt; hướng dẫn sản xuất, tạo thuận lợi về tiêu thụ sản phẩm; tổ chức giao lưu, trao đổi, học tập kinh vượt nghèo... Ở nhiều nơi trong tỉnh, nhiều người nói một cách hình tượng rằng: “đưa cho hộ nghèo cần câu, hướng dẫn cách câu cá, không đưa cá cho họ”. Cần xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp chặt chẽ hoạt động của UBND tỉnh, xã, phường với MTTQ các cấp, các tổ chức CT-XH, các tổ chức, lực lượng khác và hộ nghèo trong thực hiện GNBV.

Bốn là, HĐND tỉnh tăng cường công tác giám sát; UBND tỉnh tăng cường thanh tra và xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân của UBND tỉnh xã, phường có sai phạm về thực hiện GNBV.

Cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh cần quán triệt, nhận thức sâu sắc những pháp luật, những quy định của Nhà nước về công tác công tác giám sát, thanh tra, kiểm toán hoạt động của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước; nguyên tắc, quy trình, hình thức, phương pháp tiến hành những công việc này; thẩm quyền và trách nhiệm của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đối với những công việc này; các hình thức kỷ luật tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước có sai phạm theo mức độ và tác hại của sai phạm...để tiến hành đạt hiệu quả công tác giám sát của HĐND, thanh tra của UBND tỉnh và xử lý tổ chức, cá nhân của UBND tỉnh xã, phường có sai phạm về thực hiện GNBV đến mức phải xử lý.

Đồng thời, UBND tỉnh cần chỉ đạo chặt chẽ và tiến hành thanh tra UBND xã, phường về thanh tra, xử lý sai phạm trong thực hiện GNBV đối với các bộ phận, cán bộ, công chức, viên chức UBND xã, phường theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời, nghiêm minh tập thể cá nhân có sai phạm theo thẩm quyền; những vụ việc vượt quá thẩm quyền xử lý của mình, cần báo cáo đề nghị UBND tỉnh xử lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh cần phối hợp chặt chẽ và phát huy mạnh mẽ vai trò MTTQ, các tổ chức CT-XH và nhân dân địa phương trong tham gia vào công tác thanh tra của mình để phát hiện tổ chức, cá nhân có sai phạm, tiêu cực, suy thoái trong thực hiện GNBV ở địa phương, nhất là tham nhũng, lãng phí, trục lợi, “lợi ích nhóm”. Đặc biệt, coi trọng dựa vào nhân dân trong phát hiện, chỉ ra những cán bộ, công chức, viên chức chính quyền các cấp tham nhũng, suy thoái nghiêm trọng tài chính, vật lực phục vụ thực hiện GNBV tại địa phương.

Lời chỉ dẫn của V.I. Lênin về nhân dân chỉ ra những cán bộ đảng viên suy thoái, tham nhũng, trục lợi, “làm quan phát tài”, làm ô danh Đảng, Nhà nước ở nước Nga, trước đây, vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa lớn đối với ngăn chặn, loại trừ suy thoái, tiêu cực của một số cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức chính quyền các cấp trong tỉnh, trong thực hiện giảm nghèo bền vững hiện nay. V.I.Lênin viết: “...đối với việc đánh giá người, và gạt bỏ những kẻ “chui vào đảng”, bọn “làm quan”, bọn đã bị “quan liêu hóa”, thì những lời chỉ dẫn của quần chúng vô sản ngoài đảng và trong nhiều trường hợp thì cả những lời chỉ dẫn của quần chúng nông dân ngoài đảng nữa, rất là quý báu” [123, tr.15].

**4.2.6. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy; thanh tra của các cơ quan Trung ương; tạo thuận lợi của các cơ quan, ban, ngành tỉnh và Trung ương đối với Ủy ban nhân dân tỉnh trong thực hiện giảm nghèo bền vững**

***4.2.6.1. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy đối với đảng ủy, cán bộ, đảng viên Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh về lãnh đạo thực hiện giảm nghèo bền vững; thanh tra của các cơ quan nhà nước đối với Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện công việc này.***

Tỉnh ủy, BTVTU có chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo mọi hoạt động của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên của Đảng bộ tỉnh, mọi hoạt động từ xây dựng tổ chức bộ máy, cán bộ đến thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trong HTCT từ tỉnh đến cơ sở, trong đó có lãnh đạo,

chỉ đạo mọi hoạt động của UBND tỉnh; lãnh đạo các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp và nhân dân; lãnh đạo các lĩnh vực đời sống xã hội trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm trước hết và cao nhất trước nhân dân trong tỉnh và Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức, lĩnh vực này.

Mọi hoạt động của UBND tỉnh, trong đó, có đẩy mạnh thực hiện GNBV trong thời gian tới đạt hiệu quả, không thể thiếu sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy, BTVTU đối với đảng ủy, cán bộ, đảng viên của Đảng bộ UBND dân tỉnh về lãnh đạo UBND tỉnh thực hiện công việc này. Bên cạnh đó, là hoạt động thanh tra của các cơ quan chức năng của Nhà nước đối với thực hiện GNBV của UBND tỉnh. Đây là nhân tố quyết định để UBND tỉnh thực hiện tốt việc đẩy mạnh GNBV trong những năm tới. Để đạt được điều này, cần:

*Một là*, nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành các nghị quyết, quyết định, kết luận của Tỉnh ủy, BTVTU về giảm nghèo, GNBV, tạo thuận lợi cho chính quyền tỉnh cụ thể hóa, thể chế hóa đúng đắn, chính xác và tổ chức thực hiện thắng lợi.

Đây là công việc quan trọng hàng đầu tạo thuận lợi cho HĐND tỉnh xây dựng nghị quyết của mình về cụ thể hóa các nghị quyết, quyết định, kết luận của Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV; UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh về GNBV. Tỉnh ủy, BTVTU cần quán triệt sâu sắc chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước, mục tiêu, đề án, chương trình quốc gia về GNBV, nắm chắc tình hình đặc điểm cụ thể của tỉnh; thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về thủ tục, quy trình, nguyên tắc xây dựng, ban hành nghị quyết để xây dựng, ban hành nghị quyết của Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV, bảo đảm cho các nghị quyết, quyết định, kết luận đó đúng đắn, khả thi tạo thuận lợi lớn cho UBND tỉnh triển khai thực hiện thắng lợi.

*Hai là*, BTVTU tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đảng ủy HĐND, UBND tỉnh, tổ chức quán triệt, cụ thể hóa, thể chế hóa các nghị quyết, quyết định, kết

luận của Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV, xây dựng, ban hành chương trình hành động thực hiện.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao chất lượng hội nghị của đảng bộ HĐND và Đảng bộ UBND tỉnh quán triệt các nghị quyết, quyết định, kết luận của Tỉnh ủy, BTVTU về GNBV theo hướng báo cáo tóm tắt và nhấn mạnh những nội dung trọng tâm; tăng cường thảo luận, tranh luận, phản biện, giải đáp thắc mắc; viết và trình bày thu hoạch; phát hiện những điểm chưa rõ, còn vướng mắc cần tìm giải pháp tháo gỡ, liên hệ với thực tiễn thực hiện GNBV ở các địa phương trong tỉnh, nhất là những nơi gặp nhiều khó khăn, có nhiều hộ nghèo, nguy cơ tái nghèo.....

*Ba là*, Tỉnh ủy, BTVTU tăng cường lãnh đạo thực hiện đạt hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy đối với Đảng ủy, cán bộ, đảng viên Đảng bộ UBND tỉnh về lãnh đạo thực hiện GNBV; lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm.

Tỉnh ủy, trực tiếp là BTVTU cần coi trọng và tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy đối với hoạt động của Đảng ủy, cán bộ, đảng viên Đảng bộ UBND tỉnh về lãnh đạo UBND tỉnh thực hiện GNBV và lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của đảng ủy, đảng bộ xã, phường về lãnh đạo UBND xã, phường đẩy mạnh thực hiện GNBV ở từng xã, phường. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy coi trọng kiểm tra, giám sát Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh, cán bộ chủ chốt, đảng viên là cán bộ thuộc diện BTVTU quản lý, cán bộ, đảng viên hoạt động thực hiện giảm nghèo ở các địa bàn, lĩnh vực nhạy cảm, dễ xuất hiện tiêu cực, suy thoái; đặc biệt coi trọng kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm và công tác giám sát để phòng ngừa sai lầm, khuyết điểm ngay từ khi mới manh nha.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy tiến hành kiểm tra, giám sát hoạt động của Đảng ủy, Đảng bộ, cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ UBND tỉnh về lãnh đạo UBND tỉnh thực hiện GNBV thuộc lĩnh vực tham mưu của từng cơ quan tham mưu. Đối với những vụ việc lớn, phức tạp liên quan đến nhiều lĩnh

vực quan trọng, nhạy cảm, đến nhiều cán bộ có chức, có quyền, Tỉnh ủy, BTVTU trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của Điều lệ Đảng; huy động Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, các cơ quan tham mưu, các tổ chức trong HTCT và nhân dân tham gia.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy cần coi trọng lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ và tạo thuận lợi cho đảng ủy, ban thường vụ đảng ủy xã, phường thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát cấp ủy trong UBND xã, phường về lãnh đạo UBND xã, phường thực hiện GNBV ở từng xã, phường. Đồng thời, BTVTU tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh định kỳ sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm thực hiện GNBV.

Bốn là, các cơ quan thanh tra của Nhà nước tăng cường thanh tra hoạt động của UBND tỉnh về thực hiện GNBV; xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân có sai phạm.

Cùng với việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy, BTVTU đối với đảng ủy, đảng bộ, cán bộ, đảng viên của Đảng bộ UBND tỉnh về lãnh đạo UBND tỉnh thực hiện GNBV, các cơ quan thanh tra của Nhà nước cần coi trọng thực hiện tốt việc thanh tra hoạt động của UBND tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu UBND tỉnh về thực hiện GNBV. Các cơ quan thanh tra của Nhà nước cần phối hợp chặt chẽ công việc của mình với công tác kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy, BTVTU để tiến hành thanh tra UBND tỉnh về thực hiện GNBV theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình và xử lý những tổ chức, cá nhân có sai phạm theo thẩm quyền.

#### ***4.2.6.2. Các cơ quan, ban, ngành tỉnh và ở Trung ương tạo thuận lợi cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm nghèo bền vững đạt hiệu quả***

Để UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả rất cần sự quan tâm, tạo thuận lợi của các cơ quan, ban, ngành tỉnh và ở Trung ương, nhất là những cơ quan, ban ngành liên quan trực tiếp đến phát triển KT-XH, giải quyết những vấn đề về an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo... Trong nhiều trường hợp, sự quan tâm tạo thuận lợi của các cơ quan, ban, ngành này, là yếu tố rất quan trọng tạo thuận lợi lớn cho hộ nghèo vượt nghèo bền vững.

Vì vậy, để UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện tốt công việc nêu trên, các cơ quan, ban, ngành tỉnh và ở Trung ương cần tạo thuận lợi cho UBND tỉnh thực hiện tốt GNBV. Cần thực hiện tốt những giải pháp:

*Một là*, các cơ quan, ban, ngành tỉnh và ở Trung ương nhận thức sâu sắc vai trò, trách nhiệm của mình trong việc tạo thuận lợi cho UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả.

Đẩy mạnh thực hiện GNBV ở tỉnh Khánh Hòa đạt hiệu quả, trước hết, là nhiệm vụ và trách nhiệm của cả HTCT tỉnh, các tổ chức, lực lượng và nhân dân trong tỉnh, đặc biệt là các cơ quan, ban, ngành tỉnh liên quan thực triếp đến giảm nghèo. Các cơ quan, ban, ngành ở Trung ương ở những mức độ nhất định, cũng có nhiệm vụ và trách nhiệm đối với công việc này. Các cơ quan, ban, ngành tỉnh cần nhận thức sâu sắc về nhiệm vụ, trách nhiệm của mình đối với việc đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh; trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình tích cực, chủ động thực hiện GNBV; thực hiện nghiêm sự chỉ đạo của UBND tỉnh về phối hợp các sở, cơ quan trong thực hiện giảm nghèo của UBND tỉnh.

*Hai là*, theo chức năng, nhiệm vụ và điều kiện cụ thể của từng cơ quan tham mưu của Tỉnh ủy, MTTQ, các tổ chức CT-XH tỉnh, các cơ quan, ban, ngành ở Trung ương tạo thuận lợi cho UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả.

Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, nhất là Ban Tổ chức Tỉnh ủy tạo thuận lợi cho việc xây dựng Đảng bộ, đội ngũ cán bộ, đảng viên của UBND tỉnh có chất lượng, thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy tạo thuận lợi cho Đảng ủy, UBND tỉnh tuyên truyền chương trình, kế hoạch GNBV của UBND tỉnh, gương người tốt, việc tốt, tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến về vượt nghèo; kinh nghiệm vượt nghèo, không không tái nghèo.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của đoàn viên, hội viên về tham gia thực GNBV; hộ nghèo quyết tâm thoát nghèo; tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về GNBV; kinh nghiệm vượt nghèo. MTTQ và

các tổ chức CT-XH tỉnh coi trọng, thực hiện tốt việc phát động và duy trì các phong trào thi đua, như: phát triển KT-XH, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo việc làm, toàn dân vì người nghèo... phối hợp chặt chẽ với MTTQ và các tổ chức CT-XH ở Trung ương để thực hiện những công việc nêu trên.

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Môi trường về thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 và các chương trình khác, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các Bộ: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và với sở Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và sở Xây dựng tỉnh tạo thuận lợi cho UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, tránh trùng lặp. Đồng thời, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, bộ, ngành, sở này, trong nghiên cứu chuyển giao nội dung thành phần các chương trình liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước theo thẩm quyền về địa phương; làm đầu mối theo dõi, đôn đốc triển khai thực hiện Chương trình quốc gia giảm nghèo bền vững.

Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính bảo đảm nguồn lực thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 ở tỉnh, tiếp tục hỗ trợ tỉnh gỡ nút thắt, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để giải phóng nguồn lực phục vụ giảm nghèo. Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện chính sách an sinh xã hội suốt đời đối với nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo là người cao tuổi, không có khả năng lao động.

Ba là, Đảng ủy UBND tỉnh tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo sự phối hợp giữa các sở, bộ phận của UBND tỉnh với nhau và với các ban, bộ, cơ quan ở Trung ương tạo thuận lợi cho UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả.

Đảng ủy UBND tỉnh cần coi trọng và thực hiện tốt công việc nêu trên; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và thực hiện những quy định về sự phối hợp hoạt động giữa các tổ chức, cơ quan nêu trên tạo thuận lợi cho UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV đạt hiệu quả; kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về sự phối hợp hoạt động, định kỳ sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, chỉnh sửa, bổ sung để quy định hoàn chỉnh hơn.

### **Tiểu kết chương 4**

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đẩy mạnh thực hiện GNBV trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới là vấn đề rất cấp thiết, một nhiệm vụ rất quan trọng của Tỉnh ủy, BTVTU, các tổ chức trong HTCT của tỉnh, trong đó UBND tỉnh là nòng cốt; là một trong những nhiệm vụ trọng yếu trong sự phát triển, vững mạnh mọi mặt của tỉnh trong kỷ nguyên mới.

Đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh trong thời gian tới, cần tập trung vào những hướng chủ yếu: *Một là*, tập trung làm chuyển biến nhận thức của các tổ chức trong HTCT tỉnh, cán bộ, đảng viên, tổ chức kinh tế và nhân dân về thực hiện GNBV, xác định trách nhiệm tham gia của tổ chức, cá nhân vào đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh. *Hai là*, tạo chuyển biến về chất lượng lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với các tổ chức trong HTCT tỉnh; coi trọng lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền tỉnh, xã, phường, sự phối hợp giữa các tổ chức trong HTCT trong thực hiện GNBV do UBND tiến hành. *Ba là*, tiếp tục giải quyết tốt những vấn đề còn tồn đọng trong UBND tỉnh, xã, phường sau sáp nhập; sơ kết tốt hoạt động sau một năm nhằm ổn định tổ chức bộ máy, cán bộ để hoạt động hiệu quả thực hiện tốt việc GNBV. *Bốn là*, UBND tỉnh triển khai tốt Chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2026 - 2030, gắn với thực hiện các chương trình, đề án phát triển KT-XH; đa dạng hóa nguồn lực, tạo thuận lợi cho các địa phương thực hiện giảm nghèo hiệu quả, các hộ nghèo vượt nghèo thành công.

Để đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh trong thời gian tới đạt hiệu quả, cần thực hiện những giải pháp do luận án đề xuất. Trong đó, trung thực hiện tốt giải pháp có tính đột phá: Coi trọng “chỉ đạo điểm”, lựa chọn, xây dựng điển hình tiên tiến GNBV, sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng; bảo đảm tính bền vững của thực hiện nghèo và các yếu tố hỗ trợ để hộ nghèo vượt nghèo, không tái nghèo.

## KẾT LUẬN

1. Đẩy mạnh thực hiện GNBV ở tỉnh, thành phố trong thời gian tới là công việc rất cấp bách, do tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo, các tổ chức trong HTCT, tổ chức xã hội và nhân dân ở các tỉnh, thành phố thực hiện, nòng cốt là UBND tỉnh, thành phố. Công việc này, lại càng cấp thiết đối với tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập tỉnh. Đó là tỉnh có nhiều hộ nghèo so với một số tỉnh khác của miền Trung nước ta, nhiều hộ chịu cảnh nghèo từ nhiều năm nay; không thể kéo dài tình trạng này, khi đất nước, nói chung, tỉnh Khánh Hòa, nói riêng bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Để thực hiện tốt công việc này, cần nhận thức sâu sắc những vấn đề lý luận, thực tiễn, nguyên nhân, kinh nghiệm về UBND tỉnh thực hiện GNBV thời gian qua, phương hướng, giải pháp đẩy mạnh công việc này, trong thời gian tới. Trong đó, coi trọng nhận thức sâu sắc những vấn đề sau đây:

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thực hiện GNBV là toàn bộ hoạt động của các tổ chức trong UBND tỉnh, với sự tham gia của các tổ chức trong HTCT, các tổ chức có liên quan và nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành đề án, kế hoạch về giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, tổ chức thực hiện, để số lượng hộ nghèo trong thời điểm hiện tại thấp hơn số lượng hộ nghèo trong thời điểm trước đó, theo chuẩn nghèo của tỉnh; số lượng hộ nghèo từ thời điểm đó, ổn định, vững chắc lâu dài, không có hộ tái nghèo

3. Trong thời gian qua UBND tỉnh Khánh Hòa đã coi trọng thực hiện giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, đạt kết quả quan trọng, góp phần vào sự phát triển mọi mặt của tỉnh, nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, UBND tỉnh thực hiện công việc này, vẫn còn những hạn chế, yếu kém, bất cập; ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của tỉnh. UBND tỉnh đã nhận thức rõ những hạn chế, yếu kém, bất cập; tìm và thực hiện giải pháp phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, yếu kém, bất cập để công việc này đạt hiệu quả hơn.

Từ quá trình UBND tỉnh thực hiện giảm nghèo bền vững trong thời gian qua, có thể rút ra những kinh nghiệm có giá trị: *Một là*, tăng cường tuyên

truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của HTCT về giảm nghèo bền vững; nâng cao ý chí thoát nghèo của các hộ nghèo; UBND tỉnh tiếp nhận, thực hiện nghiêm, đạt hiệu quả sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, BTVTU, sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của HĐND tỉnh về giảm nghèo bền vững. *Hai là*, ổn định tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ UBND tỉnh, xã, phường đáp ứng tốt việc giảm nghèo bền vững, thích ứng dần với chuyển đổi số, sử dụng trí tuệ nhân tạo, mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đòi hỏi cao về đổi mới, sáng tạo bảo đảm thắng lợi nhiệm vụ giảm nghèo bền vững của UBND tỉnh. *Ba là*, kết hợp chặt chẽ việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án giảm nghèo bền vững của UBND tỉnh với thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, xây dựng nông thôn mới, tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý sai phạm; phòng chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh, nhất là ở những nơi có đông hộ gia đình nghèo. *Bốn là*, luôn coi trọng củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng cán bộ ban chỉ đạo giảm nghèo tỉnh, xã, phường, các cơ quan, tổ chức, cán bộ của UBND tỉnh trực tiếp thực hiện nhiệm vụ liên quan đến giảm nghèo bền vững của tỉnh. *Năm là*, kết hợp chặt chẽ hoạt động của UBND các cấp với hoạt động của MTTQ, các đoàn thể và các tổ chức, lực lượng có liên quan trong thực hiện giảm nghèo bền vững; coi trọng phát động, duy trì các phong trào thi đua giảm nghèo; xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến về thoát nghèo, không tái nghèo.

**4. Để UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV trong thời gian tới đạt hiệu quả cần thực hiện nhiều giải pháp trước mắt và lâu dài. Có thể nghiên cứu, nắm chắc và thực hiện tốt các giải pháp do luận án đề xuất:** *Một là*, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Tỉnh ủy, cấp ủy, cán bộ, đảng viên, tổ chức trong HTCT, công chức, viên chức chính quyền tỉnh, xã, phường, hộ nghèo, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu về UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện GNBV. *Hai là*, tiếp tục đổi mới, sắp xếp, nâng cao chất lượng tổ chức bộ máy UBND tỉnh, xã, phường; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu đáp ứng tốt yêu cầu đẩy mạnh thực hiện GNBV của UBND tỉnh. *Ba là*, nâng cao chất lượng việc Chính quyền tỉnh cụ thể

hóa, thể chế hóa nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, BTVTU; xác định đúng nội dung trọng tâm thực hiện GNBV ở từng địa phương; đối với từng loại hộ nghèo, tập trung thực hiện. *Bốn là*, coi trọng “chỉ đạo điểm”, lựa chọn, xây dựng điển hình tiên tiến GNBV, sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng; bảo đảm tính bền vững của thực hiện giảm nghèo và các yếu tố hỗ trợ để hộ nghèo vượt nghèo, không tái nghèo. *Năm là*, kết hợp chặt chẽ hoạt động của UBND tỉnh với cấp ủy, chính quyền xã, phường; phát huy vai trò MTTQ, tổ chức CT-XH; quyết tâm vượt nghèo của hộ nghèo; tăng cường giám sát của HĐND tỉnh và thanh tra, xử lý vi phạm. *Sáu là*, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy; thanh tra của các cơ quan Trung ương; tạo thuận lợi của các cơ quan, ban, ngành tỉnh và Trung ương đối với UBND tỉnh trong thực hiện GNBV./.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2023) “Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*. ISSN - 1859 -1485, chuyên đề số 2, tr.202 -205
2. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2023), “Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa”, *Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử*. ISSN - 2815-5831, đăng ngày 12/9/2023
3. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2025) “Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững tại các tỉnh Nam Trung Bộ”, *Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử*. ISSN - 2815-583, đăng ngày 28/02/2025
4. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2025), “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh Nam Trung Bộ tích cực tham gia công tác giảm nghèo bền vững”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, ISSN - 2588-137K, số 02 tr.51-54
5. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2025), “Thực hiện giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo các tỉnh ở Nam Trung Bộ”. *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*. ISSN - 1859 -1485, chuyên đề số 1/2025, tr.167-170
6. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2025) ” Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lãnh đạo công tác giảm nghèo bền vững ở vùng đặc biệt khó khăn (6-2021 - 2-2025)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng điện tử*. ISSN - 2815-6013, đăng ngày 10/7/2025
7. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2025) “Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa thực hiện công tác truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025”, *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*. ISSN - 1859 -1485, Chuyên đề số 4, tr. 207-210.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Đặng Nguyên Anh (2021), *Nghèo đa chiều ở Việt Nam: một số vấn đề chính sách và thực tiễn*, truy cập tại địa chỉ <https://nongthonmoihatinh.vn/Nhieu-nguoi cung-quan-tam/Ngheo-da-chieu-o-Viet-Nam-Mot-so-van-de-chinh-sach-va-thuc-tien-47166.html>
2. Vũ Tuấn Anh (Chủ nhiệm) (2018) *Nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững theo chuẩn nghèo đa chiều cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học công nghệ tỉnh Lâm Đồng
3. Nguyễn Thị Ánh (2012), *Thực trạng, giải pháp xóa giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer, Chăm ở khu vực Tây Nam Bộ*, Học viện Chính trị khu vực IV.
4. Nguyễn Thị Ánh và Nguyễn Thị Nghĩa (2014), *Thực trạng, giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, trang 84-91
5. Nguyễn Đăng Bình (2011), *Kinh nghiệm đầu tư và giảm nghèo trên thế giới và liên hệ với Việt Nam*
6. Lê Thị Thanh Bình (2021), *Giải pháp giảm nghèo bền vững ở Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế phát triển, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Trà Vinh <https://tuyengiao.travinh.gov.vn/thuat-ngu-van-kien-dai-hoi/xoa-doi-giam-ngheo-594098>
8. Báo Khánh Hòa: <https://baokhanhhoa.vn/xa-hoi/202508/trien-khai-dong-bo-hieu-qua-cong-tac-giam-ngheo>
9. Bộ Chính trị (2022) *Nghị quyết về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022
10. Bộ Chính trị (2024) *Nghị quyết về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2022

11. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2000) *Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội về việc điều chỉnh chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001–2005*, Hà Nội.
12. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2011), *Tài liệu tập huấn cán bộ xóa đói giảm nghèo xã, huyện*, NXB Lao động-Xã hội.
13. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam (2022), *Thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững theo mọi chiều cạnh và mọi nơi ở Việt Nam: Báo cáo nghèo đa chiều Việt Nam*
14. Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa, <https://khanhhoa.gov.vn/vi/gioi-thieu/tong-quan-ve-khanh-hoa>
15. Vũ Cương, Phạm Văn Vận, *Kinh tế công cộng*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
16. Lê Kiên Cường (2013), *Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Tỉnh Đồng Nai đến năm 2020*”. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện nghiên cứu kinh tế Trung ương, Hà Nội.
17. Giàng Thị Dung (2014). *Phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội.
18. Nguyễn Mạnh Dũng (Chủ nhiệm) (2022), *Thực trạng và giải pháp giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang*, đề tài khoa học cấp tỉnh, Hà Giang.
19. Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu (2016), *Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Phạm Mỹ Duyên (2017). *Sinh kế giảm nghèo bền vững vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế - Luật. TP.HC

21. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 150
22. Đảng cộng sản Việt Nam (2022), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương, khóa XIII*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022; tr. 43
23. Đảng cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, tập I*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026; tr.65
24. Đảng cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, tập I*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026; tr.84
25. Đảng cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, tập I*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026; tr.79
26. Đảng cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, tập I*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026; tr.109
27. Đảng cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, tập I*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026; tr.108-109
28. Đảng cộng sản Việt Nam (2026) *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khóa XIV*, Nxb CTQG Sự thật, HN, 2026
29. Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2025) *Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030*, Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 25/9/2025.
30. Nguyễn Thị Thùy Giao (2022), *Đảng bộ tỉnh bốn tre lãnh đạo giảm nghèo bền vững, góp phần thực hiện an sinh xã hội giai đoạn 2010-2020*, Lịch sử Đảng, số 02, tr.98-103
31. Nguyễn Thị Hoa (2009), *Hoàn thiện một số chính sách xóa đói giảm nghèo chủ yếu của Việt Nam đến năm 2015*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội
32. Lê Thị Diệu Hoa, (2023), *Tiếp cận nghèo đa chiều cơ hội và thách thức trong việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều đối với công tác giảm nghèo bền vững ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Tiền tệ, số 7, tr.9-13

33. Lê Thị Diệu Hoa (2024), *Quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr.47, tr.52
34. Trần Đình Hòa (Chủ nhiệm) (2019), *Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa*. Đề tài khoa học cấp tỉnh.
35. Nguyễn Đình Hòa (2020), *Giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa trong bối cảnh mới*, Nxb. Khoa học xã hội
36. Nguyễn Đình Hiền (Chủ nhiệm) (2020) *Giải pháp giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định*, Đề tài khoa học cấp tỉnh
37. Học viện chính trị khu vực IV (2023), *Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
38. Hồ Chí Minh, *toàn tập, tập 5*, NXB Chính trị Quốc gia; Hà Nội; 2002, tr. 69, tr. 698
39. HĐND tỉnh Khánh Hòa (2023), *Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025*, Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 30/6/2022, Khánh Hòa.
40. Văn Lập tuyển chọn (2018), *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số*, sách chuyên khảo, nxb Hồng Đức 2018
41. Bùi Sỹ Lợi (2011), *Giải pháp giảm nghèo bền vững ở Việt Nam*, Tạp chí Lao động và xã hội, số 402
42. Vương Hữu Ái Linh (2025) *QLNN về giảm nghèo bền vững tại các thành phố trực thuộc Trung ương Việt Nam*, nghiên cứu thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh, luận án Tiến sĩ Quản lý công
43. Đặng Hữu Liệu và Nguyễn Thị Hà Thành (2017), *Đánh giá nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững: trường hợp tại hai xã Hang Kia và Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình*, Tạp chí Khoa học Đại học

- Quốc gia Hà Nội: Các khoa học Trái đất và Môi trường, vol. 33, no. 4, pp. 51-62, 2017
44. Lê Quốc Lý (2012), *Chính sách xóa đói giảm nghèo: Thực trạng và giải pháp phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia; Hà Nội; 2012; tr. 15-16
  45. Hồ Văn Mừng (2023) *Giải pháp giảm nghèo đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa*, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 30-07-2023
  46. Hồ Văn Mừng (2025) *Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa*, Luận án Tiến sỹ Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
  47. Hồ Ngọc Ninh (2022) *Chính sách và giải pháp cơ bản giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam: Từ lý luận đến thực tiễn*: Sách chuyên khảo
  48. Phan Thị Nữ (2012), *Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam*, Tạp chí khoa học Đại học Huế, tập 72B, số 3, năm 2012
  49. Ngân hàng Thế giới (2018), Báo cáo “*Bước tiến mới giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam*”.
  50. Ngân hàng Thế giới (2000). *Tấn công đói nghèo*, World Bank, DC
  51. Nguyễn Thị Kim Ngân (2011), *Bước ngoặt mới trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo*, Tạp chí Cộng sản số 821 tháng 3. 2011
  52. Nguyễn Thị Ngọc ( 2022) *Đẩy mạnh giảm nghèo đa chiều bền vững tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Tạp chí Tổ chức Nhà nước, đăng ngày 10/5/2022
  53. Lữ Quang Ngời (2020), *Tỉnh Vĩnh Long: đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững*, Tạp chí cộng sản, số 937, tr.76 -79.
  54. Nguyễn Quốc Nghi (2010), *Thực trạng và giải pháp định hướng sinh kế cho các dân tộc thiểu số vùng đồng bằng sông Cửu Long: trường hợp người Chăm ở An Giang và người Khmer ở Trà Vinh*, đề tài nghiên cứu

khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Cần Thơ

55. Nguyễn Thị Nhung (2012), *Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế-xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Hà Nội.
56. Huỳnh Đình Phát (2021), *Nghiên cứu giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường đại học Kinh tế - Luật- Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh
57. Thái Thanh Quý (2019) *Vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với giảm nghèo bền vững vùng miền núi tỉnh Nghệ An*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế Chính trị. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
58. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia; Hà Nội, 2015; tr. 10
59. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia; Hà Nội, 2015; tr. 76
60. Quốc hội (2022) *Nghị quyết Về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa*, Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022
61. Quốc hội (2025) *Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận*, Nghị quyết số 189/2025/QH15 ngày 19/2/2025
62. Quốc hội (2025) *Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội, sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 2013*, Hà Nội.
63. Quốc hội (2025) *Luật số 72/2025/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi năm 2025*, ngày 16/6/2025, Hà Nội.
64. Sách tra cứu các mục từ về tổ chức, NXB Chính trị Quốc gia; Hà Nội, 2004, tr.149
65. Sở Lao động -Thương binh và Xã hội Khánh Hòa (2018) báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo năm 2017
66. Sở Lao động -Thương binh và Xã hội Khánh Hòa (2020), *Báo cáo đánh giá Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững*

giai đoạn 2016 - 2020, Công văn số 960 /SLĐTBXH-BTXHTEBDG, Khánh Hòa

67. Sở Lao động -Thương binh và Xã hội Khánh Hòa (2023), *Báo cáo Kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội; tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*, Khánh Hòa
68. Số liệu nghiên cứu sinh tự tổng hợp từ báo cáo của tỉnh Khánh Hòa
69. Số liệu nghiên cứu sinh tự thống kê từ các báo cáo năm của tỉnh Khánh Hòa
70. Số liệu nghiên cứu sinh tự thống kê từ báo cáo tổng kết giai đoạn 2016 – 2020 của tỉnh Khánh Hòa
71. Trần Thị Sen (2021), *Giảm nghèo với cách tiếp cận nghèo đa chiều ở vùng Đông Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường đại học Kinh tế - Luật- Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh
72. Nguyễn Giác Trí (2023), *Hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở tỉnh Đồng Tháp*, Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam, số 1.
73. Nguyễn Việt Thanh (2023), *Giảm nghèo bền vững theo tiêu chí đa chiều ở đồng bằng sông Cửu Long*, tại trang [https://tapchicongsan.org.vn/van\\_hoa\\_xa\\_hoi/-/2018/827498/giam-ngheo-ben-vung-theo-tieu-chuanngho-da-chieu-o-vung-dong-bang-song-cuu-long.aspx](https://tapchicongsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/827498/giam-ngheo-ben-vung-theo-tieu-chuanngho-da-chieu-o-vung-dong-bang-song-cuu-long.aspx) [Truy cập ngày 16/4/2024].
74. Nguyễn Trung Thành (Chủ nhiệm) (2018) *Giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học công nghệ tỉnh Thái Nguyên
75. Trần Văn Thạch (2024) *từ phong trào xóa đói, giảm nghèo đến Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*, <https://lyluanchinhtri.vn/tu-phong-trao-xoa-doi-giam-ngheo-den-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-giam-ngheo-ben-vung-6369.html>, ngày 04/09/2024, Tạp chí lý luận chính trị điện tử.
76. Trần Đình Thao (Chủ nhiệm) (2020), *Giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo*

- bền vững ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030*, Đề tài khoa học cấp Quốc gia, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
77. Nguyễn Hữu Thấu (2013), *Các giải pháp giảm nghèo bền vững đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học công nghệ tỉnh Khánh Hòa
  78. Bùi Loan Thùy và đồng nghiệp (2018), *Một số giải pháp nâng cao năng lực thoát nghèo bền vững cho đồng bào Raglai huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh Ninh Thuận, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.
  79. Thủ tướng Chính phủ (2005) *Quyết định về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006–2010*, Quyết định số 170/2005/QĐ–TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ, Hà Nội
  80. Thủ tướng Chính phủ (2011) *Quyết định về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011–2015*, Quyết định số 09/2011/QĐ–TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Hà Nội.
  81. Nguyễn Lê Tâm, *Những khó khăn, thách thức trong thực hiện chính sách giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025*. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
  82. Bùi Thị Thanh Tâm, Hà Quang Trung, Đỗ Xuân Luận, *Giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều ở tỉnh Thái Nguyên*, Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh, vol. 05, pp. 13-18, 2018.
  83. Nguyễn Văn Tồn (2020), *Chương trình giảm nghèo bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Bài đăng trên trang Thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương, ngày 13/8/2020.
  84. Phùng Đức Tùng và cộng sự (2013), nghiên cứu về “*Ảnh hưởng của các chính sách xóa đói giảm nghèo tới các hộ nghèo và cận nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh*”
  85. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2022), *Nghị quyết của Ban thường vụ Tỉnh ủy về*

- tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, Số 24/NQ-TU, Khánh Hòa*
86. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2026) *Báo cáo Sơ kết 01 năm vận hành bộ máy của hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp, số 271-BC/TU, Khánh Hòa*
87. UBND tỉnh Khánh Hòa (2023), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện giữa kỳ chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Báo cáo số: 259/ BC-UBND, ngày 31/8/2023, Khánh Hòa*
88. UBND tỉnh Khánh Hòa (2024), *Báo cáo công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh và tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Báo cáo số 451/BC-UBND, ngày 06/12/2024, Khánh Hòa, tr.11*
89. UBND tỉnh Khánh Hòa (2025), *Đề án sắp xếp tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận* Đề án số 5100/ĐA-UBND, ngày 29/4/2025, Khánh Hòa.
90. UBND tỉnh Khánh Hòa (2025), *Quyết định về việc xác định danh mục các cơ quan, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập, Quyết định số: 110/QĐ-UBND, ngày 01/7/2025, Khánh Hòa*
91. UBND tỉnh Khánh Hòa (2025), *Báo cáo tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; đề xuất Chương trình giai đoạn 2026-2030, Báo cáo số 115/ BC- UBND ngày 14/4/2025, Khánh Hòa*
92. UBND tỉnh Khánh Hòa (2025), *Dự thảo Báo cáo đánh giá Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2025, Khánh Hòa 2025 (Báo cáo gửi Đoàn Giám sát - Bộ Nông nghiệp và Môi trường tháng 8/2025*
93. UBND tỉnh Khánh Hòa (2026), *Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Quyết định số: 79/QĐ-UBND, ngày 09/01/2026, Mẫu số 7.2, Khánh Hòa*

94. UBND tỉnh Khánh Hòa (2026), *Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, Quyết định số: 79/QĐ-UBND, ngày 09/01/2026, Mẫu số 7.9, Khánh Hòa
95. UBND tỉnh Khánh Hòa (2026), *Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, Quyết định số: 79/QĐ-UBND, ngày 09/01/2026, Mẫu số 7.10, Khánh Hòa
96. UBND huyện Khánh Sơn (2022), *Kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022*, Khánh Hòa
97. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011), “*Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*”
98. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa - Thông tin, HN, 1998, tr.1192, Hà Nội.
99. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, HN, 1998, tr. 647 Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa - Thông tin, HN, 1998, tr 397, Hà Nội.
100. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa – Thông tin, HN, 1998, tr. 728
101. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa – Thông tin, HN, 1998, tr.148
102. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa – Thông tin, HN, 1998, tr. 1615

### **Tiếng Anh**

103. Alkire, S. and Santos, M.E. (2011), *Training Material for Producing National Human Development Reports – Multidimensional Poverty Index (MPI)*, OPHI Research in Progress 31a, Oxford Poverty and Human Development Initiative (OPHI), University of Oxford.

104. Abu Girma Moges (2013) *The Challenges and policies of poverty reduction in Ethiopia*, Vol 5, No 1 (2013) - pp (94-117), Special Issue on the Ethiopian Economy
105. Bansal, Ajit Kumar, and A. Bansal (2012). *Microfinance and poverty reduction in India*. Integral Review-A Journal of Management, 5.1 (2012)
106. Bun Lý Thong Phet (2011) *Quản lý nhà nước về xóa đói giảm nghèo vùng cao dân tộc Bắc Lào trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ trường Học viện hành chính quốc gia.
107. Caterina R.L., Ruhi S. & France S. (2010), *Multidimensional poverty in Bhutan: Estimates and policy implication*
108. Chen, Z., Delios, A., & Yeung, BY (2024) *Leaving No One Behind: China's Central-Local Governments and Corporate Tripartite Collaboration to Reduce Poverty*. SSRN online journal. <https://doi.org/10.2139/ssrn.4906783>
109. Diana Mitlin và David Satterthwaite (2013), *Governance for Urban Poverty Reduction: Lessons from a Study of Ten Cities in the Global South*
110. Du Guoming , LI Chun , HE Renwei (2020) *Regional governance of targeted poverty alleviation in China*, Resources Science, 2020, 42(4): 649-660.] DOI: 10.18402/res ci.2020.04.05
111. K. Zahra and T. Zafar, *Marginality and Multidimensional Poverty: A Case Study of Christian Community of Lahore, Pakistan*, Pakistan Journal of Commerce & Social Sciences, vol. 9, no. 2, 2015
112. Khamson Somlet (2022) *Nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế - Luật. Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh
113. Keodalakon Soulivong (2017), *nguyên cứu “Xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Xe Kong, nước CHDCND Lào, thực trạng và giải pháp”*
114. Li, Rui, Hong Song, Jun Zhang, and Junsen Zhang (2025) *The Impact of Multifaceted Poverty Alleviation Programs on Rural Income and*

- Household Behavior in China*, American Journal of Economics: Economic Policy, 17(2):319–57
115. Nasir, Z. M. and Nazli, H. (2016), *Education and Earnings in Pakistan*, Research Report No. 177, Pakistan Institute of Development Economics (PIE).
  116. Nguthi, Elvina (2018), *The role of local government in poverty reduction and community empowerment in urban areas: A case study of Nairobi City County, Kenya*, University of Nairobi
  117. Feuangsy, Laofoung (2014). *Hoàn thiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các Tỉnh miền núi phía Bắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua thực tiễn tại Tỉnh Xiêng Khoảng*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội
  118. Sabina Alkire, Adriana Conconi, Suman Seth and Ana Vaz “*Global Multidimensional Poverty Index 2014*”
  119. Sabina Alkire and Andy Sumner (2015) *nghiên cứu về Multidimensional poverty anh the post-2015 MDG*
  120. Sophea, Vong, & Thapa, Ajaya Kumar (2018), *Exploring urban poverty and gender vulnerability in Cambodia*, World Bank Group
  121. Janjua, P. Z., & Kamal, U. A. (2011), *The role of education and income in poverty alleviation: A cross-country analysis*, The Lahore Journal of Economics, 16(1), 143-172
  122. Suryahadi, Asep, Gracia Hadiwidjaja, and Sudarno Sumarto (2012). *Economic growth and poverty reduction in Indonesia before and after the Asian financial crisis*. Bulletin of Indonesian Economic Studies 48.2, 209-227.
  123. V.I. Lênin, toàn tập, tập 44, Nxb Tiến Bộ Mátxcova, 1977, tr. 15.
  124. Virtanen, P. and Ehrenpreis, D. (2007). *Growth, poverty and inequality in Mozambique* (No. 10) UNDP - International Policy Centre for Inclusive Growth, 2007, 1-29
  125. Virginia Robano và Stephan C.Smith (2014), *Multidimensional targeting*

*and evaluation: A general framework with an application to a poverty program in Bangladesh.*

126. Y. Wang and B. Wang, *Multidimensional poverty measure and analysis: a case study from Hechi City, China*, SpringerPlus, vol. 5, no. 1, p. 642, 2016
127. Y. Lu, J. K. Routray, and M. M. Ahmad (2019), *Multidimensional poverty analysis at the local level in northwest Yunnan Province, China: Some insights and implications*, Journal of Poverty, vol. 23, no. 4, pp. 299-316, 2019
128. Ying Pan, Ke Shi<sup>1</sup>, Zhongxu Zhao, Yao Li<sup>1</sup> & Junxi Wu (2024) *The effects of Chinas poverty eradication program on sustainability and inequality* Humanities and Social Sciences Communications, <https://doi.org/10.1057/s41599-024-02631-3>
129. Zhaowei Chen, Andrew Delios và Bernard Yeung (2024), *Leaving No One Behind: China's Central–Local Governments and Corporate Tripartite Collaboration to Reduce Poverty.*

# BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TỈNH KHÁNH HÒA



**PHỤ LỤC****Phụ lục số 1****TIÊU CHÍ NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2015/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 17/2016/TT-BLĐTBXH**

| <b>Chiều nghèo</b>             | <b>Chỉ số đo lường</b>              | <b>Mức độ thiếu hụt</b>                                                                                     |
|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Giáo dục</b>             | Trình độ giáo dục của người lớn     | Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học |
|                                | Tình trạng đi học của trẻ em        | Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học                                 |
| <b>2. Y tế</b>                 | Tiếp cận các dịch vụ y tế           | Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua                        |
|                                | Bảo hiểm y tế                       | Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT                                         |
| <b>3. Nhà ở</b>                | Chất lượng nhà ở                    | Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ                                                  |
|                                | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m <sup>2</sup> /người                                                       |
| <b>4. Nước sạch và vệ sinh</b> | Nguồn nước sinh hoạt                | Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh                                                      |
|                                | Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh          | Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh                                                        |
| <b>5. Thông tin</b>            | Sử dụng dịch vụ viễn thông          | Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet                                 |
|                                | Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin  | Hộ gia đình không có tivi, radio, máy vi tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn     |

| <b>Khu vực</b>   | <b>Hộ nghèo</b><br>Đáp ứng một trong hai tiêu chí:                                                                                                                                                             | <b>Hộ cận nghèo</b>                                                                                                                           | <b>Hộ có mức sống trung bình</b>                      |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Nông thôn</b> | - Thu nhập từ đủ 700.000 đồng/người/tháng trở xuống;<br>- Thu nhập trên 700.000 – 1.000.000 đồng/ người/ tháng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. | Thu nhập trên 700.000- 1.000.000 đồng/ người/tháng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản   | Thu nhập trên 1.000.000 - 1.500.000 đồng/người/tháng. |
| <b>Thành thị</b> | - Thu nhập từ đủ 900.000 đồng/ người/tháng trở xuống;<br>- Thu nhập trên 900.000 – 1.300.000 đồng/ người/tháng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. | Thu nhập trên 900.000 – 1.300.000 đồng/ người/tháng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. | Thu nhập trên 1.300.000 - 1.950.000 đồng/ người/tháng |

(Nguồn: Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH, Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội)

## Phụ lục số 2

**DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN, CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN VÀ NGƯỠNG THIẾU HỤT TRONG CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

| <b>Dịch vụ xã hội cơ bản<br/>(chiều thiếu hụt)</b> | <b>Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt<br/>dịch vụ xã hội cơ bản</b> | <b>Ngưỡng thiếu hụt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Việc làm</b>                                 | Việc làm                                                          | Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động.                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                                    | Người phụ thuộc trong hộ gia đình                                 | Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>2. Y tế</b>                                     | Dinh dưỡng                                                        | Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                                    | Bảo hiểm y tế                                                     | Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>3. Giáo dục</b>                                 | Trình độ giáo dục của người lớn                                   | Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng (người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; hoặc người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (hình thức vừa học vừa làm)) |
|                                                    | Tình trạng đi học của trẻ em                                      | Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                                     |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                        | tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).                                                 |
| <b>4. Nhà ở</b>                     | Chất lượng nhà ở                       | Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc).                                                             |
|                                     | Diện tích nhà ở bình quân đầu người    | Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m <sup>2</sup> .                                                                                                                                                                   |
| <b>5. Nước sinh hoạt và vệ sinh</b> | Nguồn nước sinh hoạt                   | Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (gồm: nước máy, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình).                                                                  |
|                                     | Nhà tiêu hợp vệ sinh                   | Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (gồm: tự hoại/bán tự hoại, thăm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).                                                                      |
| <b>6. Thông tin</b>                 | Sử dụng dịch vụ viễn thông             | Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet.                                                                                                                                                                                   |
|                                     | Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin | Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin:<br>Phương tiện dùng chung: Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại;<br>Phương tiện cá nhân: Máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh. |

(Nguồn: Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ)

## Phụ lục số 3

**BẢNG 1: KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

| STT       | Tên loại văn bản                                                                                                                                                                                                | Số Ký hiệu, ngày tháng ban hành              | Ghi chú   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------|
| <b>I</b>  | <b>Văn bản do Tỉnh ủy ban hành</b>                                                                                                                                                                              |                                              |           |
|           | Về thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2016 - 2020                                                                                                      | Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 11/7/2016        | Khánh Hòa |
| <b>I</b>  | <b>Văn bản do HĐND tỉnh ban hành</b>                                                                                                                                                                            |                                              |           |
|           | Ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.                                                                                             | Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 10/8/2016 |           |
|           | Nghị quyết về các chính sách đặc thù hỗ trợ giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa.                                                                                                                                          | Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 |           |
|           | Nghị quyết về các chính sách đặc thù hỗ trợ giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa.                                                                                                                                          | Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND Ngày 18/7/2018 |           |
| <b>II</b> | <b>Văn bản do UBND tỉnh ban hành</b>                                                                                                                                                                            |                                              |           |
|           | Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2016 - 2020..                                                                  | Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 31/10/2016   |           |
|           | Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh | Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 28/11/2016   |           |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                            |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--|
|  | Khánh Hòa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                            |  |
|  | Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020.                                                                                                                                                                                                   | Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 27/02/2017  |  |
|  | Về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020.                                                                                                                                                                                                                       | Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 17/7/2017  |  |
|  | Phê duyệt Đề án hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2017 - 2020.                                                                                                                                                              | Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 30/8/2017  |  |
|  | Về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp tỉnh thuộc kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2017                                                                                                                                                                                                    | Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 |  |
|  | Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư toàn bộ danh mục dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn 04 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển thuộc huyện Vạn Ninh giai đoạn 2016 - 2020 (Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020). | Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 09/01/2018  |  |
|  | Xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo có hiệu quả giai đoạn 2018-2020                                                                                                                                                                                                                                                     | Kế hoạch số 2614/KH-UBND, ngày 26/6/2018   |  |

**BẢNG 2. KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

| STT       | Tên loại văn bản                                                                                                                                                                                                                                            | Số Ký hiệu, ngày tháng ban hành               | Ghi chú             |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Văn bản do Tỉnh ủy ban hành</b>                                                                                                                                                                                                                          |                                               |                     |
| <b>1</b>  | Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2030                                                                                                                                              | Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 11/7/2022         | Tỉnh ủy Khánh Hòa   |
| <b>II</b> | <b>Văn bản do HĐND tỉnh ban hành</b>                                                                                                                                                                                                                        |                                               |                     |
| <b>1</b>  | Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.                                                                                     | Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022  | HĐND tỉnh Khánh Hòa |
| <b>2</b>  | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.   | Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 |                     |
| <b>3</b>  | Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. | Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 |                     |
| <b>4</b>  | Quy định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-                                                                                      | Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 |                     |

|    |                                                                                                                                                                                                                               |                                               |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--|
|    | 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.                                                                                                                                                                                             |                                               |  |
| 5  | Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các CTMTQG trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.                                                                                                                        | Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 |  |
| 6  | Phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025.                                                                                                  | Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 30/6/2022       |  |
| 7  | Phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023-2025.                                                                                                  | Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/6/2023       |  |
| 8  | Điều chỉnh chủ trương đầu tư CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.                                    | Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 28/3/2024          |  |
| 9  | Quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình, dự án không thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.                                   | Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 |  |
| 12 | Sửa đổi Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và hệ số phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 |  |
| 13 | Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển                                                 | Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 |  |

|            |                                                                                                                                                |                                               |                     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
|            | sản xuất các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021- 2025                                                                               |                                               |                     |
| <b>III</b> | <b>Văn bản do UBND tỉnh ban hành</b>                                                                                                           |                                               |                     |
| 1          | Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các CTMTQG trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.                                         | Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 | UBND tỉnh Khánh Hòa |
| 2          | Về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2021 - 2025.                                                      | Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 05/4/2022      |                     |
| 3          | Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2021 - 2025.                                     | Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 13/6/2022     |                     |
| 4          | Thành lập Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2021 - 2025.                              | Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 04/7/2022     |                     |
| 5          | Phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tỉnh Khánh Hòa | Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 15/7/2022     |                     |
| 6          | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tỉnh Khánh Hòa        | Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 24/8/2022     |                     |
| 7          | Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh                                                                 | Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 31/10/2022    |                     |
| 8          | Phê duyệt Đề án tổng thể giảm nghèo bền vững của huyện Khánh Sơn giai đoạn 2022-2025                                                           | Quyết định 3349/QĐ-UBND ngày 05/12/2022       |                     |
| 9          | Phê duyệt Đề án tổng thể giảm nghèo bền vững của huyện Khánh Vĩnh giai đoạn 2022-2025                                                          | Quyết định 3350/QĐ-UBND ngày 05/12/2022       |                     |

|    |                                                                                                                                                                                                           |                                           |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--|
| 10 | Phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo Khánh Sơn và Khánh Vĩnh thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025. | Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 |  |
| 11 | Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025                                                                                                                          | Kế hoạch số 9209/KH-UBND ngày 28/9/2022   |  |
| 12 | Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa                                                                                                         | Kế hoạch số 9573/KH-UBND ngày 06/10/2022  |  |
| 13 | Giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 – 2025                                                                                           | Kế hoạch số 9210/KH-UBND ngày 28/9/2022   |  |
| 14 | Về tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025                                                                                             | Kế hoạch số 8474/KH-UBND ngày 08/9/2022   |  |
| 15 | Truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.                                                                                       | Kế hoạch số 10661/KH-UBND ngày 03/11/2022 |  |
| 16 | Về thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TU, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng sở, ngành, địa phương tổ chức thực hiện                                                                                  | Kế hoạch số 9213/KH-UBND ngày 28/9/2022   |  |
| 17 | Về việc hỗ trợ huyện Khánh Sơn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.                                      | Kế hoạch số 12539/KH-UBND ngày 15/12/2022 |  |
| 18 | Phê duyệt Đề án “Giải quyết lao động, việc làm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến                                                                                            | Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 28/3/2022  |  |

|    |                                                                                                                                            |                                          |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--|
|    | 2030                                                                                                                                       |                                          |  |
| 19 | Thực hiện quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.                 | Kế hoạch số 3876/KH-UBND ngày 21/4/2023  |  |
| 20 | thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội năm 2024                             | Kế hoạch số 1272/KH UBND ngày 31/01/2024 |  |
| 21 | Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2025 | Kế hoạch số 5498/KH-UBND ngày 08/5/2025  |  |

**Phụ lục số 4**  
**KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2016**

| Stt | Tên địa phương             | Tổng số hộ dân | Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ |              |                 |              |                                 |               |
|-----|----------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|---------------------------------|---------------|
|     |                            |                | Số hộ nghèo                                                                                   | Tỷ lệ        | Số hộ cận nghèo | Tỷ lệ        | Tổng cộng hộ nghèo và cận nghèo | Tỷ lệ         |
| 1   | Thành phố Nha Trang        | 85.662         | 1.820                                                                                         | 2,12%        | 4.043           | 4,72%        | 5.863                           | 6,84%         |
| 2   | Thành phố Cam Ranh         | 31.886         | 2.832                                                                                         | 8,88%        | 4.013           | 12,59%       | 6.845                           | 21,47%        |
| 3   | Thị xã Ninh Hòa            | 56.089         | 4.245                                                                                         | 7,57%        | 3.596           | 6,41%        | 7.841                           | 13,98%        |
| 4   | Huyện Vạn Ninh             | 32.265         | 4.197                                                                                         | 13,01%       | 2.050           | 6,35%        | 6.247                           | 19,36%        |
| 5   | Huyện Diên Khánh           | 34.248         | 1.705                                                                                         | 4,98%        | 1.389           | 4,06%        | 3.094                           | 9,03%         |
| 6   | Huyện Cam Lâm              | 27.802         | 3.630                                                                                         | 13,06%       | 2.978           | 10,71%       | 6.608                           | 23,77%        |
| 7   | Huyện Khánh Vĩnh           | 8.835          | 5.413                                                                                         | 61,27%       | 450             | 5,09%        | 5.863                           | 66,36%        |
| 8   | Huyện Khánh Sơn            | 6.199          | 3.550                                                                                         | 57,27%       | 406             | 6,55%        | 3.956                           | 63,82%        |
|     | <b>Tổng cộng toàn tỉnh</b> | <b>282.986</b> | <b>27.392</b>                                                                                 | <b>9,68%</b> | <b>18.925</b>   | <b>6,69%</b> | <b>46.317</b>                   | <b>16,37%</b> |

*Nguồn: UBND tỉnh Khánh Hòa, 2016*

## Phụ lục số 5

**KẾT QUẢ MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN, CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN VÀ NGUỒN THIẾU HỤT THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025 CỦA TỈNH KHÁNH HÒA**

| Dịch vụ xã hội cơ bản     | Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản |       |       |           |       |
|---------------------------|--------------------------------------------------------|-------|-------|-----------|-------|
|                           |                                                        | Nghèo |       | Cận nghèo |       |
|                           |                                                        | Hộ    | %     | Hộ        | %     |
| Việc làm                  | Chiều việc làm                                         | 4.128 | 38,13 | 5.656     | 34,32 |
|                           | Người phụ thuộc trong hộ gia đình >50%                 | 3.187 | 29,44 | 3.625     | 22,00 |
| Y tế                      | Dinh dưỡng                                             | 1.541 | 14,23 | 356       | 2,16  |
|                           | Bảo hiểm y tế                                          | 2.499 | 23,08 | 10.248    | 62,19 |
| Giáo dục                  | Trình độ giáo dục của người lớn                        | 3.189 | 29,49 | 1.232     | 7,48  |
|                           | Tình trạng trẻ em đi học                               | 447   | 4,13  | 230       | 1,40  |
| Nhà ở                     | Chất lượng nhà ở                                       | 1.847 | 17,06 | 531       | 3,22  |
|                           | Diện tích nhà ở bình quân đầu người <8m <sup>2</sup>   | 4.007 | 37,01 | 1.530     | 9,29  |
| Nước sinh hoạt và vệ sinh | Nguồn nước sinh hoạt                                   | 911   | 8,41  | 334       | 2,03  |
|                           | Nhà tiêu hợp vệ sinh                                   | 6.853 | 63,30 | 2.629     | 15,95 |
| Thông tin                 | Sử dụng dịch vụ viễn thông                             | 3.913 | 36,14 | 1.939     | 11,77 |
|                           | Không có phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin        | 1.269 | 11,72 | 414       | 2,51  |

*Nguồn: Báo cáo của UBND tỉnh Khánh Hòa năm 2025.*

## Phụ lục số 6

**SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC UBND TỈNH KHÁNH HÒA (ĐẾN NGÀY 31/5/2026)**

|                         | Tổng số biên chế được giao | Tổng số hiện có mặt | Giới tính |       | Dân tộc thiểu số | Trình độ chuyên môn |         |         |          |           | Trình độ LLCT |                |
|-------------------------|----------------------------|---------------------|-----------|-------|------------------|---------------------|---------|---------|----------|-----------|---------------|----------------|
|                         |                            |                     | Nam       | Nữ    |                  | Tiến sĩ             | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | LLCT Cao cấp  | LLCT Trung cấp |
| <b>Số lượng (người)</b> | 1.663                      | 1.538               | 978       | 560   | 152              | 10                  | 467     | 1.033   | 1        | 27        | 228           | 718            |
| <b>Tỷ lệ (%)</b>        | 100,00                     | 92,48               | 63,60     | 36,40 | 9,90             | 0,65                | 30,36   | 67,16   | 0,06     | 1,75      | 14,82         | 46,68          |

***Nguồn:** Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa, số liệu đến ngày 31/5/2026.*

**Phụ lục số 7**  
**SỐ LIỆU GIẢM NGHÈO GIA ĐOẠN 2021 – 2024 CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

**Phụ lục II**  
**SỐ LIỆU GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2021-2024**

**Khánh Hòa (cũ)**

| TT        | Đơn vị     | Năm 2021                  |       |                               |       | Năm 2022                  |       |                               |       | Năm 2023                  |       |                               |       | Năm 2024                  |       |                               |       | Mức giảm bình quân2021-2024 |              | Tỷ lệ<br>nghèo đa<br>chiều<br>2021-2024 |
|-----------|------------|---------------------------|-------|-------------------------------|-------|---------------------------|-------|-------------------------------|-------|---------------------------|-------|-------------------------------|-------|---------------------------|-------|-------------------------------|-------|-----------------------------|--------------|-----------------------------------------|
|           |            | Tổng số hộ nghèo cuối năm |       | Tổng số hộ cận nghèo cuối năm |       | Tổng số hộ nghèo cuối năm |       | Tổng số hộ cận nghèo cuối năm |       | Tổng số hộ nghèo cuối năm |       | Tổng số hộ cận nghèo cuối năm |       | Tổng số hộ nghèo cuối năm |       | Tổng số hộ cận nghèo cuối năm |       | hộ nghèo                    | hộ cận nghèo |                                         |
|           |            | Số hộ                     | Tỷ lệ | Số hộ                         | Tỷ lệ | Số hộ                     | Tỷ lệ | Số hộ                         | Tỷ lệ | Số hộ                     | Tỷ lệ | Số hộ                         | Tỷ lệ | Số hộ                     | Tỷ lệ | Số hộ                         | Tỷ lệ | Tỷ lệ                       | Tỷ lệ        |                                         |
| 1         | Nha Trang  | 819                       | 0.75  | 2,834                         | 2.60  | 546                       | 0.49  | 2,565                         | 2.31  | 90                        | 0.08  | 2,020                         | 1.78  | -                         | -     | 1,353                         | 1.22  | 0.25                        | 0.46         | 0.71                                    |
| 2         | Cam Ranh   | 669                       | 1.83  | 2,526                         | 6.90  | 588                       | 1.58  | 2,210                         | 5.93  | 386                       | 1.00  | 1,677                         | 4.36  | 209                       | 0.51  | 1,227                         | 2.99  | 0.44                        | 1.30         | 1.74                                    |
| 3         | Ninh Hòa   | 1,287                     | 2.06  | 3,734                         | 5.98  | 1,035                     | 1.65  | 3,059                         | 4.87  | 800                       | 1.27  | 2,317                         | 3.68  | 650                       | 1.01  | 1,721                         | 2.68  | 0.35                        | 1.10         | 1.45                                    |
| 4         | Vạn Ninh   | 780                       | 2.16  | 2,754                         | 7.63  | 582                       | 1.51  | 2,177                         | 5.66  | 373                       | 0.91  | 1,548                         | 3.79  | 278                       | 0.79  | 1,249                         | 3.54  | 0.46                        | 1.36         | 1.82                                    |
| 5         | Diên Khánh | 431                       | 1.09  | 872                           | 2.21  | 351                       | 0.89  | 760                           | 1.92  | 246                       | 0.61  | 631                           | 1.58  | 173                       | 0.42  | 492                           | 1.20  | 0.22                        | 0.34         | 0.56                                    |
| 6         | Cam Lâm    | 527                       | 1.67  | 3,134                         | 9.94  | 451                       | 1.43  | 2,748                         | 8.74  | 189                       | 0.60  | 1,698                         | 5.36  | 51                        | 0.15  | 829                           | 2.47  | 0.51                        | 2.49         | 2.99                                    |
| 7         | Khánh Vĩnh | 4,831                     | 45.90 | 1,341                         | 12.74 | 4,211                     | 39.16 | 1,561                         | 14.52 | 2785                      | 25.51 | 1,443                         | 13.22 | 1,367                     | 12.37 | 1,146                         | 10.39 | 11.18                       | 0.78         | 11.96                                   |
| 8         | Khánh Sơn  | 3,530                     | 47.43 | 1,405                         | 18.88 | 3062                      | 40.60 | 1,398                         | 18.54 | 2429                      | 31.63 | 1,323                         | 17.23 | 1,620                     | 20.17 | 908                           | 11.30 | 9.09                        | 2.53         | 11.61                                   |
| Tổng cộng |            | 12,874                    | 3.86  | 18,600                        | 5.58  | 10,826                    | 3.20  | 16,478                        | 4.86  | 7,298                     | 2.11  | 12,657                        | 3.66  | 4,348                     | 1.26  | 8,925                         | 2.59  | 0.87                        | 1.00         | 1.86                                    |

*Nguồn: Báo cáo của UBND tỉnh Khánh Hòa năm 2025*

**Phụ lục số 8****BẢNG 1: SỐ LIỆU GIẢM NGHÈO TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN  
2016 -2020**

| <b>Đơn vị</b> | <b>Năm<br/>2016</b> | <b>Năm<br/>2017</b> | <b>Năm<br/>2018</b> | <b>Năm<br/>2019</b> | <b>Năm<br/>2020</b> |
|---------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Hộ nghèo      | 21.379              | 19.142              | 15.035              | 10.143              | 6.968               |
| Tỷ lệ (%)     | 7,44                | 6,54                | 4,95                | 3,06                | 2,09                |
| Hộ cận nghèo  | 18,925              | 21.543              | 20.587              | 20.811              | 18.885              |
| Tỷ lệ (%)     | 6,69                | 4,56                | 6,78                | 6,27                | 5,65                |

*Nguồn: Báo cáo UBND tỉnh Khánh Hòa năm 2021***BẢNG 2: SỐ LIỆU GIẢM NGHÈO TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN  
2021 -2025**

| <b>Đơn vị</b> | <b>Năm<br/>2021</b> | <b>Năm<br/>2022</b> | <b>Năm<br/>2023</b> | <b>Năm<br/>2024</b> | <b>Năm<br/>2025</b> |
|---------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Hộ nghèo      | 12,874              | 10,826              | 7,298               | 4,348               | 5.169               |
| Tỷ lệ (%)     | 3.86                | 3,20                | 2,11                | 1,26                | 0,92                |
| Hộ cận nghèo  | 18,600              | 16,478              | 12,657              | 8,925               | 13.759              |
| Tỷ lệ (%)     | 5,58                | 4,86                | 3,66                | 2,59                | 2,44                |

*Nguồn: Báo cáo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo UBND tỉnh Khánh Hòa năm 2026*

**Phụ lục số 9**

**TỔNG HỢP CÁC CUỘC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, THANH TRA**

**CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH KHÁNH HÒA**

**GIAI ĐOẠN 2016–2024**

| Năm  | Cơ quan thực hiện                   | Hình thức           | Số cuộc/đợt | Địa bàn, nội dung chính                                                                      |
|------|-------------------------------------|---------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2016 | UBND tỉnh<br>Sở LĐ –TB và XH        | Kiểm tra, giám sát  | 02 đợt      | Kiểm tra, giám sát công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh                                     |
| 2017 | HĐND tỉnh                           | Giám sát chuyên đề  | 01 cuộc     | Giám sát thực hiện chính sách giảm nghèo tại 04 huyện, thị xã, thành phố                     |
|      | UBND tỉnh                           | Kiểm tra, giám sát  | 01 đợt      | Kiểm tra mô hình hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo tại Khánh Sơn, Khánh Vĩnh                      |
| 2019 | Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh         | Giám sát chuyên đề  | 01 cuộc     | Giám sát thực hiện Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về chuẩn nghèo đa chiều                      |
|      | HĐND tỉnh                           | Giám sát chuyên đề  | 01 cuộc     | Giám sát hiệu quả chính sách tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo                         |
|      | Ban Dân tộc tỉnh                    | Giám sát            | 01 cuộc     | Giám sát thực hiện Chương trình 135                                                          |
|      | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | Kiểm tra, giám sát  | 01 đợt      | Kiểm tra Chương trình giảm nghèo tại Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Vạn Ninh                         |
| 2020 | Thanh tra tỉnh                      | Thanh tra chuyên đề | 01 cuộc     | Thanh tra toàn diện việc thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016–2020 |
| 2023 | Ban Chỉ đạo cấp tỉnh                | Kiểm tra, giám sát  | 04 đợt      | Kiểm tra tại Khánh Sơn, Khánh Vĩnh                                                           |
|      | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | Giám sát            | 20 đợt      | Giám sát việc thực hiện Chương trình tại các huyện, thị xã, thành phố                        |
| 2024 | Ban Chỉ đạo cấp tỉnh                | Kiểm tra, giám sát  | 04 đợt      | Kiểm tra tại Khánh Sơn, Khánh Vĩnh                                                           |
|      | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | Giám sát            | 15 đợt      | Giám sát triển khai Chương trình và rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh         |

*Nguồn: tác giả tổng hợp từ Báo cáo năm Sở Lao động-thương binh và Xã hội và Báo cáo của UBND tỉnh Khánh Hòa.*

**PHỤ LỤC 10****PHIẾU SỐ 1****PHIẾU KHẢO SÁT THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG  
TỈNH KHÁNH HÒA***(Dành cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Khánh Hòa)*

**Mục đích:** Thu thập ý kiến người dân để đánh giá thực trạng và hiệu quả của công tác giảm nghèo bền vững tại địa phương

Thông tin được bảo mật và chỉ dùng cho nghiên cứu.

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Họ và tên (không bắt buộc):.....

Xã/Phường:.....

Dân tộc: ☐ Kinh; ☐ Raglai; ☐ Chăm; ☐ Khác:.....

Nghề nghiệp chính: ☐ Nông nghiệp; ☐ Làm thuê; ☐ Kinh doanh nhỏ; ☐ Khác

Số thành viên trong hộ:..... người

Thu nhập bình quân:.....đ/người/tháng

**II. CÁC NỘI DUNG KHẢO SÁT**

1. Ông/Bà có được chính quyền thông tin, phổ biến rõ ràng về các chương trình, kế hoạch giảm nghèo của tỉnh không?

☐ Thường xuyên ☐ thỉnh thoảng ☐ Hiếm khi ☐ Không biết

2. Các chính sách giảm nghèo có được triển khai kịp thời đến hộ gia đình của Ông/Bà không?

☐ Rất kịp thời ☐ Kịp thời ☐ Chậm ☐ Chưa đến được hộ

3. Ông/Bà có được các tổ chức như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân hỗ trợ khi thực hiện chính sách giảm nghèo không?

☐ Thường xuyên ☐ thỉnh thoảng ☐ Chưa thấy

4. Ông/Bà có thấy có hoạt động giám sát, kiểm tra từ chính quyền, thôn/xã trong quá trình thực hiện chính sách không?

☐ Có ☐ Không ☐ Không rõ

5. Gia đình Ông/Bà có được mời tham dự hoặc nghe phổ biến kết quả, kinh nghiệm từ các chương trình giảm nghèo không?

☐ Có ☐ Không

6. Ông/Bà biết thông tin về chính sách giảm nghèo chủ yếu qua:

☐ Đài, loa, tivi ☐ Cán bộ xã ☐ Trưởng thôn ☐ Người dân khác

7. Theo Ông/Bà, việc thực hiện các chính sách giảm nghèo ở xã/phường như thế nào không?

☐ Rõ ràng ☐ Bình thường ☐ Thiếu minh bạch

8. Ông/Bà có nhận thấy cán bộ phụ trách giảm nghèo hướng dẫn như thế nào với các hộ nghèo?

☐ Rất tận tình ☐ Bình thường ☐ Chưa tốt

9. Gia đình Ông/Bà có được khuyến khích, hướng dẫn cách tự sản xuất, tự vươn lên không?

☐ Có ☐ Chưa ☐ Không rõ

10. Có phong trào “cả xã chung tay vì người nghèo” tại địa phương Ông/Bà không?

☐ Có ☐ Không ☐ Không rõ

11. Gia đình Ông/Bà có nhận được hỗ trợ từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội hoặc mạnh thường quân không?

☐ Có ☐ Không

12. Tình hình kinh tế của gia đình Ông/Bà trong 3 năm gần đây:

☐ Thoát nghèo ☐ Cải thiện nhưng chưa thoát ☐ Không thay đổi ☐ Khó khăn hơn

13. Gia đình Ông/Bà có được hưởng các dịch vụ sau? (Đánh dấu ✓)

☐ BHYT miễn phí ☐ Miễn học phí ☐ Nước sạch ☐ Điện sinh hoạt

☐ Internet ☐ Khác.....

14. Ông/Bà có được hỗ trợ vay vốn, học nghề, tạo việc làm không?

☐ Có ☐ Không ☐ Chưa biết chương trình

15. Hạ tầng (đường, điện, nước, trường học) ở địa phương Ông/Bà có được cải thiện nhờ chương trình giảm nghèo không?

☐ Cải thiện rõ ☐ Có nhưng ít ☐ Chưa thấy

16. Gia đình Ông/Bà có được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở không?

☐ Có ☐ Chưa ☐ Không thuộc diện

**PHIẾU SỐ 2**  
**PHIẾU KHẢO SÁT CÔNG TÁC TRIỂN KHAI GIẢM NGHÈO**  
**BỀN VỮNG TẠI KHÁNH HÒA**

*(Dành cho cán bộ, công chức triển khai công tác giảm nghèo ở cấp xã/phường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Cơ quan, đơn vị:.....

Chức vụ:.....

Cấp công tác: ☐ Xã ☐ Tỉnh

Thâm niên: ☐ <5 năm ☐ 5–10 năm ☐ 11–20 năm ☐ >20 năm

**II. NỘI DUNG KHẢO SÁT**

| STT | Nội dung đánh giá                                                                  | Mức độ thực hiện                                                                                                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công tác ban hành đề án, kế hoạch giảm nghèo bền vững phù hợp điều kiện địa phương | <input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Yếu |
| 2   | Tổ chức triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở                                       | <input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Yếu |
| 3   | Phối hợp liên ngành, giữa chính quyền – MTTQ – đoàn thể – doanh nghiệp             | <input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Yếu |
| 4   | Công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra định kỳ/đợt xuất                            | <input type="checkbox"/> Thường xuyên <input type="checkbox"/> Không thường xuyên                                          |
| 5   | Hoạt động sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm                                        | <input type="checkbox"/> Đầy đủ <input type="checkbox"/> Thiếu <input type="checkbox"/> Không có                           |
| 6   | Công tác tuyên truyền, vận động người dân và doanh nghiệp tham gia                 | <input type="checkbox"/> Hiệu quả cao <input type="checkbox"/> Bình thường<br><input type="checkbox"/> Hạn chế             |
| 7   | Chuẩn hóa quy trình chỉ đạo, điều hành                                             | <input type="checkbox"/> Đã chuẩn hóa <input type="checkbox"/> Một phần<br><input type="checkbox"/> Chưa chuẩn hóa         |
| 8   | Kiện toàn tổ chức, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giảm nghèo                        | <input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Yếu |
| 9   | Xây dựng mô hình, điển hình thoát nghèo, nhân rộng                                 | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Chưa có                                                               |
| 10  | Phát động phong trào thi đua giảm nghèo toàn dân                                   | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không                                                                 |

|           |                                                                             |                                                                                                               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>11</b> | Huy động, sử dụng nguồn lực hiệu quả<br>(ngân sách, xã hội hóa, tín dụng)   | <input type="checkbox"/> Hiệu quả <input type="checkbox"/> Chưa hiệu quả                                      |
| <b>12</b> | Giảm tỷ lệ hộ nghèo vượt chỉ tiêu kế hoạch                                  | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Chưa đạt                                                 |
| <b>13</b> | Mở rộng dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin) | <input type="checkbox"/> Rộng <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Hạn chế            |
| <b>14</b> | Cải thiện sinh kế, tạo việc làm, tăng thu nhập                              | <input type="checkbox"/> Rõ rệt <input type="checkbox"/> Có xu hướng<br><input type="checkbox"/> Chưa thấy    |
| <b>15</b> | Đầu tư hạ tầng thiết yếu vùng nghèo                                         | <input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Yếu                 |
| <b>16</b> | Triển khai hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo                             | <input type="checkbox"/> Đầy đủ <input type="checkbox"/> Một phần<br><input type="checkbox"/> Chưa triển khai |

**PHIẾU SỐ 3**  
**PHIẾU KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, QUẢN LÝ GIẢM**  
**NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH KHÁNH HÒA**

*(Dành cho lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh (các sở, ngành, ban chỉ đạo chương trình))*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Họ tên (không bắt buộc):.....

Cơ quan:.....

Chức vụ:.....

Thâm niên công tác: ☐ Dưới 10 năm ☐ 11–20 năm ☐ Trên 20 năm

**II. NỘI DUNG KHẢO SÁT**

| Câu hỏi đánh giá                                                            | Rất tốt                  | Tốt                      | Trung bình               | Chưa tốt                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Hệ thống đề án, kế hoạch giảm nghèo được ban hành phù hợp điều kiện tỉnh | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2. Chỉ đạo triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở                             | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3. Cơ chế phối hợp liên ngành, huy động MTTQ, đoàn thể, doanh nghiệp        | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4. Kiểm tra, giám sát, thanh tra chính sách giảm nghèo                      | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5. Công tác sơ kết, tổng kết, cập nhật bài học                              | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 6. Công tác tuyên truyền, vận động xã hội hóa giảm nghèo                    | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 7. Chuẩn hóa quy trình quản lý, chỉ đạo điều hành                           | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 8. Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực cán bộ                               | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 9. Chỉ đạo điểm, nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả                      | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 10. Phong trào thi đua, huy động vai trò MTTQ, đoàn thể                     | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 11. Đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của Tỉnh ủy, huy động nguồn lực          | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 12. Kết quả giảm nghèo đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch                        | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 13. Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo                          | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 14. Cải thiện sinh kế, việc làm, tăng thu nhập                              | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 15. Đầu tư hạ tầng thiết yếu vùng nghèo                                     | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 16. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo                                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

**Phụ lục số 11**  
**PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU SỐ 1**

*Dành cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại tỉnh Khánh Hòa*

**Mục đích:** Tìm hiểu sâu hơn cảm nhận, đánh giá, khó khăn và đề xuất của hộ nghèo, hộ cận nghèo về hiệu quả thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững tại địa phương.

Người phỏng vấn: .....

Người được phỏng vấn: .....

Địa chỉ: .....

Thời gian: .....

**NỘI DUNG PHỎNG VẤN**

Anh/chị biết đến các chương trình, chính sách giảm nghèo bằng cách nào? (cán bộ xã, đài, người quen, họp thôn...?)

Anh/chị có hiểu rõ nội dung, điều kiện được hỗ trợ không? Có ai hướng dẫn cụ thể không?

Khi có chính sách mới, gia đình anh/chị được thông báo và tham gia từ giai đoạn nào?

Việc triển khai có kịp thời, thuận lợi hay còn chậm trễ?

Ngoài chính quyền, anh/chị có nhận được sự hỗ trợ từ MTTQ, đoàn thể, doanh nghiệp hay cộng đồng không?

Hình thức hỗ trợ nào giúp gia đình anh/chị thấy hiệu quả nhất (vốn, kỹ thuật, nhà ở, việc làm...)?

Anh/chị có được hỏi ý kiến hoặc tham gia giám sát thực hiện chương trình không?

Khi gặp khó khăn trong quá trình nhận hỗ trợ, anh/chị phản ánh với ai và có được giải quyết không?

Sau khi tham gia chương trình, đời sống gia đình anh/chị có thay đổi như thế nào?

Anh/chị đánh giá kết quả giảm nghèo ở địa phương có bền vững không?

Theo anh/chị, chính sách nào cần được duy trì hoặc thay đổi để người nghèo có thể vươn lên ổn định hơn?

“Nếu được góp ý cho chính quyền về việc giảm nghèo, anh/chị sẽ nói gì?”

**Cảm ơn người tham gia và xác nhận lại thông tin.**

## PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU SỐ 2

*(Dành cho cán bộ, công chức cấp xã/phường, tỉnh làm công tác giảm nghèo bền vững)*

**Mục đích:** Thu thập ý kiến sâu về tổ chức, triển khai, điều hành và phối hợp thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững.

Người phỏng vấn: .....

Người được phỏng vấn: .....

Chức vụ: .....

Đơn vị công tác: .....

Thời gian: .....

### NỘI DUNG PHÒNG VẤN

1. Anh/chị đánh giá thế nào về sự phù hợp của kế hoạch, đề án giảm nghèo với điều kiện thực tế địa phương?
2. Quá trình chỉ đạo triển khai có gặp khó khăn gì không?
3. Giữa các phòng, ban, đoàn thể trong huyện/xã có phối hợp thường xuyên không?
4. Nguồn lực ngân sách và xã hội hóa có được phân bổ và sử dụng hợp lý không?
5. Anh/chị đánh giá đội ngũ cán bộ chuyên trách giảm nghèo hiện nay như thế nào (năng lực, đào tạo, khối lượng công việc...)?
6. Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương có thường xuyên không?
7. Hoạt động giám sát, thanh tra thực hiện chương trình được tổ chức ra sao?
8. Sau mỗi đợt sơ kết, tổng kết, địa phương có rút được bài học thực tiễn nào nổi bật không?
9. Anh/chị nhận thấy kết quả giảm nghèo của địa phương trong 3 năm gần đây như thế nào?
10. Theo anh/chị, những yếu tố nào giúp chương trình thành công, và đâu là điểm yếu cần khắc phục?
11. Anh/chị có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững trong giai đoạn tới?

**Cảm ơn người tham gia và xác nhận lại thông tin.**

### PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU SÓ 3

*Dành cho lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh (sở, ban, ngành chỉ đạo giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa)*

**Mục đích:** Khai thác sâu quan điểm, định hướng, đánh giá chiến lược, cơ chế quản lý và giải pháp của cấp lãnh đạo trong chỉ đạo công tác giảm nghèo bền vững.

Người phỏng vấn: .....

Người được phỏng vấn: .....

Chức vụ: .....

Cơ quan: .....

Thời gian: .....

#### NỘI DUNG PHÒNG VẤN

Ông/Bà đánh giá thế nào về tính phù hợp của hệ thống đề án, kế hoạch giảm nghèo với điều kiện kinh tế – xã hội của tỉnh?

Việc cụ thể hóa nghị quyết, quyết định trung ương vào thực tiễn tỉnh có gặp vướng mắc gì?

Tỉnh đã chỉ đạo triển khai chương trình theo cơ chế nào để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến cơ sở?

Sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành và MTTQ, đoàn thể trong thực hiện chương trình có điểm mạnh và điểm yếu gì?

Việc huy động, phân bổ và giám sát các nguồn vốn (ngân sách, xã hội hóa, tín dụng ưu đãi) được thực hiện ra sao?

Ông/Bà đánh giá mức độ hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý, sử dụng nguồn lực thế nào?

Việc kiện toàn tổ chức bộ máy, bồi dưỡng cán bộ giảm nghèo đã đạt yêu cầu chưa?

Có những mô hình, điển hình nào được nhân rộng hiệu quả trong 3 năm qua?

Ông/Bà đánh giá thế nào về tính bền vững của kết quả giảm nghèo hiện nay?

Những vấn đề nào cấp tỉnh cần ưu tiên trong giai đoạn 2025–2030 để đảm bảo giảm nghèo đa chiều, bao trùm?

Ông/Bà có đề xuất gì về cơ chế, chính sách hoặc mô hình mới cho giai đoạn tiếp theo?

“Nếu có thông điệp gửi tới các cấp cơ sở trong thực hiện giảm nghèo bền vững, Ông/Bà muốn nhấn mạnh điều gì?”

Cảm ơn người tham gia, xác nhận lại thông tin phỏng vấn.

## Phụ lục số 12

**BẢNG 1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỚI HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO CỦA  
TỈNH KHÁNH HÒA (250 NGƯỜI)**

| Nội dung                                                                                                | Phương án        | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 1. Chính quyền thông tin, phổ biến rõ ràng về các chương trình, kế hoạch giảm nghèo                     | Thường xuyên     | 105      | 42        |
|                                                                                                         | Thỉnh thoảng     | 95       | 38        |
|                                                                                                         | Hiếm khi         | 38       | 15.2      |
|                                                                                                         | Không biết       | 12       | 4.8       |
| 2. Các chính sách giảm nghèo có được triển khai đến hộ gia đình                                         | Rất kịp thời     | 70       | 28        |
|                                                                                                         | Kịp thời         | 113      | 45.2      |
|                                                                                                         | Chậm             | 55       | 22        |
|                                                                                                         | Chưa đến được hộ | 12       | 4.8       |
| 3. Các tổ chức như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân hỗ trợ khi thực hiện chính sách giảm nghèo | Thường xuyên     | 88       | 35.2      |
|                                                                                                         | Thỉnh thoảng     | 112      | 44.8      |
|                                                                                                         | Chưa thấy        | 50       | 20        |
| 4. Hoạt động giám sát, kiểm tra từ chính quyền, thôn/xã trong quá trình thực hiện chính sách            | Có               | 158      | 63.2      |
|                                                                                                         | Không            | 42       | 16.8      |
|                                                                                                         | Không rõ         | 50       | 20        |
| 5. Hộ nghèo được mời tham dự hoặc nghe phổ biến kết quả, kinh nghiệm từ các chương trình giảm nghèo     | Có               | 115      | 46        |
|                                                                                                         | Không            | 135      | 54        |
| 6. Hộ nghèo được thông tin về chính sách giảm nghèo chủ yếu qua                                         | Đài/TV/loa       | 85       | 34        |
|                                                                                                         | Cán bộ xã        | 100      | 40        |

|                                                                                          |                 |     |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|------|
|                                                                                          | Trưởng thôn     | 45  | 18   |
|                                                                                          | Người dân khác  | 20  | 8    |
| 7. Việc thực hiện các chính sách giảm nghèo ở xã/phường                                  | Rõ ràng         | 130 | 52   |
|                                                                                          | Bình thường     | 88  | 35.2 |
|                                                                                          | Thiếu minh bạch | 32  | 12.8 |
| 8. Cán bộ phụ trách giảm nghèo hướng dẫn hộ nghèo                                        | Rất tận tình    | 120 | 48   |
|                                                                                          | Bình thường     | 102 | 40.8 |
|                                                                                          | Chưa tốt        | 28  | 11.2 |
| 9. Hộ nghèo được khuyến khích, hướng dẫn cách tự sản xuất, tự vươn lên                   | Có              | 155 | 62   |
|                                                                                          | Chưa            | 65  | 26   |
|                                                                                          | Không rõ        | 30  | 12   |
| 10. Phong trào “cả xã chung tay vì người nghèo” tại địa phương                           | Có              | 145 | 58   |
|                                                                                          | Không           | 45  | 18   |
|                                                                                          | Không rõ        | 60  | 24   |
| 11. Hộ nghèo được nhận được hỗ trợ từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội hoặc mạnh thường quân | Có              | 72  | 28.8 |
|                                                                                          | Không           | 178 | 71.2 |
| 12. Tình hình kinh tế của gia đình trong 3 năm                                           | Thoát nghèo     | 55  | 22   |
|                                                                                          | Cải thiện       | 122 | 48.8 |
|                                                                                          | Không đổi       | 58  | 23.2 |
|                                                                                          | Khó khăn hơn    | 15  | 6    |
| 13. Mức độ mở rộng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch,     | Rộng            | 130 | 52   |
|                                                                                          | Trung bình      | 88  | 35.2 |

|                                                                                                |                  |     |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----|------|
| thông tin) tại địa phương                                                                      | Hạn chế          | 32  | 12.8 |
| 14. Hộ nghèo được được hỗ trợ vay vốn, học nghề, tạo việc làm                                  | Có               | 142 | 56.8 |
|                                                                                                | Không            | 70  | 28   |
|                                                                                                | Chưa biết        | 38  | 15.2 |
| 15. Hạ tầng (đường, điện, nước, trường học) ở địa phương cải thiện nhờ chương trình giảm nghèo | Cải thiện rõ     | 116 | 46.4 |
|                                                                                                | Có nhưng ít      | 102 | 40.8 |
|                                                                                                | Chưa thấy        | 32  | 12.8 |
| 16. Hộ nghèo được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở                                           | Có               | 45  | 18   |
|                                                                                                | Chưa             | 105 | 42   |
|                                                                                                | Không thuộc diện | 100 | 40   |

**BẢNG 2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐIỀU TRA VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRIỂN KHAI GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG TỈNH KHÁNH HÒA (70 NGƯỜI)**

| Nội dung                     | Phương án  | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|------------|----------|-----------|
| 1. Ban hành kế hoạch phù hợp | Tốt        | 30       | 42.9      |
|                              | Khá        | 32       | 45.7      |
|                              | Trung bình | 8        | 11.4      |
|                              | Yếu        | 0        | 0         |
| 2. Triển khai đồng bộ        | Tốt        | 26       | 37.1      |
|                              | Khá        | 34       | 48.6      |
|                              | Trung bình | 10       | 14.3      |
|                              | Yếu        | 0        | 0         |
| 3. Phối hợp liên ngành       | Tốt        | 29       | 41.4      |
|                              | Khá        | 31       | 44.3      |

|                                        |                    |    |      |
|----------------------------------------|--------------------|----|------|
|                                        | Trung bình         | 10 | 14.3 |
|                                        | Yếu                | 0  | 0    |
| 4. Kiểm tra, giám sát                  | Thường xuyên       | 48 | 68.6 |
|                                        | Không thường xuyên | 22 | 31.4 |
| 5. Sơ kết, tổng kết                    | Đầy đủ             | 36 | 51.4 |
|                                        | Thiếu              | 29 | 41.4 |
|                                        | Không có           | 5  | 7.1  |
| 6. Tuyên truyền, vận động              | Hiệu quả cao       | 34 | 48.6 |
|                                        | Bình thường        | 27 | 38.6 |
|                                        | Hạn chế            | 9  | 12.9 |
| 7. Chuẩn hóa quy trình chỉ đạo         | Đã chuẩn hóa       | 25 | 35.7 |
|                                        | Một phần           | 34 | 48.6 |
|                                        | Chưa chuẩn hóa     | 11 | 15.7 |
| 8. Kiện toàn tổ chức, bồi dưỡng cán bộ | Tốt                | 29 | 41.4 |
|                                        | Khá                | 32 | 45.7 |
|                                        | Trung bình         | 9  | 12.9 |
|                                        | Yếu                | 0  | 0    |
| 9. Nhân rộng mô hình thoát nghèo       | Có                 | 43 | 61.4 |
|                                        | Chưa có            | 27 | 38.6 |
| 10. Phong trào thi đua toàn dân        | Có                 | 52 | 74.3 |
|                                        | Không              | 18 | 25.7 |
| 11. Huy động và sử dụng nguồn lực      | Hiệu quả           | 40 | 57.1 |
|                                        | Chưa hiệu quả      | 30 | 42.9 |
| 12. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vượt kế hoạch  | Có                 | 46 | 65.7 |
|                                        | Chưa đạt           | 24 | 34.3 |
| 13. Mở rộng dịch vụ xã hội cơ bản      | Rộng               | 40 | 57.1 |
|                                        | Trung bình         | 24 | 34.3 |

|                                 |                 |    |      |
|---------------------------------|-----------------|----|------|
|                                 | Hạn chế         | 6  | 8.6  |
| 14. Cải thiện sinh kế, việc làm | Rõ rệt          | 31 | 44.3 |
|                                 | Có xu hướng     | 30 | 42.9 |
|                                 | Chưa thấy       | 9  | 12.9 |
| 15. Đầu tư hạ tầng vùng nghèo   | Tốt             | 33 | 47.1 |
|                                 | Trung bình      | 29 | 41.4 |
|                                 | Yếu             | 8  | 11.4 |
| 16. Hỗ trợ nhà ở hộ nghèo       | Đầy đủ          | 20 | 28.6 |
|                                 | Một phần        | 37 | 52.9 |
|                                 | Chưa triển khai | 13 | 18.6 |

**BẢNG 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐỐI VỚI CÁN BỘ CÁC SỞ, NGÀNH, BAN CHỈ ĐẠO CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (CẤP TỈNH)  
(25 NGƯỜI)**

| Nội dung                       | Phương án  | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------|------------|----------|-----------|
| 1. Kế hoạch giảm nghèo phù hợp | Rất tốt    | 11       | 44        |
|                                | Tốt        | 12       | 48        |
|                                | Trung bình | 2        | 8         |
|                                | Chưa tốt   | 0        | 0         |
| 2. Chỉ đạo triển khai đồng bộ  | Rất tốt    | 9        | 36        |
|                                | Tốt        | 12       | 48        |
|                                | Trung bình | 4        | 16        |
|                                | Chưa tốt   | 0        | 0         |
| 3. Cơ chế phối hợp liên ngành  | Rất tốt    | 10       | 40        |
|                                | Tốt        | 11       | 44        |
|                                | Trung bình | 4        | 16        |

|                                               |            |    |    |
|-----------------------------------------------|------------|----|----|
|                                               | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 4. Kiểm tra, giám sát chính sách              | Rất tốt    | 7  | 28 |
|                                               | Tốt        | 12 | 48 |
|                                               | Trung bình | 6  | 24 |
|                                               | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 5. Sơ kết, tổng kết, cập nhật bài học         | Rất tốt    | 9  | 36 |
|                                               | Tốt        | 11 | 44 |
|                                               | Trung bình | 5  | 20 |
|                                               | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 6. Tuyên truyền, vận động xã hội hóa          | Rất tốt    | 10 | 40 |
|                                               | Tốt        | 11 | 44 |
|                                               | Trung bình | 4  | 16 |
|                                               | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 7. Chuẩn hóa quy trình chỉ đạo                | Rất tốt    | 8  | 32 |
|                                               | Tốt        | 12 | 48 |
|                                               | Trung bình | 5  | 20 |
|                                               | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 8. Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực cán bộ | Rất tốt    | 9  | 36 |
|                                               | Tốt        | 12 | 48 |
|                                               | Trung bình | 4  | 16 |
|                                               | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 9. Chỉ đạo điểm, nhân rộng mô hình            | Rất tốt    | 8  | 32 |
|                                               | Tốt        | 13 | 52 |
|                                               | Trung bình | 4  | 16 |
|                                               | Chưa tốt   | 0  | 0  |

|                                                |            |    |    |
|------------------------------------------------|------------|----|----|
| 10. Phong trào thi đua, vai trò đoàn thể       | Rất tốt    | 11 | 44 |
|                                                | Tốt        | 11 | 44 |
|                                                | Trung bình | 3  | 12 |
|                                                | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 11. Sự lãnh đạo thống nhất, huy động nguồn lực | Rất tốt    | 12 | 48 |
|                                                | Tốt        | 10 | 40 |
|                                                | Trung bình | 3  | 12 |
|                                                | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 12. Kết quả giảm nghèo đạt/vượt kế hoạch       | Rất tốt    | 8  | 32 |
|                                                | Tốt        | 13 | 52 |
|                                                | Trung bình | 4  | 16 |
|                                                | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 13. Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản             | Rất tốt    | 10 | 40 |
|                                                | Tốt        | 11 | 44 |
|                                                | Trung bình | 4  | 16 |
|                                                | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 14. Cải thiện sinh kế, việc làm                | Rất tốt    | 9  | 36 |
|                                                | Tốt        | 12 | 48 |
|                                                | Trung bình | 4  | 16 |
|                                                | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 15. Đầu tư hạ tầng vùng nghèo                  | Rất tốt    | 8  | 32 |
|                                                | Tốt        | 13 | 52 |
|                                                | Trung bình | 4  | 16 |
|                                                | Chưa tốt   | 0  | 0  |
| 16. Hỗ trợ nhà ở hộ nghèo, cận nghèo           | Rất tốt    | 6  | 24 |

|  |            |    |    |
|--|------------|----|----|
|  | Tốt        | 12 | 48 |
|  | Trung bình | 7  | 28 |
|  | Chưa tốt   | 0  | 0  |